

ÁNH ĐÈN GIỮA HAI ĐẠI DƯƠNG

M. L. STEDMAN
THE LIGHT BETWEEN OCEANS

Tiểu thuyết
Hồ Thị Như Mai dịch



NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

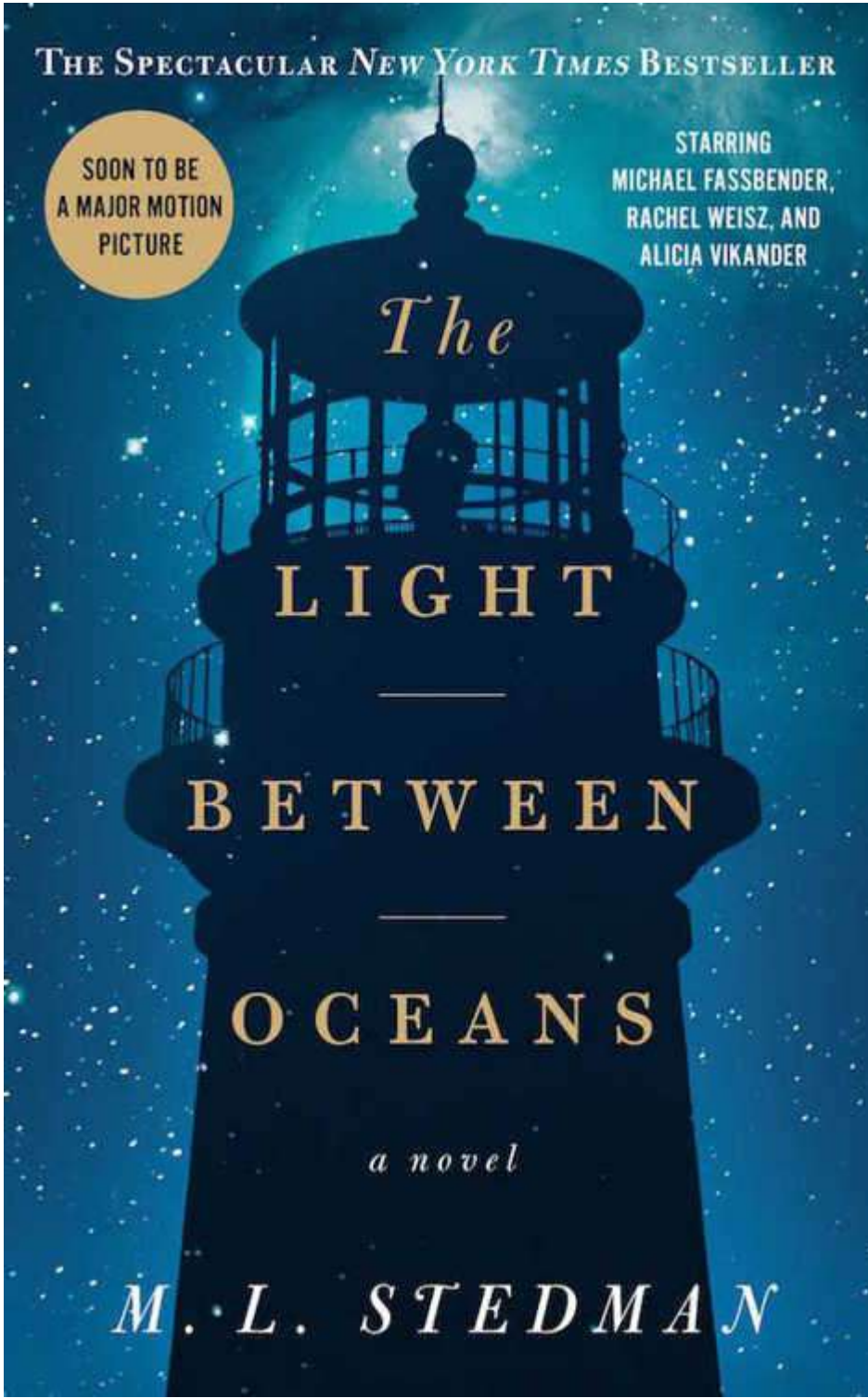
ÁNH ĐÈN GIỮA HAI ĐẠI DƯƠNG

M. L. Stedman

THE SPECTACULAR *NEW YORK TIMES* BESTSELLER

SOON TO BE
A MAJOR MOTION
PICTURE

STARRING
MICHAEL FASSBENDER,
RACHEL WEISZ, AND
ALICIA VIKANDER



The
LIGHT
—
BETWEEN
—
OCEANS

a novel

M. L. STEDMAN

Ánh đèn giữa hai đại dương



Tác giả: M. L. Stedman



Người dịch: Hồ Thị Như Mai



Nhà xuất bản Trẻ



Số trang: 485



Ngày xuất bản: 02-2016



Giá bìa: 135.000 VND



Chụp pic: Bảo Yên



Đánh máy

Phần 1: Tran Manh Ha

Phần 2: Vu Nguyen

Phần 3: Lê Thị Minh Trang

Phần 4: An Orange Cassiopeia

Phần 5: Quynh Anh

Phần 6: Ngân Amber

Phần 7: Hồng Bù



Kiểm tra chính tả và Làm ebook: Bảo Yên

eBook **Ánh đèn giữa hai đại dương** được thực hiện bởi các thành viên nhóm **Our Shared eBooks** và chỉ lưu hành nội bộ.

eBook này được làm với mục đích phi lợi nhuận, nhằm góp phần nhỏ trong việc thúc đẩy **VĂN HÓA ĐỌC** cho các bạn không có điều kiện mua sách giấy.

Hãy mua sách trong điều kiện có thể để ủng hộ tác giả, dịch giả, NXB và đơn vị phát hành!

Do chúng tôi chưa thể liên hệ được với tác giả, dịch giả cũng như NXB để xin phép nên rất mong tác giả, dịch giả và bạn đọc thông cảm và lượng thứ.

Bản quyền eBook © **Our Shared eBooks**, 2016.

Dự án #22 |

[facebook.com/OurSharedEbooks](https://www.facebook.com/OurSharedEbooks)

[facebook.com/groups/OurSharedEbooks](https://www.facebook.com/groups/OurSharedEbooks)

“Em cũng không muốn tò mò. Chỉ vì... anh có cả một cuộc đời, một câu chuyện, mà em thì đến trễ. Em chỉ muốn hiểu mọi thứ. Muốn hiểu anh. Cô ngáp ngừng, rồi hỏi nhỏ nhẹ, “Nếu không được nói về quá khứ, vậy có được nói về tương lai không?”

“Chẳng bao giờ có thể nói về tương lai cả, nếu em nghĩ cho kĩ. Ta chỉ nói được về những thứ mình tưởng tượng ra, ước ao tới. Những thứ đó đâu phải là tương lai.”

“Được rồi, vậy anh ước ao gì kia?”

Tom im lặng một lúc. “Cuộc sống. Chừng đó với tôi là đủ rồi.” Anh hít một hơi sâu rồi quay lại nhìn cô. “Còn em thì sao?”

“Ôi, em ước nhiều thứ lắm, lúc nào cũng vậy!” cô thốt lên. “Em ước gì trời thật đẹp mỗi khi trường học Chủ nhật đi dã ngoại. Em ước... anh đừng cười nha... em ước có một người chồng tốt, có nhiều con cái. Tiếng bóng cricket bay vào cửa sổ, mùi thịt hầm trong bếp. Con gái hát những bài Giáng Sinh và con trai chơi đá bóng...”

Trích Ánh đèn giữa hai đại dương

★ Tác phẩm đầu tay gây tiếng vang, được dịch ra nhiều thứ tiếng trên thế giới

★ Giải thưởng Sách của năm của ngành xuất bản Australia.

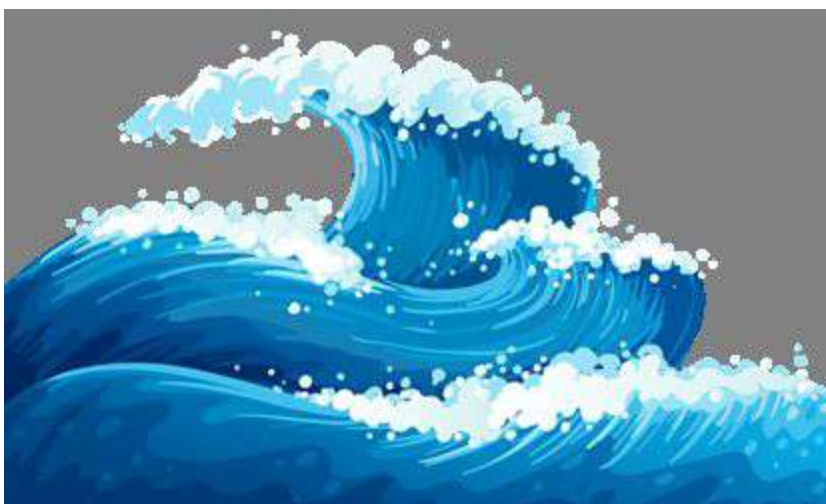
★ Thuộc danh mục sách bán chạy theo xếp hạng của *NewYork Times*.

“Hấp dẫn... mê đắm... một câu chuyện tuyệt diệu hút mắt ta ngay từ trang đầu tiên.”

Oprah Magazine

“... Tôi ước gì em có thể thấy cảnh bình minh và hoàng hôn nơi đây. Và cả những vì sao nữa: bầu trời mỗi đêm đầy sao, nhìn các chòm sao lướt qua trên bầu trời mà giống như đang xem kim chạy trên mặt đồng hồ. Mỗi khi sao giăng tôi thấy mình được an ủi, cho dù ngày hôm đó có tồi tệ đến đâu, mọi thứ hồng hóc đến mấy nữa. Khi còn ở Pháp cũng thế. Trời sao khiến ta nghĩ xa hơn - những vì sao đã có từ lâu, trước khi con người xuất hiện. Chúng cứ chiếu sáng, mặc cho đời trôi. Tôi cũng nghĩ như vậy về ngọn hải đăng; như một mẫu sao từng rơi xuống thế gian: chỉ biết chiếu sáng, mặc sự đời. Mùa hạ, mùa đông, bão tố, trời quang.. Người ta luôn có thể tin cậy vào hải đăng...”

Trích *Ánh đèn giữa hai đại dương*



Phần 1

[Chương 1](#)★[Chương 2](#)★[Chương 3](#)

[Chương 4](#)★[Chương 5](#)★[Chương 6](#)

[Chương 7](#)★[Chương 8](#)★[Chương 9](#)

Phần 2

[Chương 10](#)★[Chương 11](#)★[Chương 12](#)

[Chương 13](#)★[Chương 14](#)★[Chương 15](#)

[Chương 16](#)★[Chương 17](#)★[Chương 18](#)

[Chương 19](#)★[Chương 20](#)★[Chương 21](#)

[Chương 22](#)★[Chương 23](#)★[Chương 24](#)

Phần 3

[Chương 25](#)★[Chương 26](#)★[Chương 27](#)

[Chương 28](#)★[Chương 29](#)★[Chương 30](#)

[Chương 31](#)★[Chương 32](#)★[Chương 33](#)

[Chương 34](#)★[Chương 35](#)

[Chương 36](#)★[Chương 37](#)

Lời cảm ơn

Tưởng nhớ cha mẹ tôi



Phần 1



Ngày 27 Tháng Tư năm 1926

Vào cái ngày màu nhiệm đó, Isabel quỳ bên vách đá, sửa lại chiếc thánh giá nhỏ mới tạc từ gỗ dạt. Một đám mây mũm mĩm, đơn độc trôi chậm chậm trên bầu trời cuối tháng Tư. Bầu trời mênh mông, in bóng xuống mặt nước đại dương bên dưới. Isabel rẩy thêm vài giọt nước và đắp lại đám đất quanh bụi hương thảo vừa trồng.

“... và xin chớ để chúng con sa chước cám dỗ, nhưng cứu chúng con cho khỏi mọi sự dữ,”^[1] cô thì thầm.

[1] Kinh Lạy Cha (The Lord's Prayer) – một bài cầu nguyện phổ biến của đạo Cơ đốc (ND)

Trong một thoáng, tâm trí như muốn lừa phỉnh Isabel – cô nghe đâu đây có tiếng trẻ sơ sinh khóc. Cô cố lờ đi ảo giác đó, chăm chú nhìn vào đàn cá voi đang bơi ngược lên phía bờ biển, bổ vào những dòng nước ấm áp hơn. Thịnh thoảng những chiếc đuôi cá lộ ra, như mũi kim nhọn nhàn nhàn lên xuống trên mặt thảm thêu. Lại có tiếng trẻ khóc, lần này tiếng khóc nghe còn lớn hơn trong cơn gió nhẹ buổi sớm mai. Không thể nào...

Đứng bên phía này đảo chỉ thấy biển trời bao la trống trải, cho đến tận châu Phi. Nơi đây Ấn Độ Dương hòa vào Nam Đại Dương, tạo thành một tấm thảm nước vô tận ngay dưới mỏm đá. Hôm đó đất trời vô cùng tĩnh tại, làm Isabel tưởng chừng như từ đảo có thể đi bộ giữa hai tầng xanh biếc ra tận Madagascar. Nửa bên kia đảo như đang sợ sệt nhìn về phần lục địa Úc Châu chỉ cách đó chưa đầy trăm dặm. Hòn đảo không hẳn thuộc về nước Úc, mà cũng chẳng tự do độc lập hoàn toàn. Đảo Janus Rock cũng là đỉnh cao nhất trong một chuỗi những dãy núi nhô lên giữa đại dương, như những chiếc răng trên bộ hàm lởm chởm, chỉ chực nuốt chửng những con tàu vô tội vạ vấp cập bờ.

Như một sự bù đắp, trên đảo có ngọn hải đăng tầm quét sáng ba mươi dặm. Mỗi đêm không khí trên đảo lại hát theo nhịp đèn quay rì rầm đều đặn. Ngọn đèn cứ quay đều, quay mãi; nhịp nhàng, không thềm trách cứ đám đá dữ tợn, cũng không sợ hãi những đợt sóng biển, chỉ biết lặng lẽ soi đường cứu rỗi.

Tiếng khóc vẫn dai dẳng. Từ xa, cánh cửa trên hải đăng mở đánh choang, vóc dáng cao kều của Tom hiện ra trên vọng đài. Anh đưa ống nhòm nhìn khắp đảo. “Izzy”, anh la lên, “có thuyền!” rồi chỉ tay về phía vịnh. “Trên bãi biển – có thuyền dạt!”

Tom biến mất vào trong, rồi lại hiện ra trước mắt cô. “Hình như có người,” anh nói to. Isabel vội vã chạy về phía Tom. Anh nắm lấy tay cô, hai người từ từ đi xuống lối mòn dốc đứng đổ ra bãi biển nhỏ.

“Đúng là thuyền dạt,” Tom tuyên bố. “Mà... trời đất! Có người nhưng mà...” Người trên thuyền ngồi gục bất động trên ghế. Tiếng trẻ con khóc vẫn không dứt. Tom chạy đến, cố lay người đàn ông dậy rồi tìm quanh chỗ mũi thuyền nơi có tiếng khóc. Anh ôm ra một cái bọc len: Một chiếc áo len

phụ nữ mềm mại màu tím hoa oải hương quấn lấy một em bé đang gào khóc.

“Trời đất ơi!” Tom thốt lên. “trời đất ơi, Izzy. Là...”

“Em bé! Lạy Chúa trên cao! Ôi Tom! Tom! Đưa đây... mình đưa đây cho em!”

Anh đưa cô bọc vải rồi cố lay tỉnh người đàn ông trong thuyền một lần nữa: Không có mạch. Anh quay nhìn Isabel, lúc này đang mãi ngăm ngúa sinh linh bé bỏng. “Ông ấy đi rồi, Izz à. Đứa nhỏ thì sao?”

“Không hề gì. Không trầy xước gì cả. Nó bé bỏng quá!” Isabel nói, rồi quay mặt nhìn đứa nhỏ, nựng nịu. “Ngoan, ngoan. Không sợ gì nữa, cưng ơi. Không sợ gì hết, cưng xinh quá à!”

Tom đứng yên, nhìn thi thể người đàn ông, nhắm nghiền mắt lại rồi mở ra, chỉ để chắc là mình không nằm mơ. Đứa bé đã thôi khóc, đang hợp lấy khí trời trong vòng tay của Isabel.

“Trên người ông ta cũng không có dấu vết gì, không có vẻ đau ốm bệnh tật gì cả. Chắc cũng chưa dạt lâu... Nhìn là biết.” Tom dừng lại. “Mình ẵm đứa nhỏ vô trong nhà đi Izz. Để tôi đi lấy đồ che.”

“Nhưng mà...”

“Ông như vậy khó kéo lên dốc lắm. Nên cứ để đây vậy chờ khi nào có người đến giúp. Chỉ sợ chim chóc ruồi nhặng... nhưng trong kho còn mấy tấm bạt cũng đủ che.” Giọng Tom bình tĩnh, nhưng đôi tay và gương mặt của anh lạnh cóng, như thể những bóng hình xưa cũ vừa hiện về, loang lổ cả màu nắng thu trong.

Đảo Janus Rock là một dặm vuông xanh biếc, đủ cỏ để nuôi mấy con cừu, con dê và một đàn gà, thêm lớp đất mặt chỉ vừa trồng ít rau củ sơ sài. Trên đảo không có cây cối gì trừ hai cây thông Norfolk cao sừng sững, do đội xây dựng hải đăng từ Mũi Partageuse đưa ra đảo trồng đã hơn ba mươi năm trước, hồi 1889. Mấy ngôi mộ quây quần bên nhau trên đảo là nơi yên nghỉ của nạn nhân vụ đắm tàu khá lâu trước khi có hải đăng. Con tàu *Pride of Birmingham* từng đâm sầm vào bãi đá hung dữ ngay giữa thanh thiên bạch nhật. Sau đó người ta mang đèn biển từ tận Anh quốc ra đảo, cũng đi trên một con tàu giống như vậy. Đèn hiệu Chance Brothers hẳn hoi – nhãn hiệu tối tân thời bấy giờ. Đèn đó thì ở đâu cũng lắp được, cho dù xa xôi hiểm trở đến mấy.

Dòng hải lưu cuốn vào đảo đủ thể loại hầm bà lằng: Đồ tạp nham trôi xoăn xít như mắc vào chân vịt; mấy mảnh tàu vỡ, những chiếc rương trà, đám xương cá voi. Tất cả thủng thẳng dạt lên đảo, mỗi món một kiểu dạt trôi. Trạm đèn đứng sừng sững ngay giữa đảo. Nhà ở của người gác đèn và đám nhà phụ nép vào trạm đèn, né gió quật đã mấy chục năm.

Trong bếp Isabel ngồi bên chiếc bàn cũ, tay vẫn ôm đứa nhỏ mới được bọc lại trong chiếc chăn lông vàng mềm mại. Tom chậm rãi dụi để ủng lên tấm chùi chân. Anh bước vào bếp và đặt bàn tay chai sạn lên vai cô. “Vừa che xong cho ông ấy. Tội quá. Đứa nhỏ sao rồi?”

“Là con gái,” Isabel vừa nói vừa mỉm cười. “Mới tắm xong. Thấy cũng cứng cáp.”

Đứa bé quay nhìn Tom, mắt mở to, tò mò. “Không biết nó đang nghĩ gì nhỉ?” Tom buột miệng.

“Cứng uống sữa rồi, phải không?” Isabel nựng nịu, như đang hỏi đứa bé. “Ôi, nó mới xinh làm sao, Tom à,” rồi cô khẽ hôn đứa bé. “Có Chúa mới biết nó đã phải chịu những chuyện gì.”

Tom mở tủ bếp bằng gỗ thông, lấy xuống chai brandy, rót ra một ít rồi uống cạn. Anh ngồi xuống bên vợ, nhìn ánh nắng nhảy múa trên gương mặt cô trong khi cô mãi nhìn bấu vật trong vòng tay mình. Đứa nhỏ nhìn theo đôi mắt Isabel, như thể sợ cô sẽ bỏ đi nếu nó rời mắt.

“À, cứng à,” Isabel ngâm nga, “tội nghiệp cứng quá à.” Đứa nhỏ dụi mặt vào ngực Isabel. Tom nghe giọng Isabel nghẹn ngào, nổi mắt mắt vẫn còn hiện hữu lơ lửng giữa hai người.

“Nó có vẻ thích mình,” anh nói. Rồi, như tự nói một mình, Tom tiếp, “làm tôi nghĩ giá mà...” Anh nhanh chóng thêm vào, “Ý tôi là... tôi không có ý làm mình buồn. Chỉ là tôi thấy mình ôm nó thật tự nhiên, có vậy thôi.” Anh đưa tay vuốt má cô.

Isabel ngược lên nhìn chồng. “Em hiểu mà. Em hiểu ý mình mà. Em cũng thấy vậy.”

Tom choàng tay quanh Isabel và đứa nhỏ. Isabel ngửi thấy mùi rượu brandy trong hơi thở của anh. Cô thì thầm. “Ôi Tom, ơn Chúa là mình kịp tìm thấy nó.”

Tom hôn cô, rồi đặt môi lên trán đứa nhỏ. Cả ba cứ ở nguyên đó trong một lúc lâu, tới khi đứa nhỏ bắt đầu ngọ nguậy, giơ nắm tay ra khỏi chiếc chăn nhỏ.

“Được rồi,” Tom vươn vai đứng dậy, “Tôi sẽ đi phát tin hiệu báo có thuyền dạt, để họ còn ra chờ ông ấy về. Rồi còn đón tiểu thư đây nữa.”

“Khoan đã’.” Isabel vừa nói vừa nắm lấy mấy ngón tay em bé. “Ý em là đi đâu mà vội thế. Đẳng nào ông ấy cũng đi rồi. Còn em bé chắc đã quá ngán thuyền bè. Từ từ thôi mình. Cho nó hoàn hồn đã.”

“Cũng phải vài tiếng họ mới ra tới đây. Nó sẽ không sao cả. Mình cũng đã dỗ nó êm rồi, thật là tội nghiệp.”

“Thì cứ chờ lát đi mình. Đẳng nào thì việc cũng đã rồi.”

“Phải ghi hết vào sổ. Mình cũng biết là tôi phải báo cáo sự vụ ngay lập tức.” Đúng là anh phải báo cáo tất cả những sự việc xảy ra ở quanh trạm đèn, từ tàu thuyền đi qua đến thời tiết, đến thiết bị trực trực.

“Hay đợi đến sáng vậy?”

“Nhưng nếu chiếc thuyền con đó là thuyền cứu hộ của một tàu lớn thì sao?”

“Chỉ là một cái xuồng nhỏ, không phải thuyền cứu hộ,” cô đáp.

“Vậy thì có khi mẹ đứa nhỏ đang đợi nó trên bờ, chắc đang vò đầu bứt tóc lo lắng. Mình cứ nghĩ nếu là con mình thì sao?”

“Mình cũng thấy chiếc áo len rồi đó. Người ta hẳn là bị rớt xuống biển và chết đuối rồi.”

“Cưng à, tụi mình chẳng biết gì về người ta cả. Cũng không biết ông kia là ai.”

“Thì chắc là vậy thôi chứ còn gì nữa? Con nít chùng này chẳng đi đâu mà không có cha mẹ.”

“Izz, chuyện gì cũng có thể xảy ra được. Mình làm sao mà biết hết.”

“Nhưng làm gì có chuyện em bé nhỏ xíu thế này đi trên thuyền mà không có mẹ?” Isabel ôm đứa bé lại gần thêm chút nữa.

“Đây là việc nghiêm trọng. Có người chết, Izz à.”

“Nhưng đứa nhỏ thì còn sống. Mình không thương nó sao Tom?”

Có gì đó trong giọng Isabel làm Tom sững lại, anh không cự nữa. Anh đứng yên đó và nghĩ đến lời khẩn cầu của cô. Có lẽ cô cần thêm một ít thời gian với đứa bé. Có lẽ anh còn nợ cô điều đó. Cả hai im lặng, rồi Isabel nhìn anh van vãn, không nói gì. “Thôi thì,…” anh nhượng bộ, mấy lời nói thốt ra khó nhọc, “để sáng mai tôi phát tín hiệu báo vậy. Nhưng sẽ phát ngay lúc sáng sớm. Ngay lúc tắt đèn.”

Isabel hôn anh, siết chặt lấy cánh tay.

“Giờ tôi đi lên buồng đèn. Khi này đang dỡ tay thay ống hơi,” anh nói.

Tom đi xuống lối mòn, anh nghe thấy giọng Isabel hát ru ngọt ngào, “*Gió thổi về nam, về nam, về nam, gió thổi về nam trên mặt biển xanh lam.*” Giọng hát thật du dương nhưng vẫn không làm Tom yên lòng khi anh đi lên bậc thang trong tháp đèn, cố gạt đi cảm giác áy náy sau quyết định nhượng bộ vừa rồi.

Chương 1

Ngày 16 Tháng Chạp năm 1918

“Vâng, tôi hiểu,” Tom Sherbourne đáp. Anh ngồi trong một căn phòng đơn sơ, không đỡ nổi cái nóng hầm hập bên ngoài. Những giọt mưa mùa hạ Sydney trút xuống lộp độp trên cửa sổ, người trên vỉa hè lập cập tìm chỗ trú mưa.

“Nói thiệt là cực lắm đó nghe.” Người đàn ông ngồi đối diện chồm người về phía trước, cố nhấn mạnh. “Chẳng thử thả gì. Vịnh Byron không phải là trạm đèn cực nhất, nhưng tôi muốn anh lường cho hết rồi hẵng xin làm.” Ông ta lấy ngón cái nhận thuốc vào tẩu rồi châm lửa. Đơn xin việc của Tom có cùng câu chuyện như phần lớn thanh niên thời đó: Sinh ngày 28 tháng Chín năm 1893; nhập ngũ chiến đấu; có kinh nghiệm về Mã tín hiệu liên lạc quốc tế và Morse; sức khỏe tốt; giải ngũ danh dự. Luật đã chỉ rõ rằng cựu quân nhân được ưu tiên khi xin việc.

“Không lý...” Tom dừng lại, rồi nói tiếp. “Nói xin phép ông, ông Coughlan, tôi không nghĩ việc này cực hơn nhiệm vụ ở Mặt trận phía Tây.”

Người đàn ông nhìn lại mấy chi tiết trên giấy tờ giải ngũ rồi nhìn Tom, như tìm kiếm điều gì đó trong mắt anh, trên gương mặt anh. “Phải rồi. Có lẽ anh nói đúng.” Ông ta nói nhanh qua mấy điều khoản: “Anh tự trả chi phí đi đến trạm công tác. Vì anh chỉ đổi gác cho nhân viên chính thức nên sẽ không có ngày phép. Nhân viên biên chế được nghỉ phép một tháng sau mỗi hợp đồng ba năm.” Ông ta cầm cây viết mập lù ký đơn ngay trước mặt anh. Vừa lăn con dấu lên miếng mực, ông ta vừa nói, “Hoan nghênh anh” – ông ta ấn con dấu xuống tờ giấy ba lần – “vào ngành Hải đăng Khối Thịnh

vượng chung.” Trên tờ đơn, dòng chữ “Ngày 16 tháng Chạp 1918” còn lóng lánh mực ướt.

Trong sáu tháng ở Vịnh Byron trên bờ biển New South Wales cùng với gia đình của hai người giữ đèn, Tom học được những điều sơ đẳng về cuộc sống ở các trạm hải đăng. Sau đó anh có làm một thời gian ngắn ở Maatsuyker, hòn đảo hoang phía nam Tasmania, nơi hầu như ngày nào cũng mưa và mỗi khi trời bão thì đám gà què lại bị thổi bay ra biển.

Ở hải đăng, Tom Sherbourne có nhiều thời gian để nghĩ về cuộc chiến. Về những gương mặt, những giọng nói của đồng đội từng sát cánh bên anh, từng cứu anh bằng kiểu này hay kiểu khác, những lời trấn trối mà anh chứng kiến, cả những tiếng thề thào sau cuối anh không nghe ra nhưng vẫn gật đầu theo.

Chân của Tom chưa từng bị đứt rời đến nỗi chỉ còn nối với cơ thể bằng mấy sợi gân. Anh cũng chưa từng bị thương kiểu ruột xõ ra thành những búi lươn trơn trượt. Phổi của anh chưa từng bị nung chảy, não chưa từng nhũn ra vì khí độc. Nhưng có khác gì, vì khi đó anh đã sống trong hình hài của một người khác, một người đã làm những việc cần phải làm. Anh vẫn mang chiếc bóng của con người đó, khắc sâu trong tâm khảm.

Anh cố không nghĩ đến: Anh từng thấy nhiều người bị ám ảnh đến nỗi sống mà như đã chết. Vậy nên anh cứ tiếp tục sống, quanh quẩn bên rìa nỗi lòng không gọi được thành tên. Khi nằm mộng về những năm đó, anh thấy mình chỉ là đứa trẻ lên tám đứng giữa khói lửa, trên tay vấy máu. Đứa trẻ một mình chống lại những tay súng và lưỡi lê, mãi lo nghĩ đến chiếc tất đồng phục đã bị tuột xuống mà không kéo lên được, vì muốn kéo tất lên phải thả súng xuống, mà nó thì bé bỏng không cầm nổi súng. Mà mẹ thì đi đâu mất rồi.

Rồi anh tỉnh dậy, nhận ra mình đang ở một nơi chỉ có gió, sóng và ngọn đèn biển cùng với thứ máy móc phức tạp để giữ lửa cháy và đèn quay đều. Lúc nào cũng quay, trông chừng mọi hiểm nguy.

Nếu anh có thể đi đủ xa – để mà tránh được cả con người và ký ức, biết đâu, thời gian rồi cũng sẽ chữa lành.

Đảo Janus Rock nằm trên bờ biển phía Tây, cách Sydney đến hàng ngàn dặm, cũng là điểm xa ngôi nhà thơ ấu của Tom nhất dù cùng nằm trên lục địa Úc châu. Nhưng ngọn hải đăng Janus cũng là dấu vết cuối cùng của đất Úc mà Tom nhìn thấy được từ trên tàu chở quân nhân đi Ai Cập năm 1915. Mùi khuy nh diệp từ Albany vương vấn trên sóng nước tới vài dặm, và khi mùi hương nhạt nhòa đi, tự dưng Tom thấy nhói lòng, như vừa mất đi điều gì đó mà anh còn không biết mình sẽ nhớ thương. Rồi, mấy giờ sau, ngọn hải đăng với ánh đèn lóe sáng năm giây một hiện ra, rõ mồn một, sừng sững, từ chính điểm xa ngôi nhà của anh nhất. Ký ức ấy theo anh trong suốt những năm tháng địa ngục sau đó, như một nụ hôn từ biệt. Vậy nên tháng Sáu năm 1920, khi hải đăng Janus đăng tin tuyển người, anh thấy như thể ngọn đèn đang gọi anh đến.

Janus đứng chênh vênh trên rìa lục địa Úc châu, là trạm hải đăng chẳng mấy người muốn nhận gác. Mặc dù bậc lương trạm Janus nhỉnh hơn chút do được xếp loại gian khó mức I, những tay gác đèn lâu năm đều nói rằng chẳng đáng gì, bèo bọt cả thôi. Người tiền nhiệm của Tom là Trimble Docherty. Ông này có lần báo cáo rằng chính bà vợ mình đã dùng một chuỗi cờ màu trong Mã tín hiệu liên lạc quốc tế để báo hiệu cho tàu bè qua lại, gây ra không ít ồn ào. Nhà chức trách không hài lòng với báo cáo của Docherty vì hai lý do: Thứ nhất, Phó giám đốc Cục Hải đăng từ mấy năm trước đã cấm việc dùng cờ làm tín hiệu trên đảo Janus, bởi tàu bè có thể

gặp nguy khi tiến tới gần chỉ để đọc tín hiệu; thứ hai, bà vợ nói trên vừa mới là đời.

Vụ việc tốn khá nhiều giấy mực, mỗi văn bản được sao thành ba, gửi đi chuyển lại giữa Fremantle và Melbourne. Phó giám đốc Cục ở Fremantle cố bảo vệ Docherty, dẫn ra quá trình công tác xuất sắc nhiều năm, trong khi đó trụ sở chính ở Melbourne chỉ quan tâm đến hiệu quả công việc, chi phí, và luật lệ. Cuối cùng hai bên cũng dàn xếp ổn thỏa, theo đó, Cục sẽ thuê một người gác đèn tạm thời còn Docherty được nghỉ phép sáu tháng để dưỡng bệnh.

“Thường tụi tôi không cử đàn ông đơn chiếc ra Janus – chỗ đó hoang vu lắm, có vợ con thì đỡ vất vả hơn, chứ không phải chỉ đỡ buồn thôi,” Nhân viên Quận nói với Tom. “Nhưng mà anh chỉ làm tạm thời... Anh thu xếp hai ngày nữa đi Partaguese,” ông ta vừa nói vừa ký hợp đồng sáu tháng với Tom.

Cũng chẳng có gì để thu vén. Không có ai để từ biệt. Hai ngày sau Tom bước lên ván cầu ra tàu, trên tay chỉ có mỗi chiếc túi xách đựng áo quần. Con tàu hơi nước^[1] *Promethus* chạy dọc theo bờ biển nam Úc, dừng lại ở các trạm giữa Sydney và Perth. Mấy buồng hạng nhất ít ỏi nằm ở boong trên, gần mũi tàu. Trong khoang hạng ba, Tom ở chung buồng với một thủy thủ già. “Đi tàu này đã năm chục năm rồi - tụi nó còn không dám đòi tiền vé. Làm vậy xui lắm, chú biết không,” lão thủy thủ vui vẻ nói, rồi quay lại với chai rượu rum lớn cực mạnh, không màng gì khác. Để tránh mùi cồn nồng nặc, ban ngày Tom đi bộ trên boong tàu. Buổi tối ở boong hầm dưới thường có bày chiếu bạc.

[1] Nguyễn văn SS: Steamship: Tàu thủy chạy bằng hơi nước (ND)

Chỉ cần nhìn qua cũng biết trong chiến tranh ai đi lính ai ở nhà. Cứ như ngửi mùi người cũng biết. Họ đứng theo từng nhóm riêng. Nơi đây gợi lại cho Tom những kỷ niệm về những chuyến tàu chở quân nhân, ban đầu là đến Trung Đông, rồi sau đó là Pháp. Chỉ trong chốc lát sau khi lên tàu, họ đã đoán ra được, cứ như thể bằng một thứ bản năng của con vật, người nào là sĩ quan, người nào cấp bậc thấp hơn, rồi từng làm nhiệm vụ ở đâu.

Và cũng như trên tàu lính, họ cố nghĩ ra trò gì đó để tiêu khiển trong suốt hành trình. Cuối cùng họ chọn một trò khá quen thuộc: Xem ai thó một món từ khách khoang hạng nhất đầu tiên. Nhưng không phải món gì cũng được mà phải là một chiếc quần lót nữ. “Tiền thưởng tăng gấp đôi nếu lấy được ngay lúc khổ chủ mặc trên người.”

McGowan, kẻ đầu têu có bộ ria mép và mấy ngón tay vàng khè vì hút thuốc Woodbines, nói rằng hẳn ta vừa đấu láo với một nhân viên trực buồng: Tình hình là sẽ có rất ít lựa chọn. Khoang hạng nhất có tất cả mười buồng. Vợ chồng một ông luật sư – nên tránh xa ngay từ đầu; vài cặp già cả, hai bà cô già (cũng có vẻ hứa hẹn), nhưng nghe được nhất là một tiểu thư nhà giàu đi tàu một mình.

“Tao nghĩ cứ trèo lên thành tàu rồi chui vô đường cửa sổ,” McGowan tuyên bố. “Đưa nào theo tao?”

Sự liều lĩnh đó không hề làm Tom ngạc nhiên. Anh đã nghe hàng tá chuyện như vậy từ ngày giải ngũ. Toàn những kẻ thích đùa bỡn với mạng sống, chuyên nhảy ào qua thanh chắn đường tàu hay bơi ra dòng nước xiết để xem mình có thoát nổi không. Nhiều người từng lừa được cái chết ở ngoài mặt trận giờ đây lại như nghiện sức hút của thứ cảm giác mạnh đó. Nhưng dù sao thì đám này chẳng phải lính tráng gì nữa. Có lẽ chỉ khoác lác vậy thôi.

Đêm sau đó, khi những cơn ác mộng trở nên tồi tệ hơn bình thường, Tom quyết định không ngủ, đi bộ trên boong tàu. Hai giờ sáng. Giờ đó muốn đi đâu cũng không ai cản. Tom thong thả rảo bước, ngắm ánh trăng phản chiếu trên mặt nước. Anh leo lên boong trên, tay nắm chặt lấy lan can để đỡ bị lắc lư. Lên đến nơi anh dừng lại, tận hưởng gió trời mát mẻ và màn đêm đầy sao nhấp nháy nhịp nhàng.

Anh thoáng thấy ánh sáng phát ra từ một buồng khách. Người ở khoang hạng nhất cũng có khi khó ngủ vậy, anh ngẫm ngợi. Rồi, dường như giác quan thứ sáu trong anh bừng tỉnh – một thứ bản năng nhận biết hiểm nguy vừa quen thuộc vừa khó giải thích. Anh khe khẽ đi về phía buồng khách, nhìn qua cửa sổ.

Trong ánh đèn mờ anh nhận ra một cô gái nép sát vào tường, mặc dù gã đàn ông đứng ngay trước chưa đụng vào cô. Hẳn kề sát vào mặt cô, một cái nhìn dâm dật mà Tom từng thấy nhiều lần. Anh nhận ra người quen ở boong hầm dưới, rồi nhớ lại giải thưởng của trò thách đố khi nãy. Lũ gốc khốn nạn. Anh đẩy cửa vào. Cửa mở ngay.

“Để cô ấy yên,” Tom vừa nói vừa bước vào buồng. Giọng anh bình tĩnh nhưng đanh thép.

Hắn ta quay lại để xem ai vừa lên tiếng, rồi nhe răng cười khi nhận ra Tom. “Trời đất! Tưởng ông anh là nhân viên chứ! Đã vậy thì giúp một tay luôn... Đàn em vừa chỉ mới...”

“Tôi nói để cô ấy yên! Đi ra. Ngay.”

“Nhưng đã xong đâu. Đàn em chỉ định vui vẻ chút.” Người hắn nòng nặc mùi rượu và thuốc lá.

Tom đặt bàn tay lên vai hắn, siết thật mạnh cho tới khi hắn thét lên. Hắn ta thấp hơn Tom cũng phải tắc rười nhưng vẫn loay hoay cố đấm anh một quả. Tom nắm lấy cổ tay hắn, bẻ ngược lại. “Tên? Cấp bậc?”

“McKenzi. Binh nhì. 3277.” Mã số quân nhân không hỏi mà vẫn bật ra, như một thứ phản xạ có điều kiện.

“Binh nhì McKenzie, anh xin cô đây tha lỗi, rồi về lại phòng, không được ra boong tàu cho tới khi tàu dừng. Rõ chưa?”

“Rõ!” Hắn ta quay lại phía cô gái. “Xin cô thứ lỗi. Tôi không có ý hại cô.”

Cô gái vẫn còn khiếp vía, chỉ khẽ gật đầu.

“Đi ra ngay!” Tom nói. Hắn ta tiu nghỉu, bưng tình hắn và loay hoay ra khỏi buồng khách.

“Cô không sao chứ?” Tom hỏi.

“Tôi... tôi nghĩ vậy.”

“Nó có làm gì cô không?”

“Hắn không...” cô ta vừa nói với anh, vừa như tự nhủ, “thực ra hắn chưa đụng chạm gì tôi cả.”

Tom nhìn gương mặt cô gái – đôi mắt màu xám trông có vẻ bình tĩnh hơn. Mái tóc sẫm màu buông xuống, gợn sóng trên hai cánh tay. Bàn tay vẫn nắm chặt lấy cổ áo ngủ. Tom với lấy áo choàng treo ở móc trên tường xuống, khoác qua vai cô gái.

“Cảm ơn anh,” cô nói.

“Chắc nó cũng sợ khiếp vía. Tôi e là nhiều đứa bọn tôi giờ không quen tiếp xúc với người đường hoàng nữa.”

Cô ta không nói gì.

“Nó không dám làm gì cô nữa đâu.” Anh sửa lại chiếc ghế bị ngã xuống khi này. “Tùy cô muốn báo cáo sự vụ hay không. Tôi thấy nó cũng chẳng yên ổn gì.”

Đôi mắt cô ta nhìn Tom như muốn hỏi lại.

“Đi về người ta thay đổi lắm. Đúng sai không còn rõ ràng như xưa nữa.” Anh quay lưng bước đi, nhưng ngoái đầu lại. “Cô có quyền truy nó tới cùng. Nhưng tôi nghĩ nó cũng khổ sở lắm rồi. Như tôi nói đó, tùy cô vậy,” rồi anh biến mất sau cánh cửa.

Chương 2

Mũi Partageuse được các nhà thám hiểm người Pháp đặt tên khi vẽ bản đồ vùng đất nhô ra từ góc phía tây nam của phần lục địa Úc Châu, khá lâu trước khi người Anh đổ bộ chiếm đất này làm thuộc địa năm 1826. Di dân dần dần kéo đến, phía bắc từ Albany, phía nam từ Swan River Colony, định cư trên những cánh rừng hoang sơ trải dài hàng trăm dặm giữa hai xứ đó. Người ta dùng cưa tay để đốn những cái cây cao như tháp nhà thờ rồi san mặt đất thành đồng cỏ nuôi bò. Di dân nước da còn xanh tái cùng với những đàn ngựa thồ chặt cây mở đường, nhẫn nại lấn từng tấc đất khó nhọc. Mảnh đất trước đó còn chưa từng có dấu người, giờ đây bị cào xới, bị đốt trụi, rồi đo đạc vẽ vờ bởi bàn tay của những kẻ bỏ xứ, đi thử vận may ở một phương trời xa lạ, vừa sợ bỏ mạng vừa mơ đổi đời sung sướng.

Người Partageuse cùng nhau trôi dạt như bụi trong gió, cuối cùng cắm rễ ở nơi hai đại dương gặp nhau bởi có dòng nước ngọt, hải cảng tự nhiên và đất đai màu mỡ. Cảng ở đây chẳng bì được với Albany nhưng cũng tiện lợi cho dân địa phương vận chuyển gỗ súc, gỗ đàn hương hay thịt bò. Những cơ sở kinh doanh nhỏ mọc ra, rồi bám lại như địa y trên mặt đá núi. Dần dần thị trấn có trường học, vài nhà thờ mỗi cái một vẻ, hát những bài thánh ca cũng không giống nhau, rồi thêm mấy căn nhà gạch đá kiên cố cùng với rất nhiều nhà ván tấm lợp tôn. Rồi có thêm của hiệu, tòa thị chính, có cả một nhà phân phối nông cụ Dalgety. Và tửu quán. Rất nhiều tửu quán.

Từ thuở ban đầu, người Partageuse đã có một thứ niềm tin thầm lặng rằng “thời sự” chỉ diễn ra ở nơi nào khác. Tin tức từ thế giới bên ngoài nhỏ giọt vào Partageuse, như nước mưa đọng trên cây rả rích rơi xuống, thi thoảng rộ lên tin vật chỗ này, đồn đại chỗ kia. Năm 1890 thị trấn được lắp đường dây điện báo, khiến mọi thứ cũng mau mắn hơn một chút. Rồi thêm

vài hộ có điện thoại. Partageuse cũng từng gọi quân tham chiến ở Transvaal năm 1899, số thương vong đếm được trên đầu ngón tay. Nhưng nhìn chung, cuộc sống ở xứ Mũi đều đều như một màn diễn phụ, chưa bao giờ xảy ra chuyện gì quá hay ho hay quá tệ hại.

Những thị trấn phía Tây khác thì đương nhiên không giống vậy. Chẳng hạn như Kalgoorlie, nằm sâu trong đất liền hàng trăm dặm, nơi có những con sông vàng chảy ngầm dưới đất, ngay dưới bề mặt sa mạc khô cằn. Khi mới đến Kalgoorlie người ta mang theo xe cút kít và đồ đãi vàng, khi đi ra thì lái xe ô tô mua bằng cục vàng to như con mèo, chạy bon bon trong thị trấn chỉ mới có vài con đường, lại được đặt những cái tên đầy mai mỉa Croesus^[1]. Cả thế giới muốn thứ mà Kalgoorlie có được. Sản vật của Partageuse, những gỗ súc, gỗ đàn hương chỉ là bọt bễ: chẳng bì lại được với Kalgoorlie đang gặp thời phất lên vùn vụt.

[1] Trong sử cũ Hy Lạp, Croesus là vua nước Lydia từ năm 560 trước Công nguyên cho tới khi bị quân Ba Tư đánh bại. Croesus nổi tiếng giàu có nhờ chinh phạt những vùng đất láng giềng (ND)

Năm 1914 thời cuộc đổi thay. Partageuse cũng có thứ mà cả thế giới mong muốn. Đàn ông. Thanh niên. Trai tráng. Những con người cả đời chuyên cầm rìu, kéo cày dạn dày gió sương giờ trở thành miếng mồi ngon lành nhất trên bàn toan tính chiến sự ở một phương trời xa xôi.

Năm 1914 chỉ có những lá cờ tung bay và mùi da thuộc còn mới trên quân phục. Mãi đến một năm sau mới bắt đầu khác đi. Người ta nhận ra Partageuse không còn là màn phụ đều đều nữa. Thay vì mừng rỡ đón người chồng và đưa con trai rần rỏi trở về, đàn bà xứ Mũi chỉ còn nhận điện tín. Những mẫu giấy rơi xuống từ bàn tay run rẩy, bị cuốn phăng đi trong gió phần phật, báo tin rằng đứa con trai mà họ từng cho bú mớm, tắm rửa, la

mắng và có khi làm họ phải khóc lóc giờ đây... chẳng còn nữa. Partageuse hòa vào thế giới rộng lớn bên ngoài, trong một cơn vượt cạn đau đớn.

Đương nhiên, chuyện mất con cũng là một phần của cuộc sống mà nhiều người phải kinh qua. Chẳng có gì đảm bảo rằng bào thai có thể sống từ chỗ tượng hình cho tới khi được sinh ra, hoặc cứ sinh ra là sẽ cứng cáp mà lớn lên. Tạo hóa chỉ cho phép những kẻ khỏe mạnh và may mắn được dự phần ở cái thiên đường chớm nở này. Cứ nhìn vào bìa trong của cuốn Kinh thánh ở mỗi nhà là thấy ngay. Nghĩa trang kể lại câu chuyện của những em bé bị răn cắn, bị ngã xe ngựa, không còn khóc nữa, ngủ yên mãi, như thể cuối cùng cũng chịu nghe lời mẹ dỗ dành “cái ngủ mà ngủ cho ngoan”. Bọn trẻ con sống sót dần quen với việc dọn bàn ăn khuyết đi một chỗ, cũng như từng quen với chuyện phải nhích dọc theo băng ghế khi có thêm đứa em nữa. Như cánh đồng lúa mì, không phải hạt nào gieo xuống cũng đến ngày gặt hái, Chúa thi thoảng lại ban phát con trẻ, rồi lại mang chúng đi, theo một thứ lịch thần bí, không ai hiểu nổi. Nghĩa trang thị trấn luôn ghi lại trung thực điều đó, những tấm bia mộ nằm trơ trọi như những chiếc răng lỏng lẻo, cáu ghét, thật thà kể lại câu chuyện của những kẻ yếu mệnh vì cúm, vì chết đuối, vì gỗ đè và cả sét đánh. Nhưng đến năm 1915 chúng bắt đầu nói dối. Đàn ông trai tráng khắp xứ chết như ngã rạ, nhưng nghĩa trang vẫn lặng thinh không kể gì nữa.

Sự thật là thân xác họ bị vùi dưới bùn đất nơi xa xôi. Nhà chức trách làm mọi thứ có thể: Khi điều kiện và lịch hành quân cho phép, họ đào huyệt; khi có thể nhặt được tứ chi, gom góp cho đủ một con người, họ sẽ cố hết sức mà làm vậy, rồi chôn cất có nghi lễ nọ kia. Tất cả đều được ghi lại. Sau đó người ta chụp ảnh ngôi mộ. Với 2 bảng 1 shilling 6 xu, gia đình có thể đặt thêm một tấm bia tưởng niệm. Về sau nữa các đài tưởng niệm mọc lên ở khắp nơi nhưng không phải để ghi nhớ sự mất mát, mà chỉ nhắc đến vinh quang và chiến thắng. “Chiến thắng mà chết chóc” ai đó lầm bầm, “là một thứ chiến thắng nghèo nàn.”

Không có đàn ông, xứ Mũi dần trống vắng, hoang hốc như khoanh phô mai Thụy Sĩ đầy lỗ. Nhưng xứ Mũi chưa bao giờ có lệnh cưỡng bách tòng quân. Chưa ai từng bị bắt đi lính.

Trở trêu nhất vẫn là những kẻ mà ai cũng gọi là “may mắn”. Họ trở về, được đám con cái ăn mặc sạch sẽ ra đón, đến con chó cũng được cột nơ trên cổ để chào mừng. Thường chính con chó sẽ nhận ra sự khác lạ đầu tiên. Không chỉ là chuyện người trở về bị mất một mắt hay cẳng chân; mà đúng hơn là một sự vắng mặt khác, vẫn là một kiểu mất tích trong khi làm nhiệm vụ mặc dù thân xác vẫn còn đó. Billy Wishart ở xưởng cửa Sadler: vợ hiền, ba con thơ, những tưởng không muốn gì hơn. Wishart bị ngạt khí trong chiến tranh, giờ đây cầm thìa mà tay run bần bật như máy cắt rơm, súp bắn tung tóe đầy bàn. Anh ta run tay đến nút áo cũng không cài được, hằng đêm mặc nguyên áo quần ngoài nằm bên vợ, co quắp người lại, khóc tu tu. Hay cậu Sam Dowsett hãy còn trẻ, sống sót qua đợt đổ bộ đầu tiên ở Gallipoli, rồi lại mất cả hai tay và một nửa gương mặt ở Bullecourt. Hằng đêm bà mẹ góa bụa lại ngồi lo nghĩ rồi đây ai sẽ chăm sóc cho cậu một khi bà nằm xuống. Con gái xứ này không ai dại gì mà lấy Sam nữa. Những lỗ thủng trong khoanh phô mai Thụy Sĩ. Hoang hốc mất mát.

Một thời gian khá lâu, người ta vẫn còn bàng hoàng, như đang dự một trò chơi mà luật chơi bất ngờ thay đổi. Người ta cố xoa dịu mình bằng cái suy nghĩ rằng con trai xứ Mũi đã không chết vô ích: chúng đã trở thành một phần của một cuộc chiến chính nghĩa vĩ đại. Rồi có những lúc họ cũng tin được điều đó, và nuốt xuôi được cả nỗi giận dữ và tiếng thét tuyệt vọng, chỉ chực gào xé cổ họng mà bật ra như tiếng kêu giận dữ của chim mẹ vừa mất con.

Sau chiến tranh người ta cố gắng châm chước với những người may mắn trở về, giờ đây đổ ra rượu chè, gây gổ đánh nhau hoặc không làm nổi việc

gì quá vài ngày. Công ăn việc làm trong thị trấn cũng chỉ ổn định có chừng. Kelly vẫn giữ tiệm chạp phô. Lão Len Bradshaw vẫn bán thịt, mặc dù cậu con trai nóng ruột thay cha lắm rồi: cứ nhìn cách cậu lấn lướt chỗ của ông già dưới quầy mỗi khi rướn người lấy một khúc sườn hay một cái má heo là biết ngay. Bà Inkpen (bà này dường như chỉ có họ mà không có tên, mặc dù cô em gái vẫn gọi riêng là Popsy) đứng ra trông coi xưởng đóng móng ngựa khi ông Mack chồng bà không về sau trận Gallipoli. Gương mặt bà cứng cõi lạnh lùng như miếng sắt móng ngựa, tính khí bà cũng vậy. Những tay đàn ông lực lưỡng làm việc cho bà, cứ một điều “Thưa bà Inkpen”, hai điều “Dạ bà. Đủ ba túi đầy rồi thưa bà Inkpen”, mặc dù ai trong số họ cũng dư sức nhắc bổng bà lên chỉ bằng ngón tay.

Người xứ Mũi biết rõ ai có thể cho mua chịu, ai phải đòi trả ngay, ai nói thật ai nói dối khi họ mang hàng đến trả đòi lại tiền. Cửa hàng vải vóc và kim chỉ của Mouchemore làm ăn được nhất quanh dịp Giáng Sinh và Lễ Phục Sinh, mấy tháng đầu đông còn tranh thủ bán thêm len đan áo cũng khá chạy. Cả mấy thứ đồ nhỏ nhỏ không tiện nói thẳng của đàn bà con gái. Larry Mouchemore thường vuốt hàm râu nhọn mỗi khi sửa lại cách người ta đọc tên lão (“đọc là ‘mu’ chứ không phải ‘mao’”) rồi lo sợ và hăn học khi bà Thurkle có ý định mở hiệu da lông thú ngay kế bên. Hiệu lông thú? Ở xứ Mũi? Tin nổi không? Lão mỉm cười hiền lành sáu tháng sau đó khi bà Thurkle dẹp tiệm. Lão nhanh tay mua hết đám hàng tồn kho, thôi thì cũng là “hàng xóm tắt lửa tối đèn”, rồi kiếm cũng khá sau khi bán lại cho một tay chủ tàu đi Canada, nghe đâu ở đó người ta chuộng mấy thứ này lắm.

Cho đến năm 1920, Partageuse đã khoác vẻ vừa kiêu hãnh mong manh, vừa dạn dày sương gió như một thị trấn phía Tây điển hình. Ngay giữa bãi cỏ vuông vức gần trung tâm có một đài tưởng niệm bằng đá hoa cương, ghi tên đàn ông trai tráng xứ Mũi, nhiều kẻ chưa đầy đôi tám, nhưng sẽ mãi không quay lại để làm đồng, đốn cây hay học nốt bài vở, mặc cho nhiều người ở nhà vẫn nín thở chờ đợi. Dần dần những mảng đời dệt lại với nhau, như một thứ vải vóc tiện dụng, trên đó những sợi chỉ đan xen qua trường

học, công việc, gia đình, làm dày dặn thêm những mối quan hệ dường như vô hình với người xứ khác.

Còn Janus Rock chỉ nổi với xứ Mũi bằng con thuyền tiếp tế một năm bốn lần, lơ lửng ở mép tấm vải đó, như một chiếc nút áo lông léo, dễ dàng rơi tồm xuống Nam Đại Dương.

Cây cầu tàu dài hẹp ở Mũi Partageuse đóng bằng gỗ bạch đàn, thứ gỗ vẫn va vào nhau rầm rập trong những khoang xe lửa chạy trên cầu trước khi được kéo lên tàu thủy. Nước biển ở vịnh ngay dưới chân thị trấn Partageuse trong xanh như lam ngọc. Ngày tàu của Tom cập bến, mặt nước óng ánh tựa thủy tinh vừa mới được lau bóng.

Đàn ông trai tráng luôn chân luôn tay bốc dỡ hàng, thổi hồng học đánh vật với đám kiện hàng, thỉnh thoảng lại hò hét hay huýt gió. Trên bờ cũng tấp nập không kém, người ta qua lại, vẻ gấp gáp, kẻ đi bộ, kẻ lại cưỡi ngựa hay đánh xe.

Lạc lõng giữa quang cảnh làm việc khẩn trương đó là một cô gái đang rải bánh mì cho đàn hải âu. Cô cười lớn, ném vụn bánh ra đủ hướng và ngắm bầy chim quang quác cãi nhau, sốt sắng tranh giành phần thưởng. Một con hải âu sải cánh vừa mới ngoạm lấy và nuốt chửng một mẩu bánh đã lại tiếp tục tham lam ngụp lặn để tìm mẩu tiếp theo, khiến cô bật cười khanh khách.

Mấy năm rồi Tom mới nghe một giọng cười như vậy một giọng cười không hề có chút chai sạn hay chua chát nào. Hôm đó là một buổi chiều mùa đông nắng dịu, anh chẳng vội đi đâu, cũng chẳng phải làm gì. Vài ngày nữa anh sẽ ra Janus, sau khi gặp những người cần gặp và ký những thứ cần ký. Nhưng giờ đây, anh vẫn chưa cần ghi nhật ký hải đăng, chưa

phải lau lăng kính hay đổ nhiên liệu vào bể. Giờ đây, nơi này, có một người đang cười đùa. Tự dưng Tom thấy như chiến tranh đã thực sự chấm dứt. Anh ngồi trên băng ghế gần cầu tàu, để ánh nắng ve vuốt trên gương mặt, ngắm cô gái cười khanh khách, những lọn tóc đen bay bay dệt lưới trong gió. Anh nhìn theo mấy ngón tay thanh mảnh in bóng xuống mặt nước xanh. Dần dần một lúc sau anh mới để ý là cô khá xinh. Lâu hơn một chút anh nhận ra cô đẹp.

“Anh cười gì vậy?” cô gái gọi với theo, khiến Tom giật mình.

“Xin lỗi cô.” Anh thấy mặt mình đang đỏ lên.

“Cười mà có gì phải xin lỗi!” Cô gái reo lên nhưng giọng nói không hiểu sao vẫn thoáng buồn. Rồi gương mặt cô sáng bừng hẳn. “Anh không phải là người xứ Mũi.”

“Ừ.”

“Còn tôi ở đây cả đời rồi. Bánh mì không?”

“Cảm ơn cô nhưng tôi không đói.”

“Không phải cho anh, ngốc ạ! Là để cho hải âu kia.”

Cô với tay đưa cho anh một mẫu bánh. Nếu là một năm trước, mà có khi chỉ một ngày trước thôi có lẽ Tom đã từ chối và quay gót bước đi. Nhưng tự dưng, vẻ ấm áp, sự tự nhiên và nụ cười của cô gái rồi cả một điều gì đó anh không thể gọi thành tên khiến anh nhận lấy món quà nhỏ.

“Cá là tôi sẽ dụ được nhiều hơn anh cho coi,” cô nói.

“Được thôi, thử xem nào!” Tom đáp lời.

“Bắt đầu đi!” cô tuyên bố. Cả hai thi nhau ném những mẩu bánh lên trời hoặc theo góc xiên xẹo rồi thụp người tránh đám hải âu đang quang quác sà xuống, đập cánh va vào nhau ầm ỹ.

Cuối cùng khi đã hết bánh mì, Tom vừa cười vừa hỏi. “Vậy vừa rồi ai thắng?”

“Ôi, tôi quên đếm mất.” Cô gái nhún vai. “Thôi coi như hòa vậy.”

“Được thôi,” anh nói, đội mũ lên và cầm lấy chiếc túi xách. “Tôi phải đi đây. Cảm ơn cô. Vui thật.”

Cô mỉm cười. “Chỉ là trò vớ vẩn mà.”

“Ừ thì,” anh đáp, “Cảm ơn cô đã nhắc tôi rằng trò vớ vẩn cũng rất vui.” Anh vác túi qua đôi vai rộng rồi quay gót trở vào thị trấn. “Chúc cô vui nhé,” anh nói nốt.

Tom bấm chuông một nhà trọ trên phố chính. Chủ nhà là bà Mewett chừng hơn sáu chục tuổi, người thấp, mập mạp như ống xay tiêu, chưa gì đã đe anh. “Trong thư anh có ghi anh còn đơn chiếc, là người phía Đông, vậy nên phiền anh nhớ cho giờ đây anh ở Partageuse. Đây là nhà có đạo, tuyệt đối không rượu chè thuốc lá gì hết.”

Tom vừa định cảm ơn bà đã đưa chìa khóa, nhưng bà ta vẫn giữ chặt nó trong tay, rồi nói tiếp, “Không có lễ thói ngoại quốc gì ở đây hết. Tôi quá rành rồi. Tôi sẽ thay ra trải giường khi anh đi khỏi, tôi không muốn phải mất công vò giặt, anh hiểu ý tôi chứ. Nhà đóng cửa lúc mười giờ tối, bữa sáng dọn lúc sáu giờ, nếu anh không có mặt thì nhịn. Năm rưỡi thì dọn cơm chiều, cũng y vậy. Bữa trưa anh ăn ngoài.”

“Cảm ơn bà,” Tom đáp, cố không mím cười, biết đâu cười cũng phạm luật thì sao.

“Dùng nước nóng thì tính thêm mỗi tuần một shilling. Tùy anh có muốn dùng hay không. Tôi thấy đàn ông trai tráng dùng nước lạnh cũng chẳng hại gì.” Bà ta ném chìa khóa về phía Tom. Khi bà ta cà nhắc về cuối hành lang Tom tự hỏi liệu có một ông Mewett nào đã khiến bà trở nên “ưu ái” đàn ông đến vậy.

Trong căn phòng nhỏ ở phía sau nhà, Tom mở túi xách lấy đồ ra, đặt bánh xà phòng và đồ cạo râu gọn gàng lên kệ. Anh gấp đồ lót và bít tất cho vào ngăn kéo, treo ba cái sơ mi, hai quần dài với áo complet lành lặn và cà vạt vào chiếc tủ hẹp. Anh nhét cuốn sách vào túi quần rồi bắt đầu đi dạo phố.

Việc cuối cùng của Tom ở Partageuse là ăn tối với Cảnh vụ trưởng và phu nhân. Đại tá Percy Hasluck phụ trách trông coi mọi tàu thuyền qua lại ở cảng, theo thông lệ thường mời người gác đèn ở Janus đến nhà ông ăn tối trước khi họ lên đường ra đảo.

Chiều hôm đó Tom tắm rửa, cạo râu sạch sẽ, vuốt keo Brilliantine vào tóc, cài nút vạt cổ áo xuống, khoác complet. Ánh nắng những ngày trước giờ đã bị thay thế bởi những đám mây đen và cơn gió hung dữ thổi vào từ Nam Đại Dương, nên anh mặc thêm áo bành tô.

Vẫn lượng đường sá như ở Sydney, lại e đi bộ lạ đường nên Tom trừ hao nhiều thời gian. Anh đến nơi khá sớm. Chủ nhà mời anh vào với nụ cười thoải mái. Khi Tom lên tiếng xin lỗi vì đã đến sớm, “Phu nhân Đại tá Hasluck”, theo kiểu ông chồng gọi bà, liền chấp tay rồi nói. “Ôi chao, anh Sherbourne! Anh không phải xin lỗi vì đã đến đúng giờ, nhất là khi anh lại

mang theo hoa đẹp như vậy.” Bà ta hít hà bó hoa hồng cuối mùa mà Tom hái từ vườn nhà bà Mewett, đương nhiên là mặc cả trả tiền. Vóc người thấp bé, bà ta ngược nhìn anh, “Ôi chao! Anh cao cũng gần bằng hải đăng!” Nói xong bà ta cười khúc khích ra điều hóm hỉnh.

Đại tá nhận lấy mũ và áo khoác của Tom rồi mời, “Anh vào phòng khách đi.” Bà vợ liền thêm ngay vào “Nhện mời ruồi^[2] .”

[2] Bà Đại tá đùa, có ý nhắc đến câu đầu trong bài thơ “The Spider and the Fly” của Mary Howitt (1799-1888). Trong bài thơ con nhện gian xảo cố dùng kế dụ con ruồi ngây thơ vào bẫy. Nguyên văn câu đầu:

“Will you walk into my parlour?” said the Spider to the Fly,

... (ND)

“Nhà tôi rất nhện, anh thấy đó!” Đại tá lên tiếng. Tom bắt đầu thấy ngại một buổi tối lê thê.

“Anh dùng rượu sherry không? Hay port vậy?” bà vợ mời.

“Thôi thôi làm ơn đi, đem cho cậu đây một ly bia Đại tá phu nhân à,” ông chồng vừa cười vừa nói. Ông ta vỗ tay lên lưng Tom. “Anh bạn trẻ ngồi xuống rồi kể hết chuyện anh cho tôi nghe.”

Ngay lúc đó chuông cửa reo lên, Tom như được giải cứu. “Vô phép anh,” Đại tá Hasluck nói. Tom nghe tiếng ông ở ngoài phòng khách “Cyril. Bertha. Thật quý hóa. Để tôi cất mũ cho.”

Bà vợ quay lại phòng khách, mang theo một chai bia và mấy cái ly đặt trên chiếc khay bạc, vừa đi vừa nói, “Tụi tôi có mời thêm mấy người nữa,

để giới thiệu anh với dân xứ Mũi. Partageuse hiền lành dễ chịu lắm.”

Ông Đại tá dẫn mấy người khách mới đến vào, một cặp vợ chồng mặt mày khắc khổ: ông Cyril Chipper mập mạp thấp bé, chủ tịch của Hội đồng Đường sá địa phương cùng với bà vợ Bertha người gầy như củi khô.

“Anh thấy đường sá xứ này sao?” Cyril hỏi ngay sau khi vừa được giới thiệu. “Không cần lịch sự khách sáo gì hết. So với phía Đông, anh thấy đường xứ này được mấy điểm?”

“Thôi nào, để anh ấy yên, Cyril,” bà vợ lên tiếng. Tom thấy nhẹ cả người, không chỉ nhờ bà vợ can thiệp mà còn vì chuông cửa lại vừa reo tiếp.

“Bill. Violet. Mời ông bà vào,” ông Đại tá vừa mở cửa vừa nói. “A, tiểu thư càng ngày càng xinh.”

Rồi ông ta dẫn tiếp vào phòng khách một người đàn ông dáng vẻ chắc nịch, ria mép bạc đi cùng bà vợ đậm người, mặt ửng đỏ. “Ông Bill Graysmark và bà Violet, với cô con gái...” Ông ta xoay người lại. “Ủa đâu rồi? Mới thấy đây mà, chắc vô giờ. Bill là thầy hiệu trưởng của trường Partageuse.”

“Rất hân hạnh,” Tom nói, bắt tay người đàn ông và khẽ gật đầu lịch sự với bà vợ.

“Vậy,” Bill Graysmark lên tiếng, “anh nhằm có làm nổi ở Janus không?”

“Tôi sẽ sớm biết ngay thôi,” Tom đáp.

“Ngoài đó rầu lắm, anh biết không.”

“Tôi có nghe nói.”

“Ở Janus không có đường sá gì hết.” Cyril Chipper cắt ngang.

“À, đúng là không có,” Tom trả lời.

“Tôi thì cứ chỗ nào không có đường là không được,” Chipper nói tiếp, giọng điệu ra ý đúng sai rạch ròi.

“Thực ra không có đường là chuyện nhỏ nhất trên đảo, con trai à,” Graysmark nói.

“Thôi mà ba,” cô con gái bước vào, Tom vẫn đứng xoay lưng ra cửa. “Anh không cần nghe thêm mấy chuyện rầu rĩ chán đời của ba đâu.”

“À, nói rồi mà, cô ấy đây,” Đại tá Hasluck lên tiếng. “Đây là Isabel Graysmark. Isabel, đây là anh Sherbourne.”

Tom đứng dậy chào cô gái, họ nhìn nhau, nhận ra người quen. Anh vừa định nhắc đến đám chim hải âu, nhưng cô đã lên tiếng trước, “Hân hạnh gặp anh, anh Sherbourne.”

“Cứ gọi tôi là Tom,” anh nói, đoán thăm chắc buổi chiều hôm đó đáng ra cô phải làm việc khác, chứ không chỉ đứng ngoài biển rải bánh cho chim ăn như vậy. Rồi anh tự hỏi không biết còn có thêm bí mật nào nữa đằng sau nụ cười láu lỉnh đó.

Buổi tối hôm đó cũng không đến nổi. Vợ chồng ông Đại tá kể lại lịch sử xứ Mũi và việc dựng hải đăng, từ thời ông cụ thân sinh. “Rất quan trọng với giao thương,” Cảng vụ trưởng quả quyết. “Mặt biển Nam Đại Dương

rất là khắc nghiệt, chưa kể tới dãy núi chìm đó nữa. Nên giao thông có an toàn mới giao thương được, ai cũng biết vậy.”

“Nhưng đương nhiên, muốn có giao thông an toàn thì đầu tiên đường sá phải tốt,” Chipper lại bắt đầu, chuẩn bị bối lại đề tài duy nhất của mình theo kiểu mới. Tom cố tỏ ra chăm chú nhưng bị Isabel làm xao nhãng. Ghế cô ngồi khuất tầm mắt của những người khác. Isabel liên tục làm mặt nghiêm trọng mỗi khi Cyril Chipper lên tiếng, cứ như màn phụ họa theo lời nói của ông ta.

Màn biểu diễn của Isabel vẫn tiếp tục, Tom cố lắm mới giữ được mặt nghiêm, cho đến khi cuối cùng không chịu được nữa anh bật cười to, rồi nhanh chóng giả vờ đang ho sặc sụa.

“Anh có sao không Tom?” bà vợ ông Đại tá hỏi thăm. “Để tôi lấy nước cho anh.”

Tom vẫn không ngược nhìn lên được, vẫn phải giả vờ ho, vừa ho vừa nói. “Cảm ơn bà. Để tôi đi cùng bà. Không biết sao tự dừng lại ho vậy.”

Khi Tom đứng dậy, Isabel nói, mặt mày tỉnh khô, “Lát nữa khi anh ấy quay vào, bác phải kể chuyện làm đường bằng cây bạch đàn nữa nhé.” Quay về phía Tom, cô dặn. “Anh đừng đi đâu quá. Bác Chipper đây toàn chuyện hay thôi,” rồi cô mỉm cười ngây thơ, cặp môi chỉ khẽ rung lên khi Tom nhìn thẳng vào mắt cô.

Khi tiệc gần tàn, mọi người chúc Tom lên đường may mắn. “Anh trông có vẻ làm nổi đó,” Hasluck nhận xét, Bill Graysmark gật đầu đồng ý.

“Cảm ơn. Hôm nay được gặp mọi người thật vui quá,” Tom nói, bắt tay từng người đàn ông và gật đầu chào mấy người phụ nữ.

“Cảm ơn cô, nhờ cô mà tôi không nhờ mất bài giới thiệu về đường sá miền Tây,” anh nói thầm riêng với Isabel. “Tiếc là tôi không có cơ hội đáp trả.” Rồi ai về nhà nấy trong đêm đông lạnh giá.

Chương 3

Theo như lời Ralph Addicott, mặc dù cũ kỹ nhưng con thuyền *Hồn Gió* chở hàng tiếp tế cho tất cả các trạm dọc theo vùng bờ biển vẫn đáng tin cậy, như con chó chăn bò vậy. Lão Ralph đã lái nó từ bao lâu nay, và lúc nào cũng nói rằng công việc của mình thực tốt nhất trần đời.

“À, chắc anh là Tom Sherbourne. Hân hạnh mời anh xuống thuyền!” ông ta nói, chỉ tay về phía boong gỗ trần trụi và mấy chỗ sơn trầy xước vì nước muối. Khi đó, trời còn chưa sáng, Tom vừa đến nơi, chuẩn bị chuyển hành trình đầu tiên ra Janus Rock.

“Rất hân hạnh gặp bác,” Tom vừa nói vừa bắt tay lão Ralph. Máy tàu vừa được khởi động, mùi khói diesel xộc đầy phổi Tom. Trong buồng lái cũng không ấm áp gì hơn không khí lạnh tê tái bên ngoài, nhưng ít ra cũng đỡ được gió táp.

Một mớ tóc đỏ xoắn tít trời lên từ khoang ngay sau buồng lái. “Chắc là đi được rồi đó bác Ralph à. Xong hết rồi,” người thanh niên tóc đỏ lên tiếng.

“Bluey, đây là anh Tom Sherbourne,” Ralph nói.

“Chào anh!” Bluey vừa nói vừa kéo người lên khỏi miệng hầm tàu.

“Chào cậu.”

“Đúng là thời tiết khi gió, lạnh kinh hồn! Hy vọng anh có mang theo mấy thứ đồ lót len. Nếu ở đây mà còn vậy thì ngoài Janus còn tệ hơn nữa,” Bluey nói, thở hơi ra bàn tay.

Khi Bluey dẫn Tom đi xem khắp thuyền, người hoa tiêu già cũng đi kiểm tra lại lần cuối. Ông lấy mảnh vải cờ cũ chùi một đường trên tấm kính bị nước biển ăn, rồi gọi với theo. “Dây nhợ xong hết rồi. Chuẩn bị khởi hành nào.” Nói rồi ông mở van tiết lưu, bẻ lái, vừa làm vừa lẩm bẩm nói chuyện với con tàu. “Xong rồi gái già à, lên đường thôi.”

Tom nhìn bản đồ trên bàn điều khiển. Ngay cả khi vẽ theo tỷ lệ bản đồ đó, Janus cũng chỉ là một cái chấm trên vũng cạn xa bờ. Anh dán mắt vào đại dương bao la phía trước, hít đầy lồng ngực vị biển mặn chát, không ngoái đầu lại, sợ nhìn thấy bờ sẽ khiến mình đổi ý.

Nhiều giờ lặn lướt trôi qua, dưới chân họ nước càng sâu hơn, nước biển trở màu, giờ đây cảm tưởng như một khối rắn. Thỉnh thoảng, Ralph lại chỉ ra thứ gì đó hay ho – một con đại bàng biển, một đàn cá heo đang đùa giỡn trước mũi thuyền. Có lúc họ thấy cả ống khói của tàu thủy hơi nước lượn lơ phía chân trời. Lâu lâu Bluey lại trồi lên từ buồng bếp, mang theo trà đựng trong mấy cái cốc sắt tráng men sứ mẻ. Ralph kể cho Tom nghe về những cơn bão ác nghiệt, những chuyện kinh hoàng trên các hải đăng dọc theo bờ biển vùng đó. Tom cũng kể lại chút ít về cuộc sống ở vịnh Byron và ở đảo Maatsuyker, cách đó hàng ngàn dặm về phía đông.

“Nếu anh chịu nổi Maatsuyker chắc cũng có hy vọng ở Janus. Biết đâu đó,” Ralph nói, rồi nhìn đồng hồ. “Sao không tranh thủ chớp mắt một chút? Vẫn còn xa lắm con trai à.”

Khi Tom trở ra từ giường tầng phía dưới, Bluey đang thì thầm gì đó với Ralph, khiến lão lắc đầu.

“Cháu chỉ muốn biết có thật không thôi. Hỏi thôi thì có sao đâu?” Bluey nói.

“Hỏi tôi chuyện gì kia?” Tom lên tiếng.

“Hỏi là...” Bluey nhìn Ralph. Cậu chàng đang sốt sắng nhưng lại bắt gặp vẻ cáu kỉnh bực bội trên gương mặt Ralph, liền đỏ mặt rồi im lặng.

“Thôi vậy. Tôi không dự vào nữa.” Tom nói, rồi nhìn ra mặt nước, lúc này đã chuyển màu xám như da hải cẩu, xô dạt quanh thuyền.

“Lúc đó tui còn nhỏ quá. Má không cho tui khai gian tuổi để đi lính. Chỉ là mấy chuyện tui nghe kể...”

Tom nhìn cậu ta, hàng chân mày rướn lên như muốn hỏi tiếp.

“Nghe nói là anh được Huy chương Chữ thập,” Bluey buột miệng. “Ý tui là, tui rất hãnh diện vì đã được bắt tay một người anh hùng.”

“Chút đó không khiến ai thành anh hùng cả,” Tom nói. “Những người thực sự xứng đáng nhận huy chương thì không còn nữa. Nếu là cậu, tôi sẽ không nghĩ ngợi chuyện đó làm gì,” anh đáp, rồi cúi xuống đọc bản đồ tiếp.

“Đảo kia rồi!” Bluey reo lên, đưa ống nhòm cho Tom.

“Nhà anh trong sáu tháng tới đó,” Ralph cười khùng khục.

Tom nhìn qua ống nhòm, thấy hòn đảo nhô lên từ mặt nước tựa như một thứ quái vật biển cả. Vách đá đứng một bên cũng là điểm cao nhất trên đảo, từ đó đổ thoải thoải xuống tới bờ bên kia.

“Lão Neville thấy tụi mình ra chắc là mừng lắm,” Ralph nói. “Lão bực lắm vì đã về hưu rồi mà còn phải đi đổi gác cho Trimble, nói thật với anh. Nhưng nói vậy thôi. Chứ đã là người gác đèn rồi... Người của bên Hải đăng

mặc dù có ca cẩm kiểu gì thì cũng không bao giờ chịu để đèn trống. Tôi cũng phải nói trước với anh, Neville Whittnish đó làm lì như xác chết, chẳng chịu nói năng gì đâu.”

Cầu tàu dài cũng phải tới ba chục mét, được dựng cao để chống đỡ thủy triều và những cơn bão dữ. Bộ ròng rọc vừa được kéo lên, sẵn sàng để móc hàng tiếp tế kéo lên dây nhà kho ngoài trời. Một người đàn ông khắc khổ, thô tháp, chùng ngoại lục tuần đứng sẵn chờ tàu.

“Ralph. Bluey,” ông ta nói, gật đầu chiếu lệ. Ông ta chào Tom, “Hắn anh là người đổi gác.”

“Tom Sherbourne. Hân hạnh gặp ông,” Tom đáp, đưa tay ra phía trước.

Người đàn ông nhìn bàn tay, ngơ ngác một lúc mới nhận ra ý nghĩa của cử chỉ đó. Ông ta nắm lấy bàn tay Tom giật mạnh một cái, như thể thử xem cánh tay có rớt ra không. “Đi lối này,” ông ta lên tiếng, rồi không chờ Tom thu nhặt đồ đạc, ông ta lê bước về phía trạm đèn. Khi đó mới qua trưa, sau nhiều tiếng lênh đênh trên biển, cũng phải một lúc sau Tom mới lấy lại thăng bằng trên mặt đất. Anh nhặt túi xách rồi lão đảo đi theo người giữ đèn trong khi Ralph và Bluey chuẩn bị dỡ đồ tiếp tế.

“Đây là nhà ở của người gác đèn,” Whittnish nói khi cả hai đến gần một căn nhà thấp lợp tôn lượn sóng. Đằng sau nhà là ba bể nước mưa lớn, kế đó là dây nhà kho ngoài trời cất giữ đồ đạc cho cả căn nhà ở và trạm đèn. “Anh cứ để túi ở phòng trước,” ông ta vừa nói vừa mở cửa. “Còn phải đi xem nhiều thứ lắm.” Whittnish quay gót lại, đi thẳng về phía tháp đèn. Có tuổi nhưng ông đi đứng khá nhanh nhẹn.

Lát sau, khi nói về hải đăng, giọng ông ta thay đổi hẳn, như thể đang nói về một con chó trung thành hay loài hoa hồng yêu thích vậy. “Đẹp thật, chùng đó năm rồi,” ông nói. Tháp đèn bằng đá trắng đứng dựa lên nền trời

xanh xám, tựa như viên phấn không lồ. Tháp cao chừng bốn mươi mét, gần vách đá cao nhất trên đảo. Tom choáng ngợp, không chỉ vì tháp đèn cao hơn những hải đăng anh từng gác mà còn vì trông nó thật thanh mảnh duyên dáng.

Đằng sau cánh cửa sơn xanh mọi thứ gần giống như Tom hình dung. Bên trong chỉ rộng vài sải chân, tiếng bước chân của hai người liên tục vọng vào nền nhà xanh bóng và những bức tường trắng uốn cong, nghe như tiếng đạn lạc. Mấy thứ đồ đạc sơ sài – hai tủ kệ, một chiếc bàn nhỏ – cũng được uốn cong ở phía sau để khớp với tòa tháp, đứng nép vào tường như những tấm lưng gù. Ngay giữa tháp là một trụ sắt dày chạy mãi lên tới buồng đèn bên trên, bên trong chứa các quả nặng của hệ thống quay đèn đầu tiên.

Dây cầu thang bề ngang rộng khoảng sáu tấc bắt đầu xoắn ốc dọc một bên tường, rồi lên cao và biến mất sau nền sắt dày ở tầng trên. Tom đi theo Whittnish lên đó. Tầng trên hẹp hơn, cầu thang xoắn ốc giờ nằm ở bên phía tường đối diện, tiếp tục chạy lên tầng tiếp theo, cứ thế cho tới tầng thứ năm, ngay dưới buồng đèn. Tầng năm cũng là trái tim điều hành của hải đăng. Trong phòng quan sát có đặt một chiếc bàn, trên bàn có sổ nhật ký, máy đánh Morse và ống nhòm. Đương nhiên trong tháp hải đăng các kiểu giường hay ghế nằm ngả lưng đều bị cấm tiệt, chỉ có một chiếc ghế gỗ lưng thẳng, tay vịn đã mòn, láng mịn dưới những bàn tay thô ráp của các thế hệ người gác đèn.

Chiếc phong vũ biểu có lẽ đến lúc phải đánh bóng lại, Tom để ý, trước khi thoáng thấy một vật gì đó ngay bên cạnh bản đồ hàng hải. Một cuộn len có mấy cây kim đan đâm qua và một chiếc khăn quàng cổ vẫn chưa đan xong.

“Của Docherty đó,” Whittnish gật gù nói.

Tom biết những việc người canh đèn thường làm trong buổi trực vắng vẻ: chạm trổ vỏ ốc linh tinh, tạc quân cờ. Đan len cũng không có gì lạ.

Whitnish nói qua về sổ nhật ký, các ghi chú thời tiết rồi dẫn Tom vào ngay buồng đèn ở tầng trên. Mặt kính buồng đèn chỉ bị cắt ngang bởi những đường viền chông chéo giữ các tấm kính cửa. Bên ngoài có vọng đài ban công sắt ôm lấy tháp đèn và một chiếc thang lật léo đứng dựa vào vòm tháp, dẫn lên lối đi hẹp ngay dưới chong chóng gió đang quay phần phật.

“Đẹp quá,” Tom vừa nói vừa nhìn thấu kính khổng lồ đặt trên bệ xoay, cao hơn anh nhiều: một cung điện lăng kính, tựa như tổ ong bằng thủy tinh. Trái tim của Janus là đây, chỉ có ánh sáng, trong suốt và tĩnh lặng.

Dường như trên môi người gác đèn lớn tuổi chớm một nụ cười khi ông nói, “Từ khi tôi còn nhỏ xíu đã có hải đăng. Đẹp quá.”

Sáng hôm sau Ralph đứng trên cầu tàu. “Gần tới lúc khởi hành rồi. Chuyển tới anh có muốn tụi tôi đem báo ra không?”

“Trễ mấy tháng thì còn gì là tin tức. Tôi thà để dành tiền mua một cuốn sách hay còn hơn,” Tom đáp.

Ralph nhìn anh, xem mọi thứ đã đâu vào đó chưa. “VẬY LÀ XONG. GIỜ THÌ KHÔNG ĐỐI Ý GÌ NỮA NHÉ CON TRAI.”

Tom bật cười, ra vẻ rầu rĩ. “Chắc bác nói đúng rồi đó.”

“Nói vậy chứ tụi tôi ra liền. Nếu đừng trông quá thì ba tháng cũng không lâu lắm.”

“Anh cứ đối xử với đèn cho đèn hoẵng thì nó cũng không phiền gì anh đâu,” Whittnish khuyên. “Chỉ cần kiên nhẫn với thác vát một chút là được.”

“Tôi sẽ cố”, Tom đáp. Rồi anh quay sang Bluey, đang chuẩn bị thác dây khởi hành. “Hẹn ba tháng nữa vậy, Blue?”

“Anh cứ chờ đó.”

Con thuyền rời đi, khuấy tung làn nước phía sau, bật ngược gió trong tiếng máy gầm và mịt mù khói. Khoảng cách giữa thuyền với đảo mỗi lúc một xa, cho tới khi Hồn Gió hòa vào chân trời xám như một dấu vết trên tường vừa được đắp bột vôi lên, dần tan biến.

Rồi, một thoáng tĩnh tại. Không phải là sự im lặng: sóng biển vẫn xô vào đá, gió vẫn rít qua tai anh, và cánh cửa lỏng lẻo bên phía nhà kho vẫn đập rầm rầm như nhịp trống giậm dữ. Nhưng có gì đó bên trong Tom thật tĩnh tại, lần đầu tiên sau nhiều năm.

Anh đi lên đỉnh vách núi rồi đứng lại. Chuông đeo cổ dê rung lên, hai con gà chọi nhau quang quác. Tự dừng những âm thanh nhỏ nhất đó lại mang một ý nghĩa mới: âm thanh của những thứ còn sống. Tom leo hết 184 bậc thang lên đến buồng đèn rồi mở cửa ra vọng đài. Gió như một con thú dữ nhảy xổ lên người anh, cố dồn anh về phía cửa, cho tới khi anh lấy hết sức đẩy người ra ngoài tay nắm chặt lấy lan can sắt.

Lần đầu tiên anh cảm nhận được quang cảnh nơi đó. Cách mặt biển đến hàng trăm feet, anh mê mải ngắm con nước đập vào vách núi rồi đổ lại vào đại dương. Làn nước xô dạt như sơn trắng, dày đục như sữa, lớp bọt thi thoảng lại tan ra, vừa đủ lâu để kịp lộ màu xanh sẫm bên dưới. Phía bên kia hòn đảo, một dãy đá núi to lớn chắn sóng lại, nước biển sau vách đá tĩnh lặng như nước trong bồn tắm. Tom cảm giác như anh đang treo lơ lửng trên

bầu trời chứ không phải bay lên từ mặt đất. Thật chậm rãi, anh quay lưng một vòng, nhìn hết cõi hư vô chung quanh. Cứ như thể hai lá phổi của anh không đủ lớn để hít khí trời, đôi mắt anh không thể nhìn hết không gian chung quanh và đôi tai cũng không thể nào nghe hết tiếng đại dương gầm gừ gào thét. Trong khoảnh khắc chớp nhoáng đó, anh thấy mình như tan vào cả thế gian.

Anh nháy mắt rồi lắc đầu thật nhanh. Anh thấy mình sắp bị cuốn vào cơn gió xoáy. Để kéo mình lại, anh chăm chú lắng nghe nhịp tim, cảm nhận mặt đất dưới chân và gót chân trong ủng. Anh đứng thẳng người dậy rồi tìm một điểm trên cánh cửa vào tháp đèn: một cái bản lề đã lỏng lẻo. Anh bắt đầu từ đó. Một thứ cụ thể. Anh phải tập trung nhìn một vật gì đó thật cụ thể, vì nếu không làm vậy, ai mà biết được tâm và trí anh sẽ trôi dạt về đâu nữa, như cái khinh khí cầu không có đồ dẫn. Đó cũng là cách anh sống qua bốn năm máu me và điên loạn: luôn biết chính xác súng của mình ở đâu, ngay cả khi chớp mắt mười phút dưới hầm; luôn kiểm tra mặt nạ chống khí độc và phải chắc chắn rằng cấp dưới hiểu tường tận mệnh lệnh được giao. Không nghĩ đến tháng sau hay năm sau, mà phải nghĩ đến ngay giờ đó, và có lẽ là giờ tiếp theo nữa. Mọi thứ còn lại chỉ là phỏng đoán.

Anh đưa ống nhòm lên, quét khắp đảo tìm thêm có sự sống nào nữa không: anh cần thấy mấy con dê, con cừu, cần đếm từng con. Cứ tập trung vào những thứ rõ ràng. Những chi tiết bằng đồng cần phải được đánh bóng, những tấm kính phải lau chùi – đầu tiên là kính mặt ngoài của đèn, rồi đến các lăng kính. Tra dầu vào, giữ cho bánh răng cửa di chuyển trơn tru, đổ đầy thủy ngân cho đèn quay. Anh bám vào từng ý nghĩ như từng nấc trên chiếc thang để leo lên, trở về với những thứ khả tri, về với đời thực.

Đêm đó, khi châm đèn, anh di chuyển chậm rãi, cẩn trọng như vị tu sĩ từng châm ngọn hải đăng Pharos hàng ngàn năm trước. Anh leo lên thang

sắt nhỏ xíu dẫn vào khoang đèn, thụp người chui vào máy đèn. Anh mồi lửa dưới đĩa dầu, hơi dầu bốc lên thành khí bám vào măng-sông. Rồi anh bật que diêm châm vào măng-sông, biến hơi dầu thành ánh lửa sáng trắng. Anh đi xuống tầng dưới, khởi động máy. Ngọn đèn bắt đầu quay với nhịp điệu đều đặn, chính xác, lóe sáng mỗi lần năm giây. Anh cầm cây viết lên, ghi vào cuốn sổ nhật ký bọc da lớn: “Bật đèn lúc 5 giờ 9 phút buổi chiều. Gió hướng Bắc/ Đông Bắc, 15 hải lý trên giờ. Trời âm u, gió mạnh. Biển động cấp 6.” Rồi anh thêm vào tên viết tắt của mình – “T.S.” Dòng chữ viết tay của anh tiếp tục câu chuyện bỏ dở của Whittnish, chỉ vài giờ trước đó, và trước đó nữa là của Docherty – Tom đã trở thành một phần trong chuỗi những người gác đèn không ngưng nghỉ, những nhân chứng của ngọn đèn.

Sau khi đã yên tâm là mọi thứ đã đâu vào đó, Tom trở về khu nhà ở. Anh thấy buồn ngủ rũ rượi, nhưng hiểu rõ rằng nếu không ăn uống sẽ không làm việc được. Trong kho bếp mấy lon thịt bò muối, đậu Hà Lan và quả lê ngâm nằm trên kệ, cạnh bên mấy hộp cá, đường và một hũ kẹo bạc hà cứng, nghe đâu bà Docherty quá cố rất thích thứ kẹo này. Bữa tối đầu tiên trên đảo, anh cắt một khúc bánh mì không men nướng tro mà Whittnish để lại, thêm một mẩu phô mai cứng và một quả táo héo nhăn nheo.

Trên bàn ăn trong bếp, ánh lửa đèn dầu thi thoảng lại chập chờn. Gió vẫn đập vào cửa sổ, như đang trả mối thù từ xa xưa, đi kèm với những ngọn sóng gào thét, ướt nhẹp. Tom thấy nhói lòng khi nghĩ rằng anh là người duy nhất nghe được những âm thanh này: người sống duy nhất trong vòng một trăm dặm quanh đó, tính theo mọi hướng. Anh nghĩ đến những con chim hải âu rúc vào những chiếc tổ rơm rác trên vách đá, những con cá diêm nhiên bơi lội trong bãi san hô, được bảo vệ bằng lớp nước lạnh như băng. Mỗi sinh vật đều cần có chốn ẩn mình.

Tom mang đèn dầu vào buồng ngủ. Bóng anh in lên tường, như một tên khổng lồ phẳng lì. Anh tháo đôi ủng và cởi quần áo ngoài, chỉ mặc quần lót dài. Tóc anh bết đầy muối biển còn da khô khốc vì gió. Anh kéo thẳng tấm

trái giường, leo lên nằm rồi bắt đầu mộng mị, thân xác vẫn còn đong đưa theo gió và sóng. Cả đêm, ở trên cao, ngọn đèn đứng canh giữ, chém những nhát kiếm sáng vào bóng tối.

Chương 4

Mỗi sáng sau khi tắt đèn lúc mặt trời mọc, Tom thường đi khám phá thêm một phần trên lãnh địa mới, rồi mới bắt đầu làm việc. Phía bắc hòn đảo là một vách núi đá hoa cương dựng đứng ngay trên mặt biển. Mặt đất thoải thoải về phía nam, nhẹ nhàng trượt xuống dưới mặt nước trong lòng phá cạn. Bên cạnh bãi biển nhỏ này là bánh xe nước, lấy nước ngọt từ suối về khu nhà ở. Những khe nứt gãy chạy từ đất liền suốt theo lòng biển, ra đến đảo và xa hơn nữa, từ đó những dòng suối nước ngọt kỳ bí chảy ra. Khi người Pháp mô tả hiện tượng này hồi thế kỷ mười tám, ngay lập tức người ta lên tiếng phủ nhận, cho đó là chuyện mê tín. Nhưng rõ là nước ngọt thậm chí còn xuất hiện ở nhiều chỗ ngay trên đại dương, cứ như tạo hóa đang làm trò ảo thuật.

Tom bắt đầu lên thời gian biểu hàng ngày. Theo qui định cứ mỗi Chủ nhật anh lại kéo cờ hiệu lên. Anh luôn làm đúng như vậy, cũng là việc đầu tiên trong ngày. Anh kéo cờ hiệu mỗi khi có tàu chiến đi ngang qua đảo, cũng theo đúng quy định. Tom biết nhiều người gác đèn vừa làm việc này vừa làm bữa chửi thề, nhưng với anh chút lễ nghi lẽ thói đó lại khá dễ chịu. Làm những việc không có mục đích thực tế với anh cũng là tận hưởng chút xa xỉ, một thứ xa xỉ của thế giới văn minh.

Anh lên kế hoạch sửa chữa những món hư hỏng từ khi Trimble Docherty ngã bệnh. Quan trọng nhất chính là ngọn hải đăng, cần đắp thêm vôi bột vào mấy đường viền giữ mặt kính buồng đèn. Sau đó anh mài đá lên mặt gỗ ngăn kéo bàn đã phồng rộp vì gió cát, rồi quét sạch bằng chổi đầu cứng. Anh chấm sơn xanh lên mấy chỗ bị trầy xước hay đã mòn vẹt trên nền nhà. Cũng phải lâu lắm nữa người ta mới ra sơn quét hết lại cả trạm đèn.

Máy móc đáp lại sự chăm chú của Tom: những tấm gương ánh lên, những chi tiết bằng đồng sáng bóng, và ngọn đèn quay trên chấu thủy ngân nhịp nhàng trơn tru như con mòng biển lượn trên ngọn gió. Thịnh thoảng anh cũng có thời gian đi xuống chỗ vách đá để câu cá, hay đi bộ dọc theo bờ biển cát mịn dưới phá. Anh làm bạn với cặp rắn mỗi đêm sống trong nhà kho gỗ, lâu lâu lại mang ra cho chúng ít thức ăn của gà. Anh ăn uống dè sẻn: phải mấy tháng nữa mới có thuyền tiếp tế.

Công việc vất vả và bận rộn. Những người gác đèn không có hội đoàn gì, không như thủy thủ trên thuyền tiếp tế – chẳng ai đình công đòi tăng lương hay đòi cải thiện điều kiện làm việc cả. Sau một ngày làm việc anh mệt lả, nhức nhối, có khi lo lắng vì cơn bão sắp đổ đến, hoặc bực bội vì mưa đá vừa phá hết đám rau củ. Nhưng nếu không nghĩ ngợi quá lâu, anh vẫn biết mình là ai, đang làm gì. Anh chỉ cần giữ cho ngọn đèn cháy. Không có gì hơn.

Gương mặt ông già tuyết má đỏ, râu rậm nhìn anh cười sáng khoái. “A, anh Tom Sherbourne, anh sống ra sao rồi?” Ralph không chờ câu trả lời, ném cho anh sợi dây ướm nhẹ để quán quanh cột. Trông Tom rắn rỏi khỏe mạnh sau ba tháng, như những người gác đèn khác mà ông từng biết. Trước đó Tom mãi chờ hàng tiếp tế cho ngọn đèn là chính, không quan tâm nhiều đến những thứ đồ ăn cũng sẽ được mang ra. Anh cũng quên mất là con thuyền sẽ mang ra cả thư từ, nên khá bất ngờ khi nhận mấy phong thư từ tay Ralph lúc cuối ngày. “Suýt nữa thì quên,” lão nói. Thư từ Cán bộ Quận của Ngành hải đăng, xác nhận việc bổ nhiệm công tác cho Tom cùng với các điều kiện đi kèm. Thư của Cơ quan Hồi hương, ghi rõ các khoản phúc lợi dành cho quân nhân vừa trở về, bao gồm cả lương hưu thương binh và khoản vay lập nghiệp. Cả hai đều không liên quan đến Tom nên anh mở lá thư tiếp theo, một tờ sao kê từ Ngân hàng Khối Thịnh Vượng Chung, xác nhận anh vừa tích lũy được bốn phần trăm lãi suất trên số tiền năm trăm

bảng trong tài khoản. Cuối cùng anh mới mở phong thư ghi địa chỉ bằng tay. Anh không nghĩ ra có ai lại viết thư cho mình, hơi lo là ai đó có ý tốt muốn báo tin của anh trai và người cha.

Anh mở thư đọc. *“Tom thân mến, Tôi muốn biên thư hỏi xem anh đã bị gió thổi bay hay bị sóng cuốn ra biển hay chưa. Với cả chuyện không có đường sá có phiền anh lắm không...”* Anh lướt xuống chữ ký *“Thân mến, Isabel Graysmark.”* Đoạn giữa đại để mong rằng anh không quá đơn độc ngoài đó, nhắn anh nhớ ghé qua chào một tiếng trước khi đi tới trạm công tác tiếp theo. Cô còn trang trí lá thư bằng bức ký họa người gác đèn đứng dựa vào tháp hải đăng, miệng huýt gió một điệu gì đó, đằng sau lưng là một con cá voi khổng lồ đang ngoi lên khỏi mặt nước, hàm há ra. Cô chú thích thêm vào: *“Từ đây tới đó đừng để bị cá voi ăn thịt nhé.”*

Bức thư khiến Tom mỉm cười. Bức ký họa thật kỳ khôi. Hơn nữa, thật ngây thơ. Tự dưng chỉ cần cầm bức thư trong tay cũng khiến anh thấy nhẹ cả người.

“Bác đợi thêm một lát được không?” Anh hỏi Ralph, lúc này đang gom đồ đạc chuẩn bị cho chuyến đi về.

Tom chạy lên bàn, tìm giấy và viết. Anh ngồi xuống, định viết nhưng rồi nhận ra anh chẳng biết viết gì. Anh không muốn nói gì cả: chỉ muốn gửi cho cô một nụ cười.

Isabel thân mến,

Tôi vẫn chưa bị thổi bay hay bị sóng cuốn (xa hơn) ra ngoài biển, thật may thay. Tôi thấy nhiều cá voi rồi nhưng chẳng con nào muốn ăn thịt tôi cả: Chắc vì chẳng ngon lành gì.

Tôi cũng khá ổn, nói chung vậy, và vẫn chịu được chuyện ở đây không có đường sá gì. Tôi mong là cô vẫn cho đám chim xứ Mũi ăn uống đầy đủ. Tôi mong gặp cô trước khi rời Partageuse để đi... ai mà biết được là đâu?... sau ba tháng nữa.

Phải ký sao đây?

“Gần xong chưa?” Ralph gọi với lên.

“Gần rồi,” anh đáp rồi viết thêm, “Tom.” Anh dán bức thư lại, ghi địa chỉ và đưa cho người hoa tiêu. “Bác gửi bưu điện giùm cháu được không?”

Ralph nhìn địa chỉ, nháy mắt. “Tôi sẽ chuyển tận tay. Đăng nào cũng phải đi ngang qua đó.”

Chương 5

Sau sáu tháng ở Janus, Tom lại được tận hưởng sự hiếu khách của bà Mewett thêm một lần nữa, vì lý do đột xuất: vị trí người gác đèn ở Janus bây giờ đã thành việc chính thức. Trimble Docherty không hề tỉnh táo lại, mà còn loạn trí hơn, và đã gieo mình xuống một vách đá núi hoa cương ở Albany có tên là Khoảng Trống. Lúc nhảy xuống ông ta vẫn đinh ninh là mình đang nhảy xuống con thuyền do bà vợ lái. Vậy là Tom được gọi vào bờ để nói chuyện công việc mới, làm giấy tờ và nghỉ ngơi trước khi nhận nhiệm vụ chính thức. Đến lúc này năng lực của Tom đã quá rõ ràng, Cục Hải đăng Fremantle không cần phải tuyển người ở đâu khác nữa.

“Có được người vợ tốt rất là quan trọng,” Đại tá Hasluck nói khi Tom chuẩn bị rời văn phòng cảng. “Bà Moira Docherty biết tự vận hành đèn, sống với Trimble quá lâu rồi mà. Cũng phải là kiểu phụ nữ đặc biệt lắm mới chịu sống ngoài Hải đăng. Khi nào tìm được đúng người là anh phải cưới liền tay. Nhưng mà, kiểu này thì anh lại phải ở thêm một thời gian nữa...”

Khi Tom rảo bước về lại nhà bà Mewett, anh nghĩ về những món di vật ngoài hải đăng – đồ đan len của Docherty, lọ kẹo bạc hà của bà vợ vẫn nằm im trong bếp. Những cuộc đời qua đi, dấu tích còn ở lại. Rồi anh nghĩ về nỗi tuyệt vọng của người gác đèn bị giằng xé trong niềm nhớ thương người vợ đã khuất. Đâu chỉ có chiến tranh mới khiến người ta gieo mình xuống vách núi.

Hai ngày sau khi trở về Partageuse, Tom ngồi im như bộ xương cá voi trong phòng khách nhà Graysmark. Hai ông bà già trông chừng cô con gái, như cặp đại bàng giữ con mới nở. Chật vật lắm Tom mới nghĩ ra chuyện để

nói, anh chỉ nói về thời tiết, gió máy – ở ngoài đảo thì vô vàn, rồi tới chuyện những người bà con nhà Graysmark sống tại các vùng khác ở phía Tây. Cũng khá dễ dàng lái câu chuyện để không phải nói về bản thân anh.

Khi Isabel tiễn anh ra cổng sau đó, cô hỏi, “Bao giờ thì anh ra đảo lại?”

“Hai tuần nữa.”

“Vậy thì phải tận dụng cho hết,” cô nói, cứ như thể vừa rút ra kết luận sau khi bàn cãi khá lâu.

“Vậy sao?” Tom hỏi, thấy vừa ngỡ ngàng vừa ngạc nhiên. Anh thấy như cô đang dìu anh nhảy bước waltz đi giật lùi.

Isabel mỉm cười. “Vậy đó.” Ánh đèn đậu trên mắt cô, anh tưởng tượng mình có thể nhìn sâu vào đó: anh thấy được sự trong sáng, vẻ cởi mở, như lôi cuốn anh vào. “Ngày mai anh lại ghé thăm nhé. Tôi sẽ chuẩn bị đồ đi dã ngoại. Ta có thể đi xuống chỗ vịnh.”

“Tôi nên xin phép cha cô trước chứ? Hay mẹ cô vậy?” Anh nghiêng đầu một bên. “Ý tôi là, nếu không đường đột quá, cho tôi hỏi cô bao nhiêu tuổi rồi?”

“Đủ tuổi đi dã ngoại.”

“Tức là..?”

“Mười chín. Sắp. Vậy nên anh để tôi lo chuyện ba má tôi,” cô nói, rồi vẫy tay chào và bước vào trong.

Tom trở về nhà bà Mewett, bước chân nhẹ như không. Tại sao vậy, anh không nói được. Anh không biết gì về cô gái này, chỉ trừ việc cô rất hay

mỉm cười, và tự dừng trong lòng anh... thấy vui.

Ngày hôm sau Tom trở lại nhà Graysmark, không hẳn là hồi hộp mà là tò mò, không biết vừa mới đến hôm qua mà đã quay lại ngay thế này thì có sao không.

Bà Graysmark ra mở cửa, mỉm cười. “Chỉnh tề, đúng giờ,” bà nói, cứ như thể đang điền bảng chấm điểm vô hình.

“Lính mà...” Tom đáp.

Isabel xuất hiện với chiếc giỏ mây đựng đồ dã ngoại, cô đưa ngay cho anh. “Anh làm sao đem tới đó mà còn nguyên,” cô nói rồi quay sang hôn lên má bà mẹ. “Tạm biệt má.”

“Nhớ đừng ra nắng. Coi chừng nổi tàn nhang,” bà dặn dò cô con gái. Bà nhìn Tom, cái nhìn có ý nghiêm nghị hơn mấy lời nói. “Đi chơi vui nhé. Đừng về trễ quá”

“Cảm ơn bà Graysmark. Tôi sẽ đưa cô về sớm.”

Isabel đi trước, hai người rảo bước qua những con đường trong thị trấn rồi ra biển.

“Đi đâu đây?” Tom hỏi.

“Bí mật.”

Họ đi qua con đường đất dẫn ra phía Mũi, hai bên cây cối rậm rạp. Những bụi cây ở đó không to lớn như cây trong rừng nếu vào sâu thêm

khoảng chừng một dặm nữa nhưng khá gai góc, chắc nịch, chống chọi được với muối và những cơn gió quật. “Đi hơi lâu. Anh có mệt không?” cô hỏi.

Tom bật cười. “Chắc cũng đủ sức đi mà khỏi phải chống gậy.”

“Ờ, tôi chỉ nghĩ ở Janus anh cũng đâu có chỗ nào để đi nhiều, phải vậy không?”

“Thực ra cả ngày đi lên xuống cầu thang cũng tốn sức lắm.” Anh vẫn dè dặt trước cô gái hay làm anh ngơ ngẩn trong thoáng chốc.

Họ đi tiếp, cây cối thưa đi và tiếng sóng biển mỗi lúc một to hơn. “Anh ở Sydney tới, hẳn thấy Partageuse chán lắm.” Isabel buột miệng.

“Tôi cũng chưa ở đây lâu, nên không biết được.”

“Thì vậy. Nhưng Sydney... tôi tưởng tượng hẳn phải rộng lớn, nhộn nhịp và hoành tráng lắm. Chốn đô thành mà.”

“Cũng chưa là gì so với London.”

Isabel đỏ mặt. “Ồ, tôi không biết là anh còn từng tới đó nữa. Hẳn thành phố lớn lắm. Biết đâu ngày nào đó tôi cũng sẽ đi.”

“Ở đây tốt hơn, tôi nói thật. London... khá ẩm đạm. Tôi hay ghé qua khi có kỳ phép. Xám xịt, âm u, lạnh lẽo như xác chết. Tôi thích Partageuse hơn.”

“Ta sắp tới chỗ đẹp nhất rồi. Hoặc ít ra là đẹp nhất với tôi.” Phía sau hàng cây một eo đất lộ ra, nhô xa tới biển. Eo đất dài, trống trơn, bề ngang rộng chừng vài trăm thước, sóng liếm mọi bề. “Đây là Mũi của xứ Mũi

Partageuse,” Isabel nói. “Chỗ tôi thích nhất là dưới kia, ở bên trái, nơi có mấy hòn đá thật to.”

Họ đi nữa, ra tới giữa eo đất. “Cứ thả giỏ xuống đó rồi theo tôi,” cô nói, rồi không nói gì thêm, cô tháo tung giày ra, chạy trên những mặt đá hoa cương màu đen ngả nghiêng xuống nước.

Tom đuổi kịp cô khi Isabel vừa ra đến rìa mũi. Ở đây vách đá quây vòng lại, bên trong sóng biển xô dạt, cuộn xoáy. Isabel nằm xuống mặt đất, nghiêng đầu về phía mép đá. “Nghe này,” cô nói. “Anh nghe tiếng nước không, cứ như đang ở trong hang động hay nhà thờ lớn vậy.”

Tom nghiêng xuống nghe.

“Anh phải nằm xuống kia,” cô nói.

“Để nghe rõ hơn hả?”

“Không, để không bị cuốn đi. Chỗ này dễ bị cuốn lắm. Nếu có đợt sóng lớn bất thần anh sẽ bị rút xuống dưới ngay.”

Tom nằm xuống bên cạnh cô, ngóc đầu ra ngoài, nơi sóng nước vang vọng, gào thét, dạt dào. “Janus cũng vậy.”

“Ở ngoài đó ra sao? Toàn chuyện nghe nói nhưng không ai đi ra đó trừ người gác đèn và thuyền tiếp tế. À, có một ông bác sĩ nữa, hồi mấy năm trước, khi đó nguyên một con tàu bị cách ly ngoài đảo vì có người bị thương hàn.”

“Ở đó... ừm, chẳng giống nơi nào khác. Cứ như là một thế giới riêng vậy.”

“Họ kể ngoài đó khắc nghiệt lắm, là nói chuyện thời tiết đó.”

“Cũng có lúc vậy.”

Isabel ngồi bật dậy. “Có lúc nào anh thấy cô đơn không?”

“Bạn quá nên cũng không thấy. Lúc nào cũng có thứ cần sửa, cần kiểm tra hay phải ghi chép lại.”

Cô nghiêng đầu về một bên, ý chừng như nghi ngờ câu trả lời, nhưng cho qua. “Anh có thích ở ngoài đó không?”

“Có.”

Đến đây Isabel bật cười. “Anh kiêu lời quá hả?”

Tom đứng dậy. “Đói chưa? Chắc tới giờ ăn trưa rồi.”

Anh nắm lấy tay cô, đỡ cô đứng dậy. Bàn tay cô nhỏ, mềm, lòng bàn tay phủ một lớp cát mỏng. Tay cô nằm trong tay anh, thật nhỏ nhắn.

Isabel dọn ra bánh mì kẹp thịt bò bỏ lò và bia gừng, sau đó là bánh trái cây và táo giòn.

“Vậy, cô viết thư cho tất cả những người gác đèn ngoài Janus sao?” Tom hỏi.

“Có ai đâu mà nhiều,” Isabel đáp. “Lâu lắm rồi mới có người mới.”

Tom ngậm ngừng trước khi hỏi câu tiếp theo.

“Tại sao cô viết vậy?”

Cô mỉm cười, nhấp một ngụm bia gừng rồi trả lời. “Vì đi cho chim ăn với anh rất là vui? Vì tôi đang chán? Vì tôi chưa bao giờ gửi thư ra hải đăng?” Cô vén tóc lên rồi nhìn xuống nước. “Anh không thích tôi viết hả?”

“Ôi không, tôi không... ý tôi là...” Tom chùi tay lên chiếc khăn. Lại choáng váng ngẩn ngơ. Một cảm giác thật mới mẻ, với riêng anh.

Tom và Isabel ngồi dưới chân cầu tàu ở Partageuse. Hôm đó là ngày gần cuối năm 1920. Gió đẩy những con sóng nhỏ liếm lên mạn thuyền, giật cả mấy sợi dây thừng trên cột buồm. Ánh đèn cảng chiếu xuống mặt nước, sao giăng đầy trời.

“Nhưng em muốn biết hết,” Isabel nói, đôi bàn chân trần đang đưa trên mặt nước. “Anh không thể cứ nói, *‘Không có gì để kể.’*” Cô đã moi được chuyện anh học trường tư, có bằng kỹ sư Đại học Sydney, nhưng càng lúc càng thấy tức tối. “Em có thể kể anh nghe rất nhiều chuyện – chuyện bà em, rồi chuyện bà dạy em chơi dương cầm, những chuyện em còn nhớ về ông, mặc dù khi ông mất em vẫn còn nhỏ. Em có thể kể nghe chuyện làm con của thầy hiệu trưởng ở Partageuse. Em còn kể được về anh Hugh và anh Alfie, hồi nhỏ mấy anh em hay nghịch chiếc xuồng, đi câu cá dưới sông.” Cô nhìn mặt nước. “Em vẫn còn nhớ hồi đó lắm.” Cô vẫn lọn tóc quanh ngón tay, nghĩ ngợi gì đó, rồi hít một hơi. “Mỗi người cứ như là... cả một dãy ngân hà để khám phá. Em muốn biết về dãy ngân hà của anh.”

“Em muốn biết gì nữa?”

“Về gia đình anh chẳng hạn.”

“Tôi có một người anh trai.”

“Em biết tên được không, hay anh quên rồi?”

“Để gì mà quên được. Tên là Cecil.”

“Còn ba má anh thì sao?”

Tom nheo mắt nhìn ánh đèn trên cột buồm, “Thì sao?”

Isabel ngồi thẳng lại, nhìn thẳng vào mắt anh. “Thực ra anh đang nghĩ gì?”

“Mẹ tôi mất rồi. Tôi không giữ liên lạc với cha.” Khăn choàng của cô tuột khỏi vai, anh kéo nó lên. “Em lạnh không? Đi về nhé?”

“Tại sao anh không muốn nói chuyện đó?”

“Nếu em muốn thì tôi sẽ kể. Tôi thực không muốn nói tới. Nhiều khi cái gì đã qua thì nên để nó qua đi.”

“Nhưng gia đình không bao giờ qua đi cả. Đi đâu mình cũng mang theo mà.”

“Vậy thì càng đáng tiếc.”

Isabel đứng thẳng dậy. “Cũng chẳng sao. Về thôi. Chắc ba má ở nhà đang lo không biết mình đi đâu rồi,” cô nói. Hai người rảo bước nhanh trên cầu tàu.

Đêm đó khi đã lên giường, Tom nghĩ về thời thơ ấu của mình, mà khi này Isabel đã rất hăng hái điều tra. Anh chưa bao giờ kể với ai. Nhưng giờ

đây nghĩ đến những ký ức đó, anh thấy đau đớn chông chênh, như rà đầu lưỡi lên chiếc răng vừa gãy. Anh thấy mình là thằng bé con tám tuổi, kéo lấy tay áo cha và khóc lóc, “Đi cha! Cho mẹ về đi cha. Đi mà cha. Con thương mẹ quá!” Rồi cha hất bàn tay anh như phủ bụi. “Không được nhắc đến bà ấy thêm lần nào nữa trong nhà này. Nghe rõ chưa hả?”

Khi cha anh bước ra khỏi phòng, anh trai Cecil, lớn hơn Tom năm tuổi, khi đó đã cao hơn anh khá nhiều, liền đánh anh một cái vào sau đầu. “Tao nói rồi, thằng ngốc. Tao nói là đừng nói vậy.” rồi bước theo cha, sải chân cũng trịnh trọng như thế, để đưa em nhỏ đứng một mình giữa phòng khách. Thằng bé rút ra một chiếc khăn mùi soa ren từ trong túi, vẫn còn vương vấn mùi hương của mẹ. Nó chạm khăn vào má, tránh dòng nước mắt nước mũi đầm đìa. Nó chỉ muốn có cảm giác được chạm vào chiếc khăn, muốn hít mùi hương đó, chứ không muốn lau chùi gì cả.

Tom nghĩ đến căn nhà trống trải, lạnh lùng: sự im ắng làm chết lặng mỗi căn phòng nhưng ở mỗi phòng lại có một cung bậc khác nhau. Anh nghĩ đến gian bếp nồng mùi xà phòng diệt khuẩn, sạch như lau như li dưới bàn tay của những người giúp việc. Tom nhớ mùi bột giặt Lux đáng ghét, nhớ mình đã đau khổ thế nào khi tìm thấy chiếc khăn mùi soa được bà giúp việc tên Gi-đó giặt sạch, hồ cứng. Hẳn bà ấy đã thấy nó trong túi quần short của Tom rồi đem giặt liền, làm mất sạch mùi hương của mẹ. Tom đã đi tìm khắp những góc trong nhà, những nơi tủ kệ chỉ mong gặp lại mùi hương ngọt ngào, mờ mịt đó. Nhưng ngay cả trong phòng ngủ của mẹ cũng chỉ có mùi nước đánh bóng, mùi băng phiến, như thế bóng dáng mẹ cuối cùng cũng bị xua đuổi sạch.

Ở Partageuse, hai người ngồi trong *Tiệm Trà*, Isabel cố thêm lần nữa.

“Tôi không cố ý che giấu gì cả,” Tom nói. “Chỉ có điều đào xới lại quá khứ là việc vô ích.”

“Em cũng không muốn tò mò. Chỉ vì... anh có cả một cuộc đời, một câu chuyện, mà em thì đến trễ. Em chỉ muốn hiểu mọi thứ. Muốn hiểu anh.” Cô ngáp ngừng, rồi hỏi nhỏ nhẹ, “Nếu không được nói về quá khứ, vậy có được nói về tương lai không?”

“Chẳng bao giờ có thể nói về tương lai cả, nếu em nghĩ cho kĩ. Ta chỉ nói được về những thứ mình tưởng tượng ra, ước ao tới. Những thứ đó đâu phải là tương lai.”

“Được rồi, vậy anh ước ao gì kia?”

Tom im lặng một lúc. “Cuộc sống. Chừng đó với tôi là đủ rồi.” Anh hít một hơi sâu rồi quay lại nhìn cô. “Còn em thì sao?”

“Ôi, em ước nhiều thứ lắm, lúc nào cũng vậy!” cô thốt lên. “Em ước gì trời thật đẹp mỗi khi trường học Chủ nhật đi dã ngoại. Em ước... anh đừng cười nha... em ước có một người chồng tốt, có nhiều con cái. Tiếng bóng cricket bay vào cửa sổ, mùi thịt hầm trong bếp. Con gái hát những bài Giáng Sinh và con trai chơi đá bóng... Em không tưởng tượng nổi sống mà không có con cái, anh thì sao?” Cô như mơ mộng ở tận đâu một lát, trước khi nói tiếp. “Đương nhiên là không phải bây giờ.” Cô ngáp ngừng. “Không như Sarah.”

“Ai kia?”

“Bạn em, Sarah Porter. Ở cùng xóm. Tụi em hay chơi đồ hàng với nhau. Nó lớn hơn một chút, nhưng lúc nào cũng muốn làm má em.” Gương mặt cô trở nên xa xăm. “Nó... lỡ dại – khi mới có mười sáu tuổi. Ba má bắt đi Perth để khỏi ai thấy. Bắt nó đem con cho trại mồ côi. Họ nói rồi sẽ tìm

người nhận nuôi nhưng mà, thằng bé bị khoèo chân. Sau đó nó lấy chồng, không ai nhớ tới đứa nhỏ nữa. Rồi tự dưng một ngày nó hỏi em có đi Perth với nó được không, để bí mật đi thăm trại mồ côi. “Trại Trẻ” chỉ cách nhà thương điên có vài căn. Ôi Tom, anh chưa bao giờ thấy cảnh tượng cả một nhà toàn trẻ con không mẹ. Không ai thương tụi nó hết. Sarah không thể mở miệng với chồng – kiểu gì anh ta cũng đuổi nó ra khỏi nhà. Anh ta không biết gì, cho đến giờ cũng vậy. Con nó vẫn còn ở đó: nó chỉ có thể nhìn thôi. Lạ lùng là em cứ khóc suốt. Nhìn mặt mấy đứa nhỏ em thấy không đành. Gởi vào trại mồ côi thì khác gì gởi xuống địa ngục.”

“Đứa trẻ nào cũng cần mẹ,” Tom nói, lạc đi trong chút suy nghĩ riêng tư.

Isabel kể tiếp, “Sarah giờ ở Sydney. Em không nghe tin gì của nó nữa.”

Trong hai tuần đó, Tom và Isabel cứ cách một ngày lại gặp nhau. Khi Bill Graysmark hỏi vợ rằng việc “đi lại” như vậy có “đường hoàng” không, bà Graysmark trả lời, “Ôi chao Bill à. Đờn ngắn lắm. Nó là đứa khôn ngoan, biết mình muốn gì. Hơn nữa, thời buổi này dễ gì tìm được người nào còn nguyên cả tứ chi. Còn kén cá chọn canh gì nữa...” Bà cũng biết rằng xứ Mũi rất nhỏ bé. Không có chỗ nào mà hai người có thể làm gì mờ ám. Tai mắt khắp nơi sẽ báo ngay nếu có chuyện gì không “đường hoàng”.

Tom thấy ngạc nhiên rằng mình rất trông đến lúc gặp Isabel. Cứ như thể cô đã làm anh không còn cảnh giác nữa. Anh thích nghe những câu chuyện cô kể về cuộc sống ở Partageuse, về lịch sử xứ Mũi; chuyện người Pháp chọn cái tên đó cho vùng đất giữa hai đại dương, vì nó vừa có nghĩa là “chia sẻ” lại vừa có nghĩa là “chia cắt”. Cô kể chuyện trèo cây bị ngã gãy tay, chuyện mấy anh em nghịch, tô sơn chấm đỏ lên con dê của bà Mewett rồi gõ cửa nhà bà, nói rằng con dê chắc lên sởi rồi. Cô nói nhỏ nhẹ, đừng

nhều chỗ khi kể chuyện các anh hy sinh ở Somme, rồi cả chuyện cô ước gì có thể làm cho cha mẹ mỉm cười lần nữa.

Tom thấy ngại ngùng. Thị trấn thật nhỏ bé. Cô nhỏ hơn anh nhiều tuổi. Có thể sau khi ra đến đảo rồi anh sẽ không bao giờ gặp lại cô nữa. Những tay khác có thể đã chớp lấy ngay cơ hội, nhưng với Tom, ý thức giữ gìn danh dự lại như một liều thuốc giải cho những ngày tháng anh từng sống qua.

Isabel không thể nói thành lời thứ cảm giác mới mẻ... có lẽ là sự phấn khích... mỗi khi cô gặp người đàn ông này. Ở anh ta có gì đó bí hiểm – cứ như thể dưới nụ cười đó, anh ta vẫn còn đang ở tận đâu đâu. Cô muốn chạm được vào trái tim anh.

Nếu chiến tranh có dạy cho Isabel điều gì, đó chính là không thể dừng đứng chờ đợi: những chuyện quan trọng phải làm ngay. Đời có thể mang đi những thứ ta trân quý, rồi không bao giờ trả lại. Cô thấy nóng ruột, muốn nắm lấy cơ hội. Trước khi có ai khác tìm đến.

Buổi chiều trước khi Tom phải trở về Janus, hai người đi dạo dọc theo bãi biển. Mặc dù hôm đó chỉ mới ngày hai tháng Giêng, Tom cảm tưởng như anh đã đến Partageuse mấy năm rồi chứ không phải chỉ sáu tháng.

Isabel nhìn ra phía biển, vầng dương đang trôi xuống màu nước xám phía chân trời. Cô nói. “Em muốn nhờ anh làm một chuyện, Tom à.”

“Được thôi. Chuyện gì vậy?”

“Em đang tự hỏi,” cô nói, vẫn không chậm bước lại, “anh sẽ hôn em chứ.”

Tom tưởng như ngọn gió vừa thốt lên những lời đó, và vì cô vẫn không dừng bước, anh cố nghĩ xem thực ra cô vừa nói gì.

Anh đoán. “Đương nhiên là tôi sẽ rất nhớ em. Nhưng... có lẽ... lần về phép tới tôi sẽ lại gặp em?”

Cô nhìn anh lạ lùng, anh bắt đầu thấy lo lắng. Ngay cả trong ánh nắng đang dần tắt, gương mặt cô đỏ ửng.

“Tôi... tôi xin lỗi, Isabel. Tôi không giỏi nói năng... nhất là những lúc như thế này.”

“Như thế nào kia?” cô hỏi, thấy đốn đau vì chợt nghĩ chẳng lẽ đây là việc anh hay làm. Mỗi bên cảng lại có một người con gái.

“Tức là... nói lời chia tay. Tôi quen ở một mình. Có người khác cũng được. Nhưng thấy khó khăn khi đổi từ chỗ này sang chỗ kia.”

“Vậy để em giúp nhé, được không? Em sẽ đi luôn. Ngay bây giờ.” Cô quay gót chuẩn bị đi xuống biển.

“Isabel, Isabel, đợi đã!” Anh chạy theo cô, bắt lấy bàn tay cô. “Tôi không muốn em đi mà không... tôi không muốn em đi luôn như vậy. Tôi sẽ làm việc em nhờ. Tôi sẽ nhớ em. Tôi rất... rất vui khi được ở bên em.”

“Vậy thì đem em ra Janus đi.”

“Gì kia... em muốn ra ngoài đó chơi à?”

“Không. Ra ở luôn chứ.”

Tom bật cười. “Trời đất, nhiều khi em nói chuyện thật lạ đời.”

“Em nói nghiêm túc.”

“Làm gì có chuyện,” Tom nói, nhưng trong ánh mắt cô có gì đó khiến anh nghĩ có lẽ cô nói thật.

“Tại sao không?”

“Cả trăm lý do, mới nghĩ cũng ra. Thứ nhất người phụ nữ duy nhất được phép ra đó là vợ của người gác đèn.” Cô không nói gì nữa, anh nghiêng đầu thêm một chút, cứ như thể làm vậy sẽ khiến anh hiểu được cô.

“Vậy cưới em đi.”

Anh chớp mắt. “Izz... tôi chỉ mới quen em! Rồi còn nữa... tôi thậm chí còn... còn chưa hôn em lần nào, chứ nói gì...”

“À thì đây!” Cô nói cứ như câu trả lời quá rõ ràng, cô nhón chân và kéo đầu anh về phía mình. Trước khi anh kịp nhận ra chuyện gì, cô hôn anh, vụng về nhưng dữ dội. Anh né ra.

“Một trò chơi nguy hiểm, Isabel à. Em không nên hôn bừa như vậy. Đừng làm vậy trừ khi em thực sự muốn làm.”

“Nhưng em muốn mà.”

Tom nhìn cô, đôi mắt cô như muốn thách thức anh, chiếc cằm bé xinh bất động. Một khi anh vượt qua cái ranh giới đó, ai mà biết được rồi sẽ ra sao? Mặc kệ tất. Mặc kệ những thứ phép tắc nọ kia. Quên luôn đúng sai ở

đây. Trước mặt anh là một cô gái xinh đẹp, đang van xin được anh hôn. Mặt trời vừa lặn, mấy tuần phép vừa hết và giờ này ngày mai anh sẽ lại một mình ở nơi cô quạnh. Anh ôm lấy gương mặt cô và hôn cô chậm rãi, để thời gian trôi đi. Anh không thể nhớ được nụ hôn nào như thế cả.

Cuối cùng anh buông cô ra, kéo một lọn tóc vừa rơi xuống mắt cô. “Em về nhà đi, không thì ông bà sẽ cho lính đuổi theo tôi mất.” Anh khoác tay qua vai cô rồi dìu cô đi trên cát.

“Em nói thật đó, anh biết không, chuyện kết hôn đó.”

“Có loạn trí mới muốn lấy tôi Izz à. Gác đèn không phải là nghề xông xênh. Làm vợ người gác đèn cực lắm.”

“Em biết mình muốn gì, Tom à.”

Anh đứng im. “Em nghe đây. Tôi không muốn lên giọng dạy đời với em, Isabel à, nhưng... em nhỏ hơn tôi khá nhiều: năm nay tôi đã hai mươi tám rồi. Tôi đoán trước giờ em cũng chưa quen ai.” Tom đoán được điều đó từ nụ hôn vụng về đầu tiên.

“Chuyện đó thì liên quan gì?”

“Chỉ là... không nên nhầm lẫn, chỉ vì lần đầu tiên. Nghĩ kỹ đi. Tôi cá với em, cá bằng hết thầy trà ở Trung Hoa rằng chỉ trong mười hai tháng em sẽ quên tôi.”

“Thì anh chờ xem,” cô nói rồi nhón chân hôn anh lần nữa.

Chương 6

Những ngày hè trong trẻo, đảo Janus như vườn mình, duỗi ra đến từng ngón chân, tưởng chừng có lúc ngoi khá cao lên khỏi mặt nước mà không phải chỉ bởi vì thủy triều lên xuống. Có khi cả hòn đảo biến mất trong cơn mưa bão, hóa trang như một nữ thần trong thần thoại Hy Lạp. Rồi sương mù sôi lên: khí trời ẩm, đầy những tinh thể muối ngăn cản đường đi của ánh sáng. Nếu có cháy rừng khói có thể lan ra đến tận đảo, mang theo thứ tro bụi ẩm ướt dày đặc, điểm tuyết chút đỏ và vàng óng lên trong những buổi hoàng hôn và ám nhạt đầy mặt kính buồng đèn. Chính vì vậy mà hòn đảo cần phải có ngọn đèn mạnh nhất, sáng nhất.

Từ ban công trên tháp đèn, tầm nhìn đến đường chân trời khoảng chừng bốn mươi dặm. Tom thấy thật lạ lùng rằng khoảng không bất tận đó lại tồn tại cùng thời với mặt đất từng bị tranh giành từng gang tấc, chỉ mới vài năm trước. Người ta mất mạng chỉ để đánh dấu mấy tấc đất sinh lầy là “của mình” thay vì “của họ”, để rồi mấy ngày sau tiếp tục bị giành lại. Có lẽ thứ ám ảnh đánh dấu đó đã khiến cho những người vẽ bản đồ phải chia dòng nước thành hai đại dương, mặc dù không thể nào tìm được điểm chính xác nơi nước biển chuyển dòng. Chia rẽ. Đánh dấu. Tìm cho được sự khác biệt. Có những thứ chẳng bao giờ đổi thay.

Ở Janus không cần nói năng. Tom có thể sống vài tháng mà không nghe đến cả giọng nói của mình. Anh biết nhiều người gác đèn thường có thói quen hát lên, như người ta bật thử máy để chắc rằng nó vẫn còn hoạt động. Nhưng Tom tìm thấy tự do trong sự im lặng. Anh lắng nghe tiếng gió. Anh quan sát những sự sống nhỏ nhoi trên đảo.

Thỉnh thoảng, như thể ngọn gió gợi nhớ, nụ hôn của Isabel lại trôi dạt vào tâm trí anh: làn da, sự mềm mại dịu dàng nguyên vẹn. Rồi anh nghĩ về

những năm tháng xưa, lúc anh không thể nào hình dung đến những điều đó. Chỉ ở bên cạnh cô cũng khiến anh cảm thấy mình sạch sẽ hơn, tươi mới hơn. Vậy mà cảm giác đó lại tiếp tục dẫn dắt anh quay trở lại bóng tối, vào nơi của thịt da thương tổn, nơi tứ chi vụn vẹo. Nhưng làm sao hiểu được đây... Làm sao chứng kiến cái chết mà không bị ám ảnh nặng nề. Tại sao anh lại là người sống sót, nguyên vẹn trở về. Tự dưng Tom nhận ra mình đang khóc. Anh khóc cho những đồng đội từng kề vai sát cánh đã bỏ mạng, khi tử thần dường như không thiết tha gì với anh. Anh khóc cho cả những người mình đã giết.

Ở hải đăng ta phải nhớ từng ngày. Phải viết nhật ký, phải báo cáo những gì vừa xảy ra, phải trình chứng cứ rằng cuộc sống vẫn đang tiếp diễn. Rồi, khi những bóng ma hòa tan vào khí trời tinh khiết ở Janus, Tom mon men nghĩ đến cả cuộc sống còn đang ở phía trước – thứ mà hàng năm trời từng quá mông lung với anh. Isabel ở đó, trong suy nghĩ của anh, vẫn bật cười khanh khách vô lo, khao khát muốn biết về thế giới quanh cô và luôn sẵn sàng phiêu lưu. Khi anh đi vào nhà kho, lời khuyên của đại tá Hasluck lại vang lên trong tâm trí. Anh chọn lấy một đoạn rễ bạch đàn malle rồi mang vào xưởng.

Janus Rock

15 tháng Ba 1921

Isabel thân mến,

Tôi mong em vẫn khỏe. Tôi rất khỏe. Tôi thích cuộc sống ở ngoài này. Nghe có vẻ thật lạ, nhưng đúng vậy. Sự yên tĩnh phù hợp với tôi. Ở Janus có gì đó thật kỳ diệu. Không giống với bất cứ nơi nào tôi từng ở qua.

Tôi ước gì em có thể thấy cảnh bình minh và hoàng hôn nơi đây. Và cả những vì sao nữa: bầu trời mỗi đêm đầy sao, nhìn các chòm sao lướt qua trên bầu trời mà giống như đang xem kim chạy trên mặt đồng hồ vậy. Mỗi khi sao giăng tôi thấy mình được an ủi, cho dù ngày hôm đó có tồi tệ đến đâu, mọi thứ hỏng hóc đến mấy nữa. Khi còn ở Pháp cũng thế. Trời sao khiến ta nghĩ xa hơn – những vì sao đã có từ lâu, trước khi con người xuất hiện. Chúng cứ chiếu sáng, mặc cho đời trôi. Tôi cũng nghĩ như vậy về ngọn hải đăng, như một mẫu sao từng rơi xuống thế gian: chỉ biết chiếu sáng, để mặc sự đời. Mùa hạ, mùa đông, bão tố, trời quang. Người ta luôn có thể tin cậy vào hải đăng.

Có lẽ đừng làm nhảm ở đây thôi. Cái chính là, tôi gửi kèm thư đây một chiếc hộp nhỏ tôi làm tặng em. Tôi hy vọng em sẽ dùng được. Em có thể dùng đựng món trang sức hay kẹp tóc hay gì gì nữa.

Giờ đây có lẽ em đã đổi ý rồi, và tôi chỉ muốn nói rằng như vậy cũng không sao. Em là một cô gái tuyệt vời, và khi còn ở bên em tôi đã rất vui.

Ngày mai thuyền tiếp tế sẽ ra đây, tôi sẽ nhờ Ralph chuyển thư.

Tom

Janus Rock

15 tháng Sáu 1921

Isabel thân mến,

Tôi viết rất vội vì thuyền sắp đi. Ralph đã chuyển thư em. Được tin em tôi rất mừng. Tôi rất vui vì em thích chiếc hộp tôi gửi.

Cảm ơn em đã gửi hình cho tôi. Trông em xinh quá, nhưng không tinh nghịch như ở ngoài đời. Tôi đã biết sẽ treo hình ở đâu trong buồng đèn, để từ trong hình em có thể nhìn ra cửa sổ được.

Không, câu hỏi của em cũng không có gì lạ cả. Nhớ lại hồi chiến tranh, tôi biết khá nhiều tay lấy vợ ngay trong ba ngày nghỉ phép ở Anh, rồi trở lại chiến trường ngay, tiếp tục cầm súng. Phần lớn trong số đó nghĩ rằng họ không sống được lâu mà có lẽ vợ của họ cũng nghĩ vậy. Biết đâu phước phần của tôi dài lâu hơn, nên em cứ nghĩ cho kỹ. Tôi sẵn lòng thử vận mình, nếu em cũng chấp nhận. Tôi có thể xin nghỉ phép đột xuất cuối tháng Chạp, nên em có thời gian để nghĩ cho thấu. Nếu em đổi ý, tôi cũng hiểu. Còn nếu không, tôi hứa sẽ luôn chăm sóc em, và sẽ cố hết sức mình để làm một người chồng tốt.

Thương mến,

Tom

Sáu tháng tiếp theo trôi đi chậm rãi. Trước đó Tom chẳng có gì để chờ đợi – anh đã quá quen với từng ngày qua đi, chỉ có thế. Giờ đây đã có một ngày cưới định sẵn. Có những việc cần thu xếp, cần xin phép. Cứ mỗi khi rảnh rỗi anh lại đi quanh nhà, tìm thứ gì đó để sửa sang: cánh cửa sổ trong bếp không đóng kín được; vòi nước phải vặn bằng sức đàn ông mới chịu

chảy. Ở đây Isabel sẽ cần gì? Khi chuyển tiếp tế cuối cùng quay lại anh đặt mua sơn để quét lại phòng ốc; một chiếc gương soi đặt trên bàn phấn; mấy cái khăn tắm mới, cả khăn trải bàn nữa; rồi cả mấy tờ in bản nhạc cho chiếc dương cầm cũ kỹ – anh chưa bao giờ đụng vào nhưng anh biết Isabel thích chơi đàn. Anh hơi ngập ngừng rồi viết thêm vào danh sách mua hàng mấy tấm ra trải giường, hai chiếc gối và một chiếc chăn lông vịt.

Rồi cũng tới ngày thuyền ra đón Tom về đất liền. Neville Whittnish bước lên cầu tàu, sẵn sàng đổi gác cho anh.

“Mọi thứ đâu vào đó chứ?”

“Mong là vậy,” Tom đáp.

Sau khi xem qua, Whittnish nói, “Anh biết cách đối đãi với ngọn đèn. Tôi chỉ nói vậy thôi.”

“Cảm ơn,” Tom đáp, cảm thấy xúc động thực sự trước lời khen đó.

“Sẵn sàng chưa?” Ralph hỏi khi thuyền chuẩn bị tháo dây.

“Có Chúa mới biết,” Tom trả lời.

“Trước giờ chưa nghe câu nào thực lòng hơn vậy.” Ralph quay nhìn về đường chân trời. “Đi nào, người đẹp ơi, tới giờ đưa Đại úy Sherbourne, hai lần Huy chương Chữ thập về với người trong mộng.”

Ralph nói về con thuyền như cách Whittnish nói về ngọn đèn – như những sinh vật thật sự, gần gũi với họ. Đều là những thứ mà một người đàn ông có thể đem lòng yêu mến, Tom nghĩ thầm. Anh mãi nhìn tháp đèn. Cuộc sống rồi sẽ thay đổi hoàn toàn khi anh thấy tháp đèn lần tới. Tự dưng

anh nghe nói trong lòng: không biết Isabel có yêu Janus như anh không?
Liệu cô sẽ hiểu được cái thế giới của anh chẳng?

Chương 7

“Mình thấy không? Vì ở cao đến vậy nên ánh đèn bao quát cả đường cong quả đất, vươn khỏi đường chân trời. Đúng ra không phải chùm sáng vươn xa mà là quầng sáng, là bóng tỏa của ngọn đèn.” Tom đứng sau lưng Isabel trên vọng đài, choàng tay ôm lấy cô, cầm tựa xuống vai cô. Mặt trời tháng Giêng rải những vệt vàng trên mái tóc sẫm màu của Isabel. Năm 1922, ngày thứ hai kể từ khi họ trở lại Janus. Sau mấy ngày nghỉ trăng mật ở Perth, cả hai quay về đảo ngay.

“Cứ như đang nhìn vào tương lai vậy,” Isabel nói. “Mình có thể nhìn thấy tàu đang gặp nạn trước khi người trên tàu nhận ra.”

“Hải đăng càng cao, bậc của thấu kính càng lớn thì tầm quét sáng càng xa. Hải đăng này thuộc loại quét sáng xa nhất rồi.”

“Em chưa bao giờ đứng cao như vậy! Cứ như đang bay!” Cô nói rồi buông người đi vòng quanh tháp đèn một lần nữa. “Mình gọi ánh đèn chớp là gì... có từ gì đó...”

“Đặc tính chớp. Mỗi hải đăng có một đặc tính chớp riêng. Ngọn này chớp nhóm bốn nhịp, chu kỳ hai mươi giây. Vậy nên mỗi con tàu đi qua khi nhìn thấy ánh đèn lóe trong năm giây thì biết rằng đây là Janus, không phải Leeuwin hay Breaksea hay ngọn đèn nào khác.”

“Làm sao họ biết được?”

“Tàu thuyền thường có danh sách các hải đăng trên hải trình. Với dân lái tàu thời giờ là tiền bạc. Ai cũng muốn đi tắt qua Mũi – muốn tàu mình đến nơi đầu tiên để dỡ hàng rồi bốc hàng mới. Rút ngắn ngày đi biển còn tiết

kiệm được cả lương thủy thủ nữa. Ngọn đèn ở đây là để nhắc chừng họ, để họ đi cho đúng đường.”

Qua mặt kính Isabel thấy mấy tấm màn đen nặng nề trong buồng đèn. “Để làm gì vậy?” cô hỏi.

“Để bảo vệ! Thấu kính không phân biệt được ánh sáng nào cần khuếch đại. Nếu nó có thể biến ngọn lửa nhỏ thành ánh sáng của triệu ngọn nến, mình cứ hình dung ánh nắng mặt trời sẽ thành như thế nào vào ban ngày, khi mà đèn đứng yên. Nếu đứng cách mười dặm thì chẳng hề gì. Nhưng nếu chỉ cách gang tấc thì không ổn. Vậy nên phải bảo vệ ngọn đèn. Và bảo vệ chính mình nữa – ban ngày nếu đi vào buồng đèn mà không có rèm phủ hẳn sẽ bị rán chín. Mình vào đây, tôi chỉ cho xem.”

Cánh cửa sắt đóng sầm lại phía sau khi họ bước vào buồng đèn, đi tiếp vào bên trong đèn.

“Đây là thấu kính bậc một – loại sáng nhất rồi đó.”

Isabel ngắm những dải cầu vồng tỏa ra từ các lăng kính. “Đẹp mê ly.”

“Phần kính dày ở giữa mỗi mặt đèn là thấu kính bán cầu. Đèn này có bốn thấu kính như vậy, số thấu kính này tùy thuộc vào đặc tính chớp của mỗi hải đăng. Nguồn sáng phải ngay hàng chính xác để thấu kính có thể tập trung ánh sáng được.”

“Rồi còn những vòng kính quanh đó thì sao?” Các mảnh kính hình cung lấp quanh trung tâm thấu kính, như những vòng tròn trên bảng phóng phi tiêu.

“Tám cái đầu tiên khúc xạ ánh sáng: chúng uốn cong ánh sáng, nhờ đó mà ánh sáng không truyền thẳng đến mặt trăng hay xuống đáy đại dương

một cách vô ích. Thay vào đó ánh sáng sẽ đi ra mặt biển. Như thế những lớp kính bắt ánh sáng phải rẽ ngang đường vậy. Mấy cái vòng kính ở trên dưới thanh sắt – mình thấy không? Có mười bốn cái như vậy, càng xa tâm thấu kính thì vòng kính càng dày hơn: chúng phản xạ ánh sáng trở lại, nhờ vậy mà ánh sáng tập trung thành một chùm thôi chứ không tản ra đủ hướng.”

“Vậy là không chút ánh sáng nào được lọt ra ngoài mà không phải đi qua hết chùng đó?” Isabel nói.

“Nói vậy cũng đúng. Còn đây là ngọn đèn,” anh nói, chỉ tay về phía thiết bị nhỏ đặt trên đế kim loại ngay chính giữa, bao quanh là lưới măng-sông.

“Trông không có gì ghê gớm.”

“Đúng vậy, lúc này thì không. Nhưng tấm lưới phủ đó là măng-sông tỏa sáng, nó làm cho hơi dầu cháy sáng như sao vậy, sau khi đã được khuếch đại. Tối nay tôi sẽ chỉ cho mình thấy.”

“Ngôi sao riêng của hai ta! Cứ như thế cả thế gian này chỉ để cho tụi mình vậy! Cả ánh nắng và đại dương nữa. Chỉ có mình và em thôi!”

“Nhưng mình ơi, mấy ngọn hải đăng thì hẳn nghĩ rằng chính tôi mới thuộc về tụi nó,” Tom nói.

“Không có hàng xóm nhiều chuyện, bà con nhàm chán.” Cô khẽ gặm tai anh. “Chỉ có mình với em thôi...”

“Với mấy con vật nữa. Cũng may là trên Janus không có rắn. Mấy hòn đảo ở phía dưới thì chỉ toàn rắn là rắn. Nhưng ở đây có vài con nhện độc ưa cắn, mình phải cẩn thận. Có...” Tom đang chật vật nói cho hết chuyện động vật trên đảo, nhưng Isabel cứ hôn anh mãi, khẽ gặm tai anh, rồi luồn tay

vào túi quần anh, khiến anh thấy tập trung suy nghĩ còn khó khăn, hướng gì nói cho trôi chảy. “Chuyện rất nghiêm túc...” anh lúng túng lên tiếng, “chuyện tôi đang nói đây cho mình nghe, Izz à. Mình phải cẩn thận coi chừng...” rồi anh buột miệng rên lên khi ngón tay cô chạm đích.

“Có mà coi chừng em...” cô cười khúc khích. “Trên đảo này em mới là thứ đáng sợ nhất!”

“Không phải ở đây, Izz. Không ở ngay giữa buồng đèn thế này. Để đi...” anh hít một hơi sâu, “đi xuống dưới.”

Isabel bật cười. “Không, ở đây kia!”

“Chỗ này là tài sản công!”

“Gì kia... mình định ghi lại trong sổ nhật ký hải đăng hả?”

Tom húng hắng vụng về. “Nói đúng ra là phải ghi hết... Máy thứ này rất là tinh vi, đắt tiền, cả đời tụi mình cũng không kiếm nổi. Tôi không muốn phải viện lý do vì sao đồ bị bể. Thôi mà, đi xuống dưới đi.”

“Nếu em không muốn đi thì sao?” cô trêu Tom.

“Thì, nếu vậy tôi phải...” anh nhắc bóng cô ngang hông, “bắt mình thôi, cưng à,” anh nói rồi bế cô đi xuống hàng trăm bậc thang hẹp.

“Ôi, đây đúng là thiên đàng!” Ngày hôm sau Isabel tuyên bố khi cô nhìn ra đại dương phẳng lì màu lam ngọc. Mặc dù Tom đã nói trước về thời tiết ẩm đạm trên đảo, dường như gió máy đã quyết tạm ngừng chiến để chào đón cô. Mặt trời một lần nữa lại rọi sáng, ấm áp rực rỡ.

Anh dẫn cô ra phá. Một bể nước rộng, mặt nước tĩnh tại, xanh biếc, chỗ sâu nhất chỉ chừng một mét tám. Hai người thỏa sức bơi lội.

“Cũng may là mình thích ở đây. Ba năm nữa mới có kỳ phép.”

Cô choàng tay qua anh. “Em đang ở nơi em muốn ở, với người em muốn ở cùng. Cần gì nữa đâu.”

Tom khẽ quay cô một vòng, nói. “Có khi cá chui qua mấy khe đá vào trong này. Mình có thể lấy vợt bắt lên, hoặc bắt bằng tay cũng được.”

“Bể này gọi là gì?”

“Không có tên.”

“Cái gì cũng đáng được đặt tên chứ, mình không nghĩ vậy sao?”

“Vậy thì mình đặt tên cho nó đi.”

Isabel nghĩ ngợi một lúc. “Sau đây tôi xin rửa tội, đặt tên cho bể này là ‘Bể Thiên Đàng’”, cô nói rồi vẩy một vốc nước lên vách đá. “Chỗ này là bể bơi riêng của em.”

“Ở đây khá an toàn. Nhưng cũng phải để mắt trông chừng.”

“Ý mình là sao?” Isabel vừa hỏi vừa khóa nước, không để tâm lắm.

“Cá mập thường không chui qua đá được, trừ khi thủy triều lớn hay bão hay gì khác, nên có lẽ không phải lo chuyện đó...”

“Nhưng?”

“Nhưng phải cẩn thận về những chuyện khác. Nhím biển chẳng hạn. Mình phải coi chừng mỗi khi đi trên đá chìm, kéo bị gai nhím đâm rồi nhiễm trùng. Cá đuối gai hay trốn trong cát gần mép nước – nếu mà đạp trúng gai trên đuôi cá thì rất nguy. Nếu đuôi cá vẩy ngược lên rồi đâm trúng tim, thì...” Anh để ý thấy Isabel im lặng không nói gì nữa.

“Mình ổn không, Izz?”

“Em thấy lạ khi mình cứ nói như vậy – tại mình đang ở xa thế này, có kêu cứu cũng không ai nghe.”

Tom ôm lấy cô trong tay, rồi kéo cô lên bờ. “Tôi sẽ trông chừng mình. Mình đừng lo gì cả,” anh vừa nói vừa mỉm cười. Anh hôn lên đôi vai cô, rồi đỡ đầu cô nằm xuống dưới bãi cát và hôn lên môi cô.

Trong tủ đồ của Isabel, bên cạnh chồng áo len dày mùa đông còn treo vài chiếc áo đầm hoa – dễ giặt, khó rách, để cô mặc đi cho gà ăn, vắt sữa dê, hái rau quả hay lau chùi bếp. Mỗi khi đi quanh hòn đảo với Tom cô mặc một chiếc quần cũ của anh, ống quần xắn cao ba tấc, thêm áo sơ mi không cổ cũng của anh, thắt lại bằng chiếc nịt da đã nứt gãy. Cô thích cảm thấy mặt đất dưới bàn chân, lúc nào được cô đều đi chân trần, nhưng ở chỗ vách đá cô mang giày vải plimsoll để bảo vệ bàn chân trên mặt đá hoa cương. Cô đi khám phá những ranh giới trong thế giới mới mẻ của mình.

Một buổi sáng không lâu sau khi ra đảo, cô vẫn còn chần chừ với tự do mới, bèn quyết định làm một thử nghiệm nho nhỏ. “Mình thấy bộ đồ mới này đẹp không?” cô hỏi Tom khi mang một chiếc bánh mì kẹp vào

phòng quan sát vào buổi trưa, trên người không mặc gì cả. “Em thấy nếu trời đẹp như thế này thì không cần mặc quần áo.”

Anh nhướn một bên chân mày, nửa mỉm cười với cô. “Đẹp thật, nhưng mình sẽ chán ngay, Izz à.” Anh đón lấy chiếc bánh mì rồi vuốt cằm cô. “Có những chuyện ta phải làm để sống được trên những hải đặng xa bờ, mình à... tức là phải làm sao để bình thường: ăn đúng bữa; xé lịch hàng ngày...” anh bật cười, “với cả mặc áo quần. Mình cứ tin tôi đi.”

Cô đỏ mặt, quay về khu nhà ở và mặc vào đến mấy lớp áo quần - áo lót, váy lót, áo sơ mi, áo len, mang ủng cao su rồi đi đào khoai, động tác dứt dạc hơn ngày thường trong ánh nắng chói gắt.

Isabel hỏi Tom, “Mình có bản đồ đảo không?”

Anh mỉm cười. “Sợ lạc đường hả? Mình ra đây cũng được vài tuần rồi. Chỉ cần đi ngược lại hướng nước biển, kiểu gì mình cũng sẽ về tới nhà. Thêm ngọn hải đặng làm dấu nữa.”

“Em chỉ muốn có một cái bản đồ. Hẳn phải có chứ?”

“Đương nhiên rồi. Có bản đồ của cả khu vực nếu mình muốn, nhưng tôi không biết có ích gì với mình không. Ở đây đâu có nhiều chỗ để đi.”

“Thì mình cứ chiều em đi.” cô nói rồi hôn lên má anh.

Một lúc sau, cũng trong buổi sáng hôm đó, Tom đi vào bếp, tay cầm một cuộn giấy lớn. Anh đưa cuộn giấy cho Isabel, làm bộ nghi lễ. “Ước muốn của bà là mệnh lệnh của tôi, thưa Phu nhân Sherbourne.”

“Đa tạ,” cô đáp lời, cũng giả vờ làm điệu bộ, “Ta miễn lễ, khanh bình thân.”

Tom khẽ mỉm cười, xoa cằm. “Mình đang làm gì vậy hả tiểu thơ?”

“Mình không cần biết đâu!”

Mấy ngày sau đó, buổi sáng Isabel đi khám phá hòn đảo, đến chiều lại ở lì trong phòng ngủ, đóng chặt cửa, mặc dù Tom rất bận rộn với công việc.

Một buổi tối nọ, sau khi đã lau khô hết đấm đĩa ăn, cô lấy cuộn giấy đưa cho Tom. “Tặng mình này.”

“Cảm ơn mình,” Tom nói, vẫn không rời mắt khỏi cuốn sách đã sờn gáy về các kiểu thắt dây thừng. Anh thoáng nhìn lên. “Mai tôi sẽ đặt nó vào chỗ cũ.”

“Nhưng em tặng mình mà.”

Tom nhìn cô. “Bản đồ, đúng không?”

Cô cười tinh nghịch. “Thì mở ra coi mới biết được, đúng không?”

Tom mở cuộn giấy ra, bản đồ đã thay đổi hoàn toàn. Những ghi chú nhỏ nhỏ xuất hiện đầy trên đó, cùng với cả những ký họa và mũi tên có tô màu. Ngay lập tức anh nghĩ tới chuyện bản đồ là tài sản của Khối Thịnh Vượng Chung, lần thanh tra tới có mà sạt nghiệp. Những cái tên mới mọc đầy trên đó.

“Mình thấy sao?” Isabel mỉm cười. “Em thấy thật thiếu sót nếu mấy chỗ đó không được đặt tên. Vậy là em đặt tên cho tụi nó hết, mình thấy không?”

Những vịnh nhỏ, vách đá, tảng đá lớn và các đồng cỏ đều có chú thích bằng chữ viết kiểu cọ, được rửa tội đặt tên như Bể Thiên Đàng hôm trước, nào là Góc Bão Tố; Hòn Phán Trắc; Bãi Đắm Tàu; Vịnh Thanh Bình; Đài gác của Tom; Vách núi của Izzy và còn nhiều tên khác nữa.

“Tôi chưa bao giờ nghĩ tới chúng như những nơi chốn riêng rẽ. Với tôi thì tất cả chỉ là Janus thôi,” Tom nói, mỉm cười.

“Đảo là cả một thế giới đầy những khác biệt. Mỗi nơi chốn xứng đáng có một cái tên riêng, như các phòng trong một ngôi nhà vậy.”

Tom cũng hiếm khi nghĩ về ngôi nhà với những phòng riêng rẽ. Với anh, nó chỉ là “nhà” thôi. Anh thấy hơi chạnh lòng trước cách cô chia cắt hòn đảo, tách nó ra thành chỗ tốt, chỗ xấu, chỗ an toàn và chỗ nguy hiểm. Anh muốn nghĩ về nó thật nguyên vẹn. Hơn nữa, anh còn thấy hơi khó chịu với những chỗ có tên mình. Janus không thuộc về anh, mà anh thuộc về nó, như kiểu người bản xứ nghĩ về một vùng đất. Công việc của anh chỉ là coi sóc đảo mà thôi.

Anh nhìn vợ, cô đang mỉm cười tự hào trước chút khéo tay của mình. Nếu cô muốn đặt tên cho mọi thứ, có lẽ cũng chẳng hại gì. Và có lẽ rồi cô cũng sẽ hiểu được cách anh nghĩ về hòn đảo, biết đâu đó.

Mỗi khi nhận được thư mời đi họp mặt tiểu đoàn, Tom đều hồi âm. Lúc nào anh cũng gửi lời thăm, kèm chút đỉnh đóng góp. Nhưng không bao giờ đến dự. Ừ thì làm việc trên Hải đăng, anh không thể nào đi được ngay cả khi muốn đi. Anh biết có những người thấy khuây khỏa khi gặp lại một gương mặt quen thuộc, kể lại câu chuyện xưa. Nhưng anh không muốn dự phần. Anh đã mất những người bạn – những người anh tin tưởng, từng chiến đấu, từng uống say và cả từng run cầm cập bên nhau. Anh nghĩ về

thứ ngôn ngữ gắn kết họ lại với nhau: ngôn từ bật ra, mô tả những tình huống mà trước đó chưa ai từng gặp. Một “quả dưa”, một “hột rớt”, hay một “bánh mận”: đều là các kiểu vỏ đạn khác nhau rơi vào chiến hào. Chấy rận được gọi là “chuyện phiếm”^[1], thức ăn thành “thừa thẹo” và vết thương kiểu “Blighty” là kiểu vết thương sẽ khiến ta được đưa ngay về bệnh viện ở Anh quốc. Anh tự hỏi không biết còn bao nhiêu người có thể nói được thứ ngôn ngữ bí mật đó.

[1] Chấy rận là một bệnh thường gặp ở những người lính chung chiến hào thời Thế chiến thứ nhất. Họ thường tẩy chấy cùng với nhau, nhưng gọi tránh đi là “đi nói chuyện phiếm” (to chat), nên chấy rận còn được gọi là “chuyện phiếm”. Xem thêm:

<http://www.firstworldwar.com/atoz/bodylice.htm> (ND)

Đôi khi thức giấc bên cạnh Isabel anh vẫn còn thấy sừng sốt, và nhẹ nhõm, rằng cô vẫn còn sống. Anh nhìn kỹ hơi thở của cô, chỉ để chắc chắn. Rồi anh dựa đầu vào lưng cô, cảm nhận da thịt mềm mại, cơ thể cô khẽ nâng lên hạ xuống theo nhịp thở khi ngủ. Đó hẳn là điều kỳ diệu nhất mà anh từng thấy.

Chương 8

“Có lẽ khoảng thời gian trước khi gặp mình là một thử thách với tôi, để xem tôi có xứng đáng với mình không, Izz à.”

Hai người nằm duỗi trên chiếc chăn trải trên bãi cỏ, ba tháng sau khi Isabel ra Janus. Đêm tháng Tư trời vẫn còn ấm, lấp lánh sao. Isabel nằm đó, mắt nhắm lại, dựa lên cánh tay gấp của Tom. Anh vuốt ve cổ cô.

“Mình là một nửa bầu trời của tôi,” anh nói.

“Em không biết mình còn là thi sĩ nữa!”

“Ôi có phải tôi nghĩ ra đâu. Tôi đọc ở đâu đó – một bài thơ bằng tiếng Latin? Hay trong thần thoại Hy Lạp? Đại loại vậy.”

“Đúng là dân trường tư!” cô trêu anh.

Hôm đó là sinh nhật Isabel. Tom nấu bữa sáng và bữa tối, ngắm cô tháo chiếc nơ trên chiếc máy hát vắn dây cốt mà anh đã “âm mưu” cùng với Ralph và Bluey mang ra đảo, để bù lại chuyện chiếc đàn dương cầm mà anh đã hãnh diện khoe với cô cuối cùng lại không thể chơi được sau nhiều năm bị bỏ quên. Cả ngày hôm đó cô nghe Chopin và Brahms, và giờ đây những giai điệu từ bản Messiah của Handel vang lên từ tháp đèn, nơi họ đặt chiếc máy hát để có tiếng nhạc vang vọng, tận dụng cái thính phòng tự nhiên đó.

“Tôi thích cách mình vuốt tóc, như thế này,” Tom nói, ngắm Isabel dùng ngón trỏ quăn lộn tóc thành một sợi lò xo rồi thả ra, rồi lại quăn một lọn khác.

Tự dưng cô thấy bối rối, “Ừm... má hay nói làm vậy chẳng hay ho gì. Nhưng em quen rồi. Em còn không để ý nữa.” Tom nắm lấy một lọn tóc của cô rồi quấn quanh ngón tay và thả ra như một lá cờ nhỏ.

“Kể em nghe một câu chuyện thần thoại nữa đi,” Isabel nói.

Tom nghĩ trong giây lát. “Mình có biết là tên đảo Janus cũng có nguồn gốc như tên tháng Giêng hay không? Tên tháng cũng như tên đảo, cùng được đặt theo tên một vị thần. Ông này có hai gương mặt trước sau. Khá là xấu xí.”

“Ông đó là thần gì vậy?”

“Thần cửa. Luôn nhìn cả hai phía, bị giằng xé giữa hai lối nhìn. Tháng Giêng nằm giữa năm mới và năm cũ nên thấy cả quá khứ và tương lai. Còn hòn đảo thì nhìn về hướng của hai đại dương khác nhau, vừa xuống Nam cực vừa lên xích đạo.”

“Ừ, em biết mà,” Isabel đáp. Cô véo mũi anh rồi bật cười. “Em trêu mình đó. Em rất thích nghe mình kể chuyện. Kể em nghe tiếp chuyện các vì sao đi. Chòm sao Nhân Mã ở đâu, mình chỉ lại đi?”

Tom hôn đầu ngón tay cô rồi đuổi tay cô ra cho tới khi thẳng hàng với chòm sao. “Kia kìa.”

“Chòm sao mình thích nhất đúng không?”

“Mình mới là chòm sao tôi thích nhất. Còn hơn hết thấy sao gộp lại.”

Anh trườn xuống, hôn lên bụng cô. “Đáng ra phải nói là, ‘cả hai là hai chòm sao tôi thích nhất’, đúng không mình? Hay sinh đôi thì sao nhỉ? Hay

sinh ba?”

Đầu Tom nâng lên hạ xuống nhẹ nhàng theo hơi thở của Isabel khi anh nằm đó.

“Mình có nghe được gì không? Nó đã nói gì với mình chưa?” cô hỏi.

“Có, nó nói là tôi phải mang hai má con vào nhà đi ngủ trước khi trời đổ lạnh.” Rồi anh ôm người vợ trong vòng tay và nhẹ nhàng bế cô vào nhà, cùng lúc dàn đồng ca từ máy hát trong hải đăng vọng ra, “For unto us a Child is born”^[1]

[1] Rồi Hài nhi sinh ra vì ta – Lời bản Messiah của Handel (ND)

Isabel rất hãnh diện khi nghĩ đến việc viết thư báo tin cho mẹ cô. “Ôi, em ước gì em có thể... em không biết nữa... bơi một vòng vào bờ hay gì đó, để mà báo cho ba má hay. Đợi thuyền ra thật sốt ruột!” Cô hôn Tom rồi hỏi, “Mình có viết thư cho cha của mình không? Cả anh trai nữa?”

Tom đứng dậy, loay hoay với đám đĩa ăn gần bồn rửa, “Không cần,” anh chỉ nói có vậy.

Vẻ mặt anh không thoải mái nhưng không phải giận dữ, khiến Isabel hiểu rằng chẳng nên nói gì nữa. Cô nhẹ nhàng lấy khăn lau đĩa từ tay anh. “Để em làm chỗ này,” cô nói. “Mình làm nhiều việc rồi.”

Tom chạm lấy vai cô. “Vậy để tôi đi đóng tiếp chiếc ghế cho mình,” anh nói, rồi cố gượng cười khi bước ra khỏi bếp.

Trong nhà kho anh ngắm mấy mẫu gỗ định dùng để đóng chiếc ghế bập bênh cho Isabel. Anh cố nhớ lại chiếc ghế mẹ anh đã ngồi ru anh, kể chuyện cho anh nghe. Cơ thể anh nhớ lại cảm giác được mẹ ôm – thứ cảm giác đã mất hàng mấy chục năm. Anh tự hỏi không biết đứa bé con mình sẽ giữ được chút ký ức về vòng tay của Isabel trong hàng chục năm tới không. Tình mẫu tử thật kỳ lạ. Người phụ nữ thật dũng cảm khi quyết định làm mẹ. Anh bâng khuâng nghĩ về người mẹ của mình. Nhưng Isabel có vẻ hoàn toàn chắc chắn với sự lựa chọn đó. “Tự nhiên mà, Tom. Có gì phải sợ?”

Anh lần ra dấu vết của mẹ khi vừa hai mươi mốt tuổi, mới tốt nghiệp kỹ sư. Cuối cùng anh cũng được tự do làm chủ đời mình. Địa chỉ mà tay thám tử đưa cho anh là một nhà trọ ở Darlington. Anh đứng ngoài cửa, trong bụng rối bời, vừa hy vọng vừa hoảng sợ, cứ như đột nhiên quay về lúc tám tuổi. Anh nghe thấy những âm thanh của những nỗi tuyệt vọng khác lọt ra từ khe cửa dọc theo hành lang hẹp lát gỗ. Một người đàn ông khóc nức nở ở phòng bên cạnh rồi giọng một người đàn bà hét, “Không thể sống như thế này mãi được!”, kèm theo đó là tiếng trẻ con khóc. Văng vẳng xa xa vọng lại nhịp ván đầu giường gấp gáp đập vào tường, có lẽ người đàn bà nằm trên chiếc giường đó đang bận rộn kiếm miếng ăn.

Tom nhìn lại dòng chữ bút chì trên mẫu giấy. Đúng số phòng rồi. Anh rà lại trí nhớ, tìm lại giọng mẹ êm ái như hát ru. “Trộm vía, Thomas bé bỏng. Để mẹ lấy băng dán vào chỗ bị đau nhé?”

Tiếng gõ cửa không được đáp lại, anh thử thêm lần nữa. Cuối cùng, anh cẩn thận vặn nắm cửa, cửa mở ngay không chút khó khăn. Mùi hương không nhằm lẫn vào đâu được tỏa ra, nhưng chỉ trong giây lát anh nhận ra lẫn vào đó có cả mùi rượu rẻ tiền và thuốc lá. Trong căn phòng ảm đạm chỉ có chiếc giường không tươm tất và chiếc ghế bành cũ rách, cả hai đều có

màu nâu nhưng đậm nhạt khác nhau. Cửa sổ nứt một đường, trong lọ cắm một cành hồng đơn độc đã héo khô từ lâu.

“Tìm Ellie Sherbourne hả?” Người đàn ông hỏi đầu gầy gò xuất hiện ở bên cánh cửa ngay sau lưng Tom cất giọng.

Nghe tên mẹ như vậy thật lạ lùng. “Ellie” – anh chưa bao giờ nghĩ đến cái tên “Ellie” đó cả. “Vâng, tôi tìm bà Sherbourne. Khi nào thì bà ấy trở lại?”

Người đàn ông cười khẩy. “Không trở lại nữa. Tệ hơn nữa là vẫn còn nợ tôi nguyên một tháng tiền nhà.”

Thực tế sao mà ngang trái. Không giống chút nào với hình dung về cuộc hội ngộ mà anh đã định sẵn trong đầu, đã mơ đến hàng năm trời. Tim anh đập nhanh hơn. “Ông có địa chỉ chuyển thư không?”

“Chỗ bà ấy đi thì không chuyển được. Chết từ ba tuần trước rồi. Tôi tới để dọn hết đồ ra thôi.”

Trong tất cả những tình huống Tom tưởng tượng ra trước đó, không tình huống nào giống như vậy cả. Anh đứng đó, sững sờ.

“Anh định dọn vô hả? Hay dọn vô luôn bây giờ?” Ông chủ nhà hỏi, giọng câu bần.

Tom ngập ngừng. Anh mở ví, lấy ra năm bảng. “Tiền nhà của bà ấy,” anh nói nhẹ nhàng, rồi bước ra khỏi phòng, cố nuốt nước mắt ngược vào trong.

Sợ chỉ hy vọng mà Tom từng nâng niu từ lâu đã đứt phứt: ngay trên con phố vắng ở Sydney, ngay trước thềm cuộc chiến. Chỉ trong một tháng sau

đó, anh tòng quân, ghi tên và địa chỉ liên lạc của người thân gần nhất là mẹ và căn nhà trọ nơi bà ở. Bên tuyến lính cũng không để ý chi tiết gì.

Giờ đây Tom đưa tay mân mê miếng gỗ đã tiện sẵn, rồi cố hình dung anh sẽ viết gì trong thư gửi mẹ ngay hôm nay, nếu bà còn sống – anh sẽ báo tin đứa bé sắp chào đời với bà như thế nào.

Anh nhặt chiếc thước dây lên rồi quay sang miếng gỗ tiếp theo.

“Zebedee.” Isabel nhìn Tom, mặt tỉnh khô, khóe miệng chỉ hơi nhếch lên một chút.

“Gì kia?” Tom hỏi, ngừng tay đang bóp chân cho cô.

“Zebedee,” cô lặp lại, rồi cúi mũi vào cuốn sách để anh không nhìn thấy ánh mắt cô.

“Mình đùa à? Tên kiểu gì...”

Gương mặt cô trở nên hờn dỗi. “Tên ông chú của em đó. Zebedee Zanibar Graysmark.”

Tom nhìn cô, cô nói tiếp, “Em hứa với bà nội khi bà hấp hối là nếu có con trai em sẽ đặt theo tên ông chú. Hứa thì phải giữ lời chứ.”

“Tôi đang nghĩ tên nào bình thường một chút.”

“Ý mình là ông chú của em không bình thường hả?”

Isabel không nhịn được nữa, phá ra cười. “Chết mình chưa, ai biểu mình nghiêm túc quá chi!”

“Khi ạ! Mình sẽ hối không kịp vì dám trêu tôi kiểu đó!”

“Thôi, đừng mà! Đừng lại.”

“Không có đừng gì hết,” anh nói, rồi cù vào bụng và cổ cô.

“Em đầu hàng mà!”

“Không kịp rồi!”

Cả hai đang nằm trên bãi cỏ hướng ra Bãi Đắm Tàu. Trời đã về chiều, ánh nắng nhẹ nhàng tưới vàng bãi cát.

Đột nhiên Tom dừng lại.

“Mình sao vậy?” Isabel hỏi, nhướn mắt nhìn qua mớ tóc dài phủ mặt.

Anh vuốt cọng tóc khỏi mắt cô, rồi im lặng nhìn cô. Cô đặt tay lên má anh. “Tom?”

“Nhiều lúc tôi thấy choáng váng. Ba tháng trước thôi chỉ có tôi với mình, rồi giờ đây, lại có thêm một người nữa, từ đâu đâu xuất hiện, cứ như là...”

“Là một em bé.”

“Ừ, là em bé, nhưng đâu chỉ có vậy, Izz à. Ngày trước, khi tôi ngồi trong buồng đèn, trước khi có mình, tôi hay nghĩ cuộc sống là gì. Ý tôi là, so với cái chết...” Anh dừng lại. “Tôi lại lảm nhảm rồi. Tôi sẽ không nói nữa.”

Isabel đặt tay dưới cằm anh. “Mình hầu như chẳng nói gì những chuyện đó cả, Tom à. Mình nói em nghe đi.”

“Tôi không nói thành lời được. Sự sống từ đâu mà ra?”

“Thì sao chứ?”

“Thì sao?” anh hỏi lại.

“Chuyện bí ẩn đó. Chuyện chúng ta không hiểu được đó.”

“Có những lúc tôi muốn một câu trả lời. Tôi chỉ có thể nói với mình như thế. Những lúc tôi chứng kiến một người trút hơi thở cuối cùng, tôi muốn hỏi anh ta, ‘Anh đi đâu rồi? Anh mới ở đây, ngay bên cạnh tôi, chỉ mấy giây trước thôi, rồi mấy mảnh sắt đâm thủng da thịt anh, rồi đột nhiên anh ở một nơi nào khác. Làm sao lại thế được?’”

Isabel một tay ôm gối, tay kia với cọng cỏ gần đó. “Mình nghĩ người ta có nhớ gì đến cuộc đời này không, khi họ đi rồi? Mình có nghĩ rằng trên thiên đàng, ông bà em chẳng hạn, có đang ở cùng nhau không?”

“Tôi không biết đâu mình à,” Tom đáp.

Rồi đột nhiên, thật gấp gáp, cô hỏi. “Khi cả hai ta nằm xuống, Tom, Chúa sẽ không chia lìa hai ta, phải không mình? Chúa sẽ để ta được bên nhau chứ?”

Tom ôm lấy Isabel. “Xem tôi vừa làm gì này. Đáng ra nên im luôn mới đúng. Mà thôi, tụi mình còn đang chọn tên. Tôi còn đang cố cứu vớt đứa nhỏ tội nghiệp để nó khỏi lớn lên với cái tên Zebedee gì-đó Zanzibar. Còn tên con gái thì sao?”

“Alice; Amelia, Annabel; April; Ariadne...”

Tom nhướng mày. “Lại nữa rồi... “Ariadne!” Chuyện lớn lên ở ngọn hải đăng đã là khó với một đứa nhỏ. Đừng gán cho nó cái tên nào để còn bị trêu nữa.”

“Còn mỗi hai trăm trang nữa thôi,” Isabel nói, nhe răng cười.

“VẬY THÌ ĐỌC NHANH LÊN.”

Đêm đó khi anh đứng trên vọng đài, Tom trở lại với câu hỏi lúc nãy. Linh hồn đứa bé này từ đâu mà đến? Rồi sẽ đi đâu? Linh hồn của những đồng đội từng cười đùa, từng đưa tay chào, từng lê lét trong sinh lầy với anh, đã ở đâu rồi?

Anh đang ở đây, lành lặn khỏe mạnh, với người vợ xinh đẹp và một linh hồn sắp sửa về với họ. Từ giữa hư không, từ nơi chốn tận cùng quả đất, một đứa bé tượng hình. Đã cận kề cái chết quá lâu nên chuyện sự sống giờ đây tìm đến với anh thật khó tin.

Anh trở vào buồng đèn rồi nhìn lại lần nữa tấm hình Isabel đang treo trên cửa. Bí ẩn lớn nhất. Bí ẩn của cuộc đời.

Một món quà nữa mà Tom nhận được từ chuyến tiếp tế cuối cùng là cuốn sách *Cắm nang nuôi con hiệu quả dành cho bà mẹ Australia* của Bác sĩ Samuel B.Griffiths. Mỗi khi ngời tay Isabel lại đọc ngẫu nhiên.

Cô trích dẫn đủ kiểu thông tin cho Tom nghe. “Mình có biết đầu gối của em bé không có xương không?” Hay “Em bé lớn chừng nào thì mới ăn

bằng muông được?”

“Tôi không biết đâu mình à.”

“Thì mình đoán đi!”

“Thiệt tình, làm sao mà tôi biết được?”

“Trời, mình chán thật!” cô phàn nàn rồi lại cúi vào sách, đọc thêm một đoạn.

Chỉ trong vài tuần trang sách đã quăn mép và vấy vết cỏ từ những hôm bị mang ra ngoài bãi đất.

“Mình sinh con chứ có phải đi thi đâu.”

“Em chỉ muốn làm cho đúng. Em đâu có chạy qua nhà ba má để hỏi được?”

“Ôi Izzy của tôi,” Tom cười.

“Gì hả? Có gì mà buồn cười?”

“Không có gì. Không có gì hết. Tôi muốn mình cứ như thế này mãi.”

Cô mỉm cười, rồi hôn anh. “Mình sẽ là một người cha tuyệt vời, em biết mà.” Cô nhìn anh như muốn hỏi điều gì.

“Chuyện gì hả mình?” Tom gợi ý.

“Không có gì.”

“Không, thực ra là chuyện gì hả mình?”

“Cha của mình đó. Tại sao mình không bao giờ nói về ông ấy?”

“Có tình cảm gì đâu.”

“Nhưng ông ấy là người ra sao?”

Tom nghĩ một lúc. Làm sao anh có thể diễn tả ngắn gọn về cha mình? Làm sao anh có thể giải thích cái nhìn trong đôi mắt ông ấy, cái khoảng trống vô hình bao quanh ông, để ông không bao giờ gần gũi anh. “Ông ấy luôn đúng. Lúc nào cũng đúng. Không cần biết là chuyện gì hết. Luôn biết rõ luật lệ, lúc nào cũng theo đó, bất kể tất cả.” Tom nghĩ đến dáng người cao lớn, đổ bóng lên khắp thời thơ ấu của anh. Cứng rắn và lạnh lùng như tấm bia mộ.

“Ông ấy nghiêm khắc lắm sao?”

Tom bật cười chua chát. “Nghiêm khắc là nói tránh.” Anh đặt bàn tay lên cằm, ra vẻ ngẫm ngợi. “Có lẽ ông ấy chỉ muốn chắc rằng mấy đứa con trai không bao giờ nổi loạn. Làm gì cũng bị ăn đòn. Thực ra thì tôi làm gì cũng bị ăn đòn. Còn Cecil lúc nào cũng mách lẻo – nhờ vậy mà không bị phạt.” Anh lại cười. “Mình biết sao không, thực ra nhờ đó mà kỷ luật quân đội với tôi cũng nhẹ nhàng. Vì tôi luôn nghĩ mình không bao giờ biết mọi thứ sẽ tồi tệ tới đâu nữa.” Gương mặt anh đanh lại. “Vậy nên cũng dễ dàng lúc tôi ra chiến trường, vì tôi biết rằng sẽ không ai phải đau khổ khi có điện tín báo tin.”

“Ôi Tom! Đừng nói vậy chứ!”

Anh kéo cô vào lòng, vuốt tóc cô trong thình lạng.

Có những lúc đại dương chẳng còn là đại dương – không còn màu xanh, không chỉ là nước mà là cơn bùng nổ cuồng nộ, đầy sức mạnh và hiểm nguy: sự dữ dội chỉ có Chúa mới gọi đến được. Nước biển tấp lên hòn đảo, quất lên đỉnh hải đăng, gặm nhấm cả vách đá khiến từng mảnh rơi ra. Âm thanh đó như tiếng gào thét của một con quái vật trong cơn giận dữ khôn cùng. Đó cũng là những đêm người ta cần đến ngọn đèn biển nhất.

Trong những trận bão dữ dội, khi cần Tom sẽ thức canh đèn cả đêm, ngồi bên chiếc lò sưởi đốt dầu, uống trà ngọt đựng trong phích nhỏ. Anh nghĩ đến những con người tội nghiệp đang ở trên tàu và anh cảm ơn Chúa rằng mình được an toàn. Anh trông chừng tín hiệu đèn báo nguy, sẵn sàng thả chiếc xuồng cứu hộ xuống, nhưng biển trời như vậy thì ai biết chiếc xuồng liệu có ích gì.

Đêm tháng Năm đó Tom ngồi với cây bút chì và cuốn sổ nhỏ trong tay, cộng các con số. Lương hàng năm của anh là 327 bảng. Một đôi giày trẻ con bao nhiêu tiền? Theo lời Ralph thì bọn trẻ cần giày mới liên tục. Rồi còn áo quần. Rồi sách vở nữa. Đương nhiên, nếu anh cứ ở lại Hải đăng xa bờ thì Isabel sẽ phải dạy chúng học ở nhà. Nhưng trong những đêm như đêm đó, anh tự hỏi liệu có công bằng không nếu bắt ai đó, chứ chưa nói đến trẻ con phải sống cuộc sống trên đảo. Nhưng anh nhớ ngay đến lời Jack Throssel, một người gác đèn ở phía Đông. “Tốt nhất trên thế gian với trẻ con, tôi thề đấy. Cả sáu đứa con tôi đều ngon lành. Lúc nào cũng bày trò nghịch ngợm: hết thám hiểm hang động lại tự làm nhà chơi. Một đội tiên phong chính hiệu. Bà vợ tôi thì luôn đảm bảo chúng học hành đầy đủ. Cứ tin tôi đi – nuôi trẻ con trên trạm đèn dễ như không!”

Tom trở lại với những tính toán lúc này: làm sao để dành được thêm chút ít nữa, để chắc rằng có đủ mà lo áo quần, thuốc men rồi Chúa mới biết cái

gì nữa. Ý nghĩ mình sắp làm cha khiến anh vừa hồi hộp, vừa phấn khích lại vừa lo lắng.

Khi anh mãi nhớ lại những ký ức về người cha của mình, cơn bão bên ngoài cuồn cuộn quanh tháp đèn, khiến anh không thể nghe được gì khác trong đêm. Không thể nghe được cả tiếng Isabel kêu khóc cầu cứu.

Chương 9

“Tôi pha trà cho mình nhé?” Tom hỏi, ngơ ngẩn. Anh vốn là người thực tế: đưa cho anh một thiết bị kỹ thuật nhạy cảm, anh có thể giữ gìn nó; thứ gì hỏng hóc, anh có thể sửa được, từ tốn, hiệu quả. Nhưng trước người vợ đau khổ, anh chỉ thấy bất lực.

Isabel không nhìn lên. Anh cố lần nữa. “Mình dùng thuốc bột Vincent’s^[1] không?” Người gác đèn được trang bị những kiến thức cấp cứu như “hồi sức người đang chết đuối”, chữa chứng giảm thân nhiệt và say nắng, sát trùng vết thương; cả cơ bản về kỹ thuật cưa tay chân. Nhưng họ không được dạy gì về phụ khoa cả, Tom hoàn toàn không biết gì về sảy thai.

[1] Vincent’s Powder: Một loại thuốc giảm đau

Đã hai ngày sau cơn bão kinh hoàng đó. Hai ngày kể từ khi Isabel bị sảy thai. Máu vẫn ra và Isabel vẫn không để Tom đánh tín hiệu cầu cứu. Sau khi thức cả đêm canh chừng cơn bão, Tom tắt đèn rồi quay về nhà lúc trời sắp sáng, cơ thể buồn ngủ rũ rượi. Nhưng khi bước vào phòng ngủ, anh thấy Isabel đang gập người, máu đẫm cả giường. Ánh mắt cô trống rỗng, chưa bao giờ Tom thấy cô như vậy. “Em xin lỗi, xin lỗi mình” cô nói. “Em xin lỗi mình, Tom à.” Rồi một cơn đau nữa tràn tới và cô rên lên, hai tay ấn vào bụng, vô vọng mong cơn đau ngừng lại.

Cô lên tiếng, “Gọi bác sĩ thì có ích gì? Em bé đã mất rồi.” Ánh mắt cô ngơ ngác. “Em thật là vô dụng phải không mình?” cô lầm bầm. “Những người đàn bà khác có con đẻ như không.”

“Izzy Bella, thôi nào.”

“Lỗi của em, Tom à. Lỗi của em hết.”

“Không đúng chút nào, Izzy à.” Anh kéo cô vào trong lòng và hôn mãi lên tóc cô. “Sẽ lại có nữa. Một ngày kia khi ta có năm đứa nhỏ chạy quanh nhà nghịch ngợm, mình sẽ thấy chuyện này như giấc chiêm bao.” Anh kéo chiếc khăn choàng qua vai cô. “Bên ngoài trời đẹp lắm. Ra ngồi trên ban công đi, mình sẽ thấy dễ chịu hơn.”

Họ ngồi bên nhau trên ghế mây, Isabel choàng tấm chăn kẻ màu xanh và ngắm mặt trời dần trôi trong một ngày cuối thu.

Isabel nhớ lại cô đã ngỡ ngàng ra sao trước sự trống trải của nơi này khi mới đến, như một bức tranh chưa vẽ, rồi cô dần dần nhìn hòn đảo với con mắt của Tom, cảm nhận cả những thay đổi nhỏ nhất. Những đám mây, mỗi lúc chúng xuất hiện rồi dần lại với nhau và dạt trôi trên bầu trời; rồi hình dạng của ngọn sóng, như báo trước gió và tiết trời. Nếu biết cách nhìn sóng cũng biết được hôm sau trời sẽ ra sao. Cô cũng quen với đám chim chóc thi thoảng lại đến, lạ lùng và ngẫu nhiên như những hạt cây nường mình theo gió, hay rong biển bị dạt lên bờ.

Cô nhìn hai cây thông rồi đột nhiên khóc vì thấy chúng cô đơn quá. “Phải có cả rừng chứ,” cô nói, bất ngờ. “Em nhớ cây cối, Tom à. Em nhớ cả lá cây, mùi cây và thật nhiều cây cối... ôi Tom, em còn nhớ cả mấy con thú nữa: nhớ đến cả chuột túi! Nhớ quay quắt.”

“Tôi biết mà, mình à.”

“Nhưng mình không nhớ gì sao?”

“Trên đời này tôi chỉ muốn có mình, Izz à, mà mình ở đây rồi. Mọi thứ còn lại sẽ ổn cả. Cứ chờ thôi.”

Lúc nào cũng như có một tấm màn mịn trong suốt phủ lên mọi thứ, mặc cho Isabel chăm chỉ quét bụi – hình đám cưới; hình chụp Hugh và Alfie trong bộ quân phục ngay tuần vừa nhập ngũ hồi 1916, cười tươi như thể vừa mới được mời đi dự tiệc. Không phải là những người cao nhất ở AIF^[2] nhưng trông cả hai vô cùng hăng hái và bảnh bao với những chiếc mũ vành mới tinh.

[2] Australian Imperial Force: ở đây là First Australia Imperial Force - lực lượng quân tình nguyện viễn chinh người Australia tham chiến trong Thế chiến thứ nhất (ND)

Hộp kim chỉ của Isabel lúc nào cũng gọn gàng, chứ không hăn tinh tươm như đồ của mẹ cô. Kim may và kim găm đâm vào chiếc gối nhỏ bọc vải xanh nhạt, những mảnh cắt chiếc áo rửa tội vẫn chưa được ráp lại, dang dở đường chỉ như một chiếc đồng hồ đã hỏng.

Chuỗi ngọc trai nhỏ Tom tặng cô hồi đám cưới nằm trong chiếc hộp anh tự tay làm cho cô. Trên bàn trang điểm của Isabel chỉ có bàn chải tóc và mấy chiếc lược đồi mồi.

Isabel thần thơ đi vào phòng khách, nhìn bụi bặm, khe nứt trên chỗ vữa gần khung cửa sổ, góc thảm xanh sẫm đã quấn queo. Lò sưởi cần được quét dọn, đường viền rèm cửa cũng bắt đầu toát ra dưới gió mưa khắc nghiệt. Chỉ cần nghĩ đến những việc đó cũng khiến Isabel thấy mệt mỏi. Vậy mà vài tuần trước cô còn thật hăng hái và sung sức. Giờ đây căn phòng như cỗ quan tài và cuộc sống của cô như bị ràng chịt trong đó.

Cô mở album ảnh mà mẹ cô đã gói ghém làm món quà chia tay, trong đó có hình cô hồi còn nhỏ, tên hiệu chụp hình Gutcher's được đóng dấu đằng sau mỗi tấm ảnh. Một tấm hình ba má trong ngày cưới, một tấm hình cả gia đình. Isabel miết tay lên mặt bàn, thần thờ chạm vào tấm lót bình hoa bằng ren mà bà cô đã tự tay làm để chuẩn bị hành trang về nhà chồng. Cô đến ngồi bên chiếc dương cầm, mở nắp đàn.

Thân đàn bằng gỗ cây óc chó đã bị nứt nhiều chỗ. Bên trên phím có dòng chữ mạ vàng Eavestaff, London. Cô hay mừng tượng ra hành trình của cây đàn đến Australia, rồi những cuộc đời khả dĩ khác của nó – có lẽ ở trong một gia đình Anh quốc, hay ở một trường học nào đó, phải chịu trận những bài tập luyện ngón nhọc nhằn của những ngón tay bé xíu, còn vụng về lóng ngóng, hay biết đâu đáng ra cây đàn đã được lên sân khấu. Vậy mà run rủi thế nào nó lại ra đến đảo, rồi bị sự cô đơn và thời tiết khắc nghiệt cướp đi cả tiếng nói.

Cô nhấn phím Đô giữa, chậm rãi đến nỗi không có âm thanh nào. Phím đàn màu ngà ấm áp, mịn màng như đầu ngón tay của bà cô. Cảm giác đó khiến cô nhớ lại những buổi chiều tập đàn, vật vã luyện hợp âm La giáng trưởng hai tay ngược chiều, một quãng tám, rồi hai, rồi ba. Tiếng bóng cricket đập vào gậy gỗ, Hugh và Alfie chơi đùa ngoài sân trong khi cô, “tiểu thư” phải ngồi đây mà tập tành rèn giữa, và nghe bà nội nhắc lại phải giữ cổ tay cao.

“Nhưng mà đánh hai tay ngược chiều rất là vớ vẩn!” Isabel rên rỉ.

“Vậy đó, cái gì cứng cũng biết hết,” bà nhận xét.

“Cho cháu chơi bóng cricket không được sao, bà ơi? Chơi một chút thôi rồi cháu sẽ tập tiếp.”

“Con gái ai lại chơi bóng. Thôi nào, cố lên. Tiếp tục bản Étude của Chopin”, bà dạy tiếp, mở cuốn sách chỉ chút những vết bút chì và dấu vân tay bé nhỏ lấm sô-cô-la.

Isabel vuốt ve phím đàn. Tự dưng cô thấy đầy hoài niệm, không chỉ về âm nhạc, mà là về khoảng thời gian lúc cô còn có thể chạy chơi ngoài sân, xắn váy lên cao và đứng làm thủ thành bóng cricket cho các anh. Cô nhấn thêm vài phím nữa, cứ như thể làm vậy sẽ quay lại ngày xưa. Nhưng âm thanh duy nhất phát ra là tiếng khô khốc của mặt gỗ đập vào gốc phím, nghe đã mòn lăm rôi.

“Có ích gì chứ?” Cô thốt lên khi Tom bước vào. “Cây đàn giờ cũng như em vậy,” rồi cô bật khóc.

Hai ngày sau họ đứng cạnh vách đá.

Tom đóng xuống đất chiếc thánh giá nhỏ anh tạc từ gỗ dạt, cho đến khi thật vững chắc. Theo ý Isabel anh chạm lên đó dòng chữ “Ngày 31 tháng Năm năm 1922. Mãi nhớ thương.”

Anh cầm chiếc xẻng lên rồi đào đất, trồng bụi hương thảo mà Isabel vừa bứng ra từ vườn rau. Anh thấy dọn người, thoáng ký ức quay về giữa lúc đóng cây thánh giá và đào hố đất. Mồ hôi anh rịn đầy lòng bàn tay, mặc dù công việc hầu như không tốn sức mấy.

Từ trên vách đá Isabel đứng nhìn con thuyền *Hồn Gió* đang cập bờ. Ralph và Bluey sẽ lên ngay thôi. Không cần phải ra tận nơi đón. Họ thả ván

cầu xuống, Isabel ngạc nhiên khi thấy người thứ ba xuất hiện. Chuyến này theo lịch không có nhân viên bảo trì.

Tom bước lên lối mòn, ba người vẫn còn ở lại chỗ cầu tàu. Người lạ mang theo một cái túi đen, dường như vẫn còn choáng váng sau chuyến đi.

Gương mặt Isabel giận dữ khi Tom đến gần. “Làm sao mình dám...?”

Tom lặp lại. “Làm sao tôi dám...?”

“Em đã nói không mà mình vẫn làm. Vậy mình đi mà kêu ông ấy về lại đất liền. Đừng để ông ấy lên đây. Không ai cần cả.”

Khi giận dữ trông Isabel như một đứa trẻ. Tom muốn bật cười, nhưng vẻ mặt anh khiến cô còn tức tối hơn. Cô chống nạnh. “Em đã nói mình em không cần bác sĩ, nhưng mình không nghe. Em không cần ông ta chọc ngoáy lung tung rồi nói những chuyện em đã biết. Mình thật đáng xấu hổ! Mình đi mà lo cho họ vậy, hết cả ba người.”

“Izzy,” Tom gọi với theo. “Izzy, đợi đã! Mình khoan đổi đã. Ông ấy không phải...” nhưng cô đã đi quá xa, không nghe thấy Tom nói gì nữa.

“Sao rồi?” Ralph hỏi khi tới gần. “Cô ấy thấy sao? Chắc mừng lắm hả?”

“Không hẳn vậy,” Tom thu năm tay vào túi.

“Nhưng mà...” Ralph nhìn anh, ngạc nhiên. “Tôi cứ nghĩ hẳn cô ấy sẽ mừng lắm. Hilda phải dỗ ngon dỗ ngọt hết lời ông ấy mới chịu ra đây, mà bà vợ tôi dễ gì chịu đi dỗ vậy!”

“Cô ấy...” Tom phân vân không biết có nên giải thích. “Cô ấy hiểu lầm thôi. Xin lỗi. Isabel đang nóng. Mỗi khi vậy thì chịu khó nhịn, đợi cho qua.

Cũng có nghĩa là trưa nay chỉ có mỗi bánh mì kẹp, thông cảm nhé.”

Bluey và người lạ vừa đi đến. Sau màn chào hỏi, cả bốn người vào trong nhà.

Isabel ngồi trên bãi cỏ gần Hòn Phán Trắc, giận sôi người. Cô ghét chuyện này biết bao... chuyện phải phơi bày việc riêng tư trước người lạ. Cô tức tối nghĩ rằng cả Ralph và Bluey hẳn đã biết. Chắc suốt cả chuyến đi họ chỉ nói chuyện của cô, rồi có Chúa mới biết là gì nữa. Chuyện Tom dám mới bác sĩ ra đảo trái ý cô khiến cô thấy như mình bị phản bội.

Cô ngồi ngấm mặt nước, ngấm ngọn gió đánh tung những đợt sóng, mới này thôi còn mềm mại uốn lượn. Hàng giờ trôi qua. Cô thấy đói bụng. Buồn ngủ nữa. Nhưng cô không muốn về lại nhà một chút nào, khi ông bác sĩ vẫn còn ở đó. Cô tập trung vào khung cảnh chung quanh, để ý đến từng vân lá, từng sắc xanh trên đó, lắng nghe đủ cung bậc của gió, sóng và tiếng chim hót. Cô nghe thấy một âm thanh lạ lẫm: một nốt nhạc lạc lõng, ngắn, lặp đi lặp lại. Từ ngọn đèn chằng? Hay từ nhà? Không phải tiếng đồ nghề quen thuộc trong nhà xưởng. Cô lắng tai nghe lần nữa, lần này âm thanh có cao độ khác hẳn. Gió ở Janus thường tách âm thanh theo những tần số riêng rẽ, bóp méo chúng khi truyền qua đảo. Hai con hải âu đậu xuống gần đó, bắt đầu tranh giành một con cá, âm thanh mờ mịt kia cũng chìm mất.

Cô lại ngấm ngội, cho tới khi giật mình nhận ra một âm thanh không lẫn vào đâu trong không khí xáo động. Một âm giai trên đàn dương cầm: không hoàn hảo, nhưng lần sau lại nghe tốt hơn lần trước.

Cô chưa bao giờ nghe Ralph và Bluey nhắc gì đến đàn dương cầm, Tom không hề biết chơi. Hẳn phải là tay bác sĩ đáng ghét, cứ thích đụng chạm lung tung. Cô chưa bao giờ chơi được gì trên chiếc dương cầm đó cả, vậy mà giờ đây nó đang hát lên. Con giận dữ của Isabel khiến cô ùng ùng

quay lại, sẵn sàng đuổi thẳng kẻ dám xâm phạm vào nhạc cụ, vào cơ thể rồi cả nhà cửa của cô.

Cô đi ngang qua dãy nhà ngoài. Tom, Ralph và Bluey đang mài chất mỳ túi bột mì.

“Chào Isab...” Ralph ướm lời nhưng cô bước qua mặt lão rồi đi thẳng vào nhà.

Cô xông vào phòng khách. “Phiền ông, cây đàn rất là yếu...” cô mở lời nhưng không nói tiếp được nữa vì sững sờ trước cảnh tượng chiếc dương cầm đang bị mở toang ra, bên cạnh là hộp đồ nghề mở sẵn, còn người lạ đang vặn núm phía trên mớ dây âm vực thấp bọc đồng với một cái cờ-lê bé xíu, vừa vặn vừa gõ vào phím tương ứng.

“Xác hải âu chết khô. Bệnh của cây đàn này,” ông ta nói, không nhìn quanh. “Có một con ở ngay trong hộp đàn. Cộng thêm hai mươi năm hứng cát và muối rồi Chúa mới biết còn món gì nữa. Sau khi thay mấy chỗ vải dạ lót bên trong thì tiếng có khá hơn một chút.” Ông ta lại bắt đầu gõ phím và vặn cờ-lê, vừa làm vừa nói. “Tôi thấy đủ món rồi. Chuột chết. Bánh mì kẹp. Mèo nhồi bông. Tôi có thể viết nguyên cuốn sách về những thứ được tìm thấy bên trong dương cầm, nhưng tôi không biết làm sao mà chúng lại ở đó. Tôi cá là con hải âu không tự bay vào được.”

Isabel ngạc nhiên đến độ không nói nên lời. Miệng cô vẫn còn há hốc khi có bàn tay chạm lên vai. Cô quay người, nhìn thấy Tom. Mặt cô đỏ bừng.

“Muốn tạo bất ngờ mà cũng không xong nổi, hở?” anh nói, rồi hôn lên má cô.

“Ừm... Thì...” Isabel ấp úng.

Anh đặt bàn tay ra sau eo cô. Hai người đứng lặng trong giây lát, hai vầng trán chạm nhau, rồi phá ra cười.

Trong hai tiếng đồng hồ sau đó cô ngồi ngắm người thợ sửa đàn dỗ dành âm thanh, để nốt nhạc lại vang lên lần nữa, lần sau lớn hơn lần trước. Cuối cùng người thợ kết thúc, chơi một đoạn từng bừng từ điệp khúc Hallelujah.

“Tôi làm hết sức rồi đó, cô Sherbourne à,” ông ta vừa nói vừa thu dọn đồ nghề. “Thực ra cần phải đem vô xưởng, nhưng mà chở vô đó rồi chở ra lại thì sửa cũng không ăn thua. Không hoàn hảo gì nhưng chơi cũng được đó.” Ông ta kéo chiếc ghế chơi đàn ra. “Cô muốn thử không?”

Isabel ngồi xuống, chơi hợp âm La giáng trưởng hai tay ngược chiều.

“Rõ là tốt hơn hẳn!” cô nói. Cô tiếp tục chơi đoạn đầu một khúc aria của Handel rồi miên man trở về kỷ niệm, thì có tiếng người húng hắng. Là Ralph, vừa đến đứng sau Bluey nơi cửa.

“Chị chơi tiếp đi!” Bluey lên tiếng khi cô quay lại chào hai người.

“Lúc này cháu thật không phải. Xin lỗi bác!” cô nói, toan đứng dậy.

“Không có gì hết,” Ralph đáp. “À đây nữa, của Hilda gởi,” lão rút ra từ sau lưng một gói quà có buộc ruy băng đỏ.

“Ôi. Cháu mở luôn bây giờ được không?”

“Mở ngay chứ! Nếu tôi về mà không kể lại tường tận, kiểu gì bà ấy cũng cảm ràm suốt!”

Isabel mở lớp giấy gói. Là tập nhạc Goldberg Variations của Bach.

“Tom nói là mấy bài này cô nhắm mắt cũng chơi được.”

“Cũng mấy năm cháu chưa chơi. Nhưng mà... ôi thích quá! Cảm ơn bác nhé!” Cô ôm Ralph và hôn lên má lão. “Cả cậu nữa, Bluey à,” Bluey sơ ý quay đi làm nụ hôn cô chạm vào môi cậu ta.

Bluey đỏ mặt tía tai, nhìn chằm chằm xuống chân. “Tui có làm gì đâu, thiệt mà,” cậu phân bua nhưng Tom phản đối ngay, “Đừng tin lời cậu ta. Cậu ta lái xe đến tận Albany để mời người sửa đàn. Mất cả ngày hôm qua đó.”

“Vậy thì phải hôn một cái nữa mới được,” cô nói rồi hôn lên má bên kia.

“Rồi cả anh nữa!” cô tiếp, hôn cả người thợ sửa dương cầm cho đủ.

Tối hôm đó Tom vừa kiểm tra măng-sông đèn, vừa thưởng thức Bach. Những nốt nhạc thanh thoát leo lên cầu thang trong tháp đèn, vang vọng trong buồng đèn và lơ lửng giữa các lăng kính. Cũng như chất thủy ngân làm cho đèn quay, Isabel thật bí ẩn. Chất thủy ngân vừa có thể chữa bệnh, lại vừa có thể đầu độc, vừa chịu được sức nặng của cây đèn lại vừa có thể vỡ ra thành hàng ngàn phân tử hỗn loạn, rơi về mọi hướng như chạy trốn chính mình. Anh bước ra ban công ngoài tháp đèn. Khi ánh đèn trên con thuyền *Hồn Gió* dần tan vào chân trời, anh nguyện cầu thầm lặng cho Isabel, cho cuộc sống của cả hai. Rồi anh trở lại với sổ nhật ký, viết vào cột “ghi chú” cho ngày thứ Tư, 13 tháng Chín năm 1922, “*Khách đi cùng thuyền tiếp tế: Archie Pollock, thợ sửa đàn dương cầm. Đã có giấy phép trước.*”

Phần 2



Chương 10

Ngày 27 Tháng Tư năm 1926

Đôi môi Isabel tím tái, mắt cô nhìn xuống. Thình thoảng cô vẫn âu yếm đặt tay lên bụng, trước khi nhận ra bụng phẳng lì và nhớ lại rằng chẳng còn gì nữa. Trong mấy ngày đầu, áo cô mặc đôi khi thấm ướt sữa tràn trề, như bữa tiệc dọn sẵn cho một vị khách vắng mặt. Cô lại khóc lần nữa, cứ như chuyện mới vừa xảy ra.

Cô đứng đó, tấm trải giường vẫn cầm trong tay: việc nhà vẫn phải làm, như ngọn hải đăng không ngừng quay. Sau khi trải giường và gấp áo ngủ đặt dưới gối, Isabel đi ra vách đá, ngồi một lúc bên mấy nắm mộ. Cô chăm chút nắm mộ mới thật cẩn thận, không biết bụi hương thảo yếu ớt có sống nổi không. Cô nhổ một ít cỏ dại quanh hai cây thánh giá đầu tiên, sau vài năm đã kịp bám một lớp muối biển, bụi hương thảo nơi đó vẫn gan góc lớn lên, mặc gió mưa.

Khi trong gió có tiếng trẻ con khóc, cô nhìn ngay vào nắm mồ mới. Trước khi kịp suy nghĩ, trong giây lát tâm trí cô như lên tiếng rằng ở đây có sự nhầm lẫn – đứa trẻ nhỏ nhất không hề chết non mà vẫn còn sống, còn thở.

Áo giác tan đi, nhưng tiếng khóc vẫn còn. Rồi có tiếng Tom gọi từ ban công tháp đèn – “Trên bãi biển! Có thuyền dạt!”. Cô biết rằng mình không nằm mơ, rồi cô chạy thật nhanh để đi với Tom ra chỗ chiếc thuyền nhỏ.

Người đàn ông trong thuyền đã chết, nhưng Tom tìm thấy một đứa bé đang khóc ở mũi thuyền.

“Trời đất ơi!” Tom thốt lên. “Trời đất ơi, Izzy. Là...”

“Em bé! Lạy Chúa trên cao! Ôi Tom! Tom! Đưa đây... mình đưa đây cho em!”

Trở vào trong nhà, Isabel nhìn đứa bé mà thấy nôn nao. Đôi tay cô tự dưng biết cách bế bồng, đỡ dành nó. Isabel vẩy nước ấm lên mình đứa trẻ, cô cảm nhận lớp da non nớt của nó, căng mịn, mềm mại không một nếp gấp. Cô hôn mỗi đầu ngón tay bé xíu, rồi khẽ gặm bớt chỗ móng tay để nó không tự cào cấu. Cô khum lòng bàn tay quanh đầu nó, rồi dùng chiếc khăn mùi soa lụa đẹp nhất chùi đi chỗ mũi dãi đã khô thành một lớp mỏng ngay dưới hốc mũi, lau cả nước mắt đã khô thành muối quanh đôi mắt nó. Khoảnh khắc đó như hòa vào với ký ức của một lần tắm bé giống như vậy, một gương mặt khác, như thể lần đầu tiên đó vẫn chưa chấm dứt.

Nhìn vào đôi mắt đó cũng như nhìn vào gương mặt của Thượng đế. Không hề đeo mặt nạ, không hề giả vờ, sự mong manh của đứa bé làm cô choáng ngợp. Làm sao, làm sao sinh linh đẹp đẽ này, sự kết hợp hoàn hảo của máu xương và da thịt này có thể tìm đến với cô ngay hôm nay. Isabel thấy lòng dâng nổi hàm ơn. Rằng giờ này cô đang ngồi đây với đứa bé, chỉ chưa đầy hai tuần sau khi... Không thể nào là chuyện tình cờ. Đứa trẻ mong manh yếu ớt như một bông tuyết đang rơi, đã có thể dễ dàng chìm vào quên lãng nếu dòng nước kia không mang nó thẳng đường, an lành về Bãi Đắm Tầu.

Ở cõi vô ngôn, bằng một thứ tiếng nói nào đó giữa các sinh linh, bằng các thớ thịt mềm mại, bằng chiếc cổ thư giãn, đứa bé như muốn cho Isabel biết rằng nó tin tưởng cô. Từng chạm thật gần đến bàn tay thần chết, sự sống giờ đây tràn về như những dòng nước hòa vào nhau.

Isabel choáng ngợp xúc cảm: kinh ngạc trước bàn tay bé xíu nắm chặt lấy ngón tay của cô; thích thú nhìn cặp mông nhỏ đáng yêu, vẫn chưa phân biệt rõ với đôi chân; và cả tôn kính trước hơi thở của bé, hơi thở thu lấy khí trời để chuyển thành máu, thành linh hồn. Và nén dưới cùng là nỗi đau tâm tối, trống rỗng vẫn còn âm ỉ.

“Trời ơi, cứng làm má muốn khóc luôn.” Isabel nói. “Làm sao vậy hả? Cứng nhỏ quá, xinh quá à.” Cô nâng đứa trẻ ra khỏi chậu như người ta nâng lễ vật, đặt nó lên chiếc khăn bông trắng mềm mại rồi bắt đầu chăm khô cho nó, cẩn thận như chùi vết mực để không bị nhòe – cứ như thế nếu không nhẹ tay cô sẽ xóa sạch tất cả. Đứa bé kiên nhẫn nằm đó cho cô xúc phấn rôm, rồi quấn tã mới. Isabel không chút ngại ngần mở ngăn kéo trong phòng trẻ, lấy ra những món đồ chưa từng được mặc. Cô chọn chiếc áo đầm màu vàng có hình vịt con phía trước rồi cẩn thận mặc cho nó.

Miệng ngân nga một bài hát ru, thỉnh thoảng lại bỏ vài câu, cô mở lòng bàn tay bé xíu, ngấm đường chỉ tay: ngay đây, từ lúc mới sinh – như đã có con đường vạch sẵn, đưa nó đến đây, đến bờ biển này. “À cứng à, cứng xinh quá, bé bỏng quá,” cô thốt lên. Nhưng đứa bé mệt lả giờ đã ngủ say, hơi thở nhỏ và nhanh, thỉnh thoảng lại rùng mình. Isabel một tay bế đứa bé, một tay trái tẩm lót vào trong nôi, rũ chiếc chăn bằng len cừu mềm mà cô đã tự tay đan móc. Cô không thể đặt nó xuống – chưa thể đặt xuống được. Trong cõi vô tri nào đó, các cơ chất ụa về, vừa mới đây còn chuẩn bị cho cô làm mẹ, giờ lại tiếp tục cộng hưởng cùng nhau tạo nên những xúc cảm, dìm dặt mỗi cử động của Isabel. Cô bế đứa trẻ vào trong bếp rồi đặt nó trong lòng và mở cuốn sách hướng dẫn đặt tên cho con.

Người gác đèn phải ghi lại mọi chuyện. Mỗi đồ vật ở trạm đèn đều được liệt kê, cất giữ, bảo trì, kiểm tra. Không sót món nào. Phó Cục Hải đăng muốn nắm rõ mọi thứ, từ ống đèn đến mực viết, từ những chiếc chổi trong

tủ chạn đến tấm thảm chùi chân ngay trước cửa. Mỗi món đều được ghi lại trong cuốn Sổ Kiểm kê thiết bị tài sản. Đến cả mấy con cừu, con dê cũng vậy. Không được vứt đi, phá bỏ thứ gì mà không có sự phê duyệt từ Fremantle, hoặc nếu là món giá trị thì phải từ Melbourne. Người gác đèn nào chỉ còn mỗi một hộp măng-sông hay một gallon^[1] dầu mà không thể giải thích rõ ràng thì chỉ có cầu Chúa cứu. Bất kể ở nơi xa xôi nào, như những con bướm đêm trong lọ thủy tinh, người gác đèn luôn bị coi chừng, dò xét, không thể chạy trốn được. Đâu phải ai cũng được tin tưởng để gác đèn.

[1] Đơn vị đo thể tích, tương đương 4.54609 lít

Sổ nhật ký ghi lại câu chuyện cuộc đời của người gác đèn, theo dòng chữ viết đều đặn. Thời điểm chính xác khi ngọn đèn được châm lên, giây phút lúc nó được dập tắt mỗi buổi sáng sau đó. Rồi cả thời tiết, những con tàu qua lại, trong đó có những tàu đánh tín hiệu, cũng có tàu chỉ nhích từng chút trên mặt biển giông tố, tập trung đối phó với sóng gió đến độ không thể đánh Morse hay Mã tín hiệu quốc tế để khai báo xuất phát và điểm đến. Thịnh thoảng, người gác đèn lại tự trêu mình một chút, trang đầu mỗi tháng lại vẽ vờ hình cuộn giấy hay vòng xoắn trang trí. Anh ta có thể tinh quái mà ghi thêm rằng Thanh tra Hải đăng đã xác nhận kỳ nghỉ phép của mình, vì đã giấy trắng mực đen thì không thể đổi được. Nhưng cũng chỉ được tự tung tự tác đến vậy. Tất cả những gì ghi trong sổ nhật ký là sự thật, nghiêm trang như Thánh Kinh. Janus không phải là một trạm tín hiệu Lloyds^[2]: tàu thuyền qua lại không dựa vào Janus để biết dự báo thời tiết, vậy nên mỗi khi Tom đóng sổ lại, rất hiếm khi có người sẽ đọc lại, có thể không bao giờ cả. Sức gió vẫn được đo theo kiểu từ thời thuyền buồm: “Lặng (cấp 0-2, đủ mạnh để tàu đi)” đến “bão (cấp 12 – không buồm nào chịu được, ngay cả khi đang chạy.)” Tom yêu thích thứ ngôn ngữ đó. Anh nghĩ về khoảng thời gian hỗn độn, những năm tháng phải theo dõi sự thật, không thể biết chuyện gì đang diễn ra, chứ chưa nói đến việc ghi lại. Khi đó quanh anh chỉ

có những tiếng nổ xé nát mặt đất, nên giờ đây anh tận hưởng cả việc ghi lại một sự thật đơn giản.

[1] Các trạm tín hiệu được vận hành bởi Thị trường bảo hiểm chuyên dụng Lloyd's of London – nơi diễn ra các giao dịch mua bán bảo hiểm, ban đầu chuyên về các bảo hiểm ngành hàng hải (ND)

Vì lẽ đó mà khi chiếc thuyền dạt lên, Tom nghĩ đến cuốn sổ nhật ký đầu tiên. Phản xạ gần như bản năng của Tom là ghi ngay lại bất kỳ chuyện gì nhỏ đến đâu, nhưng có thể có một ý nghĩa nào đó. Anh làm vậy không chỉ vì quy tắc nghề nghiệp mà còn theo luật của Khối Thịnh Vượng Chung. Thông tin anh ghi lại có thể trở thành một phần nhỏ bé trong một bí ẩn lớn, một phần anh có thể đóng góp được, một việc anh phải làm. Một tín hiệu cầu cứu, một làn khói nơi chân trời, một mảnh kim loại dạt bờ có thể là mảnh tàu vỡ – mọi thứ đều phải được ghi lại bằng bàn tay thạo việc của anh, bằng nét chữ hơi nghiêng, đều đặn ngả về trước ấy.

Anh ngồi ở bàn làm việc trong buồng đèn, cây viết mực chờ sẵn, chuẩn bị viết báo cáo ngày hôm đó. Một người đàn ông bị chết. Phải thông báo cho đất liền; cần phải mở các cuộc điều tra. Anh châm thêm mực vào viết, mặc dù vẫn còn đầy. Anh đọc lại vài chi tiết ở những trang trước đó, rồi giờ đến trang đầu tiên của mình, vào cái ngày Thứ Tư khi anh mới ra Janus sáu năm trước. Những ngày sau đó nối tiếp như thủy triều lên xuống, ngày nào cũng vậy – mặc cho anh có mệt mỏi rã rời sau khi sửa chữa những thứ cần kíp, hay những đêm anh ngồi canh bão, hay thần thờ tự hỏi không biết mình đang làm gì ở đây, đến cả những ngày vô vọng khi Isabel bị lưu thai – chưa có ngày nào mà động tác chấm mực xuống giấy lại làm anh bối rối đến vậy. Nhưng cô đã nài nỉ anh hãy chờ thêm một ngày nữa rồi báo cáo.

Anh nghĩ về một buổi chiều chỉ mới hai tuần trước khi anh vừa đi câu cá về, nghe thấy Isabel đang gào khóc. “Tom! Tom ơi, nhanh lên!” Chạy bổ

vào nhà, anh thấy cô nằm sõng xoài trên sàn bếp.

“Tom ơi! Hình như có gì đó...” Cô rên rỉ giữa những lời nói. “Nó đang...ra! Em bé đang ra.”

“Mình có chắc không?”

“Đương nhiên em không chắc gì hết!” cô hét lên. “Em không biết đang có chuyện gì nữa! Em chỉ... Ôi Lạy Chúa, Tom ơi, đau quá!”

“Để tôi đỡ mình dậy,” anh nói rồi quỳ xuống bên cạnh cô.

“Không! Đừng đem em đi chỗ khác.” Cô thở hổn hển, vật vã đau đớn trong từng hơi thở, rên từng tiếng. “Đau quá đi thôi. Lạy Chúa cho con hết đau đớn!” cô khóc, máu chảy thấm vào chiếc váy cô đang mặc, tràn xuống nền nhà.

Lần này không hề như trước – Isabel có thai đã gần bảy tháng, những kinh nghiệm trước đó của Tom dường như vô ích. “Mình nói cho tôi phải làm gì đi, Izz. Mình muốn tôi làm gì?”

Cô loay hoay với lớp áo xống, cố tháo quần chần ra.

Tom nâng hông cô lên rồi kéo chiếc quần xuống, qua khỏi mắt cá chân. Isabel bắt đầu rên to hơn, quần quai, tiếng khóc vang khắp đảo.

Cơn đau đẻ đến sớm rồi cũng kết thúc nhanh. Tom bất lực đứng nhìn bào thai – đã rõ hình em bé – đứa con của anh, trượt ra từ cơ thể Isabel. Nó đầm máu và nhỏ bé: như món đồ chơi mô phỏng lại đứa con mà hai người hằng chờ đợi, ngập trong máu và những thứ nhầy nhụa từ người đàn bà vẫn chưa đến ngày nở nhụy khai hoa.

Đứa bé chỉ dài khoảng ba tấc từ đầu đến chân, không nặng hơn một túi đường. Nó bất động, lặng thinh. Tom ôm nó trong bàn tay, giằng xé giữa sự kinh ngạc và nỗi hoảng loạn, không biết anh phải làm gì đây, phải cảm thấy ra sao đây.

“Đưa con gái cho em!” Isabel hét lên. “Đưa đây, con em! Để em bồng nó!”

“Là con trai,” Tom chỉ nói được chừng đó. Anh đưa hình hài còn ấm cho người vợ. “Con trai mình à.”

Gió vẫn gào thét thê lương. Ánh nắng chiều tà vẫn chiếu qua cửa sổ, phủ một lớp chần vàng rực lên người đàn bà và hài nhi. Chiếc đồng hồ cũ trên tường bếp vẫn tích tắc từng phút giây, đúng giờ đến khó chịu. Một sinh linh vừa đến đây, và đã ra đi nhưng tạo hóa vẫn không ngừng lại một giây. Cỗ máy thời gian và không gian quay mãi, nghiền nát từng dòng người đời như lúa trong cối xay.

Isabel đã ngồi dựa vào tường, cô thẫn thức nhìn hình hài bé bỏng đó, đứa con mà cô đã từng dám mơ tưởng rằng sẽ lớn hơn, sẽ cứng cáp như những đứa trẻ khác trên đời. “Con tôi con tôi con tôi con tôi,” cô thì thầm như đang niệm một câu chú có thể khiến đứa bé sống lại. Gương mặt sinh linh đó trông trang nghiêm, như một tu sĩ đang cầu nguyện, mắt nhắm, miệng khép: rõ đã trở về cái cõi mà nó dường như không muốn rời xa.

Kim đồng hồ tích tắc lạnh lùng. Nửa tiếng sau Isabel vẫn chưa nói gì cả.

“Để tôi đi lấy chần cho mình.”

“Không.” Cô nắm lấy bàn tay anh. “Đừng để hai má con em ngồi một mình.”

Tom ngồi xuống bên cạnh cô, vòng tay qua vai cô. Isabel dựa vào ngực anh, khóc thốn thức. Máu đã bắt đầu khô quanh từng vũng trên sàn nhà. Cái chết, máu me, an ủi người đau đớn – tất cả với Tom đều không hề xa lạ. Nhưng không phải như thế này: chỉ có một người đàn bà và một đứa bé; không hề có đạn bom hay sinh lầy. Mọi thứ vẫn nằm yên chỗ cũ: những chiếc đĩa ăn tráng men cây liễu nằm gọn gàng trên sòng chén; chiếc khăn vải treo trên cửa lò nướng. Chiếc bánh mà Isabel vừa nướng sáng hôm đó nằm úp ngược trên giá để ráo, khuôn bánh vẫn phủ khăn ẩm.

Một lúc sau, Tom lên tiếng, “Ta phải làm gì bây giờ? Với... với đứa nhỏ?”

Isabel nhìn hình hài đã lạnh dần trong vòng tay cô. “Mình đi châm bình nước nóng đi.”

Tom liếc nhìn cô.

“Làm ơn mà.”

Vẫn bối rối, nhưng sợ cô buồn, Tom đứng dậy đi châm bình nước nóng. Khi anh trở vào, Isabel nói tiếp, “Khi nào nước đủ ấm thì đổ đầy chậu giặt.”

“Nếu mình muốn đi tắm tôi sẽ dìu mình, Izz à.”

“Không phải cho em. Em phải tắm cho con. Trong tủ chần vẫn còn mấy tấm trải còn tốt – mấy tấm có thêu đó. Mình đem xuống đây cho em được không?”

“Izz à, từ từ rồi hẵng làm mấy chuyện đó. Giờ đây sức khỏe của mình là trên hết. Để tôi đi đánh tin hiệu cho người ta gửi thuyền ra.”

“Không!” Giọng cô đánh thếp. “Không! Em không muốn vậy... không muốn có ai ra đây hết. Không muốn ai biết hết. Chưa được.”

“Nhưng mình à, mình bị mất máu nhiều quá. Trông mình nhợt nhạt lắm. Phải nhờ bác sĩ ra còn đón mình về đất liền.”

“Mình đi lấy chậu giặt đi Tom. Đi đi mà.”

Khi nước đã đủ ấm, Tom đổ đầy vào chậu thiếc rồi đặt xuống sàn nhà cạnh Isabel. Anh đưa cô một chiếc khăn bông. Cô nhúng khăn vào nước rồi nhẹ nhàng, hết sức nhẹ nhàng, phủ khăn lên đầu ngón tay và bắt đầu vuốt gương mặt đứa bé, lau lớp máu vấy trên làn da trong suốt. Đứa bé vẫn thình lạng trong tư thế cầu nguyện, như đang trò chuyện bí mật với Chúa Trời trong lúc cô nhúng khăn bắn trở lại vào chậu nước. Cô vắt khăn rồi lau tiếp, nhìn kỹ càng, dường như hy vọng rằng biết đâu đôi mắt sẽ chớp mở, hay mấy ngón tay nhỏ xíu sẽ cử động.

“Izz,” Tom khẽ nói, vừa vuốt tóc cô, “giờ mình phải nghe tôi. Tôi sẽ pha trà cho mình, cho thật nhiều đường, tôi nhờ mình uống cho hết, được không? Rồi tôi sẽ đi lấy chăn đắp cho mình. Rồi tôi sẽ lau dọn chỗ này. Mình không phải đi đâu cả, nhưng giờ phải để tôi chăm sóc mình. Không cãi gì nữa. Tôi sẽ lấy cho mình ít morphine và vài viên sắt, mình uống hết cho tôi.” Giọng anh nhẹ nhàng và bình tĩnh, chỉ đơn giản liệt kê sự việc.

Lặng người với thứ lễ nghi đang làm, Isabel vẫn tiếp tục chặm khăn lên người đứa nhỏ, dây rốn vẫn còn nối với nhau thai trên nền nhà. Cô hầu như không ngẩng đầu lên cả khi Tom choàng tấm chăn qua vai. Anh trở lại với một xô nước và chiếc khăn lau, rồi quỳ xuống sàn, bắt đầu lau hết mấy chỗ máu me nhầy nhụa.

Isabel đỡ đứa bé vào trong chậu nước, tắm cho nó, cẩn thận không để gương mặt bị nhúng nước. Cô lấy khăn lau cho nó, rồi quấn lại trong chiếc khăn sạch, cùng với cả bánh nhau, trông như một đứa trẻ sơ sinh được bọc quấn thật kỹ càng.

“Tom, mình trải khăn ra bàn được không?”

Anh đẩy khuôn bánh qua một bên rồi phủ tấm trải thô ra bàn, gấp đôi lại. Isabel đưa đứa bé quấn trong bọc cho anh. “Đặt nó nằm xuống đó,” cô nói. Anh đặt hình hài bé bỏng xuống bàn.

“Giờ phải lo cho mình,” Tom nói. “Vẫn còn nước nóng. Cố lên, đi tắm nhé. Mình cứ dựa vào tôi. Từ từ đi thôi. Từ từ, chậm chậm thôi.” Những giọt máu đỏ thẫm nhỏ thành vết dài dưới sàn khi anh dìu cô từ bếp vào nhà tắm. Lần này anh giặt khăn lau cho cô, rồi xả trong chậu và lại lau tiếp.

Một giờ sau, Isabel mặc áo ngủ sạch, tóc thắt thành bím sau lưng, nằm trên giường. Tom vuốt nhẹ lên gương mặt cô. Cuối cùng cô cũng đầu hàng trước sự kiệt sức và mấy viên morphine. Tom trở lại bếp, lau dọn cho xong rồi đem mấy tấm trải đã bẩn đi ngâm. Khi bóng đêm đổ xuống, anh ngồi cạnh bàn, kê đèn sáng. Anh đọc lời cầu nguyện cho đứa bé. Sự hư vô, hình hài bé bỏng, cõi vĩnh hằng và chiếc đồng hồ cứ liên tục nhắc đến thời gian trôi đi: giờ đây mọi thứ còn vô nghĩa hơn lúc anh ở Ai Cập hay Pháp. Anh từng chứng kiến rất nhiều cái chết. Nhưng trong sự im lặng lần này có điều gì đó khác lạ: cứ như thể vắng đi tiếng súng, tiếng gào thét, đây mới là lần đầu tiên anh chứng kiến cái chết trần trụi. Những đồng đội anh từng cận kề lúc sinh tử rồi cũng sẽ có những bà mẹ khóc thương, nhưng khi ở chiến trường những người thân đó dường như quá xa xôi, không thể hình dung ra được. Giờ đây, chứng kiến đứa bé bị chia cắt từ người mẹ ngay lúc vừa ra đời – chia cắt khỏi người đàn bà duy nhất trên đời mà Tom thương yêu, anh thấy còn đau đớn khủng khiếp hơn. Anh nhìn bóng đứa nhỏ dưới ngọn đèn.

Bên cạnh nó, chiếc bánh nằm trong khuôn phủ khăn vải, tựa đứa em song sinh.

“Chưa được đâu Tom. Khi nào ổn em sẽ nói.” Isabel nài nỉ, ngay ngày hôm sau, lúc cô vẫn còn nằm trên giường.

“Nhưng ba má – hẳn muốn biết. Ba má đang trông mình về theo chuyến tới, đang trông gặp đứa cháu đầu tiên.”

Isabel nhìn anh, bơ vơ. “Chính vậy đó! Ba má đang chờ gặp cháu, mà em đã mất con rồi.”

“Ba má sẽ rất lo cho mình, Izz à.”

“Vậy có gì làm ba má buồn? Làm ơn mà Tom. Đây là việc riêng của hai ta. Việc riêng của em. Ta không cần nói cho cả thế gian biết. Cứ để ba má vui thêm một thời gian nữa. Em sẽ gửi thư về theo đợt thuyền tháng Sáu.”

“Nhưng từ đây đến đó vẫn còn đến mấy tuần!”

“Tom, em không làm vậy được.” Một giọt nước mắt nhỏ trên áo ngủ của Isabel. “Ít ra ba má còn có thể vui được vài tuần nữa...”

Anh làm theo ý cô, không ghi gì vào sổ nhật ký cả.

Nhưng lúc đó khác – chuyện đó là chuyện riêng tư. Còn chiếc thuyền dạt kia không thể du di được. Giờ đây anh ngồi ghi lại con tàu mà anh thấy khi sáng, tàu *Manchester Queen* trên đường đến Cape Town. Rồi anh mô tả thời tiết bình lặng, ghi nhiệt độ và đặt cây viết xuống. Ngày mai. Anh sẽ kể lại hết câu chuyện thuyền dạt ngay ngày mai, sau khi gửi tín hiệu. Anh dừng trong giây lát, nghĩ xem có nên chừa chỗ trống trong sổ để quay lại

viết thêm vào, hay tốt hơn là cứ viết như con thuyền dạt vào trễ hơn thực tế. Anh chừa lại chỗ trống. Sáng mai anh sẽ đánh tín hiệu, nói rằng hai người quá bận lo cho đứa bé nên không thể báo hiệu sớm hơn. Sổ nhật ký sẽ vẫn nói sự thật, chỉ hơi trễ một chút. Chỉ một ngày thôi. Anh thấy bóng mình trong tấm gương đặt ngay trên “Ghi chú theo Điều lệ Hải đăng 1911” treo trên tường. Trong giây lát anh không nhận ra khuôn mặt trong gương.

“Tôi không rành mấy chuyện này mình à,” Tom nói với Isabel trong buổi chiều khi đứa bé xuất hiện.

“Mình sẽ không bao giờ rành hết nếu cứ đứng đó. Em chỉ cần mình ôm nó giúp em để em xem sữa đã được chưa. Không sao đâu. Nó không cắn đâu,” cô mỉm cười. “Chưa tới lúc biết cắn.”

Đứa bé chỉ bằng cánh tay của Tom, nhưng anh bế nó vụng về như đang ôm con bạch tuộc.

“Đứng yên một phút thôi,” Isabel dặn, chỉnh lại cánh tay anh. “Được rồi. Cứ giữ như vậy. Giờ thì...” cô chỉnh lại lần cuối cùng, “giao hết cho mình trong vòng hai phút tới.” Cô đi vào bếp.

Lần đầu tiên Tom ở một mình với đứa bé. Anh đứng im như đang canh gác, sợ nhớ làm gì sai. Đứa bé bắt đầu ngo nguậy, chân đá tay vung khiến anh lúng túng.

“Thôi nào! Đừng làm khó đàn ông con trai chứ,” anh năn nỉ đứa bé, vừa cố giữ cho vững.

“Nhớ đỡ đầu nó,” Isabel gọi vào. Ngay lập tức anh luồn bàn tay xuống đầu đứa bé, thấy nó thật nhỏ bé trong lòng bàn tay mình. Đứa bé lại trở

mình, Tom đung đưa nhẹ nhàng. “Ngoan nào, ngoan nào. Chơi ngoan với bác Tom nào.”

Đứa bé chớp mắt, rồi nhìn thẳng vào mắt anh, Tom đột nhiên thấy gần như nhói cả gan ruột. Đứa bé vừa hé cho anh nhìn thấy giấc mơ đã không thể thành sự thật.

Isabel trở lại mang theo bình sữa. “Đây.” Cô đưa bình sữa cho Tom, đặt ngang miệng đứa nhỏ, chỉ cách vỗ nhẹ vào môi bé cho đến khi nó bắt đầu mút. Tom ngơ ngẩn. Chuyện đứa bé không cần anh giúp gì cũng biết tự bú làm trong anh dấy lên sự kính trọng với một điều gì đó xa xôi, không hiểu được.

Tom quay lại thắp đèn, Isabel loay hoay trong bếp nấu bữa tối khi đứa bé ngủ say. Mỗi khi có tiếng khóc, cô chạy ngay vào phòng trẻ, bế nó ra khỏi nôi. Đứa bé có vẻ đang hờn dỗi và một lần nữa lại dụi đầu vào ngực Isabel, bắt đầu bú chùn chụt lớp vải áo.

“Cưng còn đói sao? Sách bác sĩ Griffiths viết là phải cẩn thận, không để cưng ăn quá nhiều. Nhưng thêm một tí xíu nữa...” Cô hâm lại ít sữa, đưa bình vào miệng đứa bé. Nhưng lần này nó quay đầu đi, vừa khóc vừa đưa tay sờ lên núm vú ấm nóng mời gọi sau làn vải áo, đang chạm vào má nó.

“Cưng ngoan, đây đây, sữa của cưng đây”, Isabel nựng nịu nhưng dường như nó còn khó ở hơn, lại vung tay đá chân, cứ dụi tìm ngực cô.

Isabel nhớ lại nỗi đau còn mới nguyên khi sữa về, khiến bầu ngực cô trĩu nặng nhức nhối vì không được cho bú – cứ như một thứ quy luật ác nghiệt của tạo hóa. Giờ đây đứa trẻ sơ sinh đang thèm khát dòng sữa của cô, hay có lẽ nó chỉ cần chút an ủi, sau khi cơn đói cồn cào đã được xoa dịu. Cô dừng lại một lúc lâu, suy nghĩ miên man trong tiếng khóc, nỗi nhớ và sự

mất mát. “Cứng à”, cô thì thầm và chậm rãi mở nút áo. Chỉ vài giây sau đứa bé đã ngậm chặt núm vú, bú ngon lành, mặc dù chỉ có vài giọt sữa về.

Cả hai ngồi đó một lúc thì Tom bước vào bếp. “Làm sao mà...” anh không thể nói trọn câu, ngỡ ngàng trước cảnh tượng trước mắt.

Isabel ngược lên, gương mặt cô vừa ngây thơ vừa như biết lỗi. “Có vậy nó mới chịu yên.”

“Nhưng... mà...” Tom sững sờ đến không hỏi thành câu.

“Nó thèm quá. Không chịu bú bình...”

“Nhưng... nhưng khi này rõ là nó có bú mà... tôi thấy mà mình...”

“Đúng vậy, vì nó đang đói khát. Có lẽ là đói khát thực sự.”

Tom vẫn tiếp tục nhìn trân trân, hoàn toàn bối rối.

“Điều tự nhiên nhất trên đời mà Tom. Điều tốt nhất em có thể làm được cho nó. Có gì đâu mà mình choáng váng.” Cô với lấy tay anh. “Tới đây đi. Cười một cái nào.”

Anh nắm lấy tay Isabel nhưng vẫn thấy thảng thốt. Sâu thẳm trong anh, ruột gan càng rối bời.

Chiều hôm đó, đôi mắt Isabel long lanh, sáng ngời sau bao nhiêu năm. “Mình xem này!” Cô thốt lên. “Nó dễ thương quá mình nhỉ? Nó nằm vừa y!” Cô chỉ tay vào chiếc nôi mây, trong nôi đứa bé nằm ngủ hiền lành, lồng ngực nó nhấp nhô như tiếng vọng bé xíu của sóng biển quanh đảo.

“Vừa như in nhĩ?” Tom nói.

“Em đoán hẳn bé chưa đầy ba tháng tuổi.”

“Làm sao mình biết?”

“Em xem trong sách.” Tom nhướng mày. “Sách của bác sĩ Griffiths. Em nhổ được ít cà rốt và củ cải, vừa nấu một nồi thịt hầm với chỗ thịt cừu còn lại. Tối nay ăn mừng nhé.”

Tom nhướng mày, không hiểu.

“Phải ăn mừng Lucy vừa đến, rồi cầu an cho ba nó.”

“Nếu ông ấy đúng là cha nó,” Tom nói. “Còn Lucy nghĩa là sao?”

“Thì nó cũng cần có một cái tên chứ. Lucy có nghĩa là ‘ánh sáng’, thật phù hợp, đúng không?”

“Izzy Bella.” Anh mỉm cười, vuốt tóc cô, nhẹ nhàng nhưng nghiêm trang. “Mình phải cẩn thận. Tôi không muốn thấy mình phải buồn...”

Tối hôm đó khi đi chầm đềm Tom vẫn không thể xua đi nỗi bối rối, anh cũng không biết rằng liệu cảm giác đó là từ quá khứ – từ nỗi buồn vừa trôi dạt hay từ linh tính tương lai. Anh đi lên bậc thang nhỏ hẹp xoắn ốc, ngang qua mỗi tầng trong tháp đềm mà lòng nặng trĩu. Anh thấy mình như trượt chân vào cái bóng tối mà có lúc anh tưởng đã thoát khỏi.

Tối hôm đó, hai người ngồi dùng bữa, bên cạnh có tiếng đứa bé u ơ, thỉnh thoảng lại ọ ẹ, khiến Isabel mỉm cười. “Không biết rồi nó sẽ ra sao?”

cô nói lớn suy nghĩ. “Nếu phải vào trại mồ côi thì tội quá. Như con trai của Sarah Porter.”

Đêm đó họ gần nhau, lần đầu tiên kể từ khi Isabel bị sảy thai. Isabel như người khác hẳn: yên lòng, thư thái. Khi đã xong cô hôn anh rồi nói, “Mùa xuân tới mình sẽ trồng thêm một vườn hoa hồng. Để mấy năm sau khi tụi mình đi rồi vẫn còn hoa ở lại.”

“Sáng nay tôi sẽ đánh tín hiệu báo.” Tom nói lúc trời vừa hửng sáng, khi anh vừa đi tắt đèn về. Ánh nắng sớm mai dịu dàng màu vỏ sò tràn vào phòng ngủ, vuốt ve gương mặt đứa bé. Đêm qua khi nó thức giấc, Isabel đã bế về phòng, đặt nằm ngủ giữa hai người. Cô đặt ngón tay lên môi ra dấu, gật đầu về phía đứa bé còn đang ngủ rồi bước ra khỏi giường và đi vào bếp với Tom.

“Mình ngồi xuống đi, để em đi pha trà,” cô thì thầm rồi mang ra nào tách chén, ấm tích và ấm đun nước, khẽ khàng hết sức. Cô đặt ấm đun trên bếp rồi nói. “Tom à, em suy nghĩ rồi.”

“Về chuyện gì hả Izzy?”

“Về Lucy. Hẳn không phải chuyện tình cờ mà nó tìm đến ngay sau khi...” Cô không cần phải nói hết câu. “Mình không thể gọi nó về trại mồ côi được.” Cô nhìn Tom, nắm lấy bàn tay anh trong tay cô. “Mình à, em nghĩ nên để nó ở lại đây.”

“Không được, mình à! Nó dễ thương thật nhưng không phải con mình. Làm sao giữ được.”

“Tại sao không? Mình nghĩ đi. Ý em là, làm sao người ta biết được nó dạt tới đây?”

“Vài tuần nữa Ralph và Bluey sẽ ra, họ sẽ biết chứ.”

“Đúng vậy, nhưng em nghĩ làm sao họ biết nó không phải là con mình. Người ta vẫn nghĩ em đang có thai. Có lẽ họ chỉ ngạc nhiên khi thấy nó chào đời sớm thôi.”

Tom nhìn cô, miệng há hốc. “Nhưng... Izzy, mình có sáng suốt không đó? Mình có nhận ra mình đang nói gì không?”

“Em đang nói tới lòng thương yêu. Có vậy thôi. Thương yêu một đứa nhỏ. Em chỉ nói có vậy thôi mình à,” cô nắm chặt lấy bàn tay anh, “ta nên chấp nhận món quà mà Chúa gửi đến. Ta đã chờ con, đã cầu nguyện bao lâu rồi?”

Nhìn ra cửa sổ, Tom đặt bàn tay lên đầu rồi bật cười. Anh dang tay về phía trước, van xin. “Lạy Chúa, Isabel! Nếu tôi nói cho họ biết về người đàn ông trong thuyền dạt, rồi cũng sẽ có người biết ông ta là ai. Rồi kiểu gì họ cũng biết còn có một đứa bé nữa. Có thể không biết ngay, nhưng về lâu dài...”

“Vậy thì mình đừng nói gì cả.”

“Không nói?” Giọng anh ráo hoảnh.

Cô vuốt tóc anh. “Đừng nói gì hết, mình à. Ta không làm gì sai cả, ta chỉ chở che cho một em bé yếu ớt. Ta có thể chôn cất người kia đàng hoàng. Còn chiếc thuyền thì, cứ thả nó dạt lại.”

“Izzy, Izzy! Mình biết là vì mình tôi có thể làm bất cứ chuyện gì nhưng... người kia, có là ai đi nữa, từng làm gì nữa, cũng đáng được đối xử cho tử tế. Còn luật pháp nữa. Nếu mẹ đứa bé chưa chết thì sao, nếu ông ta có một người vợ đang lo lắng chờ đợi hai cha con ở nhà thì sao?”

“Làm gì có kiểu đàn bà nào lại để con đi một mình như vậy? Phải chấp nhận thôi Tom à: người ta đã chết đuối.” Cô siết chặt tay anh. “Em hiểu với mình luật lệ rất quan trọng, làm việc này tức là phạm vào đó. Nhưng luật lệ để làm gì? Để cứu người! Em nghĩ ta nên làm như vậy, mình à: cứu lấy mạng sống này. Con bé đang ở đây, nó cần ta, mà ta thì giúp được nó. Làm ơn đi mình.”

“Izzy, tôi không làm vậy được. Việc này không thể theo ý tôi. Mình hiểu không?”

Gương mặt cô tối sầm lại. “Làm sao mình có thể nhẫn tâm đến vậy? Mình chỉ biết có luật lệ, tàu thuyền với ngọn đèn thôi.” Những lời buộc tội đó Tom đã từng nghe. Lần trước trong nỗi đau đớn cuồng dại khi bị sảy thai, Isabel đã trút hết cơn giận dữ lên con người còn lại trên đảo – con người đó vẫn tiếp tục làm nhiệm vụ, cố hết sức an ủi cô nhưng tự nén nỗi lòng của chính mình. Một lần nữa, anh có cảm giác như cô đang đứng bên bờ vực, có lẽ còn gần miệng vực hơn trước đó.

Chương 11

Một con mòng biển đang tò mò nhìn Tom từ trên vách đá rong bám. Nó cứ dõi theo anh suốt khi anh gói ghém thi thể giờ đã có xú khí của người chết trong tấm bạt. Thật khó mà đoán khi còn sống người này đã làm gì. Gương mặt anh ta không quá già cũng không quá trẻ. Anh ta gầy guộc, tóc vàng, Bên má trái có một vết sẹo nhỏ. Tom tự hỏi có ai nhớ đến anh ta không; có ai từng yêu ghét con người này không.

Bãi tha ma cũ chôn cất nạn nhân đắm tàu nằm ở chỗ đất trũng, gần biển. Khi anh bắt đầu đào huyệt thì chỉ còn cơ bắp điều khiển con người, để làm cái việc quen thuộc từ ký ức mù mịt, thứ nghi lễ anh từng nghĩ sẽ không bao giờ phải làm nữa.

Lần đầu tiên làm nhiệm vụ chôn cất đồng đội anh đã nôn thốc tháo trước cảnh tượng những thi thể vương vãi cạnh nhau, chỉ đợi từng nhát xẻng. Sau một thời gian thì chỉ đơn giản là việc phải làm. Anh thầm mong nhận thi thể của những người gầy gò, hay những người bị mất chân, vì như vậy thì dễ khiêng hơn nhiều. Chôn cất. Đánh dấu. Đưa tay chào, rồi quay bước đi. Chỉ có vậy thôi. Có lúc anh còn mong nhận được thi thể ít nguyên vẹn nhất: trong đêm Tom lạnh cả người khi nhận ra khi đào huyệt bản thân anh còn chẳng thấy suy nghĩ như vậy có gì không ổn.

Tiếng xẻng như tiếng thở khô khốc sau mỗi lần chạm xuống đất. Sau khi mồ đã đắp thành nấm, anh đứng yên một lúc, cầu nguyện cho người xấu số tội nghiệp kia, nhưng anh lại nghe tiếng mình thì thầm. “Xin Chúa tha thứ cho con, cho hết thảy tội lỗi của con. Và tha thứ cho cả Isabel. Người thấu rõ lòng nàng. Biết nàng đã chịu khổ nhiều. Tha thứ cho cả hai chúng con. Chúa nhân từ.” Anh làm dấu thánh giá rồi quay lại chỗ chiếc xuồng, chuẩn bị thả lại xuống biển. Anh nhắc xuồng lên, một tia nắng phản chiếu, rọi

thẳng vào mắt anh. Anh nhìn vỏ xuồng. Có gì đó lấp lánh ngay dưới mũi xuồng, anh cúi xuống nhặt nhưng không với được. Sau một hồi, anh giăng ra một vật cứng, lạnh lẽo. Vật lạ ngay lập tức hồi sinh, leng keng: một chiếc lục lạc bằng bạc, có chạm hình thiên thần và khắc dấu.

Anh lật đi lật lại trên tay, như thể đợi nó lên tiếng, cho anh chút manh mối. Anh bỏ lục lạc vào trong túi. Có rất nhiều cách giải thích sự xuất hiện của hai người lạ trên đảo, nhưng chỉ bằng cách tự nhủ theo lời Izzy, rằng đứa bé là trẻ mồ côi thì anh mới chớp mắt được mỗi đêm. Anh không chịu được ý nghĩ nào khác, anh cần tránh mọi thứ bằng chứng ngược lại. Đôi mắt anh chong về nơi đại dương gặp bầu trời, như một cặp môi cong. Tốt hơn là không biết gì cả.

Anh chờ cho chiếc xuồng trôi theo dòng hải lưu về phía nam rồi mới bước trở lại bãi cát. Anh thấy hàm ớn khi mùi mặn khảm của rong biển đen xanh đang thối rữa trên vách đá xộc vào mũi, át đi mùi tử thi. Con còng tím bé xíu chui ra từ gờ đá, rụt rè loay hoay bò trên xác một con cá nóc. Con cá đã chết nhưng phồng to, xù gai, những chiếc gai nhỏ bắt đầu đâm ngược từ bụng vào miệng cá. Tôm rùng mình, rồi bắt đầu lê bước lên dốc mòn.

“Hầu như không khi nào trốn được gió cả. Nếu là mòng biển hay hải âu lớn thì không sao: con thấy chúng nương theo ngọn gió không, cứ như đang ngồi nghỉ trên đó vậy hả?” Tom ngồi ở ngoài hiên, chỉ tay về phía con chim lớn màu bạc vừa bay tới từ một hòn đảo nào đó, rồi cứ lơ lửng trên bầu trời lặng như đậu trên sợi dây vô hình, ngay giữa ngày trời động.

Đứa bé không nhìn theo ngón tay Tom mà lại nhìn vào mắt anh, mê mẩn trước cử động của đôi môi anh và tiếng vang trên lồng ngực. Nó u ơ mấy tiếng – như tiếng nấc cụt the thé. Tom cố lờ đi nhịp tim mình đánh thành thịch đập, tiếp tục nói. “Nhưng ở vịnh chỗ kia, ngay chỗ bãi nhỏ lại rất yên

vì về hướng bắc, mà gió thì hầu như không bao giờ thổi hướng bắc cả. Một bên là Ấn Độ Dương – hiền hoà, tĩnh lặng và ấm áp. Còn Nam Đại Dương nằm bên còn lại – dữ dội và nguy hiểm lắm. Phải tránh ra nghe con.”

Đứa bé vung tay ra khỏi chăn như đáp lời anh, Tom để bàn tay nó nắm chặt lấy ngón trỏ của mình. Chỉ trong một tuần sau khi đứa bé xuất hiện anh đã thấy quen với tiếng u ơ của nó, với cách nó nằm ngủ trong nôi, sự tĩnh lặng như toả hương khắp nhà, tựa mùi bánh mới nướng hay mùi hoa tươi. Anh thấy lo khi nhận ra mỗi sáng anh lại lắng nghe xem nó đã dậy chưa, rồi khi nó khóc anh bế nó lên ngay như một thứ phản xạ.

“Mình thấy thương nó rồi phải không?” Isabel đứng ở bậc cửa, lên tiếng. Tom nhướn mày, rồi cô mỉm cười. “Làm sao mà không thương cho được.”

“Nó làm gì cũng thấy thương...”

“Mình sẽ là một người cha tốt.”

Anh trở người trên ghế. “Izz à, việc ta làm vẫn sai, việc không báo lại đó.”

“Mình cứ nhìn nó đi. Trông nó vậy thì làm sao có gì sai được?”

“Nhưng... chuyện ở chỗ đó. Ta không cần làm gì sai nữa. Ta có thể báo cáo lại rồi xin nuôi nó. Chưa muộn mà, Izz. Vẫn còn có thể sửa mà.”

“Xin nuôi?” Isabel gồng người lên. “Người ta sẽ không bao giờ cho một đứa nhỏ ra hải đăng ở nơi mông quạnh: không có bác sĩ, không có trường học. Có lẽ họ lo nhất là không có nhà thờ. Và nếu người ta có quyết định cho nó làm con nuôi, họ vẫn sẽ chọn một cặp vợ chồng ở thị trấn nào đó. Còn giấy tờ nọ kia rồi rằm, biết bao giờ cho xong. Họ sẽ muốn gặp chúng ta. Mình thì vẫn chưa tới đợt phép, phải một năm rưỡi nữa ta mới về lại đất

liền được.” Cô đặt tay lên vai anh. “Em biết ta sẽ làm được. Em biết mình sẽ là một người cha tuyệt vời. Nhưng họ thì không.”

Cô ngăm đứa bé, đặt ngón tay lên bầu má mềm mại của nó. “Tình yêu thương lớn hơn mọi luật lệ, Tom à. Nếu mình mà báo cáo vụ xuống dạt thì giờ đây nó đã bị cho vài trại mồ côi.” Cô đặt bàn tay lên cánh tay anh. “Lời cầu nguyện của mình cuối cùng cũng được Chúa nghe thấy. Làm sao có thể vô ơn mà gởi trả con lại được?”

Như cành ghép lập tức bám chặt và đâm trở trên bụi hồng, tình cảm người mẹ ở Isabel – thứ động lực và bản năng làm mẹ từng bị lột trần đau đớn khi nhìn thấy đứa con chết non – giờ đây bám chắc vào đứa bé, một sinh linh đang thềm hơi mẹ. Nỗi nhớ thương đứa con xấu số và sự heo hút trên đảo bọc lấy vết ghép đó, hoàn chỉnh sự gắn bó giữa Isabel và Lucy, với một tốc độ chỉ có tạo hoá mới làm được.

Tối hôm đó khi Tom quay về từ tháp đèn, Isabel ngồi bên lò sưởi từ đầu thu đến giờ mới châm lần đầu, cho đứa bé bú trên chiếc ghế bập bênh mà anh đã tự tay đóng bốn năm trước. Cô không thấy anh đã vào nhà, anh đứng yên đó ngăm cô trong giây lát. Cô xoay xử với đứa bé chỉ bằng bản năng, cứ như đứa bé là một phần của mình. Anh cố ghìm lại sự ngờ vực đang gặm nhấm lương tâm. Có lẽ Isabel đúng. Anh là ai mà dám chia rẽ người đàn bà và đứa bé này?

Trong tay Isabel là cuốn Sách Kinh, sau lần bị sảy thai đầu tiên Isabel thường hay đọc nhiều hơn trước. Giờ đây cô lặng lẽ đọc phần “Lời dạy đàn bà”, những lời cầu nguyện cho phụ nữ vừa qua sinh nở. “Và, con trẻ và hoa trái của lòng mẹ là thứ di sản và quà tặng mà Thiên Chúa ban cho...”

Sáng hôm sau Isabel bế Lucy đứng bên cạnh Tom ngay dưới buồng đèn khi anh đánh điện báo. Anh nghĩ thật kỹ về lời lẽ trong bức điện. Mấy ngón tay anh run run khi bắt đầu: anh từng ngại việc phải báo tin đứa con chết non, nhưng giờ đây anh thấy còn tệ hơn. “Em bé ra sớm chớm chúng tôi rất ngạc nhiên chớm Isabel hồi phục tốt chớm không cần trợ giúp y tế chớm con gái chớm Lucy...” Anh quay sang Isabel. “Còn gì nữa không?”

“Cân nặng nữa. Lúc nào người ta cũng sẽ hỏi bao nhiêu cân.” Cô nghĩ đến đứa con của Saral Porter. “Ba cân hai.”

Tom nhìn cô, kinh ngạc trước lời nói dối quá dễ dàng. Anh quay về bàn phím và đánh con số cô vừa nói.

Khi có hồi âm anh chép lại trong sổ điện tín. “Chúc mừng chớm tin tuyệt vời chớm đã chứng nhận chính thức công dân mới của Janus theo luật định chớm Ralph và Bluey gửi lời chúc mừng chớm ông bà ngoại sẽ được báo tin ngay chớm.” Tom thở dài, cảm thấy lồng ngực nặng trĩu. Anh ngồi đợi một lát rồi mới đem hồi âm cho Isabel xem.

Trong mấy tuần sau đó Isabel tươi như hoa. Cô không ngừng ngân nga khi đi lại trong nhà. Cô cứ ôm hôn anh cả ngày. Anh thấy choáng váng trước nụ cười của Isabel, một niềm vui vô bờ bến. Rồi còn đứa trẻ? Trông nó bình yên, tin tưởng. Nó không hề lạ trong vòng tay Isabel, không hề nghi ngại đôi tay vuốt ve nó, đôi môi hôn và nựng nịu nó. “Má đây, Lucy, má đây,” Isabel đong đưa dỗ nó ngủ.

Rõ là đứa bé ngày càng cứng cáp khoẻ mạnh. Làn da nó sáng như có vầng hào quang mềm mại. Bầu ngực Isabel đáp lại đôi môi nó, sữa về chỉ trong mấy tuần, hiện tượng “tái tiết sữa” như bác sĩ Griffiths mô tả với đầy đủ chi tiết lâm sàng. Nó bú ngay không chút chần chừ, cứ như thể cả hai đã

có giao hẹn từ trước. Nhưng buổi sáng sau khi đã tắt đèn Tom nán lại ở buồng đèn lâu hơn trước. Anh hay bắt gặp mình giở lại trang nhật ký ngày 27 tháng Tư rồi nhìn trân trân vào khoảng trống ở đó.

Luật lệ có thể giết người, Tom biết rõ điều đó. Vậy mà đôi lúc luật lệ là thứ phân biệt giữa “người” và “con”, giữa nhân phẩm và quái vật. Thứ luật lệ khiến ta bỏ tù chứ không giết một con người. Thứ luật lệ khiến ta ngừng bắn để băng-ca có thể đem kẻ thù vừa ngã xuống ra khỏi vành đai trắng, chứ không chỉ mỗi đồng đội mình. Nhưng cuối cùng lúc nào cũng chỉ còn mỗi câu hỏi: liệu anh có thể tước đi đứa bé từ tay Isabel không? Nếu đứa bé trở trọi trên cõi đời này? Khi đó tách nó khỏi người đàn bà yêu thương nó hết mực, để nó đối diện với Định Mệnh, liệu có công bằng không?

Ban đêm Tom bắt đầu nằm mộng mình chết đuối, anh quấy loạn tay chân vô vọng tìm đáy nước nhưng không có chỗ nào đứng được, không có gì để anh bám vào nổi lên trừ một nàng tiên cá. Anh chụp lấy đuôi nàng, rồi nàng kéo anh xuống sâu hơn, sâu nữa dưới lòng biển tối, cho tới khi anh bừng tỉnh, thở hỗn hển, vã mồ hôi, nhìn thấy Isabel ngủ đẹp như mộng bên cạnh mình.

Chương 12

“A, bác Ralph! Lâu ngày quá! Blue đâu rồi?”

“Đây nè!” cậu lái phụ lên tiếng từ phía đuôi thuyền, khuất sau mấy thùng gỗ đựng trái cây. “Anh sao rồi Tom? Thấy tụi tôi ra có mừng không?”

“Sao không mừng, hai người đem đồ ăn ra kia mà?” anh bật cười, trêu hai thầy trò. Máy thuyền xả khói, nổ bình bịch, tiến sát bờ. Không khí ken dày khói dầu diesel. Đã giữa tháng Sáu, lần đầu tiên có thuyền tiếp tế kể từ khi đứa bé xuất hiện bảy tuần trước đó.

“Đây chẳng rồi. Tời cũng sẵn luôn.”

“Trời đất, sốt sáng chưa kia!” Ralph reo lên. “Đi đâu mà vội vã hả? Bữa nay trời đẹp quá. Cứ thủng thẳng thôi. Còn phải gặp nhân vật mới nữa chứ! Bà Hilda nhà tôi chắt theo đủ món cho đứa nhỏ, chưa nói tới quà của ông bà nó gửi nữa.”

Ralph đi xuống cầu tàu, ôm chầm lấy Tom. “Chúc mừng con trai. Nghe mừng quá. Nhất là sau khi... sau những chuyện trước đó.”

Bluey tiếp lời. “Mừng cho anh quá. Má tui cũng gửi lời thăm.”

Tom đưa mắt nhìn về phía mặt nước. “Cảm ơn nhiều. Tụi tôi cảm kích lắm.”

Họ đi theo dốc mòn lên nhà, thấy bóng Isabel thấp thoáng sau dây phơi đầy tã lót chẳng như dây cờ tín hiệu trong gió lộng. Tóc cô búi lại, mấy sợi bung ta, bay bay trong gió.

Ralph đưa hai cánh tay ra khi tới gần. “Trời, nhìn là biết ngay hả? Đúng là gái một con. Da dẻ hồng hào, tóc tai mượt mà, giống y như bà Hilda nhà tôi sau mỗi lần sinh nở.”

Isabel đỏ mặt trước lời khen, hôn lão một cái thật nhanh. Cô cũng hôn cả Bluey, cậu chàng cúi đầu lẩm bẫm “Chúc mừng chị.”

“Ta vào nhà thôi. Nước vừa sôi, có cả bánh nữa.” cô nói.

Họ ngồi quanh chiếc bàn cũ bằng gỗ thông, Isabel thỉnh thoảng lại liếc mắt về phía đứa nhỏ đang ngủ trong nôi.

“Đàn bà xứ Mũi ai cũng nói chuyện cô sanh nở một mình. Đương nhiên, mấy bà vợ nông dân cũng không thấy gì ghê gớm – Mary Linford nói bà sanh ba đứa mà có cần ai đâu. Nhưng người ở thị trấn thì nề lắm à. Lúc đó Tom cũng không đến nổi vương chân vương cẳng quá hả?”

Hai người nhìn nhau. Tom vừa định lên tiếng nhưng Isabel đã nắm lấy tay anh, siết chặt. “Anh ấy giỏi lắm. Cháu không dám đòi hỏi gì hơn.” Mặt cô rớm ướn.

“Nhỏ xinh quá hả, tui nói thiệt.” Bluey nói. Nhưng chỉ thấy được một gương mặt nhỏ xíu đội mũ mềm hé ra từ chiếc chăn bông.

“Mũi giống Tom nè, đúng không?” Ralph góp lời.

“Ừm...” Tom ngáp ngừng. “Con gái mà mũi giống cháu chưa chắc đã là hay!”

“Phải đó!” Ralph bật cười. “Giờ nhờ anh Sherbourne ký giùm tôi mấy cái đơn. Làm luôn cho xong.”

Tom thấy nhẹ cả người khi được đứng dậy khỏi bàn. “Được thôi. Mời thuyền trưởng Addicott lên văn phòng,” Anh nói, để Bluey ở lại nựng nịu đứa bé trong nôi.

Bluey đưa tay vào nôi, lắc cái lục lạc về phía đứa bé, giờ đã tỉnh ngủ hẳn. Nó nhìn món đồ chơi say sưa, cậu lại lắc tiếp. “Thích chưa hả nhỏ, lục lạc bằng bạc nữa nè! Như công chúa vậy đó: trước giờ tui chưa thấy cái gì đẹp vậy! Có cả thiên thần nữa. Thiên thần vậy mới hợp với thiên thần này chứ... Còn cả chăn bông...”

“Ờ, mấy thứ đó còn lại từ khi...” Giọng Isabel chùng hẳn xuống. “khi trước.”

Bluey đỏ mặt. “Xin lỗi. Tui không có ý nhiều chuyện. Tui... đi dỡ hàng đây. Cảm ơn chị cho ăn bánh,” rồi cậu lỉnh ngay qua cửa bếp.

Janus Rock

Tháng Sáu năm 1926

Ba má thương yêu,

Vậy là Chúa đã gởi xuống một thiên thần cho tui con. Lucy cứng lắm! Nó rất xinh, không chê chỗ nào được. Ăn ngủ cũng ổn. Không quấy gì.

Ước gì ba má được nhìn thấy, được ẵm bồng Lucy. Mỗi ngày nó mỗi khác, hẳn khi ba má gặp Lucy không còn là em bé nữa. Đợt tới khi tụi con vào bờ Lucy chắc đã chập chững biết đi. Nhưng giờ con gởi ba má cái này, coi như thế cho một tấm ảnh. Con đã nhúng bàn chân Lucy vào phẩm son đó! (Ở Hải đăng cái khó ló cái khôn...) Mời ba má xem kiệt tác gởi kèm với thư.

Tom là một người cha tuyệt vời. Janus thật khác từ khi có Lucy. Hiện giờ giữ Lucy cũng dễ – con cứ đặt nó vào giỏ rồi đem theo mỗi khi con đi nhặt trứng hay vắt sữa. Chắc tới lúc nó biết bò sẽ khó khăn hơn. Nhưng con cũng chẳng nôn nóng gì.

Con muốn kể cho ba má nghe thật nhiều về Lucy – tóc nó màu đen, mỗi khi tắm xong nó thơm vô cùng. Mắt cũng sẫm màu luôn. Nhưng con không thể nào nói cho hết được. Lucy tuyệt vời không tả xiết. Chỉ mới vài tuần thôi mà con đã không thể hình dung làm sao sống thiếu nó được.

“Ông ngoại, bà ngoại” ời, chắc con phải dừng thư ở đây để thuyền còn về, chứ không phải mất ba tháng nữa thì mới lại viết thư được.

Thương ba má nhiều,

Isabel

TB: Con đã đọc thư ba má gởi theo thuyền sáng nay. Cảm ơn ba má gởi chiếc chăn thổ con cho Lucy. Còn búp bê thì dễ thương quá. Cả mấy cuốn sách nữa. Con cũng hay đọc mấy bài đồng dao cho Lucy nghe, nên chắc nó sẽ rất thích mấy bài mới này.

TTB: Tom gửi lời cảm ơn ba má đã gửi chiếc áo len. Ở ngoài này trời đã bắt đầu lạnh rồi.

Trăng non như chiếc lưỡi liềm dính trên nền trời đang sẫm tối. Tom và Isabel ngồi bên nhau trên hiên nhà, ánh sáng hải đăng chiếu quanh đảo ngay trên đầu hai người. Lucy đã ngủ say trong tay Tom.

“Muốn thử khác nhịp với Lucy được cũng thật khó, đúng không mình?” anh nói, mắt nhìn chăm vào đứa bé.

“Ý mình là sao?”

“Cứ như có bùa mê gì vậy. Mỗi khi con ngủ như thế này tôi cũng thử theo nhịp con thử. Cũng giống như tôi làm việc gì cũng theo nhịp quay đèn.” Tom nói mà gần như như tự nhủ với mình. “Tôi thấy hoang mang lắm mình à.”

Isabel mỉm cười. “Tình yêu mà Tom. Có gì mà phải sợ.”

Tom thấy lạnh sống lưng. Giờ đây khi anh không thể hình dung sống mà không có Isabel, anh nhận ra Lucy cũng đang bước vào trái tim mình. Và anh ước gì Lucy cũng thật sự thuộc về nơi đó.

Ai đã từng làm việc trên những hải đăng xa bờ đều hiểu cái cảm giác cô quạnh và cả sự kỳ bí ấy. Nếu lục địa Australia là một lò nung lớn thì các ngọn hải đăng như những tia lửa rơi ra, có nhiều ngọn chỉ vài người biết đến. Nhưng chính những ngọn đèn biển hiu quạnh đã làm cho lục địa đỡ cô độc – bởi nhờ đó tàu thuyền đi lại an toàn, vượt qua hàng ngàn dặm, đem

đến nào máy móc, sách vở và quần áo, rồi mang đi len sợi và lúa mì, than đá và vàng: thành quả lao động đổi chác với sản vật của thiên nhiên.

Sự cô quạnh như con tằm miệt mài nhả tơ, khiến ta chỉ biết tập trung vào một nơi chốn, một thời điểm, một nhịp điệu duy nhất – nhịp quay của ngọn đèn. Hòn đảo không biết đến tiếng người hay dấu chân ai khác. Ở hải đảo xa bờ, ta muốn tự kể chuyện gì cũng được, sẽ không ai phản đối: từ hải âu đến lãng kính đến ngọn gió, tất cả đều không màng đáp lại.

Vậy là Isabel cứ bồng bênh trôi trong cái thế giới nhân từ thần thánh của riêng mình, nơi những lời cầu nguyện được đáp trả, nơi ý Chúa và dòng hải lưu mang con trẻ đến. “Tom, em tự hỏi tại sao tụi mình lại may mắn đến vậy?” cô thốt lên trong suy tư. Isabel ngỡ ngàng xúc động nhìn đứa con gái lớn như thổi. Cô sung sướng khi Lucy mỗi ngày một khác: biết lật, bắt đầu bò, những tiếng bập bẹ đầu tiên.

Giông bão đi theo mùa đông đến một phương trời khác, và hạ về mang tới bầu trời xanh trong hơn, ánh sáng cũng vàng rực chói hơn.

“Lên đi con,” Isabel bật cười rồi nhắc bóng Lucy lên hông. Cả ba thả bộ theo con đường mòn xuống bãi biển lấp lánh nắng trong một buổi dã ngoại. Tom ngắt đủ loại lá, hết cỏ biển, rồi rau sam biển. Lucy ngửi lá, nhai thử một chút rồi nhăn mặt khi gặp vị lạ. Anh ngắt từng bó hoa trang hồng nhỏ nhỏ cho con, rồi chỉ cho con thấy vảy lấp lánh của một con cá mặt trăng hau cá thu xanh anh bắt được trên vách đá trên mép đảo, chỗ nước thụt sâu thăm thẳm. Những đêm trời êm giọng Isabel văng vẳng trong gió, du dương êm dịu, đọc những câu chuyện về Snugglepots và Cuddlepots^[1] cho Lucy nghe ở phòng trẻ, trong lúc Tom sửa đồ đạc ở nhà kho.

[1] Truyện kể về hai người tí hon dành cho trẻ em rất nổi tiếng ở Australia (ND)

Mọi chuyện có đúng sai thế nào thì Lucy vẫn ở đấy và Isabel là một người mẹ không thể tốt hơn. Mỗi đêm khi cầu nguyện cô lại tạ ơn Chúa đã ban cho mình gia đình, sức khỏe, cuộc sống hạnh phúc và cầu cho mình xứng đáng với những món quà tặng mà Chúa đã ban.

Ngày nối ngày đều đặn như sóng vỗ trên bờ biển, hầu như không để lại dấu tích thời gian trôi qua trong cái thế giới nhỏ xíu ấy, nơi chỉ có công việc, những giấc ngủ say, sự chăm bẵm và nhìn ngắm. Isabel rơi nước mắt khi cất đi mấy thứ đồ nhỏ nhất của Lucy. “Cứ như mới hôm qua con còn nhỏ xíu, vậy mà giờ đây mình nhìn con xem,” cô vừa nói với Tom vừa xếp đồ lại, gói trong giấy mềm – một chiếc nệm vú giả, chiếc lục lạc, chiếc áo đầm đầu tiên, một đôi giày bé tí xíu. Cô đã làm việc đó cũng như bất kỳ bà mẹ nào khác trên thế gian.

Khi không thấy thàng, Isabel khấp khởi mừng trong bụng. Cô từng hết hy vọng có thêm một đứa con nữa, vậy mà giờ đây... Cô nán đợi thêm chút nữa, cứ cầu nguyện, chưa vội nói gì với Tom. Nhưng rồi cô thấy tâm trí mình dạt trôi, mơ tưởng đến một đứa em trai hay em gái cho Lucy. Trái tim cô đong đầy hy vọng. Thế rồi dòng máu lại về, dữ dội như một màn trả thù, đau đớn và nặng nề, theo một thứ chu kỳ mà cô không thể hiểu được. Đầu cô cũng ong theo, rồi đôi khi cô còn vã mồ hôi khi đi nằm. Rồi nhiều tháng trôi qua mà chẳng có gì cả. “Đợt tới vào bờ, em sẽ đi khám bác sĩ Sumpton. Không cần lo gì đâu,” cô nói với Tom. Cô cứ thế, không lời than vãn. “Em khỏe như vâm, mình à. Không có gì phải lo cả.” Isabel thấy tràn ngập tình yêu với chồng và với đứa con nhỏ. Vậy đã là quá đủ.

Tháng nối tháng qua đi, đánh dấu bằng thứ nghi lễ kỳ lạ của hải đăng – thả đèn, kéo cờ hiệu, lọc cạn dầu khỏi bể thủy ngân. Rồi ghi chép các loại giấy tờ đơn từ thông thường, chịu đựng những lá thư cáu bẳn của Đội trưởng phụ trách chất đốt, một người luôn muốn làm rõ bao nhiêu phần trăm hỏng hóc của ống hơi là do người gác đèn không chín chu, bao nhiêu mới là do thợ không khéo. Cuốn sổ nhật ký hải đăng đổi từ năm 1926 đến năm 1927 ngay giữa trang. Ngành Hải đăng Khối Thịnh Vượng Chung không cho phép phí giấy, mà mấy cuốn sổ đó lại rất đắt tiền. Tom ngẫm nghĩ về thái độ thờ ơ ấy. Cứ như thể với Hải đăng, đến cả bước chân thời gian cũng thật tầm thường tẻ nhạt, không có gì ấn tượng. Mà cũng đúng thôi – quang cảnh nhìn từ ban công tháp đèn ngày đầu năm mới cũng chẳng khác gì với ngày cuối cùng của năm cũ.

Thi thoảng Tom bắt gặp mình giở lại trang nhật ký của ngày 27 tháng Tư năm 1926. Rồi đến một lúc dường như cuốn sổ luôn tự mở ra ngay trang đó.

Isabel chăm chỉ miệt mài. Mảnh vườn rau tươi tốt, nhà cửa luôn sạch sẽ. Cô giặt giũ, vá chắp áo quần cho Tom, nấu những món anh thích ăn. Lucy mau lớn. Ngọn đèn cứ quay. Thời gian trôi đi.

Chương 13

“Vây là gần một năm rồi!” Isabel nói. “Ngày hai bảy tháng Tư này là sinh nhật Lucy, chắc cũng gần vậy.”

Tom đang mài bản lề cửa bị hoen rỉ ở trong xưởng. Anh đặt đồ mài xuống. “Không biết ngày nào mới là ngày sinh thực sự của Lucy, mình nhỉ.”

“Với em thì ngày con xuất hiện cũng coi như ngày sinh.” Isabel hôn Lucy đang bế ngang hông. Con bé mãi mê gặm một khúc vỏ bánh mì.

Lucy đưa tay về phía Tom.

“Không được đâu cưng à. Tay ba dơ lắm. Con chơi với má được rồi.”

“Em không thể tin được là Lucy đã lớn chừng này rồi. Dạo này con nặng ời là nặng.” Isabel cười, bế xốc Lucy lên để nó ngồi cao hơn một chút. “Em sẽ làm bánh sinh nhật cho con.” Đứa nhỏ đáp lại bằng cách dụi đầu vào ngực Isabel, dãi dớt cùng với vụn bánh mì rơi xuống người cô. “Ngứa lợi lắm hả con? Hai má con đỏ quá. Để má xức thuốc bột cho con nghe?” Quay sang Tom, cô nói “Em đi vô nhà trước đây. Nồi xúp vẫn còn nấu trên bếp,” rồi bước vào nhà.

Ánh sáng lạnh như thép chiếu xuyên qua cửa sổ, tràn xuống bàn làm việc của Tom. Anh phải đập thẳng lại bản lề, mỗi tiếng búa giáng dội vào tường thật inh tai. Anh biết tay búa của mình mạnh quá mức cần thiết, nhưng anh không dừng lại được. Anh không khỏi xao lòng khi Isabel nhắc đến những chuyện sinh nhật hay ngày kỷ niệm. Tom cầm búa lên, tiếp tục nện. Tiếng

búa vẫn chan chát như lúc nãy, cho tới khi mảnh thép vỡ ra. Anh nhặt hai mảnh vỡ lên, nhìn trân trân.

Tom ngồi ở ghế tựa, ngẩng đầu lên. Đã vài tuần kể từ hôm tiệc sinh nhật Lucy.

“Đọc gì cũng được,” Isabel nói. “Chỉ cần đọc để con nghe cho quen tiếng.” Cô đặt Lucy xuống lòng anh rồi trở lại bếp với ổ bánh mì đang làm dở tay.

“Đa đa đa...” đưa bé bập bẹ.

“Ba ba ba ba..” Tom đáp lời nó. “Vậy con muốn nghe đọc truyện hả?” Bàn tay bé xịu giơ lên, nhưng thay vì chỉ vào cuốn truyện cổ tích dày đặt trên bàn cạnh họ, nó chụp lấy một tập sách nhỏ màu xám rồi ấn vào người Tom. Anh bật cười. “Ba không nghĩ con thích truyện đó đâu, thỏ con à. Cuốn đó đâu có hình.” Anh với tay lấy cuốn truyện cổ tích nhưng Lucy đã kịp ấn tập sách nhỏ vào mặt anh. “Đa đa đa...”

“Thôi được rồi cưng!” anh lại cười. Con bé mở tập sách ra rồi chỉ tay vào chữ trong đó, như cách nó vẫn thấy Tom và Isabel thường làm. “Ba đọc nghe,” Tom bắt đầu đọc. “Chỉ dẫn dành cho Người gác đèn. Điều Hai mươi chín: ‘Người gác đèn không được để các mối quan tâm khác (kể cả riêng tư) chen vào nhiệm vụ, vốn quan trọng bậc nhất đối với sự an toàn của Ngành Hàng hải; người gác đèn được nhắc nhở rằng vị trí và cơ hội thăng tiến trong ngành phụ thuộc vào sự tuân thủ nghiêm ngặt đối với mệnh lệnh và chấp hành điều lệ hướng dẫn; trình độ chuyên môn, thái độ công tác, khả năng duy trì sự ngăn nắp và nề nếp cho bản thân, trong gia đình cũng như ở tất cả các khu vực của trạm đèn.’ Điều Ba mươi: ‘Người gác đèn nào cố tình vi phạm điều lệ, gây gỗ, thiếu điềm tĩnh hay làm điều trái đạo đức,’

anh dừng lại, rút ngón tay Lucy vừa đút vào mũi mình ra, “sẽ bị kỷ luật hay đuổi việc. Nếu thân nhân của người gác đèn phạm các điều trên thì sẽ bị cách ly khỏi trạm đèn.” Anh ngừng lại. Anh thấy lạnh sống lưng, thấy tim đập nhanh hơn. Rồi bàn tay nhỏ tí xíu đặt lên cằm anh, kéo anh về với hiện thực. Anh đặt bàn tay Lucy lên môi, lơ đãng. Lucy nhìn anh cười tinh nghịch rồi hôn anh một cái thật kêu.

“Thôi vậy, giờ mình đọc truyện Công chúa ngủ trong rừng đi,” Nói rồi anh cầm cuốn truyện cổ tích lên, nhưng anh thấy thật khó tập trung.

“Có ngay – mời quý cô dùng trà và bánh mì nướng!” Tom đặt chiếc khay xuống cạnh Isabel.

“Cẩn thận đó Luce,” Isabel nói. Sáng chủ nhật hôm đó sau khi Tom ra khỏi nhà để đi tắt đèn, Isabel bế Lucy vào phòng ngủ. Con bé với tay về chiếc khay, cố lấy chiếc tách trà nhỏ mà Tom pha cho nó – gần như chỉ có sữa ấm với một giọt trà để có màu.

Tom ngồi xuống cạnh Isabel rồi kéo Lucy đặt lên đùi. “Đây này, Lulu”, anh nói rồi đỡ con bé đang giữ cái tách bằng cả hai tay, uống ừng ực. Anh cứ tập trung vào việc đó, cho tới khi nhận thấy Isabel vẫn không hề nói năng gì. Anh quay lại nhìn. Mắt Isabel rơm ướm.

‘Izzy, Izzy, có chuyện gì sao mình?’

“Không có gì cả Tom à. Thật không có gì mà.”

Anh chùi giọt nước mắt trên má cô.

“Nhiều khi vui quá em thấy lo, Tom à.”

Anh vuốt tóc cô. Lucy bắt đầu thổi bong bóng vào tách trà. “Nghe đây, Tiểu Thư, uống nữa không hay đã đủ rồi?”

Đứa bé nhều dãi xuống tách trà, rõ ràng rất thích thú với những âm thanh đó.

“Được rồi, thôi vậy nhé.” Anh nhẹ nhàng lấy cái tách khỏi tay con. Lucy phản ứng bằng cách leo xuống khỏi người anh, bò về phía Isabel, vẫn tiếp tục thổi bong bóng phì phèo.

“Con gái hay chưa kìa!” Isabel nói, bật cười qua làn nước mắt. “Lại đây, chó con của má!” rồi cô kề miệng thổi vào bụng Lucy, chọc nó cười. Lucy cười sảng sặc, vắn người, bập bẹ nói “Nữa! Nữa!” Isabel chiều con ngay.

“Hai má con hư như nhau!” Tom nói.

“Nhiều khi em thương con mà muốn ngắt ngậy. Thương cả mình nữa. Ngắt ngậy như người say, không thể đi thẳng một đường.”

“Ở Janus làm gì có đường thẳng, nên mình đừng lo.”

“Mình đừng trêu em, Tom à. Em thấy như mình bị mù màu trước khi Lucy xuất hiện, rồi giờ đây cả thế gian đổi thay. Mọi thứ sáng sủa hơn, em nhìn được xa hơn. Em vẫn ở y một chỗ đó thôi, chim chóc vẫn vậy, dòng nước cũng không thay đổi, mặt trời mọc và lặn mỗi ngày như xưa nay, nhưng trước khi có Lucy em không hề biết những thứ đó để làm gì, Tom à.” Cô kéo con vào lòng. “Lucy cho em câu trả lời. Và cả mình cũng khác trước nữa.”

“Khác ra sao?”

“Em nghĩ mình cũng thấy khác, nhờ có Lucy mà hiểu chính mình hơn. Những chỗ đã nguội lạnh trong lòng...” Cô rà ngón tay lên miệng anh. “Em biết mình không muốn nói về chiến tranh và những chuyện cũ, nhưng... nhưng hẳn chuyện cũ cũng từng làm mình phải khép lòng, chai sạn đi.”

“Có bị mất cảm giác ở chân thật. Hay bị vậy lắm, tại đứng hoài trong sinh lầy lạnh ngắt mà.” Tom gượng cười, cố pha trò.

“Thôi mà Tom. Em đang nói thật mà. Nghiêm túc thật đó, vậy mà mình cứ trêu em hoài, cứ như em là đứa trẻ con không hiểu được chuyện.”

Lần này Tom nghiêm mặt thực sự. “Mình không hiểu đâu, Isabel à. Không một người đàn ông nào cần phải hiểu những chuyện đó. Mà cứ cố tả lại thì khác gì đi gieo rắc mầm bệnh.” Anh quay ra cửa sổ. “Có những việc tôi phải làm để những người như mình, như Lucy có thể quên nó mãi. Để nó không bao giờ lặp lại. ‘Cuộc chiến chấm dứt mọi cuộc chiến,’ mình không nhớ sao? Nó không thuộc về nơi đây, trên hòn đảo này. Trên chiếc giường đây.”

Nét mặt Tom đanh lại, cô thoáng thấy cái ý chí đó lần đầu tiên, thứ ý chí mà cô hình dung đã giúp anh sống qua những ngày đen tối ấy.

“Chỉ là...” Isabel mở lời trở lại, “sống hôm nay không biết được chuyện mai sau. Mà em chỉ muốn mình biết rằng em biết ơn mình nhiều lắm, Tom à. Vì mọi thứ. Nhất là vì mình đã cho em có được Lucy.”

Nụ cười trên môi Tom sượng lại khi Isabel nói những tiếng cuối cùng. Isabel tiếp “Thật vậy, mình à. Mình hiểu được em cần con như thế nào. Em biết hẳn không dễ gì với mình. Không phải người đàn ông nào cũng có thể chiều ý vợ như vậy.”

Cứ như bị ném từ một cõi mộng mơ bào đó trở về với hiện thực, Tom thấy mồ hôi rịn ra đầy bàn tay. Tim anh đập mạnh, anh muốn chạy đi xa – đi bất kỳ đâu, miễn là tránh xa khỏi hiện thực mà anh đã lựa chọn, giờ đây đè nặng lên vai anh, tựa gông cùm trên cổ.

“Tôi phải đi làm cái này chút. Hai má con ăn tiếp đi,” anh nói rồi đi ra khỏi phòng, cố đi thật chậm rãi.

Chương 14

Nhiệm kỳ ba năm thứ hai của Tom ở Janus kết thúc ngay trước Giáng Sinh năm 1927. Sau khi người đổi gác ra đảo, cả gia đình về lại xứ Mũi. Đây là lần nghỉ phép thứ hai của Tom và Isabel, cũng là lần đầu tiên Lucy vào đất liền. Isabel vừa chuẩn bị đón thuyền, vừa nghĩ ngợi vẩn vơ, cố tìm có để nán lại trên đảo với con gái bé bỏng.

“Mình không sao chứ Izz?” Tom hỏi khi trông thấy cô nhìn trân trân ra cửa sổ, trên giường chiếc rương vẫn chưa đóng lại.

“À, không có gì,” cô vội đáp. “Em chỉ xem có mang đủ đồ chưa thôi.”

Tom dợm bước ra khỏi phòng, rồi quay lại, đặt tay lên vai cô. “Mình lo lắm sao?”

Cô giật lấy một đôi bút tất, cuộn tròn lại. “Không phải, có gì đâu mà lo.” Cô vừa nói vừa nhét nó vào rương. “Em không sao thật mà.”

Sự lúng túng mà Isabel cố tìm cách che mắt Tom hoàn toàn tan biến khi cô nhìn thấy Violet ôm Lucy trong tay. Cha mẹ cô ra đón cả nhà ở cầu tàu. Mẹ cô khóc, mỉm cười, rồi bật cười thành tiếng cùng lúc. “Đây rồi!” Bà lắc đầu như không tin được vào mắt mình, ngắm từng chút một trên người đứa nhỏ, sờ vào gương mặt nó, tóc nó, bàn tay nhỏ xíu của nó. “Cháu ngoại cưng của bà. Phải đợi hai năm mới được gặp đây! Con nhỏ giống hệt bà dì Clem của má hả?”

Isabel dành cả mấy tháng để chuẩn bị cho Lucy gặp người xứ Mũi. “Ở Partageuse, Luce à, có nhiều người lắm. Họ cũng như con vậy. Mới đầu hơi

lạ, nhưng mà không có gì phải sợ cả.” Mỗi tối cô lại kể cho con nghe những câu chuyện về xứ Mũi và con người nơi đó.

Đáp lại với dòng người liên tục xuất hiện quanh mình, Lucy tỏ ra hết sức tò mò. Isabel thấy nhoi nhói lòng mỗi khi có người chúc mừng cô có đứa con gái thật xinh. Ngay cả bà Mewett cũng cù nhẹ vào cằm con bé khi gặp hai mẹ con trong tiệm bán kim chỉ. Lúc đó bà đang đi mua lưới búi tóc. “À, con cái,” bà ta mơ màng nói. “Đúng là có phước.” Isabel thấy không tin nổi vào tai mình.

Ngay sau khi cả ba vào bờ, Violet đã nhanh chóng lùa cả nhà đến tiệm chụp ảnh Gutcher. Trước phòng nền vải bạt vẽ hoa lá và những cây cột nhà kiểu Hy Lạp, Lucy chụp hình với Tom và Isabel; rồi với Bill và Violet; rồi chụp một mình, ngồi trên chiếc ghế mây điệu dàng. Mỗi tấm hình được in sao thành nhiều bản, phần đem về Janus, phần gửi cho bà con nơi xa, rồi còn lồng khung đặt trên bệ lò sưởi và đàn dương cầm. “Ba thế hệ phụ nữ nhà Graysmark.”, Violet mỉm cười nói khi chụp chung tấm hình với Lucy ngồi trên đui và Isabel đứng bên cạnh.

Lucy có ông bà yêu chiều. Chúa không thể làm gì sai ở đây, Isabel tự nhủ. Rõ ràng Người đã đưa con bé đến đúng nơi.

“Ôi Bill,” Ngay trong buổi tối hôm đó, Violet thốt lên với chồng. “Tạ Ông trên. Tạ Ông trên...”

Ba năm trước Violet từng chứng kiến cô con gái của mình đau đớn ra sao sau lần sảy thai thứ hai. Đợt đó là kỳ nghỉ phép vào bờ đầu tiên của Tom và Isabel. Khi ấy Isabel gục đầu vào lòng mẹ, nước mắt tuôn rơi.

“Ý trời mà con,” Violet đã nói vậy. “Con phải hít một hơi thật sâu rồi đứng dậy. Nếu Chúa muốn con có con, con sẽ có con: cứ phải kiên nhẫn. Rồi cầu nguyện. Cầu nguyện là việc quan trọng nhất.”

Violet đã nói tránh với Isabel. Bà không kể lại bao nhiêu lần bà thấy người ta mẹ tròn con vuông, sau khi thay nghén đặng đặng qua những ngày hè khô hạn hay những ngày đông buốt giá, để rồi mất đứa nhỏ vì ban đỏ, vì bạch hầu. Áo quần của nó đành gấp lại ngay ngắn, để dành cho đứa em sau. Bà cũng không nhắc gì đến sự lúng túng của người mẹ mỗi khi phải trả lời câu hỏi thường tình như nhà có mấy đứa con. Mẹ tròn con vuông chỉ là bước đầu tiên của một hành trình dài và trắc trở. Trong căn nhà vốn từ lâu đã vắng tiếng con trẻ, Violet hiểu quá rõ điều đó.

Violet Graysmark là một người đáng tin cậy, hiếu thuận, người vợ hiền đáng kính của Bill Graysmark đáng kính. Bà biết giữ tủ quần áo không bị nhậy bẩn, giữ bồn hoa không bị cỏ dại lấn. Bà biết cách tỉa hoa hồng để đến tháng Tám vẫn còn hoa nở. Món mứt chanh của Violet luôn hết hàng sớm nhất ở các dịp hội chợ của nhà thờ và công thức món bánh trái cây khô của bà từng được chọn để đưa vào sách dạy nấu ăn của Hội phụ nữ thị xã. Hàng đêm Violet vẫn tạ ơn Chúa đã ban cho mình nhiều ân sủng. Nhưng có những buổi chiều, khi ánh nắng yếu ớt biến khu vườn xanh thành một màu nâu xám buồn chán, khi bà đứng gọt khoai trong bếp, khi đó dường như tim bà không thể nào chứa hết nỗi buồn đau. Như Isabel đã khóc với bà trong lần gặp nhau đó, Violet cũng từng muốn khóc theo, muốn vật vã đau đớn và muốn nói rằng bà cũng hiểu được nỗi đau mất con: không có gì – không một người nào, không thứ tiền bạc nào, không gì cả trên đời này có thể bù đắp được. Nỗi đau đó không bao giờ, chẳng thể nào tan biến cả. Bà muốn kể cho con gái rằng có lúc bà từng điên dại, muốn nài nỉ với Chúa để đánh đổi bất kỳ thứ gì, chỉ để lấy lại đứa con đã mất.

Khi Isabel đã ngủ say và Bill bắt đầu gà gật bên lò sưởi sắp tàn, Violet mở tủ áo, lấy ra một hộp bánh quy bằng thiếc cũ. Bà lục lọi trong hộp, lần

mò quanh mấy đồng xu cũ, cái gương soi nhỏ, đồng hồ đeo tay, ví tiền... cho đến khi chạm vào chiếc bì thư đã sờn mép sau nhiều năm. Bà ngồi trên giường, bên ánh đèn vàng vọt, đọc những dòng chữ vụng về, mặc dù đã thuộc lòng từng con chữ trong thư.

Kính gửi bà Graysmark,

Tôi mong bà sẽ thứ lỗi cho tôi đã đường đột viết thư này: bà không hề biết tôi. Tôi là Betsy Parmenter, ở Kent, Anh quốc.

Hai tuần trước tôi đi thăm Fred, con trai tôi. Fred được trả về từ mặt trận do bị thương, cháu bị mảnh đạn găm vào người. Fred nằm ở Bệnh viện Đa Khoa miền nam số 1 ở Stourbridge. Tôi có bà chị sống gần đó, vậy nên tôi có thể vào viện thăm cháu mỗi ngày.

Tôi viết thư này để kể lại chuyện một chiều nọ người ta mang vào viện một người lính Australia bị thương mà tôi nghĩ là con bà – cậu Hugh. Cậu ta bị thương rất nặng, chắc bà cũng sẽ biết. Hugh bị mù mắt và cụt một cánh tay. Lúc đó cậu vẫn còn nói được vài tiếng. Cậu nói rất nhớ gia đình ở Australia. Hugh là một người dũng cảm. Ngày nào tôi cũng gặp cậu, cũng có lúc người ta hy vọng là Hugh sẽ qua khỏi, nhưng rồi cậu bị nhiễm trùng máu và tình hình cứ thế tệ dần đi.

Tôi chỉ muốn kể lại với bà rằng tôi có mang hoa vào cho Hugh (hoa uất kim hương đầu mùa, rất tươi) với ít thuốc lá. Tôi nghĩ Fred nhà tôi và Hugh rất hợp nhau. Có khi Hugh còn dùng ít bánh trái cây khô tôi mang vào, làm tôi rất vui. Hugh ăn cũng có vẻ ngon miệng. Buổi sáng hôm cậu đi tôi có ở đó, cả ba chúng tôi cùng đọc Kinh Lạy Cha và hát thánh ca Xin Chúa Ở Bên Con.

Các bác sĩ đã cố hết sức làm giảm đau đớn cho Hugh, tôi nghĩ lúc ra đi cậu cũng không khổ sở quá. Rồi sau đó Cha sở vào làm lễ cho cậu.

Tôi muốn nói rằng chúng tôi vô cùng biết ơn sự hy sinh dũng cảm của con trai bà. Hugh cũng có nhắc đến em trai Alfie, tôi nguyện cầu cho Alfie bình an trở về với bà.

Tôi xin lỗi đã không viết cho bà sớm hơn. Fred nhà tôi cũng đã đi, chỉ một tuần sau Hugh. Sau nhiều việc tôi mới viết được, chắc bà cũng hiểu.

Gởi đến bà những lời chúc tốt lành và cùng cầu nguyện Thiên Chúa.

(Bà) Betsy Parmenter.

Trước đó Hugh chỉ biết đến uất kim hương qua sách vở, Violet nghĩ thầm. Bà thấy ấm lòng khi nghĩ rằng Hugh đã được chạm tay vào cánh hoa thật. Bà tự hỏi không biết uất kim hương có mùi ra sao.

Bà còn nhớ gương mặt buồn bã, gần như tội lỗi của người đưa thư chỉ vài tuần sau đó. Anh ta đưa cho bà một gói bưu phẩm: giấy gói màu nâu, có dây buộc, gởi cho Bill. Bà buồn đến nỗi không đọc cả mấy chữ in trên tờ giấy: bà đâu cần đọc nữa. Nhiều người mẹ từng nhận thứ bưu phẩm khiêm tốn chứa đựng những món di vật gói trọn cuộc đời con trai họ.

Tờ biên lai từ Melbourne ghi:

Kính gởi Ngài,

Bưu kiện gửi riêng theo sau thông báo này chứa di vật của Binh nhì Graysmark số hiệu 4497, Tiểu đoàn 28. Bưu kiện được nhận từ tàu “Themistoces”, có danh mục đính kèm.

Tôi vô cùng biết ơn nếu quý ngài ký xác nhận và gửi lại biên lai kèm theo sau khi bưu kiện đã được chuyển đến tận tay.

Trân trọng

J.M. Johnson, Thiếu tá

Sĩ quan đảm trách, Phòng Lưu trữ.

Một tờ giấy khác, gửi từ “Kho quân trang quân dụng, số 110 phố Greyhound, Fulham, London SW” liệt kê các món di vật. Violet thấy ngỡ ngợ khi đọc đến đoạn: “gương cạo râu; thắt lưng; ba đồng xu; đồng hồ đeo tay dây da; kèn harmonica.” Thật kỳ lạ, chiếc kèn của Alfie lại ở đây, trong đám đồ đạc của Hugh. Rồi bà đọc lại lần nữa, đọc hết cả đám đơn từ, lá thư, xem lại bưu kiện, rồi đọc kỹ lại tên trên đó. A.H. Graysmark, không phải là H.A. Di vật của Alfred Henry, chứ không phải Hugh Albert. Bà chạy đi tìm chồng. “Bill! Ôi Bill!” bà khóc nức lên. “Người ta nhầm rồi, thật khủng khiếp!”

Sau đó là khá nhiều thư từ qua lại, thư của nhà Graysmarks luôn viết trên giấy viền đen báo tang. Cuối cùng họ cũng biết được rằng Alfie hy sinh chỉ sau Hugh một ngày, tức là đúng ba ngày sau khi đặt chân đến nước Pháp. Hai anh em nhà Graysmark nhập ngũ cùng đơn vị, cùng một ngày, đã rất tự hào về số hiệu quân nhân liên kề của mình. Người đánh tín hiệu từng tận mắt thấy Hugh được người ta khiêng ra trên băng cứu thương, vẫn còn sống. Khi được lệnh gửi điện tín báo tin Tử trận của A.H. Graysmark thì

ông ta lập tức nghĩ rằng ắt hẳn người ta ghi nhầm, đáng ra phải là H.A. Graysmark. Mà chính mắt ông ta thấy Hugh vẫn còn sống, vậy là ông ta quyết định không đánh bức điện tín ấy. Violet lần đầu tiên biết tin đứa con trai thứ hai hy sinh qua gói bưu phẩm tuềnh toàng trên tay. Thôi thì thời chiến mà, nhầm lẫn như vậy cũng thường. Violet khi đó đã tự nhủ thế.

Lần trước về nhà Isabel không khỏi nghĩ đến cái bóng đen bao phủ gia đình mình sau khi hai anh cô qua đời. Nỗi đau mất mát như tràn xuống cuộc đời mẹ cô, tựa một vết mực loang. Năm đó Isabel mới mười bốn tuổi, cô nhớ đã tìm khắp trong từ điển như thế nào. Cô biết rằng người vợ mất chồng được gọi là goá phụ, chồng mất vợ thì thành đàn ông goá vợ. Nhưng nếu cha mẹ mất con cái thì không có từ nào để đánh dấu sự mất mát đó. Họ vẫn chỉ là cha, là mẹ, ngay cả khi mất đi đứa con trai hay con gái ruột. Thật kỳ lạ. Khi đó cô nghĩ thầm không biết mình có còn là một cô em gái nữa không, vì các anh thân yêu đã chết rồi.

Cứ như thế một quả bom từ tiền tuyến ở Pháp vừa nổ tung giữa gia đình cô, để lại lòng hổ sâu không cách gì lấp được. Ngày qua ngày Violet cứ dọn dẹp phòng hai đứa con trai, đánh bóng mấy cái khung ảnh bằng bạc. Bill trở nên lặng lẽ. Isabel có khơi chuyện gì ông cũng không đáp lại, có lúc còn bước ra khỏi phòng. Isabel biết rằng phận sự của cô lúc này là không gây thêm phiền hà gì cho cha mẹ nữa. Cô là thứ phần thưởng an ủi của ông bà, thay thế chỗ cho hai người con trai.

Giờ đây niềm vui của ông bà càng khiến Isabel tin rằng cô đã làm đúng khi quyết định giữ Lucy ở lại đảo. Những bóng đen u buồn dai dẳng đã tan biến. Đứa bé hàn gắp nhiều cuộc đời: không chỉ cô, Tom, mà còn là cuộc đời của hai người tưởng như đã ngã quy vì mất mát.

Trong bữa trưa ngày Giáng Sinh, Bill Graysmark nói lời cầu nguyện, gần như nước nở khi cám ơn Chúa đã mang Lucy đến. Sau đó khi đứng trong bếp, Violet thổ lộ với Tom rằng chồng bà cứ như một người khác hẳn từ ngày Lucy ra đời. “Thật nhiệm màu. Cứ như thuốc tiên.”

Bà nhìn đám hoa dâm bụt màu hồng bên ngoài cửa sổ. “Khi nhận được tin dữ từ Hugh, Bill đã rất đau khổ, nhưng tới khi biết tin Alfie thì ngã quy hoàn toàn. Ban đầu ông ấy mãi không chịu tin. Nói là không thể nào có chuyện như vậy được. Hàng tháng trời ông ấy viết thư hết chỗ này đến chỗ khác, khắp mọi chốn, cứ cố chứng minh hẳn đã có sự nhầm lẫn. Lúc đó tôi cũng có phần an ủi: tôi rất tự hào vì ông ấy vẫn cố chống lại tin dữ. Nhưng rồi ở đây có nhiều người không chỉ mất một đứa con. Tôi biết vậy.

“Cuối cùng ông ấy cũng kiệt sức. Đau khổ quá.” Bà hít một hơi sâu. “Nhưng giờ đây...” bà ngược nhìn, mỉm cười hạnh phúc, “ông ấy lại như xưa, nhờ có Lucy. Tôi nghĩ ông ấy thương Lucy nhiều như anh vậy. Con nhỏ là cả thế gian với ông ấy.” Rồi bà nhón chân, hôn lên má Tom. “Cám ơn anh.”

Sau bữa trưa hai người phụ nữ đi dọn dẹp bát đĩa, Tom ngồi trên bãi cỏ phủ bóng râm với Lucy. Con bé lẫm chẫm chạy chơi, thỉnh thoảng lại chạy đến bên anh, hôn anh tới tấp. “Trời, cảm ơn cứng nhiều!” anh cười khúc khích. “Đừng ăn thịt ba mà!” Con bé nhìn anh, đôi mắt tìm kiếm mắt anh, như mặt gương trong phản chiếu, mãi tới khi anh kéo nó vào lòng, cù vào người nó.

“A, người cha kiểu mẫu đây rồi!” một giọng nói vang lên từ sau lưng. Tom quay lại, thấy ông cha vợ đang tới gần.

“Ra coi hai người sao rồi. Vì hay nói là tôi rất mát tay với ba đứa con!” Khi những tiếng cuối cùng bật ra, dường như có một bóng đen vừa lướt qua

trên gương mặt Bill. Nhưng rồi nó chóng tan đi, Bill dang đôi cánh tay ra. “Lại đây với ngoại nào. Lại bắt râu ngoại chơi con. Cục vàng của ngoại!”

Lucy chập chững đi về phía Bill. “Lên đây!” ông nói, rồi nhắc bổng con bé lên. Nó liền với tay tìm chiếc đồng hồ có dây xích trong túi áo gi-lê của Bill, giật ra.

“Muốn coi giờ hả con? Lại coi nữa hả?” Bill bật cười, rồi bắt đầu làm đủ lệ bộ mở chiếc nắp vàng, chỉ cho con bé thấy kim đồng hồ. Lucy đóng sập cái nắp, đưa cho Bill để được mở ra một lần nữa. “Violet cũng khổ tâm lắm, anh biết không,” ông nói với Tom.

Tom phúi đám cỏ bám vào quần, đứng dậy. “Chuyện gì hả ba?”

“Chuyện ở xa Isabel, rồi giờ đây lại không được gần cháu...” Ông dừng lại. “Ở Partageuse hẳn cũng có việc cho anh làm chứ..? Anh có bằng đại học kia mà...”

Tom khẽ nghiêng người, lúng túng.

“Ờ thì người ta nói đó – đã là người gác đèn thì mãi là người gác đèn.”

“Đúng là người ta nói vậy,” Tom nói.

“Có đúng vậy không?”

“Cũng không sai.”

“Nhưng vẫn bỏ được chứ? Nếu mình thực sự muốn bỏ?”

Tom nghĩ ngợi một lúc rồi mới trả lời. “Ba à, một người đàn ông có thể bỏ vợ mình, nếu muốn vậy. Nhưng không có nghĩa làm như vậy là đúng.”

Bill nhìn anh, lạ lùng.

“Sẽ là không công bằng khi được họ đào tạo, có kinh nghiệm rồi lại bỏ đi khi người ta cần. Với cả làm mãi cũng quen.” Anh ngược nhìn bầu trời, suy tư. “Con thuộc về nơi đó. Isabel cũng thích ở đó nữa.”

Đưa bé với tay về phía Tom. Anh đỡ lấy, bế ngang hông như một thứ phản xạ tự nhiên.

“Ờ thì anh ráng mà coi sóc con cháu của tôi. Tôi chỉ nói vậy thôi.”

“Con sẽ cố hết sức. Con hứa với ba vậy đó.”

Truyền thống quan trọng nhất trong ngày lễ Boxing sau Giáng Sinh ở Partageuse là Hội chợ gây quỹ cho nhà thờ. Đó là dịp người dân thị trấn và các vùng quanh đó tụ hội, một truyền thống đã có từ lâu. Người nghĩ ra lễ này hẳn rất khôn ngoan, thấy ngay được lợi ích của việc tổ chức một sự kiện gây quỹ vào cái ngày mà không ai có thể viện cớ bận công chuyện để từ chối tham gia. Với cả cũng còn trong lễ Giáng Sinh, ai nỡ lòng nào mà không hào phóng chi tiền.

Bên cạnh các món bánh ngọt và kẹo bơ, những lọ mứt trái cây thỉnh thoảng lại nổ tanh bành dưới ánh nắng gay gắt, hội chợ còn nổi tiếng với những hoạt động thể thao vui nhộn: nào là chạy đua miệng ngậm muỗng đựng nguyên quả trứng, rồi chạy đua hai người ba chân, nhảy bao bố... toàn những tiết mục chính trong ngày. Trò ném dĩa vẫn được bày ra, nhưng sau chiến tranh người ta đã bỏ những gian hàng bắn súng, vì đàn ông xứ Mũi giờ bắn đã có nghề, làm vậy không kiếm lời được.

Dân xứ Mũi ai cũng có thể dự phần hội chợ thành cái lệ gần như bắt buộc. Các gia đình thường đi chơi nguyên một ngày. Người ta nướng thịt viên và xúc xích trên mấy cái thùng phi bốn trăm lít cắt đôi, bán mỗi phần như vậy giá sáu xu. Gia đình Tom ngồi trên tấm chăn trải dưới bóng râm, ăn bánh mì kẹp xúc xích. Lucy bóp nát bánh mì, rắc đầy vụn bánh lên đĩa cạnh đó.

“Hồi đó mấy anh chạy giỏi lắm,” Isabel nói. “Lúc nào cũng thắng trò chạy đua ba chân. Má còn giữ cái cúp năm em thắng trò nhảy bao bố.”

Tom mỉm cười. “Tôi không biết mình còn là quán quân thể thao nữa.”

Cô đập lên tay anh, đùa giỡn. “Em chỉ kể mình nghe chuyện nhà Graysmark thôi.”

Tom đang dọn lại chỗ vụn bánh của Lucy vừa sắp đổ tràn ra thì một cậu bé có đeo phù hiệu quản trò xuất hiện. Cậu ta cầm một tập giấy và cây viết chì, lên tiếng hỏi. “Xin lỗi. Con của anh đó à?”

Câu hỏi khiến Tom giật mình. “Gì kia?”

“Tôi hỏi em bé đó có phải con anh không.”

Tom ập úng mãi không thành lời.

Cậu bé quay sang phía Isabel. “Con của chị à?”

Isabel nhướn mày trong giây lát, rồi chậm rãi gật đầu khi hiểu ra. “Em đang ghi danh trò chạy đua của cha hả?”

“Đúng vậy.” Cậu ta đặt bút chì trên trang giấy rồi hỏi Tom. “Tên anh viết kiểu gì?”

Tom nhìn Isabel, nhưng trên gương mặt cô không có chút gì lúng túng. “Nếu mình quên luôn rồi thì để em chỉ cho,” cô trêu anh.

Tom chờ đợi Isabel hiểu ra ý mình, nhưng cô vẫn mỉm cười. Cuối cùng, anh nói, “Tôi chạy dở lắm.”

“Nhưng người cha nào cũng tham gia cả,” cậu bé nói, dường như trước đó chưa gặp ai từ chối.

Tom cẩn thận lựa lời. “Tôi sẽ không qua nổi vòng loại nữa kia.”

Khi cậu bé bỏ đi tìm một vận động viên khác, Isabel nói nhẹ như không. “Không sao cả, Lucy. Để lát má thi chạy cũng được. Ít nhất cũng có một người sẵn sàng làm trò hề cho con.” Nhưng Tom không đáp lại nụ cười của cô.

Bác sĩ Sumpton rửa tay khi Isabel mặc áo quần lại sau rèm. Cô đã giữ đúng lời hứa với Tom là sẽ đi bác sĩ khi trở lại Partageuse.

“Thực ra không có trục trặc gì cả,” ông ta nói.

“Vậy thì là cái gì? Cháu có bị bệnh gì không?”

“Không sao cả. Chỉ là thay đổi bình thường thôi,” bác sĩ vừa nói vừa ghi chép. “Cô cũng còn may là đã kịp có con, nên chưa đến nỗi như nhiều người khác, khi mãn kinh sớm như vậy. Còn những triệu chứng khác thì tôi e là cô phải cắn răng mà chịu. Khoảng một năm nữa sẽ hết. Quy luật tự nhiên mà.” Ông ta mỉm cười nhìn cô. “Rồi sau đó cô sẽ thấy nhẹ nhõm:

không phải chịu những rắc rối kinh nguyệt nữa. Nhiều người sẽ còn ghen với cô đó.”

Trên đường về nhà, Isabel cố không bật khóc. Cô có Lucy; cô có Tom... vào cái thời mà nhiều phụ nữ khác đã mãi mất đi những người họ yêu thương nhất. Đòi hỏi nhiều hơn thế thì thật tham lam.

Mấy ngày sau Tom ký hợp đồng cho nhiệm kỳ ba năm tiếp theo, Cán bộ Cục Hải đăng từ Fremantle xuống tận nơi để chứng kiến, một lần nữa lại hết sức cẩn trọng quan sát chữ viết và chữ ký của Tom, so sánh với mấy giấy tờ ban đầu. Nếu ông ta thấy Tom có dấu hiệu run tay thì sẽ không bao giờ để anh quay lại đảo. Thời đó ngộ độc thủy ngân vẫn khá phổ biến: nếu phát hiện sớm, khi chỉ mới bị run tay, người ta vẫn có thể tránh được việc phải gọi đi thêm một người gác đèn có nguy cơ phát bệnh điên loạn, không thể làm trọn nhiệm kỳ tiếp theo.

Chương 15

Lễ rửa tội của Lucy ban đầu được sắp lịch ngay tuần đầu tiên khi cả nhà về đất liền, nhưng rồi bị hoãn lại vì Cha Norkells cứ “khó ở” mãi. Cuối cùng Lucy được rửa tội ngay trước ngày cả nhà trở lại Janus, đầu tháng Giêng. Buổi sáng nắng gắt đó Ralph và Hilda đi bộ đến nhà thờ cùng với Tom và Isabel. Bóng râm duy nhất mà cả đoàn tìm được lúc đột nhập nhà thờ mở cửa là một đám cây bạch đàn malle cạnh nghĩa trang.

“Mong là hôm nay Cha Norkells không say quắc cần câu,” Ralph lên tiếng.

“Ralph! Thiệt tình!” Hilda đáp lời. Rồi bà nhanh chóng đổi chủ đề, ái ngại chặc lưỡi về phía một tấm bia đá hoa cương còn mới chỉ cách đó vài bước chân. “Thật là tội.”

“Gì hả Hilda?” Isabel hỏi.

“Thì đứa nhỏ với cha nó đó, hai người bị chết đuối đó. Thôi thì cuối cùng cũng có lễ tang.”

Isabel sững người lại. Trong giây lát cô sợ mình sẽ ngất đi, những âm thanh chung quanh trở nên xa vắng vắng rồi đột nhiên dội lại đến chói tai. Cô khố sờ dọc dòng chữ vàng chói trên bia. “*Tưởng niệm Frank Johannes Roenfedt, người chồng thương yêu của Hannah, và con gái yêu Grace Ellen của hai người. Yên nghỉ trong tay Chúa.*” Rồi dưới đó là dòng chữ. “*Selig sind die da Leid tragen.*”^[1] Trước bia mộ có hoa tươi. Nắng nóng như thế này mà hoa còn tươi thì hẳn người viếng chỉ mới về khoảng một giờ trước đó.

[1] Tiếng Đức: Kể chịu khổ đau được Chúa ban phước lành (ND)

“Là chuyện gì vậy?” cô hỏi, khắp người tê tái.

“À, chuyện kinh khủng lắm,” Ralph vừa nói vừa lắc đầu. “Hannah Potts đó.” Isabel nhận ra tên người đó ngay lập tức. “Septimus Potts, ông già Potts lắm của như người ta hay gọi. Giàu nhất xứ này. Năm chục năm trước ông tới đây từ London, mồ côi cút tay trắng không một xu. Rồi phát lên nhờ làm gỗ. Vợ chết sớm, gà trống nuôi hai con nhỏ. Cô kia tên là gì hở Hilda?”

“Tên Gwen. Hannah là chị. Cả hai học cái trường nội trú cảnh về gì đó ở Perth.”

“Rồi vài năm trước Hannah cưới một tay người Hung... Ban đầu ông già Potts từ mặt. Không cho một xu. Hai vợ chồng sống trong cái nhà dột gần trạm bơm. Cuối cùng ông già cũng chịu sau khi đứa nhỏ ra đời. Chuyện là, Lễ Anzac^[2] đó, chỉ mới năm ngoài thôi chứ đâu...”

[2] Ngày lễ tưởng niệm chiến tranh tại Australia và New Zealand (ANZAC: Australia and New Zealand Arm Corps) (ND)

“Giờ không phải lúc mà, Ralph.” Hilda nhìn ông chồng ra hiệu.

“Chỉ kể lại thôi mà...”

“Không đúng lúc đúng chỗ chút nào cả.” Bà quay sang Isabel. “Đại khái là hôm đó có sự hiểu lầm giữa Frank Roennfeldt và đám thanh niên bản xứ, rồi cuối cùng anh ta nhảy vào thuyền cùng với đứa nhỏ... Mấy tay đó gây

sự với Frank vì anh ta là người Đức. Hay cũng gần vậy. Mà thôi ở đây đừng nhắc tới chuyện đó nữa, ngày lễ rửa tội kia mà. Nên quên đi thì tốt hơn.”

Isabel nín thở nghe chuyện, rồi đột ngột thở há hốc, cô thấy cả người mình như ngốt cả lên.

“Ừ, tôi cũng thấy vậy!” Hilda nói, bày tỏ sự đồng tình với phản ứng của Isabel. “Mà chưa hết đâu...”

Tom nhìn Isabel thẳng thốt, đôi mắt anh mở to, mồ hôi rịn ra từng giọt trên môi. Anh tự hỏi không biết những người chung quanh có nghe được tiếng tim anh đang đập hay không, cứ như sấm nổ điên dại trong lồng ngực.

“Anh ta đâu phải dân đi biển gì.” Ralph tiếp lời. “Từ nhỏ đã có bệnh đau tim, kiểu gì anh ta cũng không chọi nổi với hải lưu xứ này. Bị kẹt bão rồi không ai biết tìm hơi gì nữa. Chắc là chết đuối rồi. Ông già Potts còn treo giải thưởng cho ai có manh mối: một ngàn guinea!” Ralph lắc đầu. “Chừng đó thì có xa xôi mấy người ta cũng sẽ tìm tới nếu có biết gì. Thực tình tui cũng muốn đi kiểm họ lắm! Nói thiệt với anh tui cũng không ưa gì dân Đức. Nhưng đứa nhỏ... Chưa đầy hai tháng nữa. Đứa nhỏ thì có tội gì, phải không? Tội nghiệp quá.”

“Hannah vẫn chưa bình phục,” Hilda thở dài. “Ông già chỉ mới thuyết phục được cô ta đồng ý tổ chức tang lễ cách đây có vài tháng.” Bà ta kéo găng tay lên. “Chuyện đời thiệt ngộ, đúng không? Sinh ra trong nhung lụa giàu sang; đi tận Sydney để học Đại học đại học; cưới người mình yêu... vậy mà giờ đây thỉnh thoảng người ta thấy cô ta cứ đi tha thân, như là không có nhà cửa gì.”

Isabel thấy như mình vừa bị nhúng vào nước đá. Mấy bông hoa cạnh bia mộ như ám ảnh cô, đe dọa cô rằng người mẹ còn ở quanh đây. Cô dựa mình vào thân cây, mắt hoa lên.

“Cô có sao không?” Hilda hỏi, vẻ lo lắng khi thấy sắc mặt Isabel thay đổi.

“Không sao. Chỉ là nóng quá. Cháu sẽ ổn ngay thôi.”

Cánh cửa gỗ bạch đàn nặng nề mở toang, vị linh mục bước ra khỏi nhà thờ. “Sẵn sàng cho ngày đại sự rồi hả?” ông ta hỏi, nheo mắt vì nắng.

“Ta phải lên tiếng! Ngay bây giờ! Phải hủy lễ rửa tội...” Giọng Tom thì thầm hốt hoảng khi anh gặp Isabel ở phòng thay quần áo. Lúc đó Bill và Violet còn bận khoe cô cháu ngoại với khách trong nhà thờ.

“Không được đâu Tom.” Isabel thở nặng nhọc, gương mặt tái nhợt. “Quá muộn rồi!” cô nói.

“Ta phải sửa sai! Ta phải nói cho họ biết, ngay bây giờ.”

“Không được!” Cô nói huyên thuyên, cứ như níu lấy bất kỳ từ nào có nghĩa. “Không thể làm vậy với Lucy! Nó còn biết cha mẹ nào khác trừ mình với em ra. Hơn nữa, tụi mình phải nói gì đây? Nói là tự nhiên tụi mình nhớ ra là em chưa bao giờ có con?” Gương mặt cô xám đi. “Còn xác người đó nữa! Đã quá muộn rồi.” Bản năng khiến cô phải tìm cách kéo dài thời gian bằng mọi giá. Cô quá bối rối, quá sợ hãi để làm việc gì khác. Cô cố tỏ ra điềm tĩnh. “Rồi ta sẽ nói chuyện đó sau. Giờ đây cứ phải làm lễ rửa tội đã.” Một vệt nắng đậu trên tròng mắt xanh như rong biển của cô, Tôm thấy trong đó đầy nỗi sợ hãi. Cô bước một bước về phía anh, anh bật người lui lại, cứ như hai thỏi nam châm cùng dấu.

Bước chân của mục sư khi ông ta tiến vào nổi lên trên nền tiếng rì rầm trò chuyện trong nhà thờ. Đầu óc Tom quay cuồng. “Khi mạnh khỏe cũng như khi bệnh tật. Khi giàu có cũng như khi nghèo túng.” Chính anh đã thốt ra những lời đó ngay trong nhà thờ này mấy năm trước, giờ đây chúng ông ong bên tai anh.

“Sẵn sàng cả rồi,” vị linh mục mỉm cười.

“Em nhỏ này đã được rửa tội chưa?” Cha Norkells bắt đầu. Đám người đứng quanh bồn nước rửa tội đồng thanh lên tiếng, “Thưa chưa.” Đứng cạnh Tom và Isabel là Ralph, cha đỡ đầu và Freda, chị họ của Isabel, cũng là mẹ đỡ đầu.

Cha mẹ đỡ đầu cầm nến và ngân nga đáp lời Cha sở. “Anh chị, nhân danh em nhỏ này, có chịu từ bỏ ma quỷ và mọi việc của ma quỷ hay không..?”

“Thưa từ bỏ,” cha mẹ đỡ đầu đồng thanh đáp lại.

Khi những lời đó dội vào mấy bức tường sa thạch, Tom nghiêm nghị nhìn xuống đôi giày mới, cố tập trung nghĩ đến chỗ rộp da đang nhức nhối nơi gót chân.

“Vậy rồi anh chị có tuân theo và gìn giữ thánh ý cũng như lời răn của Chúa không?”

“Thưa có.”

Khi mỗi lời hứa vang lên, Tom lại duỗi bàn chân áp vào lớp da giày còn cứng, để sự đau đớn chói ngợp tâm trí.

Lucy dường như bị mê hoặc bởi những màu sắc rực rỡ trên những bức tranh kính ở cửa sổ nhà thờ. Isabel chợt nhận ra, ngay cả khi đầu óc đang rối bời, rằng đứa trẻ này trước đó chưa bao giờ nhìn thấy nhiều màu sắc đến vậy.

“Lạy Chúa nhân từ, xin cho người Adam trong em được chôn cất mãi, để con người mới trời dậy...”

Tom nghĩ đến ngôi mộ không đánh dấu ở Janus. Anh thấy lại gương mặt của Frank Roennfeldt khi anh lấy tấm bạt phủ lên thi thể – một vẻ mặt kiệt sức, trống rỗng, khiến Tom trở thành công tố viên của riêng mình.

Bên ngoài vang lên tiếng trẻ con chơi môn cricket Pháp trong sân nhà thờ, thỉnh thoảng lại có những tiếng bóng đập mạnh, rồi cả tiếng hét “Ra chưa?” Ở hàng ghế thứ hai Hilda Addicott thầm thì với người ngồi cạnh, “Nhìn kìa, Tom rơm rớm rồi đó. Đúng là người tình cảm. Thấy có vẻ cứng rắn vậy mà tình cảm thiệt.”

Cha Norkells đỡ đứa bé trên tay, rồi nói với Ralph và Freda, “Hãy đặt tên cho em.”

“Lucy Violet,” cả hai cùng nói.

“Lucy Violet. Ta rửa tội cho em nhân danh Chúa Cha, Chúa Con và Chúa Thánh Thần,” vị linh mục vừa nói vừa vẩy nước lên đầu bé gái, Lucy khóc thét một tiếng như thể phản đối, ngay sau đó bà Rafferty đánh bản “Crimond”, cố ép cây đàn organ gỗ già nua bật ra tiếng.

Trước khi buổi lễ kết thúc, Isabel xin phép chạy ra nhà vệ sinh ở cuối đường. Trong khoảng không nhỏ hẹp giữa những bức tường gạch nóng như lò nung, Isabel xua lũ ruồi đi rồi gập người nôn thốc tháo. Một con tắc kè bám vào tường, lặng lẽ quan sát cô. Khi cô giật dây xả nước con tắc kè

chạy vụt lên mái tôn, trốn biệt. Isabel trở lại bên trong nhà thờ, khi thấy cha mẹ, cô nói yếu ớt, “Đau bụng,” cố lẩn tránh những câu hỏi của Violet. Cô với tay đỡ lấy Lucy, ôm nó thật chặt đến nỗi đứa nhỏ đưa bàn tay bám vào ngực cô, đẩy người ra xa một chút.

Trong bữa tiệc trưa ở khách sạn Palace sau đó, cha mẹ Isabel ngồi cạnh nhau ở bàn ăn. Violet mặc áo sơ mi màu xanh cổ viền đăng ten trắng. Chiếc cốc-xê siết hơi chặt, còn búi tóc cao khiến bà bị đau đầu. Nhưng dù sao bà cũng quyết không để bất kỳ thứ gì làm hỏng ngày hôm đó – buổi lễ rửa tội của đứa cháu đầu tiên, và theo như Isabel thổ lộ, cũng là đứa cháu duy nhất của bà.

“Tom hơi khác, phải không Vi? Bình thường đâu có uống gì mà hôm nay cứ uống whisky mãi.” Bill nhún vai, như thể tự thuyết phục mình. “Chắc là uống mừng rửa tội.”

“Tôi nghĩ chắc là hồi hộp – ngày quan trọng vậy mà. Isabel cũng có vẻ nóng nảy. Chắc là bụng dạ làm sao.”

Ở quầy bar, Ralph nói với Tom. “Có con khiến vợ anh khác hẳn, đúng không? Cứ như người mới vậy.”

Tom xoay cái ly đã cạn trong tay. “Đúng là cũng có khác.”

“Mỗi lần nghĩ chuyện cổ bị mất con...”

Tom định khéo léo mở lời, lái câu chuyện đi nhưng Ralph vẫn nói tiếp, “... cái lần đầu tiên đó. Lúc đó tôi ra đảo, thấy cổ hồn xiêu phách lạc. Lần thứ hai còn tệ hơn.”

“Vâng. Cô ấy cũng khổ nhiều rồi.”

“Nhưng rồi cuối cùng Chúa cũng rủ lòng, đúng không?” Ralph mỉm cười.

“Vậy sao Ralph? Đâu phải với ai Chúa cũng rủ lòng được? Như với cái nhà anh người Đức kia...”

“Đừng có nói vậy chứ. Dù sao Chúa cũng phù hộ anh rồi còn gì!”

Tom tháo nhẹ cà vạt và cổ áo – tự nhiên không khí ở quầy bar trở nên ngọt ngào.

“Anh không sao chứ?” Ralph hỏi.

“Trong này ngọt quá. Chắc cháu đi ra ngoài một lúc.” Nhưng ở ngoài cũng chẳng khác hơn. Không khí như đặc quánh lại, như thủy tinh bị nung chảy, khiến anh càng thấy ngột chứ chẳng dễ thở hơn chút nào.

Giá như lúc này anh có thể nói chuyện với Isabel, chỉ có hai người, bình tĩnh... Mọi thứ sẽ ổn. Bằng cách nào đó mọi thứ rồi cũng sẽ ổn thôi. Anh đứng thẳng dậy, hít một hơi sâu rồi chậm rãi bước về khách sạn.

“Con nhỏ ngủ ngay,” Isabel vừa đóng cửa phòng ngủ vừa nói, Lucy nằm giữa đồng gối chặn, phòng khi nó lăn ra mép giường. “Hôm nay nó ngoan quá, suốt cả buổi lễ đông người vậy. Chỉ khóc lúc bị ướt thôi.” Lúc này giọng cô đã bớt run so với khi Hilda kể lại câu chuyện cũ.

“Con nhỏ cứng quá, như thiên thần vậy,” Violet mỉm cười nói. “Không biết ba má sẽ ra sao đây khi ngày mai nó về đảo.”

“Con biết mà. Nhưng con sẽ viết thư cho má, kể hết cho má nghe,” Isabel nói, rồi thở dài. “Giờ chắc đi ngủ thôi. Ngày mai phải dậy sớm cho kịp thuyền. Đi thôi Tom?”

Tom gật đầu. “Chúc ba má ngủ ngon.” anh chào rồi để hai người ở lại chơi tiếp trò ghép hình, theo chân Isabel vào phòng ngủ.

Đó là lần đầu tiên chỉ có hai người trong suốt cả ngày. Ngay khi cánh cửa vừa đóng lại, Tom hỏi, “Khi nào ta mới nói ra đây?” Gương mặt anh đanh lại, đôi vai gồng cứng.

“Không nói gì hết,” Isabel đáp, thầm thì nhưng nóng nảy.

“Ý mình là sao kia?”

“Ta phải nghĩ cho kỹ Tom à. Ta cần thời gian. Ngày mai là đi rồi. Giờ mà nói ra thì mọi chuyện đổ vỡ hết, mà mình thì phải trở lại công tác ngay tối mai. Khi trở lại Janus ta sẽ tính phải làm gì. Không nên vội vàng làm những chuyện mà mình có thể ân hận sau này.”

“Izz, ngay trong thị trấn này có một người đàn bà đang nghĩ rằng đứa con gái của mình đã bỏ mạng, còn không biết chồng mình đã ra sao. Có Chúa mới biết cô ta khổ sở như thế nào. Nếu ta nói càng sớm để cô ấy khỏi đau khổ...”

“Chuyện đột ngột quá. Ta phải làm cho đúng, không phải chỉ với Hannah Potts, mà còn với cả Lucy nữa. Làm ơn mà Tom. Giờ đây cả mình và em đều không thể suy nghĩ cho sáng suốt. Cứ từ từ đã. Giờ ráng ngủ một chút trước khi trời sáng.”

“Tôi sẽ ngủ sau vậy,” anh nói. “Tôi phải ra ngoài một lát,” rồi anh khẽ bước ra hiên sau nhà, mặc cho Isabel nài nỉ anh đừng đi.

Bên ngoài có mát mẻ hơn. Tom ngồi trên ghế mây trong bóng tối, hai tay ôm lấy đầu. Qua cửa sổ nhà bếp anh nghe thấy tiếng lục đục khi Bill bỏ mấy mảnh trò chơi xếp hình vào hộp gỗ. “Isabel có vẻ trông trở lại Janus lắm. Nói là giờ nó không quen chỗ đông người nữa,” Bill vừa nói vừa đập cái hộp lại. “Phía này của Perth mà đông người kiểu gì được.”

Violet đang tĩa bớt bắc cây đèn dầu. “Thì con nhỏ trước giờ vẫn nhạy cảm như vậy,” bà nghĩ ngợi. “Nói thực với ông, tôi nghĩ nó không muốn chia sẻ Lucy với ai cả.” Bà thở dài. “Sẽ im ắng lắm đây nếu không có con nhỏ.”

Bill choàng tay qua vai vợ. “Bà lại nhớ chuyện xưa phải không? Còn nhớ hồi Hugh và Alfie còn nhỏ xíu không? Tụi nó dễ thương quá.” Ông bật cười. “Bà còn nhớ có lần hai đứa nhốt con mèo trong tủ cả mấy ngày không?” Bill dừng lại một lát rồi tiếp. “Làm sao mà giống được, tôi biết mà, nhưng được làm ông ngoại cũng gần như vậy, đúng không? Gần nhất với chuyện hai thằng con tụi mình quay về.”

Violet châm ngọn đèn. “Cũng có lúc tôi nghĩ tụi mình sẽ không chịu nổi Bill à. Không thể hình dung vẫn còn có ngày vui.” Bà thổi tắt ngọn lửa trên que diêm. “Đúng là qua con bĩ cực.” Bà đặt cái chụp đèn bằng thủy tinh vào cây đèn, dẫn đường đi về phòng ngủ.

Những lời đó cứ vang vọng trong tâm trí Tom, giữa mùi hoa nhài trong đêm, cứ ngọt ngào toả hương như không hề biết đến nỗi tuyệt vọng trong anh.

Chương 16

Đêm đầu tiên trở lại Janus gió gào thét quanh buồng đèn, đập vào những mảnh kính cửa dày trên tháp đèn, như cố tìm ra chỗ yếu. Lúc thả đèn Tom không nguôi nghĩ đến trận cãi vã với Isabel ngay khi con thuyền *Hồn Gió* vừa rời đảo.

Isabel cứ khăng khăng. “Ta không thể lật lại chuyện cũ được, Tom à. Mình không nghĩ là em cũng từng cố nghĩ cách hay sao?” Cô chụp lấy con búp bê mới nhặt lên từ sàn nhà, ôm chặt nó vào ngực. “Lucy là một đứa trẻ vui vẻ, khỏe mạnh. Đem nó đi bây giờ thật... thật kinh khủng Tom à!” Cô luôn tay gấp tấm trải giường để vào ngăn tủ, đi lại liên tục giữa giỏ đựng đồ và tủ quần áo. “Có ra sao đi nữa, Tom à, thì việc cũng đã rồi. Lucy thương mình, mình cũng thương nó, mình không thể ép nó bỏ đi người cha thương yêu được.”

“Còn người mẹ thương yêu của nó thì sao? Người mẹ khốn khổ vẫn còn sống sờ sờ ra đó! Làm vậy thì công bằng nổi gì hả Izz?”

Mặt cô bừng bừng. “Vậy mình nghĩ chuyện ta mất đi ba đứa con là công bằng sao? Mình nghĩ chuyện Alfie và Hugh bị chôn cất cách nơi này hàng ngàn dặm còn mình ở đây không một vết trầy xước là công bằng hay sao? Làm gì có công bằng hả Tom, không có gì là công bằng cả! Đòi cho sao thì phải nhận vậy thôi!”

Cô ta đã đánh ngay vào chỗ yếu đuối nơi lòng anh. Mãi nhiều năm sau, anh vẫn không thể rũ bỏ cái cảm giác tội lỗi lừa lọc đó – không phải vì anh đã qua mặt cái chết, mà dường như anh đã lừa lọc ngay những người đồng đội của mình, trở về nguyên vẹn khi họ phải trả giá bằng tính mạng, mặc dù

lý trí trong anh vẫn biết rằng tất cả chỉ là may rủi. Isabel thấy được cô đã làm chủ tình thế, liền dịu lại: “Tom, ta phải nghĩ tới Lucy.”

“Izzy, tôi van mình...”

Cô ngắt lời anh. “Không nói một tiếng nào nữa, Tom à! Giờ mình chỉ có thể yêu thương con bé như nó xứng đáng được hưởng. Và không bao giờ, không bao giờ làm nó phải khổ!” Cô giữ chặt con búp bê rồi bước nhanh ra khỏi phòng.

Giờ đây khi anh nhìn về phía đại dương với gió dữ dội và sóng ngàu bọt trắng, bóng tối tràn xuống từ mọi hướng. Ranh giới giữa mặt nước và bầu trời trở nên mơ hồ, ánh sáng yếu đi từng giây. Chỉ số trên phong vũ biểu đang xuống thấp. Cơn bão sẽ đến trước khi trời sáng. Tom kiểm tra lại tay nắm bằng đồng trên cánh cửa mở ra ban công, rồi nhìn ngọn đèn quay. Ngọn đèn vẫn quay đều đặn, thản nhiên.

Tối hôm đó khi Tom ở ngoài tháp đèn, Isabel ngồi cạnh nôi của Lucy, ngắm con bé chìm vào giấc ngủ. Cô đã phải gắng hết sức để vượt qua cả ngày hôm đó, đầu óc cô vẫn còn quay cuồng như cơn bão ngoài kia. Giờ đây, cô ngồi hát ru, gần như thì thầm, bài hát là Lucy vẫn hay đòi nghe. “Gió thổi về nam, về nam, về nam...” Giọng cô chặt vật theo điệu nhạc. “Em đứng bên tháp đèn khi mình đi xa. Bóng đêm tràn xuống mặt biển cuồng sôi. Rồi thấy đâu nữa con thuyền người thương...”

Cuối cùng khi Lucy đã ngủ hẳn, Isabel mở mấy ngón tay bé xíu của con, lấy cái vỏ ốc màu hồng mà con bé cứ đòi cầm chặt. Cảm giác buồn non có từ lúc cô đứng bên tấm bia mộ lại tràn đến, cô ráng nhìn bằng cách miết ngón tay lên những đường xoắn vỏ ốc, tìm chút khuây khỏa trong vẻ mượt

mà hoàn hảo, thứ tử lệ chính xác trên đó. Con vật làm ra cái vỏ này đã chết từ lâu, chỉ có tác phẩm còn lại. Thế rồi cô dẫn vật nghĩ rằng chồng của Hannah Potts cũng đã chết và để lại tác phẩm còn sống này, chính là đứa con gái bé bỏng đây.

Lucy vung một tay qua đầu rồi nhìn mặt trong chốc lát, bàn tay nắm chặt quanh vỏ ốc vô hình.

“Má sẽ không để ai làm con đau, cưng à. Má sẽ giữ con bình an, lúc nào cũng vậy.” Isabel thầm thì. Rồi cô làm cái việc mà đã mấy năm rồi cô mới làm. Cô quỳ xuống, cúi đầu. “Lạy Chúa, con không mong hiểu được nhiệm màu của Người. Con chỉ mong xứng với phận sự Người giao. Xin Người ban sức mạnh để con đi tiếp.” Trong thoáng chốc, nỗi ngờ vực gào thét ập đến, khiến cô run rẩy, cho đến khi cô tìm lại được nhịp thở của mình. “Hannah Potts... Hannah Roennfeldt...” cô nói, cố quen với cái ý nghĩ đó, “cũng đang được Người chở che, con biết vậy. Xin Người ban bình an cho chúng con. Hết thầy chúng con.” Rồi cô lắng tai nghe tiếng gió ngoài kia, tiếng đại dương. Sự cô quạnh dần dần phục hồi lại cảm giác an toàn mà hai ngày rồi cô bị tước sạch. Cô đặt vỏ ốc xuống cạnh giường Lucy, để con bé nhìn thấy ngay khi thức dậy, rồi lặng lẽ bước ra khỏi phòng, lại vững lòng như mới.

Với Hannah Roennfeldt, ngày thứ Hai tháng Giêng sau buổi lễ rửa tội thật đặc biệt.

Khi kiểm tra hòm thư, cô cứ nghĩ nó sẽ trống không: ngay hôm trước thôi cô vừa kiểm tra rồi. Một thứ thông lệ để giết thời giờ của riêng cô, kể từ buổi lễ Anzac kinh hoàng gần hai năm trước đó. Đầu tiên, cô sẽ ghé lại trạm cảnh sát, đôi lúc chỉ nhìn qua, vẽ dò hỏi, rồi viên cảnh sát Harry Garstone sẽ đáp lại bằng cách lặng lẽ lắc đầu. Khi cô bước ra, Lynch, đồng

nghiệp của Garstone sẽ bình luận rằng. “Tôi nghiệp thật. Ai mà biết rồi sẽ như vậy...” rồi anh ta cũng lắc đầu, và tiếp tục với mớ giấy tờ. Mỗi ngày cô lại đi đến một bãi biển khác, cố tìm kiếm một dấu hiệu, một manh mối nào đó – mẩu mẩu gỗ dạt, một thanh sắt từ cọc chèo.

Rồi cô rút ra từ trong túi áo thư gửi cho chồng và con gái. Đôi khi cô còn gửi kèm mấy thứ khác - một bài báo về gánh xiếc sắp đến thị trấn, một bài đồng dao tự cô viết tay và tô màu trang trí. Cô thả bức thư theo sóng biển, hy vọng rằng khi dòng mực nhòa thấm qua phong thư, ở nơi nào đó, ở đại dương nào đó, dòng thư sẽ đến được với người thương.

Trên đường về cô thường ghé qua nhà thờ, ngồi lặng lẽ ở hàng ghế cuối, ngay cạnh tượng thánh Jude. Đôi khi cô nán lại tới lúc cây bạch đàn marri đổ bóng lên khên xuống kính màu trên cửa sổ nhà thờ, rồi cây nến trong tay cô chỉ còn là những bãi sáp nhỏ nguội lạnh. Nơi đây, theo cách nào đó, Frank và Grace vẫn tồn tại, miễn là cô cứ ngồi khuất trong bóng tối. Khi không còn né tránh được nữa, cô đi về nhà, chỉ mở hòm thư khi cô cảm thấy đủ mạnh mẽ để đối mặt với sự thất vọng khi nó trống trơn.

Trong hai năm cô đã viết thư cho mọi nơi mình có thể nghĩ đến – bệnh viện, cảng vụ, các đoàn truyền giáo vượt biển: bất kỳ ai có thể từng nghe thấy gì đó – nhưng cô chỉ nhận được những lời hứa lịch sự rằng họ sẽ báo cho cô biết ngay nếu có tin tức gì của chồng và con gái cô.

Sáng tháng Giêng hôm đó trời nóng nực, mấy con chim ác là hót như thác đổ – những thanh âm vỡ toang ra trên hàng cây bạch đàn dưới bầu trời xanh ngắt như nhuộm. Hannah thơ thần đi từ hiên nhà phía trước xuống lối mòn lát đá, cứ như đang mộng mị. Đã từ lâu cô không còn để ý đến đám hoa dành dành, hoa nhài vẫn thả hương ngọt ngào, êm dịu như muốn vỗ về. Hòm thư bằng sắt đã gõ phát ra tiếng cọt két khi cô cố mở nắp – đến hòm thư cũng mệt mỏi, không muốn động đây, như cô vậy. Bên trong là một mẩu giấy trắng. Cô chớp mắt. Một bức thư.

Con ốc sên đã kịp chạm một đường viền trên đó, mép thư quanh chỗ bị ốc ăn ánh lên như cầu vồng. Không có tem, chữ viết trên bì thư đều đặn, cứng cõi.

Cô đem bức thư vào nhà, đặt lên bàn ăn, sao cho mép thư thẳng hàng với cạnh bàn gỗ bóng. Cô ngồi trước bức thư một lúc lâu, trước khi cầm chiếc que mở thư có cán chạm ngọc trai lên. Cô rạch phong bì, cẩn thận để không làm rách thứ gì bên trong.

Hannah rút ra một tờ giấy nhỏ lẻ loi. Cô đọc:

Chị đừng lo cho con bé. Nó đang ở nơi an toàn, được yêu thương và nuôi nấng chu đáo, và sẽ luôn như vậy. Chồng chị đã về với Chúa. Tôi mong đọc thư này chị sẽ an lòng.

Hãy cầu nguyện cho tôi.

Căn nhà râm mát, tấm màn cửa đã được kéo lại, che đi ánh nắng gay gắt. Lũ ve sầu rên rĩ trên giàn nho ở hiên sau nhà, tiếng nỉ non dữ dội khiến Hannah thấy tai như ù đi.

Cô nhìn kỹ chữ viết. Con chữ hiện ra ngay trước mắt cô nhưng chúng nhảy múa hỗn loạn, không thể tách bạch được. Tim cô đập mạnh, phổi như nghẹn đi, cô thấy khó thở. Cô từng ngờ ngợ rằng lá thư sẽ biến mất khi cô mở phong bì ra – những chuyện như vậy từng xảy đến với Hannah. Cô từng thoáng thấy bóng Grace trên phố, có lẽ là chút màu hồng thoáng qua như chiếc áo đầm sơ sinh của con, rồi nhận ra rằng đó chỉ là một gói đồ có cùng màu sắc, hay váy áo của một người lạ. Có khi cô chợt thấy bóng của một người đàn ông y hệt như chồng mình, đến nỗi cô chạy theo níu tay áo người

ta, chỉ để bắt gặp cái nhìn thảng thốt của một người tưởng chừng như không thể khác Frank hơn nữa.

“Gwen?” cô gọi với, khi cuối cùng cũng bật ra được thành tiếng. “Gwen, em vào đây một lát được không?” Cô gọi em gái từ bên phòng ngủ, cứ sợ rằng nếu cô chỉ động đậy thôi thì lá thư cũng sẽ bốc hơi mất, rằng đó chỉ là thứ ảo ảnh buồn thương.

Gwen vẫn cầm đồ thuê trên tay. “Chị gọi em à. Hanny?”

Hannah không nói gì cả, chỉ dè dặt gật đầu, nhìn về lá thư. Cô em gái nhặt lên. “Ít ra,” Hannah nghĩ thầm, “Mình đã không tưởng tượng ra nó.”

Chỉ trong một giờ sau đó cả hai rời căn nhà gỗ đơn sơ, đến Bermansey, dinh thự bằng đá trên đồi của Septimus Potts, ngay rìa thị trấn.

“Trong hòm thư, ngay hôm nay?” ông hỏi.

“Đúng thế.” Hannah đáp, vẫn còn hoang mang.

“Ai lại đi làm cái việc này hở cha?” Gwen hỏi.

“Đương nhiên là người nào đó biết rằng Grace vẫn còn sống!” Hannah nói. Cô không thấy cách cha và em gái vội nhìn nhau.

“Hannah con à, chuyện đã rất lâu rồi,” Septimus nói.

“Con biết mà!”

“Ý cha là,” Gwen nói vào, “thật là kỳ lạ vì bao nhiêu lâu chẳng nghe gì cả, rồi đột nhiên lại thế này.”

“Nhưng cũng là manh mối chứ!” Hannah lên tiếng.

“Ôi Hanny,” Gwen lắc đầu.

Buổi chiều hôm đó, hạ sĩ Knuckey, cảnh sát cấp cao ở Mũi Partageuse ngồi vụng về trên chiếc ghế cũ, vừa cố giữ tách trà đặt trên đầu gối to khuỳnh vừa ghi chép.

“Chị không thấy người nào lạ ở quanh nhà hả, chị Potts?” ông ta hỏi Gwen.

“Không có ai cả.” Cô đặt bình sữa xuống chiếc bàn con. “Thường có ai ghé thăm đâu,” cô kể.

Viên cảnh sát ghi chép.

“Rồi giờ sao?”

Knuckey hiểu rằng Septimus đang đặt câu hỏi cho mình. Ông ta nhìn bức thư một lần nữa. Chữ viết ngay ngắn. Giấy thường. Không gửi bưu điện. Từ một người trong vùng? Có Chúa mới biết... quanh đó vẫn còn có người sẽ há dạ khi thấy một người thân Đức-Hung phải khổ sở.

“Không có gì đáng kể, tôi e là vậy.” Knuckey kiên nhẫn lắng nghe Hannah phản đối, rằng rõ là phải có manh mối gì đó. Ông để ý thấy người cha và cô em gái trông hơi lúng túng, cứ như khi một bà dì đỡ người bắt đầu huyền thuyên về Chúa Jesus ở bàn ăn.

Khi Septimus tiễn ông ta ra cửa, hạ sĩ Knuckey đội mũ vào rồi hạ giọng “Một trò đùa độc ác, có vẻ như vậy hơn. Tôi nghĩ đã đến lúc quên đi thù hằn với người Đức. Chuyện cũ quá khủng khiếp, nhưng đâu cần phải làm

trò kiêu này. Tôi sẽ giữ kín chuyện. Không muốn có người bắt chước.” Ông bắt tay Septimus rồi rảo bước trên lối vào dằng dặc, hàng cây bạch đàn đứng hai bên.

Trở về thư phòng, Septimus đặt tay lên Hannah. “Thôi mà con, cố lên. Đừng nghĩ đến chuyện này nữa.”

“Nhưng con không hiểu cha à. Rõ là con bé còn sống! Nếu không tại sao lại có người mất công đi viết lá thư nói dối một chuyện như vậy, cứ như ở trên trời rớt xuống?”

“Để cha nghĩ xem, hay cha tặng thưởng gấp đôi vậy? Hai ngàn guinea. Nếu có ai đó thực sự biết tin gì, ta sẽ biết sớm thôi.” Septimus rót thêm trà cho con gái. Lần đầu tiên ông không thấy vui lòng khi biết rằng mình khó mà mất tiền được.

Mặc dù Septimus Potts là người có máu mặt ở Partageuse, rất ít người có thể tự nhận là thân với ông. Potts rất mạnh tay che chắn gia đình mình, nhưng đối thủ chính của ông, từ xưa đến giờ, vẫn là Số Phận. Năm 1869 khi bước xuống từ con tàu *Queen of Cairo*, lần đầu đặt chân đến Fremantle, Septimus chỉ mới lên năm. Trên cổ cậu bé là tấm biển nhỏ mà mẹ đã đeo cho cậu khi cay đắng ôm hôn tạm biệt trên bến tàu ở London. Tấm biển ghi chữ: “Cháu là một cậu bé ngoan đạo. Xin hãy thương cháu.”

Septimus là con thứ bảy, cũng là con út của người buôn đồ sắt ở Bermondsey. Septimus chào đời được ba ngày thì người cha cũng từ giã thế gian sau khi bị nghiền nát dưới vó một con ngựa kéo xe đang vùng vẫy bỏ chạy. Mẹ Septimus đã rất cố gắng để giữ gia đình nguyên vẹn, nhưng sau vài năm chịu chứng lao phổi, bà biết rằng đã đến lúc phải lo cho tương lai các

con. Bà gọi đám con đi đến các gia đình họ hàng quanh London, ở đợ kiếm miếng ăn. Nhưng đứa con út thì quá nhỏ, chưa làm được gì, chỉ là tổn của nuôi, vậy là đường cùng bà xin cho nó một suất đi miền Tây Australia, một thân một mình.

Hàng chục năm sau Septimus hay nói rằng thứ trải nghiệm đó hoặc là đẩy ta tới gần cái chết, hoặc là khiến ta thêm sống dữ dội, rồi ông cho rằng sớm muộn gì mà chẳng chết. Vậy là khi một bà mập mạp, da cháy nắng từ Đoàn truyền giáo vượt biển đến đón cậu bé Septimus, rồi gọi cậu đến một “nhà đàng hoàng” ở miền Tây Nam, cậu cứ vậy mà đi không một lời cảm ràm hay thắc mắc. Mà có nói thì cũng có ai nghe? Cậu bắt đầu cuộc sống mới với vợ chồng người làm nghề nhổ cây gỗ đàn hương, Walt và Sarah Flindell ở Kojonup, một thị trấn ở rìa phía đông xứ Mũi. Nhà Flindell là người tốt, nhưng cũng khôn ngoan vừa đủ để biết rằng gỗ đàn hương rất nhẹ, tới đứa trẻ con cũng có thể khiêng vác được, vậy là họ nhận lời nuôi cậu bé Septimus. Với Septimus, sau thời gian ở trên tàu, giờ đâu có được sà nhà đứng yên một chỗ và những người không ghét bỏ miếng ăn của mình thì thấy thực chẳng khác gì thiêng đàng.

Septimus dần quen với xứ sở mới, nơi cậu được gọi đến như một gói bưu kiện không để địa chỉ, rồi dần cảm mến Walt và Sarah, cảm mến cung cách chân chất của hai người. Căn nhà nhỏ trên mảnh đất vờ hoang nơi họ ở không có cửa sổ lắp kính, cũng không có nước máy, nhưng những ngày xa xưa đó, dường như khi nào họ cũng thu vén được đủ đầy.

Cuối cùng khi thứ gỗ đàn hương quý mà có lúc từng đắt hơn cả vàng cũng cạn kiệt vì khai thác quá mức, Walt và Septimus chuyển sang làm ở những xưởng cửa gỗ mới mở ở xứ Mũi. Nhờ có các hải đăng mới được dựng dọc theo bờ biển mà việc buôn bán đường biển từ chỗ chỉ là một canh bạc may rủi chuyển thành một thứ rủi ro thương mại có thể chấp nhận được. Đường sắt và cầu tàu xuất hiện, cho phép người ta đồn rùng lấy gỗ, chở đi bất kỳ nơi nào trên thế giới từ ngay tại chỗ.

Septimus làm việc như trâu cày, siêng năng cầu nguyện và xin xỏ được ít chữ nghĩa từ những buổi học với vợ của Cha sở vào thứ Bảy. Nếu không đáng thì đến nửa xu ông cũng không tiêu. Mặt khác Septimus không bao giờ bỏ lỡ cơ hội làm ra tiền. Septimus hơn người ở chỗ ông luôn thấy cơ hội làm ăn trước người ta. Trông ông luôn có vẻ bề bệ hơn thực tế, mặc dù cả khi đi giày ông cũng chỉ cao hơn một thước rưỡi. Ông luôn ăn mặc kín chu, tươm tất nhất có thể. Có nghĩa là đôi lúc Septimus trông cực kỳ bảnh, còn thường thì chỉ ít cũng ăn vận sạch sẽ khi đi lễ nhà thờ Chúa nhật. Khi cần, mặc cho đêm hôm khuya khoắt, ông cũng sẽ chịu khó đi giặt đồ để giữ sạch mát cửa sau một ngày làm việc quần quật.

Nhờ đó mà năm 1892 Septimus gặp thời khi một nam tước mới được phong từ Birmingham đi thăm thuộc địa, muốn tìm kiếm một xứ xở xa lạ để đầu tư chút ít. Septimus chớp ngay lấy thời cơ khởi nghiệp, thuyết phục được vị nam tước kia bỏ tiền vào một phi vụ đất đai nho nhỏ. Septimus tài tình làm món đầu tư ban đầu sinh lời gấp ba, rồi với chút liều lĩnh có tính toán và sự khôn khéo vốn có, ông dùng phần được chia, tái đầu tư, rồi nhanh chóng có được cơ nghiệp riêng. Tới khi thuộc địa sáp nhập vào nước Australia khai sinh năm 1901, Septimus đã trở thành một trong những đầu nậu buôn gỗ giàu nhất trong hàng dặm quanh đó.

Việc làm ăn ngày càng phát đạt. Septimus cưới Ellen, người đẹp đến từ Perth. Hannah và Gwen ra đời. Dinh cơ Bermonsey của nhà Potts trở thành biểu tượng giàu sang thành đạt ở miền Tây Nam. Thế rồi, vào một trong những buổi tiệc dã ngoại trong rừng vốn từng được nhiều người trầm trồ đó, nơi có các tấm trải và những món đồ bạc sang trọng, người vợ yêu quý của Septimus bị rắn hổ cắn. Ngay trên mắt cá chân mang ủng da dê màu nhạt. Chỉ trong một giờ sau đó, bà ngấm độc mà chết.

Cuộc đời... Septimus ngấm ngời khi hai con gái đã ra về: ta không thể trông gì ở cuộc đời khốn nạn này cả. Đời cho ta thứ gì thì lấy đi thứ khác. Đưa bé ra đời, cha con hòa thuận trở lại, thế rồi người con rể và đứa cháu ngoại mất dạng, để lại đứa con gái đau khổ thân tàn ma dại. Giờ đây lại có kẻ muốn khuấy nước chọc bùn. Thôi thì sống hôm nay làm sao biết được ngày mai.

Hạ sĩ Knuckey ngồi ở bàn giấy, gõ mũi bút chì xuống cuốn sổ nháp, ngấm vết chì mỏng manh chạy dài. Một người đàn bà khốn khổ tội nghiệp. Cô ta có lỗi gì khi mong muốn đứa bé vẫn còn sống? Irene, vợ của hạ sĩ, thì thoảng vẫn khóc thảng thốt Billy, mặc dù đã hai mươi năm kể từ ngày nó chết đuối, lúc vừa chập chững. Sau đó hai người có thêm năm đứa con nữa, nhưng nỗi đau cứ luẩn quẩn quanh họ.

Thực lòng mà nói khả năng đứa bé còn sống gần như không tưởng. Dù vậy ông ta vẫn rút ra một tờ giấy và bắt đầu bản tường trình sự việc mới. Ít nhất người đàn bà họ Roennfedlt cũng xứng đáng có đầy đủ thủ tục.

Chương 17

“Chồng chị đã về với Chúa.” Hôm ấy Hannah Roennfedlt cứ lặp đi lặp lại câu nói đó trong đầu. Grace còn sống nhưng Frank đã chết. Cô ước gì mình có thể tin được điều thứ nhất và rũ bỏ điều thứ hai. Frank. Franz. Cô nhớ lại người đàn ông lịch lãm có cuộc đời chìm nổi mà duyên phận run rủi đưa đến gặp cô.

Cú sốc đầu tiên là khi mười sáu tuổi, đang sống trong nhung lụa ở Vienna thì người cha cờ bạc nợ nần đến nỗi khiến cả nhà phải bỏ xứ ra đi. Họ đến tận Kangoorlie, nơi xa nước Áo đến độ tay chủ nợ máu me nhất cũng không thiết đuổi theo. Từ chỗ ăn sung mặc sướng đến cảnh thắt lưng buộc bụng, Frank theo học nghề làm bánh trong tiệm của cậu mợ. Hai người đã tới Australia nhiều năm trước đó, khi vừa tới đã đổi tên từ Fritz và Mitzie thành Clive và Millie. Hòa nhập là chuyện quan trọng, cậu mợ có nói. Mẹ Frank hiểu được điều đó nhưng cha anh, với lòng tự kiêu và tính bướng bỉnh từng đưa đẩy ông đến chỗ đường cùng, kiên quyết không thích nghi với cuộc sống mới. Chỉ chưa đầy một năm sau, ông gieo người xuống đường tàu. Chuyển tàu đi Perth. Frank trở thành trụ cột gia đình.

Vài tháng sau đó, chiến tranh nổ ra, Frank bị bắt giam vì anh là người ngoại quốc có chung gốc gác với kẻ thù. Đầu tiên là ở đảo Rottnest, rồi về phía Đông. Frank như cái cây lại bị nhổ bật gốc, vừa mới chịu tang cha giờ lại bị ghét bỏ những việc ở nơi xa lắc và hoàn toàn không dính dáng gì đến anh.

Vậy mà anh không hề than vãn, Hannah nghĩ thầm. Frank luôn nở sẵn nụ cười, cởi mở hết lòng. Cô gặp anh lần đầu tiên ở Partageuse năm 1922, khi đó anh vừa đến làm việc ở tiệm bánh.

Cô còn nhớ. Ngay trên con phố chính. Sáng mùa xuân đã có nắng nhưng vẫn còn chút se sắt của tháng Mười. Anh mỉm cười, rồi đưa cho cô một chiếc khăn choàng cổ mà cô nhận ra ngay là của mình đánh rơi.

“Cô để quên trong hiệu sách, mới vừa rồi,” anh nói.

“Cảm ơn anh. Anh tử tế quá.”

“Khăn thêu đẹp quá. Ngày trước mẹ tôi cũng có một cái giống vậy. Lụa Trung Hoa rất là đắt tiền: nhớ mà mất thì rất tiếc.” Anh gật gù rồi quay bước đi.

“Tôi chưa gặp anh ở đây bao giờ,” Hannah nói. Cô cũng chưa từng nghe một giọng nói quyến rũ như thế.

“Tôi chỉ vừa mới bắt đầu làm ở tiệm bánh. Tôi là Frank Roennfeldt. Rất hân hạnh được biết cô.”

“Vậy thì chào mừng anh đến Partageuse, anh Roennfeldt. Tôi mong là anh sẽ thích xứ này. Tôi là Hannah Potts.” Cô xếp lại mấy gói đồ trên tay rồi cố quàng khăn qua vai.

“Để tôi,” anh nói, kéo khăn phủ quanh người cô nhẹ như không. “Chúc cô một ngày tuyệt vời.” Anh lại cười, nụ cười tươi tắn. Ánh nắng đọng trên màu mắt xanh và làm mái tóc vàng của anh ánh lên.

Khi Hannah băng qua đường đến xe ngựa đã đợi sẵn, cô để ý thấy một người đàn bà đứng gần đó liếc cô một cái thật sắc rồi nhổ nước bọt xuống vỉa hè. Hannah thấy sốc, nhưng không nói gì cả.

Vài tuần sau cô lại ghé hiệu sách của Maisie McPhee. Khi bước vào Hannah thấy Frank đứng ở quầy tính tiền, đang bị một bà khách hàng vung

gậy vào mặt mắng sa sả. “Thực là quá thể, Maisie McPhee!” bà ta lên giọng. “Cô dám bán cả sách của bọn Đức. Tôi mất một đứa con trai và một đứa cháu vì lũ súc sinh đó, mà cô ở đây còn bán sách để kiếm tiền cho tụi nó, như thể người ta gửi hàng cứu trợ Hồng thập tự.”

Maisie cứng họng không nói được gì. Frank lên tiếng: “Tôi xin lỗi nếu tôi có gì phiền bà. Cô McPhee không có lỗi gì cả.” Anh mỉm cười rồi đưa cuốn sách về phía bà ta. “Bà thấy không? Chỉ là thơ thôi mà.”

“Thơ thần quái gì!” bà ta gằn giọng, gõ cây gậy xuống nền nhà. “Bọn đó thì có gì tử tế! Tôi đã nghe là có một tay người Hung vừa đến thị trấn, nhưng tôi không nghĩ anh trơ trẽn đến mức này! Rồi cả cô nữa, Maisie!” Bà ta quay về phía quầy tính tiền. “Cha cô dưới mồ mà biết chuyện cũng làm sao nhắm mắt nổi.”

“Xin bà, tôi vô cùng xin lỗi,” Frank nói. “Cô McPhee à, phiền cô giữ cuốn sách lại. Tôi không có ý phiền ai cả.” Anh đặt tờ giấy bạc mười shilling trên quầy rồi bước ra, lướt qua Hannah mà không thấy cô. Người đàn bà cũng hậm hực đi ra, tiếng bước chân giậm dũ trên phố ngược chiều với Frank.

Maisie và Hannah nhìn nhau một lúc, rồi cô chủ tiệm kịp nở nụ cười tươi trở lại, nói. “Cô có đem theo đơn hàng không, cô Potts?”

Khi Maisie đọc tờ đơn hàng, Hannah thơ thần nhìn quanh, bắt gặp cuốn sách bị bỏ rơi. Cô thấy tò mò không biết làm sao một cuốn sách nhỏ nhắn bọc da màu xanh lá như thế lại khiến bà khách thấy bị xúc phạm đến vậy. Mở sách ra, đập ngay vào mắt cô là dòng chữ kiểu gothic ở trang đầu tiên: “*Das Stunden Buch – Rainer Maria Rilke.*” Hannah đã học tiếng Đức và tiếng Pháp, từng nghe nói đến Rilke.

“Vớ cả,” cô nói, lấy ra mấy tờ hai bảng, “phiền cô cho tôi lấy cuốn này luôn được không?” Khi Maisie nhìn cô đầy ngạc nhiên, Hannah nói, “Tới lúc phải quên chuyện cũ rồi, cô không nghĩ vậy sao?”

Cô chủ hiệu gói cuốn sách trong giấy nâu, buộc dây lại. “Nói thật với cô, vậy thì đỡ tốn công tôi gửi trả về Đức. Giờ đâu có ai mua.”

Một lát sau Hannah đặt gói giấy nâu xuống quầy tính tiền ở tiệm bánh. “Phiền anh gửi lại cho anh Roennfeldt. Anh ấy để quên ở hiệu sách.”

“Anh ấy đang ở đằng sau. Để đó tôi đi gọi.”

“Không cần đâu. Cảm ơn anh nhiều,” cô nói rồi bước ra ngay, trước khi anh ta kịp nói thêm gì nữa.

Vài ngày sau đó Frank ghé nhà để cảm ơn cô. Cuộc đời Hannah bước sang một chương mới, ngỡ như không thể nào may mắn hơn được nữa.

Septimua Potts chỉ vừa khấp khởi mừng vì cô con gái đã tìm được ý trung nhân là người trong vùng thì ngay lập tức tiu nghỉu khi biết người đó chỉ là một anh thợ làm bánh. Nhưng ông nhớ lại gốc gác khiêm tốn của chính mình, rồi tự nhủ sẽ không để bụng chuyện anh ta làm nghề gì. Tuy nhiên, khi Septimus phát hiện ra Frank là người Đức, hoặc cũng gần như vậy, từ chỗ tiu nghỉu ông ta trở nên ghê tởm. Những cú nhổ nước bọt khinh bỉ của người đứng sau khi Hannah bắt đầu đi lại với Frank đã khiến cả hai cha con đều trở nên cứng rắn, ai cũng khư khư ý riêng của mình.

Chỉ trong vòng hai tháng căng thẳng lên đến đỉnh điểm. Septimua Potts sốt ruột đi lui tới trong thư phòng, cố tiêu hóa tin dữ vừa nhận. “Con loạn trí rồi sao?”

“Con muốn như vậy, thưa cha.”

“Cưới một tay người Hung!” Ông nhìn bức ảnh Ellen trong khung bạc tinh xảo trên bệ lò sưởi. “Mẹ con sẽ không bao giờ tha thứ cho cha! Cha hứa là sẽ nuôi dạy con nên người...”

“Thì cha đã làm đúng vậy mà, thưa cha.”

“Hẳn phải có gì sai trái, nếu không giờ đây làm sao con dám nói chuyện lấy một tay thợ làm bánh người Đức.”

“Anh ấy là người Áo.”

“Thì khác gì? Không lẽ cha phải dắt con xuống dưới Bệnh viện An Dưỡng, chỉ cho con thấy mấy đứa con trai xứ này sau khi bị nốt hăm khí độc giờ đây chỉ còn biết nói lắp bắp? Chính cha tài trợ cho cái bệnh viện đó chứ ai vào đây nữa!”

“Cha quá hiểu là Frank còn không đi lính – suốt thời gian đó anh ấy bị bắt giam. Anh ấy chưa bao giờ hại ai cả.”

“Hannah, tỉnh lại đi. Con cũng ưa nhìn. Xứ này thiếu gì đứa tử tế, mà cả ở Perth, rồi Sydney hay thậm chí là Melbourne nữa, thiếu gì đứa muốn lấy con.”

“Muốn lấy tiền của cha thì có.”

“Lại chuyện đó nữa sao? Con không cần tiền của cha nữa, đúng không con gái?”

“Không phải vậy, thưa cha...”

“Cha làm việc cực khổ để có được ngày nay. Cha không thấy xấu hổ về bản thân, hay về gốc gác của mình, nhưng còn con... rõ là con có cơ hội tốt hơn.”

“Con chỉ muốn có cơ hội sống cuộc đời của riêng mình.”

“Nghe đây Hannah, nếu con muốn làm việc thiện nguyện, con có thể đi theo đoàn truyền giáo, tới sống với dân bản xứ. Hay làm việc trong nhà trẻ mồ côi. Con không thể làm từ thiện bằng cách lấy chồng được.”

Gương mặt cô con gái đỏ bừng, tim cô đập nhanh khi nghe câu cuối cùng đó – không chỉ vì câu nói quá tàn nhẫn, mà còn vì, biết đâu đó, cô mơ hồ sợ hãi rằng cha đã nói đúng. Sẽ ra sao đây nếu cô đồng ý lấy Frank chỉ để trêu người những kẻ cầu hôn khác, những kẻ chỉ chăm chăm vào gia tài của cô? Hay cô làm vậy chỉ vì muốn bù đắp cho những khổ đau mà anh đã chịu? Rồi cô nghĩ đến nụ cười của anh, nghĩ đến cảm giác của mình khi thấy anh cười, rồi cả cách anh ngẩng cằm lên, ngẫm nghĩ những câu hỏi của cô. Cô thấy yên lòng.

“Anh ấy là người tử tế, cha à. Hãy cho anh ấy một cơ hội.”

“Hannah.” Septimus đặt một tay lên vai cô. “Con biết với cha con là cả thế gian.” Ông vuốt tóc cô. “Hồi nhỏ con còn không để mẹ chải tóc, con nhớ không? Khi đó con cứ nói, ‘Không, để cha chải kia!’ Rồi cha sẽ chiều con. Con ngồi trên gối cha, ngay trước lò sưởi hăng ấm. Rồi cha chải tóc cho con, cha con mình cùng nướng bánh crumpet trên lửa lò sưởi. Rồi mình cố sao cho mẹ đừng thấy chỗ bơ chảy trên áo con. Tóc con ánh lên, trông con như công chúa xứ Ba Tư. Cứ chờ đã Hannah à, thư thư một thời gian.” Septimua nài nỉ.

Nếu cha cô chỉ cần thời gian để quen với ý nghĩ đó, cần thời gian để mà cảm thấy khác đi... Hannah sắp nhượng bộ, thì Septimus tiếp lời. “Rồi con sẽ hiểu cha, hiểu rằng giờ đây con đang phạm một sai lầm lớn...” Ông thở ra một hơi dài, như khi tính chuyện làm ăn lớn, “rồi con sẽ cảm ơn trời là cha đã khuyên con dừng lại.”

Cô rụt người lại. “Con sẽ không chịu những lời đó. Cha không cách gì cản con lấy Frank được cả.”

“Không thể cứu vớt con khỏi sai lầm đó thì đúng hơn.”

“Con đã đủ lớn để kết hôn mà không cần cha chấp thuận. Và con sẽ làm như vậy nếu con muốn.”

“Có thể con không quan tâm gì đến cha, nhưng hãy nghĩ đến em gái con. Con biết người xứ này sẽ nói gì.”

“Người xứ này là một đám đạo đức giả bài ngoại!”

“Ôi chao, cho con ăn học thật là đáng. Để bây giờ con chê bai cha bằng chữ nghĩa văn hoa như vậy.” Ông nhìn thẳng vào mắt cô. “Cha không bao giờ nghĩ mình sẽ nói câu này, nhưng con nghe đây, nếu con lấy người đó, cha sẽ không chúc phúc cho con. Và con sẽ không có một xu nào cả.”

Cũng với cái điệu bộ từng làm Septimus không thể rời mắt khỏi mẹ cô, Hannah đứng thẳng, điềm tĩnh. “Nếu cha muốn vậy, cha à, thì mọi việc sẽ y như vậy.”

Sau đám cưới đơn sơ mà Septimus từ chối đến dự, hai người sống trong căn nhà xập xệ của Frank ở rìa thị trấn. Cuộc sống chật vật, ai cũng biết.

Hannah dạy đàn dương cầm rồi dạy chữ cho đám thợ gỗ. Nhiều tay thợ còn thấy đặc chí vì họ thuê lại (dù chỉ một tiếng đồng hồ mỗi tuần) chính con gái của người vẫn thuê họ làm việc. Nhưng nhìn chung người ta coi trọng sự tử tế và thái độ thẳng thắn của Hannah.

Hannah cảm thấy hạnh phúc. Cô đã tìm được một người chồng hiểu cô hoàn toàn, người có thể cùng cô nói chuyện triết học và văn học cổ điển, người có nụ cười làm mọi lo lắng tan biến và khiến cuộc sống khó khăn cũng trở nên dễ chịu.

Năm tháng qua đi, dần dần người ta cũng dễ chịu hơn phần nào với người thợ làm bánh có chất giọng ngoại quốc không thể nào phai. Vài người, như vợ của Billy Wishart hay hai mẹ con Joe Rafferty vẫn còn kiêu đi băng qua đường mỗi khi thấy Hannah và Frank, nhưng hầu hết cũng đã yên ổn. Đến năm 1925 Hannah và Frank thấy cuộc sống đã có phần chắc chắn hơn, tiền nong cũng ổn để sinh con. Tháng Hai năm 1926 con gái họ chào đời.

Hannah vẫn nhớ giọng hát cao, du dương của Frank mỗi khi anh đưa nôi. *“Schlaf, Kindlein, schlaf. Dein Vater hüt’ die Schaf, Die Mutter schüttelt’s Bäumelein, Da fällt herab ein Träumelein. Schlaf, Kindlein, schlaf!”*^[1]

[1] Bài hát ru con bằng tiếng Đức: “Ngủ ngoan, con yêu, ngủ ngoan. Cho con giữ bầy cừu. Mẹ con rung cành cây. Rụng xuống cho con một giấc mơ nho nhỏ. Ngủ ngoan, con yêu, ngủ ngoan” (ND)

Trong căn phòng nhỏ bé, bên ngọn đèn dầu, mặc cho lưng đau, Frank ngồi trên ghế đã hơi tả. Anh nói “Thực tôi không thể nghĩ đời mình lại may mắn đến vậy, mình à.” Gương mặt anh ửng lên, không phải vì ngọn đèn bên cạnh mà vì hình hài bé nhỏ đang nằm trong nôi, đang hít thở nhịp nhàng, từ từ chìm vào giấc ngủ.

Tháng Ba năm đó, trên ban thờ ở nhà thờ có thêm những bình hoa cúc và hoa nhài hái từ vườn nhà Frank và Hannah. Mùi hương ngọt ngào bay bổng suốt từ những hàng ghế trống trơn ra phía sau nhà thờ. Hannah mặc áo màu xanh nhạt, đội một chiếc mũ dạ rộng vành cùng tông. Frank mặc bộ complet từ hồi đám cưới, sau bốn năm vẫn vừa vặn. Bettina chị họ của Frank cùng với chồng là Wilf từ Kargoornie đến dự, “nhận chức” cha mẹ đỡ đầu. Hai người cứ cười dịu dàng với đứa trẻ bé bỏng trong tay Hannah.

Cha Norkells đứng bên cạnh bồn nước rửa tội, tay hơi lóng ngóng kéo tua rua sặc sỡ đánh dấu sách, giờ tìm đến trang có nghi lễ rửa tội. Chút vụng về đó hẳn là có liên quan đến hơi thở nồng mùi rượu của Đức cha. “Em nhỏ này đã được rửa tội hay chưa?” Cha Norkells bắt đầu.

Hôm đó là một buổi chiều thứ Bảy nóng như thiêu đốt. Một con ruồi xanh to mấy bay vo ve, thỉnh thoảng lại đến uống nước từ bồn rửa tội, mỗi lần vậy cha mẹ đỡ đầu lại xua nó đi. Rồi nó cứ bay lại mãi, khiến Wilf ra tay đập bẹp dí bằng chiếc quạt của Bettina. Con ruồi lao mình xuống bồn nước thánh như một tay say rượu sa chân xuống mương.

Cha Norkells không hề dừng lại, vừa lấy con ruồi ra vừa hỏi tiếp. “Anh chị, nhân danh em nhỏ này, có chịu từ bỏ ma quỷ và mọi việc của ma quỷ hay không...?”

“Thưa từ bỏ,” cha mẹ đỡ đầu đồng thanh đáp lại.

Khi những lời đó vang lên, cánh cửa nhà thờ kêu kễ kẹt, như có ai vừa đẩy vào. Hannah thấy lòng lâng lâng khi trông thấy người cha ruột đi cùng với em gái Gwen đang chậm rãi tiến vào. Hai người quỳ gối ở hàng ghế cuối cùng. Hai cha con chưa từng nói chuyện lại với nhau kể từ ngày cô bỏ

nhà đi lấy chồng. Khi gửi giấy mời dự lễ rửa tội, Hannah nghĩ cha mình sẽ phản ứng như thường lệ – im lặng. “Em sẽ cố, Hanny à,” Gwen hứa với cô. “Nhưng chị cũng biết cha cứng đầu ra sao rồi đó. Dù vậy em hứa với chị. Em sẽ đến dự, mặc cho cha nói gì đi chăng nữa. Việc đã quá lâu rồi.”

Lúc đó Frank quay sang nhìn cô. “Mình thấy không?” Anh thì thầm. “Rồi cuối cùng Chúa cũng khiến mọi sự êm ả cả.”

“Lạy chúa nhân từ, xin cho người Adam trong em được chôn cất mãi, để con người mới trời dậy...” Tiếng nói của cha Norkells vang dội khắp các bức tường, đưa trẻ ngo ngoe co duỗi người trong tay mẹ. Khi nó vừa chồm khóc, Hannah dứt khuỷu ngón tay vào giữa cặp môi nhỏ xíu. Đứa nhỏ mút lấy say sưa. Nghi lễ tiếp tục, Cha Norkells đỡ lấy đứa bé rồi nói với cha mẹ đỡ đầu. “Hãy đặt tên cho em.”

“Grace Ellen.”

“Grace Ellen, ta rửa tội cho em nhân danh Chúa Cha, Chúa Con và Chúa Thánh Thần.”

Trong suốt phần còn lại của nghi lễ rửa tội, đứa bé cứ mãi nhìn những mảnh kính màu rực rỡ trên cửa sổ nhà thờ, cũng thích thú y như hai năm sau đó, khi nó lại một lần nữa ngắm kính cửa bên bồn nước rửa tội, nhưng trong tay một người đàn bà khác.

Khi nghi lễ đã xong, Septimius vẫn ở yên dưới hàng ghế. Hannah chậm rãi bước xuống lối đi. Đứa trẻ vẫn ngo ngoe trong chiếc chăn quăn, hết quay đầu về bên này rồi lại trở sang bên kia. Hannah dừng lại ở chỗ cha ngồi. Septimus đứng dậy khi cô con gái đưa đứa cháu ngoại về phía ông. Ông ngập ngừng một lúc rồi đưa tay đón lấy đứa bé.

“Grace Ellen. Mẹ con hẳn sẽ rất cảm động,” ông chỉ nói được chừng đó rồi giọt nước mắt rơi xuống. Septimus nhìn đứa bé, xúc động dạt dào.

Hannah nắm tay cha. “Ra với Frank đi cha,” cô nói, rồi dẫn ông đi theo lối giữa hai hàng ghế.

“Cha vào đi, đi mà cha.” Hannah lên tiếng khi cha cô đứng bên cổng với Gwen, ngập ngừng bối rối. Căn nhà nhỏ lợp ván đơn sơ, chỉ thơm hơn một cái lán khiến ông nhớ đến cơ ngơi tạm bợ của vợ chồng Flindells, nơi ông lớn lên. Bước qua cánh cửa, chỉ bằng mấy bước chân mà ông như quay về năm mươi năm trước đó.

Trong phòng khách, Septimus nói năng cứng nhắc nhưng lịch sự với những người bà con của Frank. Ông mở lời với Frank, khen chiếc bánh rửa tội thật hay quá, mấy món ăn dù nhỏ nhưng rất tinh tế. Nhưng thỉnh thoảng, ông lại tình cờ thấy những khe nứt trên vữa tường, rồi mấy lỗ thủng trên thảm nhà, cái sau lớn hơn cái trước.

Khi sắp ra về, ông kéo Hannah lại một phía, rút ví tiền ra. “Cha cho con chút ít để...”

Hannah nhẹ nhàng đẩy tay ông lại. “Ồn cả mà cha. Con biết cha lo cho tụi con nhưng tụi con tự lo được. Cha nhớ ghé qua chơi nữa.”

Ông mỉm cười, hôn lên trán đứa nhỏ, rồi đưa con gái. “Cảm ơn Hanny.” Rồi gần như lẩm bẫm, ông nói. “Ellen hẳn muốn cháu ngoại của bà ấy được chăm chút. Mà cha... cha nhớ con lắm.”

Chỉ trong một tuần sau đó, quà tặng cho đứa bé liên tục được gửi đến từ Perth, từ Sydney và xa hơn nữa. Một chiếc cũi, một chiếc tủ có ngăn kéo

bằng gỗ gụ. Áo đầm, mũ đội đầu và cả những món tắm gội. Cháu ngoại của Septimus Potts chỉ xứng với những thứ tốt nhất.

“Chồng chị đã về với Chúa.” Từ khi có lá thư Hannah như thêm một lần để tang, rồi lại có thêm hy vọng mới. Chúa đã mang chồng cô đi, nhưng đã cứu đứa con gái bé nhỏ. Cô khóc, không chỉ với sầu thương, mà còn với nỗi tủi nhục khi nghĩ về cái ngày hôm đó.

Thị trấn xứ Mũi như luôn biết cách phủ màn che chuyện cũ. Trong một cộng đồng nhỏ, ai cũng hiểu rằng đôi khi nghĩa vụ phải quên đi cũng quan trọng như những lời hứa sẽ nhớ mãi. Trẻ con thị trấn lớn lên không hề biết tới những chuyện nọ kia của cha chúng thời trẻ, không hề hay gì đến người anh em ngoài giá thú đang sống cách đó chỉ năm mươi dặm, lấy họ của một người khác. Suy cho cùng lịch sử cũng chỉ là những thứ đã được người ta cùng đồng ý ghi nhớ.

Đời cứ như thế trôi đi – được che chắn bởi sự im lặng có khả năng làm đi những tủi nhục. Những người lính trở về, mang theo những câu chuyện về nỗi sợ hãi của đồng đội trước khi lìa đời, nhưng chỉ nói rằng họ đã hy sinh dũng cảm. Với thế giới bên ngoài, không có chuyện người lính đi chơi gái, cư xử lỗ mãng hay chạy trốn khi kẻ thù tìm đến. Ra chiến trường đã là một sự trừng phạt rồi. Khi người vợ phải giã đi món tiền mới vay, hay mở dao kéo trong bếp trước tay chồng điên dại, họ làm vậy mà không nói một lời, thậm chí còn không thừa nhận điều đó với cả chính mình.

Với Hannah Roennfeldt, cô biết mình không thể chia sẻ với ai ký ức về cái ngày đau khổ đó. “Bớt lại chuyện cũ – để làm gì chứ?” người ta sẽ nói vậy, nôn nóng muốn trở lại với hình ảnh cuộc sống văn minh chín chu ở Partageuse. Nhưng Hannah thì nhớ mãi.

Lễ Anzac. Các quán rượu đều đông nghẹt, những người đàn ông đã từng đi lính, hay mất đi anh em vì chiến tranh, những người trở về từ Gallipoli và từ Somme, vẫn chưa quên cú sốc bom đạn và hơi cay, mặc dù chuyện đã mười năm. Ngày hai mươi lăm tháng Tư năm 1926. Người ta dấm dúi chơi trò cá cược tung hai đồng xu ở gian sau quán. Trong ngày đó cảnh sát cũng sẽ làm lơ. Mà thực ra cảnh sát cũng sẽ dự phần – cuộc chiến đó cũng là của họ kia mà. Bia Emu Bitter cứ được rót mãi, người uống mỗi lúc một to tiếng, những bài hát cũng trở nên thô thiển hơn. Người ta phải quên đi rất nhiều thứ. Họ trở về để làm việc trên nông trại, ở bàn giấy, trên bục giảng, cứ thế mà làm – khốn kiếp, cứ thế mà làm vì còn có cách nào khác. Họ càng uống, càng thấy khó quên, càng muốn đập phá một thứ gì đó, một tay nào đó, một chọi một, công bằng như hai người đàn ông đánh tay đôi với nhau. Bọn Thổ khốn nạn. Bọn Hung khốn kiếp. Lũ chó đẻ chết tiệt.

Frank Roennfeldt hẳn là đối thủ xứng đáng. Người Đức duy nhất trong thị trấn, mặc dầu thực ra anh ta là người Áo. Frank là thứ gần nhất với kẻ thù mà họ có thể tìm được ở xứ này. Vậy là khi thấy Frank và Hannah rảo bước trên đường trong buổi hoàng hôn, họ bắt đầu huýt gió bài “Tipperary”^[2]. Hannah thấy sợ hãi, bước chân va vấp. Frank ngay lập tức đỡ lấy Grace, giật lấy chiếc áo len mỏng trên cánh tay vợ để che cho con. Hai người bước đi vội vã, cúi đầu.

[2] Bài hát *It's a long way to Tipperary* – một bài hát rất phổ biến trong Thế Chiến thứ nhất, nói về nỗi nhớ thương quê nhà của người lính.

Những tay sậu rượu trong quán hẳn nghĩ trò vui đây rồi, ngay lập tức đổ ra đường. Người từ những quán khác dọc theo đường chính cũng đổ ra, rồi một tay nào đó quyết định bày trò giật lấy mũ của Frank và ngay lập tức ra tay.

“Thôi đi, để tụi tôi yên, Joe Rafferty!” Hannah cắn nhần. “Trở lại quán đi, để tụi tôi yên,” hai người tiếp tục bước nhanh.

“Để tụi tôi yên!” Joe giả giọng the thé, rên rỉ. “Bọn Đức khốn nạn! Đều cùng một giuộc, lũ hèn nhát!” Anh ta quay lại phía đám đông. “Nhìn hai đứa này đi, có cả đứa con xinh vậy.” Anh ta nhịu cả giọng. “Tụi mày biết không bọn Đức chuyên ăn thịt con nít. Nướng sống mà ăn, bọn chó đẻ ác độc.”

“Các người đi ngay, nếu không tụi tôi sẽ gọi cảnh sát!” Hannah hét lên, rồi sững người khi thấy Harry Garstone và Bob Lynch – hai viên cảnh sát thị trấn đang đứng trên ban công khách sạn, tay cầm vại bia, miệng nhếch cười sau hàng ria mép chải chuốt.

Đột nhiên, như có cây diêm vừa được châm lửa, khung cảnh nhốn nháo lên: “À ha, vậy thì trên bọn thân Hung này đi anh em!” có tiếng la lên. “Cứu lấy đứa nhỏ khỏi bị ăn thịt,” rồi một tá người say xin chạy đuổi theo Hannah và Frank. Hannah bị bỏ lại phía sau vì chiếc thắt lưng của cô hôm đó quá chặt, khiến cô khó thở. Cô gọi với theo, “Grace, Frank! Cứu lấy Grace!”. Anh ôm đứa nhỏ chạy khỏi đám đông, vẫn mãi đuổi theo anh như bầy thú hoang ra đến tận cầu tàu. Tim anh đập mạnh, loạn nhịp, cánh tay anh đau tê dại khi anh chạy trên những tấm ván rung lắc trên mặt nước. Anh nhảy xuống chiếc xuống đầu tiên rồi nhanh chóng chèo ra biển, lánh nạn. Chờ đến khi đám đông kia tỉnh táo lại và mọi việc đằm xuống.

Thật ra cũng chưa là gì so với những chuyện anh từng gặp trước đó.

Chương 18

Mỗi ngày khi làm việc nhà – lúc nào cũng đi lại, cũng bận rộn, Isabel luôn biết rõ Lucy đang ở đâu, cứ như con bé được buộc vào cô bằng một sợi dây tình cảm vô hình. Cô không bao giờ nổi nóng – sự kiên nhẫn của cô đối với Lucy không có giới hạn. Khi thức ăn bị rơi xuống sàn nhà, khi bàn tay dơ bẩn quẹt khắp tường, cô không một tiếng la mắng, không bao giờ nhìn con tỏ ý khiển trách. Nếu Lucy tỉnh giấc lúc nửa đêm, òa khóc, Isabel nhẹ nhàng dỗ con, trù mẩn. Cô đón nhận món quà cuộc sống mang đến. Nhận luôn cả gánh nặng đi kèm.

Buổi chiều khi con đã ngủ, cô lại ra chỗ những cây thánh giá ở mũi đất. Đây là nhà nguyện của riêng cô, một nơi chốn thiêng liêng, nơi cô cầu nguyện được dịu dặt, mong làm một người mẹ tốt. Cô cũng cầu nguyện, theo một cách xa xôi hơn, cho cả Hannah Roennfeldt. Cô cầu cho Hannah sẽ không còn dẫn vật với quá khứ. Ở đây, Hannah chỉ là một ý niệm xa xôi. Hannah không phải là người thật, có cuộc sống thật trong khi Lucy... Isabel biết mọi vẻ trên gương mặt con bé, biết từng tiếng khóc. Isabel quan sát từng ngày cái phép màu đó – con bé lớn lên, đổi thay, như món quà dần mở ra theo thời gian. Một tính cách rõ rệt định hình, khi con bé bắt đầu học nói, bắt đầu nói lên cảm giác của mình, bộc lộ mình là ai.

Isabel ngồi trong cái nhà nguyện không hề có tường hay cửa sổ, hay vị mục sư nào cả để tạ ơn Chúa. Nếu có lúc nào đó ý nghĩ về Hannah Roennfeldt len đến, cô chỉ có một phản ứng duy nhất. Cô không thể đưa đứa bé này đi xa – cô không có quyền đánh cược với hạnh phúc của Lucy. Còn Tom thì sao? Tom là một người tốt. Tom không làm gì sai, lúc nào cũng vậy: cô có thể an tâm về điều đó. Rồi cuối cùng anh ấy sẽ chấp nhận mọi thứ.

Nhưng giữa hai người đã xuất hiện một khoảng cách mong manh, nhưng không thể lấp đầy: một thứ vành đai trắng mỏng như khói, vô hình.

Dần dần nhịp sống trên Janus trở lại như xưa, cuốn Tom vào với những thứ nghi lễ nhỏ nhặt. Đôi khi thức dậy giữa những giấc chiêm bao đen tối, với những chiếc nôi vỡ tan, những chiếc la bàn mất phương hướng, anh lại cố nén cảm giác khó chịu đó xuống, chờ ánh nắng ngày mới làm nó tan đi. Sự cô quạnh ru anh bằng thứ âm nhạc của đối gian.

“Con biết hôm nay là ngày gì không hả Lucy?” Isabel vừa hỏi Lucy vừa kéo chiếc áo len qua khỏi đầu con, rồi kéo hai cánh tay ra khỏi tay áo. Đã sáu tháng kể từ khi họ trở lại Janus hồi tháng Giêng năm 1928.

Lucy nghiêng đầu một chút. “Ummm...” con bé đáp, tìm cách câu giờ.

“Gợi ý nha?”

Con bé gật đầu.

Isabel mang tất cho con. “Thôi mà, chân kia nữa. Đúng rồi. Được rồi, má gợi ý là nếu con ngoan thì tối nay biết đâu sẽ được ăn cam...”

“Thuyền!” con bé hét lên, tuột khỏi đầu gối của Isabel rồi nhảy quanh nhà, một chiếc giày dưới chân còn chiếc kia vẫn cầm trong tay. “Thuyền tới! Thuyền tới!”

“Đúng rồi. Vậy nên giờ mình phải dọn dẹp nhà cửa thật đẹp còn đón Ralph và Bluey nữa!”

“Dạ!” Lucy reo lên rồi chạy vào bếp, nói với Tom, “Alf và Booeey tới nè, ba ơi!”

Tôm ôm con, hôn nó. “Giỏi vậy! Con tự nhớ hay có ai nhắc hả?”

“Má nói,” con bé khai thật, nhe răng cười rồi loay hoay nhảy xuống, đi tìm Isabel.

Không lâu sau hai má con mặc áo đi ủng đủ lẹ bộ, đi ra chuồng gà. Lucy còn cầm theo một chiếc giỏ bé xíu, kiểu giống y giỏ của Isabel.

“Giống biểu diễn thời trang quá,” Tom trêu hai má con trên đường trở lại nhà xưởng.

“Thà mặc ấm còn hơn đẹp mà lạnh,” Isabel nói, hôn anh vội vàng. “Hai má con em đi nhặt trứng đây.”

Bên trong chuồng gà, Lucy dùng cả hai tay để nhặt từng quả trứng. Công việc chỉ mất vài giây với Isabel lại được con bé xem như một thứ nghi lễ nghiêm trang. Lucy áp mỗi quả trứng vào má rồi báo cáo “Vẫn còn ấm!” hay “Lạnh ngắt!”, tùy quả, rồi mới đưa cho Isabel để bỏ vào giỏ, giữ lại quả trứng cuối cùng cho vào trong giỏ của nó. Rồi “Cảm ơn, Daphne. Cảm ơn, Speckle...” con bé đi một vòng cảm ơn mỗi con gà mái đã góp trứng.

Ra vườn rau, Lucy giữ cán cuốc khi Isabel đào khoai.

“Má thấy hình như có một củ...” Isabel nói, rồi chờ con bé tìm ra mảng màu sáng giữa đám đất đá.

“Kia kìa!” Lucy reo lên, đặt tay xuống lỗ đất rồi moi lên một hòn đá.

“Gần đúng rồi.” Isabel mỉm cười. “Chỗ ngay cạnh đó thì sao? Ngay gần đó đó.”

“*Củ hoai!*” Lucy ngọng nghịu mỉm cười, giờ phần thưởng lên cao khỏi đầu. Đất cát rơi vào tóc nó, vào mắt nó. Con bé mếu máo.

“Để má coi,” Isabel dỗ dành, chùi hai tay vào bộ áo liền quần đang mặc rồi mới xem mắt con bé. “Được rồi, giờ con chớp mắt cho má. Hết rồi đó Lucy à.” Con bé tiếp tục mở mắt rồi chớp mắt.

“Hết rồi,” cuối cùng nó reo lên. Sau đó, “Nhiều *củ hoai* nữa!” và cuộc tìm kiếm lại bắt đầu.

Trong nhà Isabel lau sàn ở mỗi phòng, dồn hết bụi vào một đồng trong góc, chuẩn bị đốt. Cô trở ra bếp xem chiếc bánh mì trong lò đã được chưa, khi quay vào cô thấy một đường đất chạy khắp nhà, hẳn do Lucy đã cố đốt đám bụi.

“Nhìn nè má, Lucy giúp má nè!”

Isabel nhìn dấu vết đám bụi trong nhà rồi thở dài. “Đúng là Lucy giúp má...” Bồng con lên, cô nói tiếp. “Cảm ơn con. Con gái má ngoan quá. Giờ mình quét một lần nữa cho thiệt sạch luôn được không?” Cô lắc đầu, lẩm bẫm, “Lucy Sherbourne, lớn lên thành nội trợ đảm đang, đúng không hả?”

Lát sau Tom đứng ở bậc cửa. “Con bé xong chưa?”

“Rồi,” Isabel đáp. “Đã rửa mặt, rửa tay sạch sẽ. Không còn ngón tay dơ hầy nữa.”

“Vậy thì đi thôi nhóc con.”

“Đi lên lầu hả ba?”

“Ừ, đi lên lầu.” Con bé đi theo sau anh ra tháp đèn. Đến chân cầu thang, nó đưa tay lên để anh nắm lấy từ phía sau. “Được rồi, thả con, đếm nhé. Một, hai, ba,” cả hai đi lên cầu thang thật chậm. Tom đếm to mỗi bước đi, mãi sau khi Lucy đã chán không đếm nữa.

Lên đến đỉnh tháp, trong phòng ngắm, Lucy đưa tay ra, ngong ngịu “*Ấm nhòm*”. Tom nói, “Để ba cho con xem ống nhòm. Giờ leo lên bàn đã.” Anh đặt con bé trên mấy tấm bản đồ, rồi đưa chiếc ống nhòm cho nó, hai tay giữ lấy sức nặng của món đồ giúp con.

“Con thấy gì không?”

“Mây.”

“Ừ đúng rồi, nhiều mây quá. Có thấy thuyền không?”

“Không.”

“Con chắc không đó?” Tom bật cười. “Vậy làm sao ba để Lucy gác đèn được. Đẳng kia là gì vậy? Thấy chưa? Theo ngón tay ba chỉ đó.”

Con bé đong đưa chân rồi reo lên. “Alf và Booley! Trái cam.”

“Má nói tối nay sẽ có cam đúng không? Mong là có cam thật.”

Hơn một tiếng đồng hồ sau chiếc thuyền tiếp tế mới cập bờ.

Tom và Isabel đứng trên cầu tàu, Lucy ngồi trên vai Tom.

“Cả một ủy ban đón tiếp luôn!” Ralph gọi với.

“Chào ông!” Lucy reo lên. “Người ta! Chào ông, chào Alf, chào Boo.”

Bluey nhảy xuống cầu tàu, chụp lấy dây thừng Ralph vừa quăng lên. “Coi chừng đó Lucy,” cậu ta nhắc đứa nhỏ đang đứng dưới đất. “Đừng dính vô dây thừng.” Cậu nhìn Tom. “Trời đất, con nhỏ lớn nhanh quá! Không còn là em bé Lucy nữa rồi!”

Ralph bật cười. “Con nít đâu có nhỏ hoài được.”

Bluey cột dây xong. “Tại vài tháng mình mới thấy Lucy một lần, nên thấy nó lớn nhanh. Con nít trong thị trấn thì ngày nào cũng thấy nên không thấy tụi nó lớn nhanh như vậy.”

“Rồi tự dưng một ngày thành ra như cậu đấy!” Ralph trêu. Khi bước lên cầu tàu, lão giữ thứ gì đó trong bàn tay sau lưng. “Giờ có ai giúp tôi đỡ hàng không?”

“Con nè!” Lucy nói.

Ralph nháy mắt nhìn Isabel rồi đưa ra một hộp quả đào từ sau lưng. “VẬY cho con khiêng cái này nặng lắm, nặng ghê lắm.”

Lucy đưa cả hai tay ra đỡ lấy món đồ hộp.

“Trời, Lucy, cẩn thận đó! Dem vô nhà đi.” Isabel quay sang nhìn đám đàn ông. “Bác coi có thứ gì cháu mang vào được không.” Ralph leo ra từ phía sau lấy thư từ và mấy gói đồ nhẹ. “Cháu đi vào trước đây. Để cháu đặt ấm nước.”

Sau bữa trưa, những người lớn ngồi uống nốt trà trên bàn ăn, Tom nói, “Sao thấy Lucy im ắng quá...”

“Hmmm,” Isabel đáp. “Con nhỏ đang vẽ cho xong bức tranh để gửi cho ba má. Để em đi xem.” Nhưng cô chưa kịp ra khỏi phòng thì Lucy bước vào bếp, mặc chiếc váy lót của Isabel kéo lê dưới sàn nhà, mang thêm đôi giày có gót của cô và chuỗi hạt màu xanh mà mẹ cô đã gửi theo thuyền lúc sáng.

“Lucy!” Isabel la lên. “Con lục đồ của má hả?”

“Không có,” con bé đáp, mắt tròn xoe.

Isabel đỏ mặt. “Cháu có bao giờ ăn mặc vậy đi quanh nhà đâu,” cô nói với mấy vị khách. “Thôi mà Lucy, cảm lạnh bây giờ. Để má mặc đồ lại cho con. Rồi má sẽ nói chuyện con dám lục đồ má. Còn dám nói dối nữa.” Cô bước ra khỏi phòng, mím cười, không để ý thấy sắc mặt thoáng đổi khác của Tom khi nghe thấy những lời cuối cùng.

Lucy hớn hờ đi chập chững theo sau Isabel nhặt trứng. Con bé mê mẩn nhìn đám gà con mới nở, lâu lâu lại thêm vài con mới. Nó áp gà con vào cằm, để cảm thấy đám lông vàng mịn như tơ. Khi giúp mẹ nhổ cà rốt hay củ cải, thỉnh thoảng con bé lại kéo quá mạnh, ngã nhào ra sau, đất cát lấm lem. “Lucy – Goosy!” Isabel bật cười. “Ngồi dậy đi con.”

Bên cây đàn dương cầm, con bé ngồi trong lòng Isabel, lóng ngóng chặt vật gỗ âm âm lên phím đàn. Isabel nắm lấy ngón trỏ của con, giúp nó đánh

bài “Ba con chuột mù.” Con bé nói, “Má để con tự đánh,” rồi lại bắt đầu chơi thứ nhạc inh tai của mình.

Con bé ngồi hàng giờ trên sàn bếp, nguệch ngoạc bằng bút chì màu trên mặt sau của những mẫu đơn CLS đã hết hạn, vẽ ra những hình rối rắm ngẫu nhiên, rồi chỉ tay vào đó và nói, “Má nè, ba nè, Lulu ở Hải đăng nè.” Với con bé, tòa tháp đèn cao gần bốn chục thước đăng sau cũng hết sức bình thường. Tòa tháp đèn làm nền tranh, có thêm một ngôi sao trong đó. Ngoài những từ như “chó” và “mèo” – là những khái niệm có phần xa lạ mà Lucy phải học từ sách vở, con bé giờ đã rành rọt nào là “thấu kính”, “lăng kính” rồi cả “khúc xạ.” “Ngôi sao của con đó,” con bé mách với Isabel tối hôm đó, khi nó chỉ tay vào tranh. “Của ba cho con đó!”

Con bé hay kể chuyện cho Tom nghe, chuyện cá, chuyện hải âu, chuyện tàu thuyền. Khi cả nhà đi dạo dưới biển, nó thích nắm tay Tom một bên, Lucy một bên rồi đu lên giữa hai người. “Lulu ở Hải đăng!” là câu con bé thích nói nhất, nó cứ nhắc lại mỗi khi vẽ hình mình trong những bức tranh nguệch ngoạc, hay kể chuyện có mình trong đó.

Đại dương không hề ngừng nghỉ. Không biết khởi đầu và cũng chẳng hay kết thúc. Con gió cũng không bao giờ xong việc. Đôi khi nó biến đâu mất, nhưng chỉ để lấy đà từ nơi nào đó, rồi quay lại vùn vũ hòn đảo, như để chứng minh một điều mà Tom không bao giờ hiểu được. Sự sống trên đảo tính theo thang đo của những người khổng lồ. Thời gian theo hàng triệu năm; những hòn đá từ xa trông như những viên xúc xắc thả vào bờ biển thực ra là những vách núi rộng hàng trăm feet, đã bao thiên niên kỷ chịu sóng liếm, ngả nghiêng rồi xếp thành lớp lớp thẳng đứng.

Tom ngắm Lucy bà Isabel đang nghịch nước trong Bể Thiên Đàng. Con bé thích mê trò đập nước, vị mẩn mẫn và cả con sao biển màu xanh rực rỡ

nó vừa bắt được. Anh ngấm ngón tay của Lucy giữ chặt lấy con sao biển. Gương mặt nó sáng lên, hớn hờ tự hào, như thể tự tay nó làm ra con vật đó vậy. “Ba coi nè. Sao biển của Lucy đó!” Tom thấy thật khó khăn khi tập trung nghĩ đến cả hai thứ khung thời gian đó: sự hiện hữu của hòn đảo và sự sống của một đứa trẻ.

Anh thấy kinh ngạc rằng cuộc đời nhỏ bé của đứa con gái có ý nghĩa với anh còn nhiều hơn cả những thiên niên kỷ trước đó. Anh vất vả cố hiểu cảm xúc của chính mình – anh thấy vừa êm dịu vừa có chút bất an khi con bé hôn anh, chúc anh ngủ ngon, hay khi nó đưa cho anh xem chỗ đầu gối bị trầy xước, để được hôn một cái cho hết đau – thứ phép màu chỉ cha mẹ mới có.

Với Isabel, Tom cũng bị giằng xé giữa khát khao có cô, giữa tình yêu và cái cảm giác khiến anh không thở được. Hai cảm giác đó chà xát lẫn nhau, không thể dàn hòa.

Đôi khi, một mình ngồi trong tháp đèn, anh bắt gặp mình đang nghĩ về Hannah Roennfeldt. Cô ấy dong dỏng cao? Hay đầy người? Liệu trên gương mặt Lucy có nét nào của cô ấy không? Mỗi khi Tom cố mường tượng ra Hannah, anh chỉ thấy hai bàn tay che lấy một gương mặt đang nức nở. Anh rùng mình, rồi trở lại với công việc đang làm dở.

Đứa trẻ này khỏe mạnh, hạnh phúc, được yêu thương. Nó sống trong cái thế giới nhỏ bé, vượt ra ngoài tầm với của báo chí và tai tiếng. Vượt cả ra khỏi tầm với của thực tế cuộc sống. Cũng có lúc trong vài tuần Tom dường như tin được vào câu chuyện về một gia đình bình thường, hạnh phúc. Câu chuyện như một thứ ma túy mê muội.

“Không được để ba biết. Đợi khi nào má cho mới được nói.”

Lucy nhìn Isabel, vẻ mặt nghiêm trang. “Lucy sẽ không nói,” con bé đáp, gật đầu. “Má cho con ăn bánh đi?”

“Đợi má một chút. Để gói cho xong đã.” Chuyển tiếp tế tháng Chín năm 1928 còn mang thêm một số gói đồ khác mà Bluey đã tuồn vào nhà cho Isabel trong khi Ralph mãi đánh lạc hướng Tom, loay hoay dỡ hàng. Tổ chức sinh nhật bất ngờ cho Tom không hề dễ chút nào: cô phải viết thư cho mẹ hàng tháng trước đó, ghi nguyên một danh sách. Vì Tom là người giữ tài khoản ngân hàng, cô phải hứa lần tới lên bờ sẽ trả tiền lại cho mẹ.

Mua quà cho Tom vừa khó vừa dễ: có gì anh cũng vui, nhưng anh thực cũng không muốn gì cả. Ban đầu cô định mua một chiếc bút máy Conway Stewart và tập sách Wisden mới nhất^[1]: một thứ hữu dụng, một thứ giải trí. Khi cô hỏi Lucy con bé muốn tặng ba món quà gì, đêm đó hai má con ngồi ngoài trời, con bé quăn lộn tóc quanh ngón tay, nghĩ một lát rồi nói. “Tất cả mấy ngôi sao.”

[1] *Wisden Cricketers' Almanack*: Tập sách tham khảo về môn cricket xuất bản hàng năm ở Anh quốc, được xem là “kinh thánh” của người hâm mộ môn thể thao này.

Isabel bật cười. “Má không biết mình có kiếm được món đó không, Luce à.”

Đứa bé tỏ ra phật ý. “Nhưng Lulu muốn vậy mà!”

Một ý tưởng chợt nảy đến. “Hay là mình tặng ba bản đồ các ngôi sao – một tập thiên văn đồ chẳng hạn?”

“Đúng rồi!”

Giờ đây trước mặt hai mẹ con là cuốn sách dày cộp. Isabel hỏi. “Con muốn viết gì vô đó?” Cô giữ cây viết, ngón tay bám lấy ngón tay của Lucy, viết mấy chữ run run, theo ý Lucy, “Tặng ba của con, thương ba mãi mãi...”

“Nữa,” Lucy nài nỉ.

“Gì nữa kia?”

“Thêm ‘mãi mãi’ nữa. Mãi mãi và mãi mãi...”

Isabel cười, dòng chữ “mãi mãi và mãi mãi và mãi mãi” chạy như con sâu trên trang giấy. “Rồi viết gì nữa? Hay viết là *Ký tên: Lucy, con gái cưng của ba?*”

“Ký tên: Lulu ở Hải đăng.”

Con bé bắt đầu viết nhưng chóng chán, trèo xuống khỏi người Isabel khi đang viết dở.

“Má viết cho xong đi,” nó ra lệnh như không.

Vậy là Isabel viết cho hết chỗ ký tặng, mở ngoặc thêm vào (Isabel Sherbourne, thư ký và quản gia của người vừa ký ở trên.)

Khi Tom mở gói quà, anh lóng ngóng vì Lucy đã đưa tay bịt mắt anh lại, anh nói, “Là một cuốn sách...”

“Là tập *bảng đồ!*” Lucy reo lên.

Tom nhận lấy món quà. “Thiên văn đồ Brown’s, minh họa các sao sáng, kèm chỉ dẫn tìm sao để chỉ đường, dùng trong các kỳ sát hạch của Cục thương mại.” Anh mỉm cười dịu dàng, rồi quay sang nhìn Isabel. “Lucy giỏi quá, biết tự mình chuẩn bị quà nữa sao?”

“Đọc đi ba. Ở trong đó. Lulu có viết đó.”

Anh mở sách, thấy dòng chữ ký tặng dài ngoằn ngoèo. Anh vẫn mỉm cười, nhưng có gì đó ở mấy chữ “Mãi mãi và mãi mãi và mãi mãi...” khiến anh thấy nhói lòng. Mãi mãi là một khái niệm không tưởng, nhất là với đứa trẻ này, ở nơi đây. Anh đặt môi lên đầu Lucy. “Đẹp quá, Lulu ở Hải đăng à. Đây là món quà dễ thương nhất mà ba từng được tặng.”

Chương 19

“Ít ra nếu thắng trận này thì cũng không đến nỗi mất hết,” Bluey nói. Đội bóng cricket của Australia vừa thua bốn trận dài đầu tiên trong vòng giải Ashes series 1928/29. Khi chuyển tiếp tế tháng Ba đến Janus, trận cuối cùng vẫn đang diễn ra ở Malboune. Bluey kể Tom nghe mấy diễn biến chính khi hai người dỡ hàng. “Bradman được một trăm điểm. Vẫn chưa xong. Làm Larwood chật vật đủ đường, báo nói vậy đó. Nhưng anh biết không, trận này chơi suốt bốn ngày rồi. Chắc sẽ là một trận thật dài.”

Khi Ralph vào bếp mang theo món quà thường lệ của Hilda dành cho Lucy, Tom và Bluey cũng đã chất xong những thùng bột mì cuối cùng vào kho.

“Tui có anh họ làm ở đó, anh biết không,” Bluey vừa nói vừa gật đầu về phía dòng chữ Dingo trên chiếc bao vải.

“Chỗ xưởng xay bột hả?” Tom hỏi.

“Ừ. Hình như lương hưởng cũng được. Lại có bột mì miễn phí nữa.”

“Làm gì ăn nấy mà.”

“Chắc vậy. Như giờ tui có khí trời để hít thở hay biển để bơi cho đã đời.” Bluey bật cười. Cậu ta nhìn quanh, để chắc người hoa tiêu không có ở đó. “Anh họ nói là nếu tui muốn sẽ kiếm việc cho tui ở đó, dễ như không.” Cậu ta dừng lại, rồi tiếp. “Hay nhiều khi, tui nghĩ tới chuyện làm việc... cho tiệm chạp phô chẳng hạn,” Bluey nói, chuyển chủ đề như không, nhưng cũng có vẻ cân nhắc.

Chẳng giống Bluey chút nào. Thông thường cậu ta nói chuyện giải bóng cricket Sheffield Shield, hay khoe thắng được ít tiền cá cược đua ngựa. Cũng có khi nói về anh trai Merve, chết trận trong ngày đầu tiên ở Gallipoli, hay chuyện bà Ada góa bụa khó tính mẹ cậu. Tom cảm thấy hôm nay Bluey có gì là lạ. “Tại sao nói chuyện này vậy?”

Bluey đá một cái vào một bao bột mì để nó thẳng lại. “Anh thấy lấy vợ ra sao?”

“Gì kia?” Tom giật mình trước sự đổi hướng đột ngột đó.

“Ý tui là, anh thấy lấy vợ có vui không?”

Tom vẫn nhìn vào đám hàng hóa. “Cậu có chuyện gì muốn kể hả Bluey?”

“Không.”

“Được thôi,” Tom gật đầu. Nếu anh cứ chờ đủ lâu, kiểu gì câu chuyện cũng sẽ có đầu đuôi. Thường vậy. Cuối cùng cậu ta cũng sẽ tự động nói hết.

Bluey xếp lại một bao bột khác. “Tên cổ là Kitty. Kitty Kelly. Ông già cổ có tiệm chạp phô. Tụi tui đi lại với nhau được mấy bữa rồi.”

Tom nhướn mày, mỉm cười. “Mừng cho cậu.”

“Tui thì... tui cũng không biết. Tui nghĩ hay giờ lấy nhau luôn.” Cái nhìn của Tom khiến Bluey nói thêm, “Tụi tui không cần phải làm đám cưới. Không phải chuyện đó. Nói thiệt, tụi tui còn chưa... ông già cổ khó lắm. Còn bà má nữa. Mấy ông anh nữa. Bà Mewett là bà dì họ bên phía má cổ, vậy anh cũng biết nhà đó sao rồi.”

Tom bật cười. “Vậy cậu muốn hỏi gì kia?”

“Chuyện lớn mà. Tui biết ai rồi cũng lấy vợ lấy chồng, nhưng tui cứ nghĩ hoài... làm sao mình biết...”

“Tôi cũng không biết gì nhiều đâu. Tôi chỉ mới lập gia đình một lần, cũng đang tập quen thôi. Tại sao cậu không hỏi Ralph? Ông ấy với Hilda ở với nhau từ lâu lắm, có với nhau mấy mặt con. Chắc là có kinh nghiệm hơn.”

“Tôi không nói với Ralph được.”

“Tại sao không?”

“Kitty nghĩ là nếu tui lấy nhau tui phải bỏ việc trên thuyền, tới làm tiệm chạp phô. Cổ sẽ rất lo chuyện tui bị chết đuối, rồi một ngày không trở về nữa.”

“Người gì mà lạc quan quá hả?”

Bluey có vẻ lo lắng. “Nhưng anh biết mà, nói nghiêm túc đó. Lấy vợ rồi sẽ ra sao? Rồi con cái này kia nữa.”

Tom đưa tay vuốt tóc, suy nghĩ một lúc về câu hỏi, thấy thật khó nghĩ. “Gia đình tôi không phải kiểu thông thường. Ở quanh đây không có nhà nào nữa – tui tôi trên đảo hải đăng, giữa chốn không người. Câu trả lời thành thật với cậu là, tùy ngày. Có lúc rất hạnh phúc, cũng có lúc khó khăn. Nhưng chắc chắn là sẽ phức tạp hơn nhiều so với cuộc sống đơn chiếc.”

“Má tui nói là tui còn quá trẻ, chưa biết nghĩ.”

Tom mỉm cười, dù không muốn. “Tôi nghĩ cho tới khi cậu năm mươi tuổi, bà ấy cũng sẽ nói như vậy. Dù sao, ở đây không phải là nghĩ ra sao. Mà là cậu thấy sao. Thấy sao thì làm vậy, Bluey à.” Anh ngập ngừng. “Nhưng không phải lúc nào cũng dễ dàng, ngay cả khi cậu tìm được đúng người. Phải tính chuyện lâu dài. Cậu không biết chuyện gì sẽ xảy ra, cậu phải chấp nhận hết. Không có chuyện thoái lui.”

“Ba, ba, nhìn nè!” Lucy xuất hiện nơi cửa kho, khoe con hổ nhồi bông quà của Hilda. “Nó biết gầm nữa nè!” con bé nói. “Ba nghe nè,” con bé lật ngược con hổ lại để phát ra tiếng kêu.

Tom bế con lên. Qua cửa sổ nhỏ anh thấy Ralph đang đi xuống lối mòn ra kho. “Thích không con?” anh cù vào cổ con bé.

“Lucy thích quá!” nó cười sáng sặc.

“Còn có con nữa? Chuyện đó thì sao?” Bluey hỏi.

“Thì như vậy đây.”

“Không, anh nói đi. Tui hỏi thiệt mà.”

Gương mặt Tom nghiêm lại. “Chẳng có gì chuẩn bị mình cho việc có con được hết. Cậu không tin nổi có thêm đứa nhỏ làm mình thấy yếu đuối ra sao đâu, Bluey à. Thay đổi nhiều lắm. Cứ như bị ai bất ngờ tấn công.”

“Ba, ba, làm nó gầm đi,” Lucy đòi. Tom hôn con rồi lật ngược con hổ lại lần nữa.

“Anh giữ kín mấy chuyện đó giùm tui, được không?” Bluey hỏi. Nghĩ một lúc, cậu ta nói tiếp, “Mà thực ra ai cũng nói anh câm như thóc,” rồi cậu ta giả tiếng hổ gầm trên Lucy.

Đôi khi ta là kẻ gặp may. Đôi khi rủi đó mà may đó, thì cũng chỉ biết làm thình mà sống tiếp.

Tom đang đóng tấm ván sau vách chuồng gà, để che lại chỗ bị gió quạt thùng tối hôm qua. Dường như một nửa thời gian anh chỉ làm mỗi việc che chắn mọi thứ trước cơn gió dữ. Cứ làm thôi, làm được gì thì phải làm ngay.

Những câu hỏi của Bluey khiến cảm giác cũ trong anh trở lại. Nhưng mỗi lần Tom nghĩ về người không quen biết ở Partagueuse, cái người đã bị mất con, hình ảnh của Isabel cũng tràn về: cô ấy cũng mất con, và sẽ không bao giờ có con được nữa. Cô ấy đâu biết gì về Hannah khi Lucy xuất hiện. Cô ấy chỉ muốn những điều tốt nhất cho đứa bé. Vậy mà... Anh biết rõ thực không công bằng với cả Lucy. Isabel có khao khát mà anh không thể bù đắp. Cô đã từ bỏ mọi thứ: tiện nghi, gia đình, bạn bè... từ bỏ hết thảy chỉ để ở cùng anh ngoài này. Anh cứ nhắc đi nhắc lại trong đầu – anh không thể bắt cô bỏ thêm một điều gì khác nữa.

Isabel thấy mệt mỏi. Hàng tiếp tế vừa được đem vào, cô chuẩn bị làm thức ăn – làm bánh mì, nướng bánh trái cây khô, biến bao quả mận thành mứt đủ dùng cho cả năm. Cô chỉ vừa mới ra khỏi bếp chút thôi thì Lucy bước lại gần bếp để ngửi mùi mứt trên lò. Con bé bị phỏng tay khi đụng vào nồi nấu mứt. Cũng không có gì nghiêm trọng, nhưng đủ để làm nó khó ngủ. Tom đã băng bó vết bỏng và cho nó uống một ít aspirin, nhưng tối hôm đó con bé vẫn khó ở.

“Để tôi bế con lên tháp đèn. Tôi sẽ trông nó cho mình. Cũng còn ít giấy tờ phải làm để kiểm kho. Trông mình mệt lắm.”

Rã rời, Isabel đành nhượng bộ.

Một tay bế con, một tay cầm gối và chăn, Tom nhẹ nhàng đưa đứa nhỏ lên cầu thang, đặt nó nằm trên bàn bản đồ trong phòng quan sát. “Tối rồi, Lulu ơi,” anh nói, nhưng con bé đã ngủ gục từ khi nào.

Anh bắt đầu cộng các cột số, tính bao nhiêu gallon dầu, bao nhiêu hộp măng-sông. Trên đầu anh, trong buồng đèn, ngọn đèn vẫn quay đều đặn trong tiếng rì rầm chậm rãi. Xa dưới đất anh thấy được ngọn đèn dầu đơn lẻ từ căn nhà.

Anh làm việc được một tiếng thì tự dừng thấy muốn quay lưng lại. Anh thấy Lucy đang nhìn anh, mắt nó sáng lên trong ánh đèn mềm mại. Khi mắt hai cha con gặp nhau, con bé mím cười, và một lần nữa Tom thấy mình choáng váng trước sự màu nhiệm đó – con bé đẹp quá, không một chút dè dặt. Con bé đưa tay bị băng bó lên, ngắm nghía. “Lucy cũng đi chiến tranh nè ba,” nó nói, khẽ nhăn mặt. Nó đưa tay ra đòi bế.

“Ngủ đi con,” Tom nói, cố quay lại với công việc. Nhưng con bé nài nỉ. “Át ru đi ba.” Nó cứ đưa hai tay về phía anh.

Tom bế con đặt vào lòng rồi khẽ đong đưa. “Ba mà hát thì con sẽ bị ác mộng mất, Lulu à. Má hát mới hay.”

“Lulu bị đau tay mà ba,” con bé nói, đưa ngón tay bị thương lên như bằng chứng.

“Đau tay thật mà, phải không thỏ con của ba?” Anh khẽ hôn lên chỗ băng bó. “Sẽ mau lành thôi. Con chờ xem.” Anh hôn lên trán con rồi vuốt mái tóc vàng mềm mại của nó. “À ơi, Lulu, Lulu của ba. Làm sao mà con

lại đến đây?” Anh nhìn ra xa, vào bóng tối đặc quánh ngoài kia. “Làm sao mà con về với ba má?”

Anh thấy cơ thể con bé duỗi ra, bắt đầu chìm vào giấc ngủ. Dần dần đầu nó dựa nhẹ vào khuỷu tay anh. Anh thề thì không thành tiếng, cứ hỏi mãi câu hỏi còn gặm nhấm mình. “Làm sao mà ba thấy thương con nhiều vậy hả Lulu?”

Chương 20

“Tôi không biết là ông ấy đã cố liên lạc.” Tom ngồi cạnh Isabel trên hiên nhà sau. Anh lật đi lật lại chiếc phong thư đã cũ mèm, sờn nát, gởi cho anh “nhờ chuyển qua Tiểu đoàn 13, AIF”. Trên mặt phong thư biết chi chít các địa chỉ nhờ chuyển và chỉ dẫn kèm theo, cuối cùng là một dòng chữ lạnh lùng viết bằng bút chì xanh yêu cầu “trả về cho người gởi” – tức Ngài Edward Sherbourne, cha của Tom. Lá thư báo tin ông cụ đã qua đời được chuyển đến cùng với một gói bưu phẩm ba ngày trước, theo chuyến tiếp tế tháng Sáu.

Thư của nhà thờ và hãng luật Hattersley & Parfitt theo đúng thủ tục, chỉ liệt kê thông tin. Ung thư vòm họng, ngày 18 tháng Giêng năm 1929. Mất vài tháng họ mới tìm ra Tom. Anh trai Cecil là người thừa kế tài sản duy nhất, phần Tom chỉ có mỗi mặt dây chuyền hình trái tim bằng vàng, bên trong lồng ảnh của mẹ anh, gởi kèm theo lá thư đã từng cố đuổi theo dấu vết của Tom khắp nơi.

Đêm đó, anh mở gói bưu kiện sau khi đã châm đèn. Anh ngồi trong buồng đèn, bắt đầu đọc những dòng chữ viết tay cứng cõi, nhọn sắc, thấy lạnh lùng như không.

“Merrivale”

Sydney

Ngày 16 tháng Mười năm 1915

Thomas yêu quý,

Tôi viết thư này vì biết tin anh đã tòng quân. Tôi không phải là người văn hoa lắm chữ. Nhưng giờ anh đã ở xa quá, mà chiến tranh rồi không biết sẽ ra sao, có khi không còn gặp nhau được nữa, thành thử tôi viết cho anh.

Có rất nhiều chuyện tôi không thể giải thích với anh mà không nói gì phương hại đến mẹ anh, mà tôi thì không muốn gây thêm trở ngại gì nữa, sau những chuyện đã rồi. Do đó, có những chuyện tốt nhất không bao giờ nói đến. Tôi có lỗi một phần, và giờ đây tôi muốn sửa sai lầm đó. Kèm thư này là món đồ trang sức mà mẹ anh muốn để lại cho anh, khi bà ấy rời nhà. Trong này có hình của bà ấy. Khi đó tôi nghĩ rằng tốt nhất không nên nhắc gì đến mẹ anh nữa, nên đã không đưa cho anh. Quyết định tách bà ấy khỏi cuộc sống của anh là chuyện không hề dễ dàng với tôi.

Giờ đây mẹ anh đã tạ thế, tôi thấy cần làm đúng yêu cầu của bà ấy, cho dù đã muộn.

Tôi đã nuôi dạy anh thành người ngoan đạo. Tôi đã đảm bảo cho anh được học hành tử tế. Tôi hy vọng đã giúp anh biết phải trái đúng sai: không có sự thành đạt hay lạc thú nào ở đời có thể bù đắp cho một tâm hồn không trong sạch.

Tôi tự hào vì anh đã nhập ngũ. Anh đã trở thành một thanh niên hữu trách. Khi chiến tranh kết thúc, tôi sẽ rất sẵn lòng tìm cho anh một vị trí trong công ty. Cecil có thiên hướng làm nhà quản lý tốt, tôi biết anh ấy sẽ điều hành nhà máy suôn sẻ sau khi tôi nghỉ hưu. Nhưng tôi cũng chắc sẽ luôn có chỗ cho anh.

Tôi thấy đau lòng khi phải biết tin anh lên đường qua người khác. Tôi cũng muốn được nhìn thấy anh mặc quân phục, được tiễn anh lên đường, nhưng tôi đoán biết rằng sau khi tìm ra mẹ anh và biết rằng bà ấy đã mất có lẽ anh chẳng thiết gặp tôi nữa.

Do đó, tôi để sự vụ tùy anh. Nếu anh hồi âm lá thư này, tôi sẽ rất vui lòng. Dù sao đi nữa anh cũng là con trai tôi. Đến khi có con, anh sẽ hiểu.

Tuy nhiên nếu anh không muốn hồi âm, tôi cũng sẽ tôn trọng lựa chọn của anh và sẽ không phiền anh nữa. Dù sao tôi vẫn sẽ cầu nguyện cho anh được an toàn nơi chiến trận để khải hoàn trở về quê hương.

Người cha yêu thương của anh,

Edward Sherbourne.

Tom không còn nhớ lần cuối cùng anh nói chuyện với cha là khi nào. Viết một lá thư như vậy hẳn rất khó khăn với ông. Chuyện ông cố liên lạc với anh sau cuộc chia tay khá cay đắng không chỉ làm Tom ngạc nhiên, mà còn thấy sốc. Chẳng có gì là chắc chắn. Tom tự hỏi sự lạnh lùng của ông phải chăng là để bảo bọc lấy vết thương lòng qua ngần ấy năm. Lần đầu tiên anh thoáng nhận ra, dưới vẻ ngoài sắt đá đó, chỉ trong thoáng chốc thôi, anh mừng tượng một người đàn ông sống nguyên tắc, bị người đàn bà mình yêu làm tổn thương nhưng không thể bộc lộ được nỗi lòng.

Tom đi tìm mẹ vì một lý do rất cụ thể. Khi anh đứng bên ngoài cánh cửa căn phòng trọ, giày đánh sáng bóng, móng tay cắt sạch sẽ, trong đầu anh nhấm lại những lời đó một lần cuối. “Con xin lỗi đã khiến mẹ phải chịu

khô.” Lúc đó anh cảm thấy run rẩy như đứa trẻ đã đợi mười ba năm, chỉ để nói những lời đó. Anh thấy dọn cả người. “Con chỉ nói rằng con có thấy một chiếc xe. Rằng có xe đậu ở ngoài nhà. Con không biết...”

Phải nhiều năm sau Tom mới hiểu hết được hậu quả của những lời nói ngây thơ ngày trước. Mẹ anh bị cho là không đủ tư cách làm mẹ, rồi bị cấm liên lạc với anh. Nhưng hành trình sám hối của Tom đã quá muộn, anh sẽ không bao giờ được nghe mẹ tha thứ cho tội phản bội, mặc dù chỉ là sự ngây thơ con trẻ. Lời nói có khi thật trở trêu không lường được. Tốt hết cứ giữ kín trong lòng, cuộc đời đã dạy Tom như thế.

Anh nhìn lại hình mẹ trong món đồ trang sức. Có lẽ cả cha lẫn mẹ đều yêu thương anh, mặc dù tình yêu đó vô cùng trắc trở. Anh thấy mình đột nhiên giận sôi lên trước chuyện cha anh tự cho mình cái quyền tách anh ra khỏi người mẹ: vừa chân thành, vừa tàn nhẫn.

Chỉ khi giọt nước mắt khiến dòng chữ nhòe đi Tom mới biết mình đang khóc. “Đến khi có con, anh sẽ hiểu.”

Anh ngồi ngoài hiên với Isabel. Cô an ủi anh “Mặc dù đã không gặp nhau chừng đó năm, ông ấy vẫn là cha mình. Trên đời chỉ có một thôi. Đương nhiên mình sẽ thấy đau đớn chứ.”

Tom tự hỏi liệu Isabel có nhận ra sự trở trêu trong lời cô vừa nói không.

“Thôi mà, Lucy, uống ca cao đi.” Isabel cất tiếng gọi con gái ngay sau đó.

Con bé chạy đến, hai tay chụp lấy tách ca cao. Nó quẹt cánh tay qua miệng, thay vì chùi bằng bàn tay lấm lem, rồi đưa cái tách lại cho Isabel.

“Cảm ơn má,” con bé hớn hở nói. “Lulu cười ngựa về Pataterz thăm ông ngoại bà ngoại đây,” nói rồi con bé chạy về phía con ngựa gỗ.

Tom nhìn món trang sức trong bàn tay. “Hàng năm trời tôi cứ nghĩ mẹ ghét bỏ tôi vì đã làm lộ bí mật của mẹ. Tôi chẳng biết gì về món đồ này...” Môi dưới anh bặm lại, miệng anh mím chặt. “Nếu biết thì đã khác.”

“Em biết em sẽ không nói được gì lúc này. Em ước gì em có thể... em cũng không biết nữa, làm được gì đó cho mình.”

“Má ơi con đói,” Lucy chạy trở lại, la lên.

“Chạy nhảy kiểu đó thì hỏi sao không đói!” Isabel vừa nói vừa bế xốc con lên tay. “Lại đây đi. Lại đây ôm ba một cái. Hôm nay ba buồn lắm đó.” Rồi đặt con bé vào lòng anh, rồi hai má con ôm anh thật chặt.

“Cười đi ba,” con bé nói, “cười như Lulu nè,” con bé nhe răng ra làm mẫu.

Ánh sáng chiếu xuyên qua đám mây, như tìm cách né những cơn mưa còn ở xa. Lucy ngồi trên vai Tom, mỉm cười nhìn quanh.

“Chỗ này!” nó reo lên, chỉ ngón tay về bên trái. Tom đổi hướng, hai cha con đi xuống đồng cỏ. Một con dê vừa gặm đứt chuồng tạm rồi bỏ đi đâu mất, Lucy nài nỉ để được đi tìm với anh.

Dưới chỗ vịnh cũng không có. Chắc hẳn nó không thể đi xa được. “Mình đi tìm chỗ khác đi,” Tom nói. Anh bước ra phần đất phẳng một lần nữa, đi đủ một vòng. “Đi đâu bây giờ hả Lulu? Con chọn đi.”

“Dưới kia!” Con bé chỉ một lần nữa, về hía bên kia hòn đảo, rồi hai cha con lại tiếp tục đi.

“Từ nào có vần ‘ê’ như ‘con dê’ hả Lulu?”

“Búp bê!”

“Đúng rồi. Còn từ nào khác nữa?”

Con bé cố lần nữa. “Búp bê?”

Tom bật cười. “Mùa thu có trái gì hả Lulu?”

“Trái táo.”

“Đúng rồi, nhưng trái gì gần với trái táo mà cùng vần với con dê nhỉ? Bắt đầu bằng âm ‘lờ’.”

“Trái lê!”

Anh cù vào bụng con bé. “Trái lê, búp bê, con dê. Mà nhìn kia... Lucy con nhìn dưới kia kia, gần bãi biển đó.”

“Nó kia ba ơi! Chạy tới đi ba!”

“Đừng chạy, thỏ con à. Mình mà chạy thì nó sẽ hoảng sợ, sẽ chạy mất. Mình phải thật nhẹ nhàng.”

Tom mãi suy nghĩ nên ban đầu không nhận ra con dê vừa tìm ra chỗ gặm cỏ mới.

“Con nhảy xuống đi.” Anh đỡ Lucy qua vai mình rồi xuống bãi cỏ. “Con ở đây ngoan, để ba đi bắt con Flossie về. Ba sẽ thắt dây qua cổ rồi dắt nó về đây dễ như không.

“Được rồi, Flossie. Thôi nào, không làm trò nữa nào.” Con dê ngẩng lên nhìn anh rồi lùi lại vài bước ra xa. “Đủ rồi. Đứng im.” Tom chộp lấy cổ nó, thắt dây quanh đó. “Được rồi, xong rồi. Đi nào, Lulu...” Anh quay người lại, thấy hai cánh tay nhói lên, một giây sau anh nhận ra vì sao. Lucy đang ngồi trên một móm đất nơi cỏ mọc dày hơn những chỗ chung quanh. Thông thường anh tránh phần này trên đảo, với anh, nơi đó – chỗ người quá cố năm, lúc nào cũng có vẻ phủ bóng âm đăm, mặc cho trời nắng đẹp tới đâu chẳng nữa.

“Nhìn nè ba nè, con tìm được cái ghế nè ba,” con bé vừa nói vừa mỉm cười.

“Lucy! Leo xuống ngay!” Anh hét lên mà không kịp suy nghĩ.

Lucy xịu mặt xuống, nước mắt chảy ra vì hoảng hốt – chưa bao giờ bị la mắng, con bé bắt đầu khóc.

Anh chạy lại bế nó lên. “Ba xin lỗi Lulu. Ba không có ý làm con sợ,” anh nói, thấy xấu hổ với chính mình. Cố che đi nỗi hoảng hốt, anh vội vã đi ra mấy bước. “Chỗ đó không ngồi được đâu con à.”

“Tại sao không?” con bé gào lên. “Ghế đặc biệt của Lulu mà. Ghế thần đó ba.”

“Chỉ là...” anh ôm con bé, dụi đầu nó vào cổ mình. “Chỗ đó không ngồi được, cưng à.” Anh hôn lên đầu con.

“Lulu có hư không ba?” con bé hỏi, vẫn không hiểu chuyện gì đã xảy ra.

“Không. Không hề hư. Lulu của ba không hư.” Anh hôn lên má con rồi vuốt mấy sợi tóc vàng khỏi mắt nó.

Nhưng khi ôm con, lần đầu tiên trong hàng năm trời anh nhận ra cũng chính đôi bàn tay đó đã đẩy người cha của con bé xuống huyết mộ. Anh nhắm mắt, nhớ lại cảm giác trong từng thớ thịt, sức nặng của con người đó, rồi nghĩ đến sức nặng của Lucy trong tay anh. Dường như Lucy còn nặng hơn.

Anh thấy có bàn tay đập vào má mình. “Ba ơi! Ba nhìn con đi!” con bé nói.

Anh mở mắt ra, nhìn con trong im lặng. Cuối cùng, anh hít một hơi sâu rồi nói. “Giờ mình đưa Flossie về nhà. Con giữ sợi dây cho ba được không?”

Con bé gật đầu, anh buộc sợi dây quanh cổ tay nó, bế nó ngang hông suốt quãng đường dốc về nhà.

Buổi chiều hôm đó trong bếp Lucy vừa định leo lên ghế thì quay sang hỏi Tom. “Chỗ này có ngồi được không ba?”

Anh không ngẩng lên nhìn, tiếp tục sửa tay nắm cửa bị hư. “Ừ ngồi được Lulu à,” anh nói mà không nghĩ gì.

Khi Isabel đến ngồi gần nó, Lucy hét lên “Không được đâu má, không được ngồi đó! Chỗ đó không ngồi được.”

Isabel bật cười. “Lúc nào má cũng ngồi đây mà cứng. Má nghĩ chỗ này ngồi rất thích.”

“Không được ngồi chỗ đó. Ba nói vậy!”

“Ba ơi, Lulu nó nói gì vậy hả?”

“Rồi tôi sẽ kể với mình sau,” anh nói, với tay lấy chiếc chìa vít, hy vọng Isabel sẽ quên băng di.

Nhưng cô không quên.

Sau khi đã cho Lucy đi ngủ, Isabel hỏi lại lần nữa. “Chuyện gì vậy hả mình? Con bé rất lo lắng khi em ngồi lên giường nó đọc truyện cho nó nghe. Nói là ngồi chỗ đó sẽ làm ba giận.”

“À, chỉ là một trò chơi nó nghĩ ra vậy thôi. Chắc tới mai nó sẽ quên mất.”

Nhưng trong buổi chiều hôm đó Lucy đã khiến bóng ma của Frank Roennfeldt quay về. Ký ức về gương mặt của Frank cứ ám ảnh Tom mỗi khi anh nhìn về hướng những ngôi mộ.

“Đến khi có con...” Tom từng nghĩ đến mẹ ruột của Lucy rất nhiều lần, nhưng giờ đây anh mới nhận ra tội lỗi của mình với người cha của con bé. Vì anh mà Frank không có đến một vị linh mục làm lễ khi qua đời; không thể sống mãi trong ký ức của Lucy, như cái quyền của một người cha quá cố. Trong giây lát, Lucy chỉ cách gốc gác của mình mấy tấc đất – dưới kia là Roennfeldt, là sợi dây nối ruột thịt. Tom thấy lạnh toát người khi nhận ra biết đâu chính tay anh đã giết những người bà con của Frank – cũng có thể lắm, chính anh đã giết máu mủ ruột rà của con người tạo ra Lucy. Đột nhiên, những gương mặt của kẻ thù, sống động và giận dữ, giờ đây lại bước ra từ hầm mộ chôn sâu trong mớ ký ức của anh, có lúc đã tưởng không bao giờ khơi đến.

Sáng hôm sau khi Isabel và Lucy đi nhật trứng, Tom quyết định sẽ dọn dẹp lại phòng khách. Anh bỏ hết đám bút chì của Lucy vào hộp bánh qui, sắp lại mấy cuốn sách của con bé. Anh tìm thấy cuốn sách cầu nguyện mà Ralph tặng con bé. Nhân dịp lễ rửa tội, Isabel vẫn thường hay đọc cho nó nghe. Anh lật qua những trang giấy mỏng tang, viền ánh vàng. Những lời cầu nguyện buổi sáng, nghi thức thánh thể... Lật qua những bài thánh thi, mắt anh dừng lại ở thánh thi số 37, *Noli aemulari*. “*Chớ phiến lòng vì những kẻ làm ác, cũng đừng ganh tức những kẻ làm chuyện gian tà. Rồi chúng cũng bị phát sạch như cỏ dại, và héo úa như đám rau vừa xanh.*”

Isabel công Lucy vào nhà, hai mẹ con đang cười chuyện gì đó. “Trời đất, sạch gọn quá đi thôi! Có cô tiên nào vừa mới ghé qua chẳng?” Isabel hỏi.

Tom đóng cuốn sách lại, đặt nó ngay ngắn trên chồng sách. “Tôi chỉ dọn lại cho đúng chỗ thôi mà,” anh nói.

Mấy tuần sau Ralph và Tom ngồi dựa lưng vào bức tường đá nơi nhà kho, sau khi đã dỡ hết hàng tiếp tế tháng Chín. Bluey còn ở dưới thuyền, đang sửa lại sợi dây xích neo thuyền còn Isabel ở trong bếp với Lucy, làm bánh gừng hình người. Sáng hôm đó khá vất vả, hai người đàn ông giờ đây ngồi uống chung một chai bia, trong ánh nắng mùa xuân còn dè dặt.

Đã hàng tuần nay Tom cứ chờ đợi khoảng khắc này, nghĩ đến việc anh sẽ khơi chuyện ra sao khi thuyền đến. Anh hăng giọng rồi hỏi, “Bác đã bao giờ... làm chuyện gì sai chưa hả bác Ralph?”

Ông lão nhìn Tom lạ lùng. “Anh nói vậy là ý sao?”

Lời nói thốt ra thật vụng về, mặc dù Tom đã chuẩn bị kỹ. “Cháu muốn nói về chuyện... làm sao để sửa sai khi mình đã làm điều quấy.” Mắt anh nhìn chăm chăm vào hình con thiên nga đen trên nhãn chai bia, cố lăm anh mới giữ được bình tĩnh. “Ý cháu là một điều sai trái rất nghiêm trọng.”

Ralph nốc một hơi bia rồi nhìn xuống bãi cỏ, chậm rãi gật đầu. “Anh muốn kể gì hả? Thực tình tôi không có ý nhiều chuyện, không muốn xía vào.”

Tom vẫn ngồi yên, cảm nhận rõ sự nhẹ nhõm nếu anh trút được gánh nặng câu chuyện của Lucy. “Cha cháu vừa mất, khiến cháu nghĩ tới những thứ mình đã làm sai trong đời, nghĩ làm sao để sửa sai trước khi mình chết đi.” Anh mở miệng chuẩn bị nói tiếp, nhưng hình ảnh Isabel tắm cho đứa con chết non hiện về, khiến anh nghẹn giọng.

“Cháu còn không biết đến tên họ nữa...” Anh thấy ngạc nhiên khi khoảng trống được lấp đầy nhanh đến vậy, với những suy nghĩ khác, tội lỗi khác.

“Tên ai kia?”

Tom ngập ngừng, anh cảm thấy như mình đang đứng bên bờ vực, đang nghĩ xem có nên nhảy xuống không. Anh nhấp bia. “Những người bị cháu giết hồi đó.” Lời nói rơi ra, cụt ngắn, nặng nề.

Ralph suy nghĩ trước khi trả lời. “Nhưng chiến tranh là vậy mà. Hoặc giết hoặc bị giết.”

“Càng về sau cháu thấy mọi thứ mình làm lúc đó càng điên loạn.” Tom thấy mình như bị nhốt trong từng khoảng khắc trôi đi, cứ như có gì đó đang đè nén lên mọi giác quan của anh, lên mọi suy nghĩ chất chứa tội lỗi, càng

lúc càng dây thêm qua nhiều tháng. Anh thấy nghẹt thở. Ralph vẫn ngồi im, chờ đợi.

Tom quay sang Ralph, đột nhiên run rẩy. “Chúa ơi, cháu chỉ muốn làm sao cho phải thôi, bác Ralph à! Nói cho cháu biết phải làm sao đây! Cháu... Cháu không chịu được nữa! Cháu không thể chịu được nữa.” Anh ném cái chai xuống đất. Chai bia vỡ tan tành trên mặt đá, những lời nói tan vào thốn thức.

Ralph choàng tay qua anh. “Được rồi, con trai. Từ từ đã. Tôi đã sống lâu hơn anh một chút. Thấy đủ rồi. Đúng sai nhiều khi như hai con rắn quái quỷ vậy; quấn vào nhau mình không biết đầu là đầu, cho tới khi cắn chết cả hai, rồi lúc đó thì đã muộn mất.”

Ông lão nhìn Tom, nhìn thật lâu, không nói năng gì. “Vấn đề ở đây là; bới lại chuyện cũ thì có ích? Có sửa được gì nữa đâu.” Những lời đó, không hề có chút phán xét hay hằn học nào, lại như lưỡi dao xoáy vào tận gan ruột Tom. “Lạy Chúa, muốn người ta trở nên điên loạn thì cách nhanh nhất là để anh ta cứ vật vã đúng sai.”

Ralph khẩy chỗ ngón tay bị sần. “Nếu tôi có con trai, tôi sẽ rất tự hào nếu nó chỉ bằng được một nửa của anh. Anh là người tử tế, Tom à. May mắn nữa, có vợ như vậy, con gái như kia. Cứ tập trung vào những gì tốt nhất cho gia đình anh hiện giờ. Ổn giờ đã cho anh một cơ hội thứ hai, nên tôi nghĩ Người cũng không phiền chuyện hồi đó anh làm gì, hay không làm gì. Anh phải nghĩ tới hiện tại. Chuyện gì làm được thì làm ngay hôm nay, còn chuyện cũ thì quên đi. Những việc khác để cho thánh thần, hay ma quỷ, hay gì gì nữa lo liệu.”

“Muối ăn. Không cách gì mà hết được. Chỉ cần không để ý thì chỗ nào cũng bị muối ăn.” Ngày hôm sau khi nói chuyện với Ralph, Tom lẩm bẩm một mình. Lucy ngồi bên cạnh anh trong chiếc đèn kính khổng lồ, cho búp bê ăn kẹo tượng tượng trong khi anh chùi và đánh bóng mấy chi tiết bằng đồng. Đôi mắt xanh biếc của con bé nhìn anh âu yếm.

“Ba có phải là ba của búp bê luôn không?” nó hỏi.

Tom dừng tay. “Ba không biết. Tại sao con không hỏi búp bê?”

Con bé nghiêng người thì thầm với búp bê, rồi tuyên bố. “Búp bê nói không. Ba là ba của Lulu thôi.”

Gương mặt con bé đã không còn bầu bĩnh, bắt đầu hé lộ những đường nét về sau – mái tóc ngả vàng thay vì sẫm màu như lúc nhỏ, đôi mắt sắc sảo, nước da sáng. Anh tự hỏi không biết con bé sẽ giống cha hay mẹ ruột. Rồi anh nghĩ đến gương mặt của người đàn ông tóc vàng mà anh chôn cất. Anh thấy lạnh xương sống khi nghĩ đến những câu hỏi khó hơn của con bé về sau này. Giờ đây thỉnh thoảng trong gương anh lại bắt gặp hình ảnh người cha của mình ngày trước. Vẻ giống nhau ruột thịt như đang âm thầm chờ đợi. Partageuse rất nhỏ: người mẹ có thể không nhận ra đứa con lạc mất của mình khi nó chỉ vừa chập chững, nhưng cuối cùng, lẽ nào lại không nhìn ra chính mình trong đứa con đã trưởng thành? Suy nghĩ đó gặm nhấm anh mòn mỏi. Anh nhúng miếng giẻ vào lon thuốc đánh bóng rồi tiếp tục chùi, cho tới khi giọt mồ hôi nhỏ vào khoeo mắt.

Đêm đó Tom đứng dựa cột ngoài hiên nhà, ngắm ngọn gió thổi mặt trời vào bóng đêm. Anh đã châm đèn, việc trong tháp đèn coi như tạm ổn cho đến sáng. Anh cứ nghĩ đi nghĩ lại về lời khuyên của Ralph. *Chuyện gì làm được thì làm ngay hôm nay.*

“Mình đây rồi,” Isabel lên tiếng. “Nó ngủ rồi. Phải đọc truyện Cô bé lọ lem đến ba lần mới chịu ngủ!” Cô vòng tay qua Tom, dựa người vào anh. “Thương quá, con bé giờ đã biết lật sách, giả bộ đọc. Nó thuộc lòng hết rồi.”

Tom không trả lời, Isabel hôn anh ngay dưới tai, khẽ nói. “Hay tối nay đi ngủ sớm. Em mệt, nhưng cũng không quá mệt...”

Anh vẫn nhìn ra phía mặt nước. “Cô Roennfeldt trông như thế nào nhỉ?”

Phải mất một lúc Isabel mới nhận ra anh đang nói về Hannah Potts. “Mình hỏi vậy để làm gì chứ?”

“Mình nghĩ để làm gì?”

“Nó không hề giống cô ta một chút nào! Lucy tóc vàng, mắt xanh – hẳn là giống cha nó.”

“Thì chắc chắn là không giống cả hai chúng ta.” Anh quay sang nhìn thẳng vào mặt cô. “Izzy, ta phải lên tiếng. Phải nói ra thôi.”

“Nói với Lucy? Nó còn quá nhỏ để mà...”

“Không, nói với Hannah Roennfeldt.”

Isabel hoảng sợ. “Để làm gì kia?”

“Cô ấy phải được biết.”

Isabel run rẩy. Trong những giây phút u ám, cô cũng từng hỏi liệu điều gì là tệ hại hơn, tin rằng con gái mình đã chết hay biết rằng nó còn sống nhưng mình sẽ không bao giờ gặp nó; cô cũng từng tưởng tượng ra nỗi khổ

của Hannah. Nhưng làm sao có thể đồng ý với Tom, dù chỉ trong chốc lát, vì mọi thứ sẽ tan tành hết, cô biết vậy. “Tom. Sống để bụng chết mang đi. Không thể đặt lương tâm cắn rứt của mình lên trên hạnh phúc của Lucy.”

“*Lương tâm cắn rứt?* Chúa ơi, Isabel, ở đây đâu phải là chuyện thó vài xu từ hòm công đức! Đây là chuyện cuộc đời của một đứa nhỏ! Và đời của mẹ nó nữa. Ta được sung sướng giây nào thì Hannah phải trả giá giây đó. Làm vậy không thể nào đúng được, ta có cố nghĩ kiểu gì cũng vậy thôi.”

“Tom, giờ đây mình đang mệt, mình đang mệt, mình đang buồn, đang rối. Sáng mai thức dậy mình sẽ thấy khác đi. Tối nay em sẽ không nói gì chuyện này với mình nữa.” Cô chạm vào tay anh, cố không để lộ sự run rẩy trong lời nói. “Ta... ta... đời không như là mơ! Ta phải hiểu điều đó.”

Anh nhìn cô chăm chăm, thấy tê dại, thầm nghĩ biết đâu cô không có thật. Có lẽ chẳng có gì là thật, bởi khoảng cách nhỏ nhoi giữa hai người như đã rẽ ra hai hiện thực khác nhau hoàn toàn, và họ không thể hòa vào nhau được nữa.

Lucy rất thích ngắm những tấm ảnh chụp mình hồi còn nhỏ trong lần đầu về Partageuse. “Lulu đó!” con bé nói với Tom khi ngồi trong lòng anh, chỉ vào tấm ảnh trên bàn. “Nhưng lúc đó Lulu còn nhỏ lắm. Giờ Lulu lớn rồi.”

“Đúng là Lulu lớn thật rồi. Sinh nhật tới đã bốn tuổi rồi mà.”

“Kìa,” con bé nói tiếp, chỉ tay mạnh mẽ, “là má của má.”

“Đúng rồi. Má của má tức là bà ngoại.”

“Còn kia là ba của ba.”

“Không phải, là ba của má. Là ông ngoại.”

Lucy trông có vẻ ngờ vực.

“Đúng vậy, thật là rắc rối phải không. Nhưng ông ngoại và bà ngoại không phải là ba má của ba.”

“Vậy ba má của ba là ai?”

Tom trở người, chuyển Lucy từ một bên đầu gối qua bên kia. “Ba má của ba tên là Edward và Eleanora.”

“Cũng là ông bà của Lulu?”

Tom tránh câu hỏi. “Cả hai chết rồi, cưng à.”

“À,” Lucy nói, gật đầu nghiêm túc, đúng kiểu nó hay làm mỗi khi không hiểu anh nói gì cả. “Chết giống Flossie vậy.”

Tom đã quên bằng chuyện con dê bị bệnh và chết mấy tuần trước. “Ừ đúng rồi, giống Flossie chết vậy.”

“Vì sao ba má của ba chết?”

“Vì già yếu.” Anh thêm vào. “Đã lâu rồi.”

“Vậy Lulu rồi có chết không?”

“Có ba thì con sẽ không sao hết, Lulu à.”

Nhưng gần đây, mỗi ngày với đứa trẻ này lại chứa đựng một rủi ro mới. Con bé càng biết nói càng có khả năng đào xới thế giới chung quanh nó, để biết cho được câu chuyện về bản thân mình. Tom thấy ray rứt tội cùng khi nghĩ rằng mọi hiểu biết của con bé về cuộc đời, về bản thân nó đều được gây dựng trên một lời nói dối kinh khủng: chính là lời nói dối mà anh đã tiếp tay làm cho hoàn hảo.

Mọi bề mặt trong buồng đèn đều sáng bóng: Tom vốn luôn chăm chỉ lau chùi, nhưng giờ đây anh như liên tục tuyên chiến với từng con ốc vít, từng chi tiết máy, cho mọi thứ phải đều hàng, sáng bóng. Những ngày này người Tom lúc nào cũng có mùi thuốc đánh bóng Duraglit. Các lăng kính lấp lánh, ánh đèn sáng rực, không hề có một hạt bụi bám cản đường. Mỗi chiếc răng cửa trong cơ chế máy đều vận hành nhịp nhàng. Thiết bị tháo đèn dường như chưa bao giờ hoạt động chính xác đến vậy.

Nhưng căn nhà ở thì càng lúc càng xập xệ. “Mình coi đắp chút vôi bột vô chỗ nứt tường đó được không?” Isabel hỏi khi hai người ngồi trong bếp, vừa ăn trưa xong.

“Để chuẩn bị cho kỳ thanh tra sắp tới rồi tôi đắp.”

“Nhưng mình chuẩn bị cả mấy tuần rồi còn gì, đúng ra là mấy tháng luôn. Có phải như Nhà vua sắp ghé thăm đâu hả?”

“Tôi chỉ mọi thứ thật tươi tắn, có vậy thôi. Tôi đã nói mình rồi, kỳ này có khi ta sẽ xin được việc ở Trạm đèn Mũi Moore. Như vậy sẽ ở đất liền, gần với Geraldton. Gần người. Xa Partageuse đến hàng trăm dặm.”

“Vậy mà có lúc mình tưởng như không thể rời xa Janus.”

“Thời thế thay đổi mà.”

“Thời thế đâu có thay đổi, Tom à” cô nói. “Khi trước mình hay nói là nếu ngọn hải đăng trông khác đi, thì không có nghĩa là ngọn hải đăng thay đổi.”

“Vậy thì mình nghĩ xem cái gì thay đổi,” anh nói, rồi với tay lấy chìa vặn đai ốc rồi bỏ ra phía xưởng, không ngoái lại nhìn.

Đêm đó Tom mang một chai whisky ra ngắm sao ở vách núi. Ngọn gió vờn trên mặt anh khi anh dõi mắt theo những chòm sao và cảm nhận hơi cồn thiêu đốt trên đầu lưỡi. Anh nhìn phía ánh đèn quay, rồi bật cười cay đắng khi nhận ra rằng khi ngọn đèn quay, cả hòn đảo chìm trong bóng tối. Ngọn hải đăng chỉ soi đường cho những nơi khác, nhưng lại bất lực không thể rọi sáng những chỗ gần nó nhất.

Chương 21

Chương trình lễ kỷ niệm ở Mũi Partageuse ba tháng sau đó tính theo chuẩn miền Tây Nam thì đúng là xôm tụ. Giám đốc Phòng Thương mại Hàng hải từ Perth cũng tham dự, có cả Thống đốc Bang. Các vị chức sắc thị trấn đều có mặt – Ngài Thị trưởng, Cảng trưởng, Cha Norkells, và ba trong số năm người gác đèn gần đây nhất. Họ tụ hội về xứ Mũi để kỷ niệm ngày đầu tiên ngọn hải đăng Janus được thắp sáng bốn mươi năm trước đó, hồi tháng Giêng năm 1890. Nhân dịp này nhà Sherbourne cũng được một chuyển nghỉ phép ngắn hạn trên bờ.

Tom miết ngón tay giữa cổ và chiếc cổ áo bó chặt. “Thật chẳng khác gì con ngỗng nhồi!” anh than phiền với Ralph khi cả hai đang đứng trong cánh gà, nhìn ra ngoài sau tấm màn sân khấu. Ngồi ngay ngắn trên mấy hàng ghế giữa sân khấu là các kỹ sư công chánh, nhân viên cục hải đăng và cảng từng làm việc có liên quan đến Janus trong các năm trước. Cửa sổ mở toang, bên ngoài râm ran tiếng đẽ kê lên đêm mùa hạ. Isabel và cha mẹ cô ngồi một bên trong khán phòng. Bill Graysmark giữ Lucy trên đùi, con bé cứ bập bẹ đọc mấy bài đồng dao.

“Cứ nghĩ tới vụ uống xả láng lát nữa vậy,” Ralph thì thầm với Tom. “Tới cả Jock Johnson cũng không thể nói năng suốt cả đêm được – bộ đồ đó hẳn khó chịu lắm.” Ông lão gật đầu về phía người đàn ông hói đầu, mồ hôi nhễ nhại vận áo choàng cổ lông chồn, có đeo thêm sợi xích lễ phục truyền thống của Thị trưởng. Ông ta đang đi tới đi lui, chuẩn bị đọc diễn văn trong hội trường thị trấn.

“Cháu đi ra đây một lát,” Tom nói, “Mắc quá.” Rồi anh đi ra phía nhà vệ sinh đằng sau hội trường.

Khi trở lại anh để ý thấy một người đàn bà cứ nhìn mình chăm chăm.

Anh kiểm tra xem đã kéo khóa quần chưa, rồi nhìn ra phía sau, biết đâu cô ta đang nhìn ai khác. Nhưng cô ta vẫn nhìn anh. Cô ta tiến lại gần rồi nói, “Anh không nhớ tôi phải không?”

Tom nhìn cô ta một lần nữa. “Xin lỗi, có lẽ chị nhầm tôi với ai.”

“Cũng lâu rồi mà,” cô ta nói, mặt ửng đỏ. Trong giây lát nét biểu cảm trên gương mặt cô ta thay đổi, và anh nhận ra gương mặt người con gái trên tàu khi anh lần đầu đến Mũi Partageuse. Cô ta đã già đi nhiều, gầy gò hơn, dưới mắt có quầng thâm. Anh tự hỏi không biết cô ta có đau ốm gì không. Anh vẫn nhớ cô gái đó, trong bộ áo ngủ, mắt mở to vì sợ hãi, bị một tay say rượu ngu xuẩn ép dựa vào tường. Ký ức đó như đã thuộc về một con người khác. Đã một hai lần anh tự hỏi không biết cô gái ấy giờ ra sao, và cả tên say rượu đã hù dọa cô nữa. Anh chưa bao giờ kể lại chuyện đó với ai, kể cả Isabel. Linh cảm khiến Tom biết rằng giờ đây đã quá trễ để mà kể lại.

“Tôi chỉ muốn cảm ơn anh,” người phụ nữ vừa lên tiếng nhưng ngay lập tức bị cắt ngang bởi giọng người gọi ra từ cánh cửa sau khán phòng. “Sắp bắt đầu rồi. Vào trong đi.”

“Xin phép cô,” Tom nói. “Tôi phải đi đây. Có lẽ gặp cô sau vậy.”

Chương trình bắt đầu ngay khi anh ngồi xuống ghế trên sân khấu. Vài bài diễn văn, mấy mẫu chuyện từ những người gác đèn cũ; rồi đến phần trưng bày mô hình của chiếc đèn đầu tiên.

“Mẫu đèn này,” ông Thị trưởng đồng dục tuyên bố, “được một nhà hảo tâm xứ Mũi tài trợ, chính là Ngài Septimus Potts đây. Tôi rất hân hạnh thông báo hôm nay ngài Potts cùng với hai cô Hannah và Gwen cũng đến

dự buổi lễ đơn sơ này, tôi mời mọi người cùng tôi cảm ơn Ngài theo cách thông thường.” Ông ta chỉ tay về phía một người đàn ông lớn tuổi ngồi cạnh hai người phụ nữ. Người đầu tiên, Tom nhận ra mà gan ruột xoắn lại, không ai khác hơn chính là cô gái trên tàu năm nào. Anh liếc xuống Isabel, cô đang gượng gạo cười và vỗ tay cùng với cả khán phòng.

Ông thị trưởng tiếp tục, “Và đương nhiên, thưa quý ông quý bà, đêm nay ở đây còn có người gác đèn hiện tại ở Janus, Là anh Thomas Sherbourne. Tôi chắc rằng anh Tom sẽ rất sẵn lòng nói vài lời về cuộc sống ở Janus Rock ngày nay.” Ông ta quay sang phía Tom, ra dấu mời anh lên bục phát biểu.

Tom cứng người lại. Không ai nói gì trước với anh về chuyện phát biểu. Anh vẫn còn choáng váng khi nhận ra người anh vừa gặp chính là Hannah Roennfeldt. Khán giả vỗ tay. Ông thị trưởng ra dấu mời anh một lần nữa, lần này có vẻ ép buộc. “Lên đi nào, anh bạn.”

Trong giây lát, Tom tự hỏi liệu tất cả mọi việc, kể từ ngày chiếc thuyền con dạt lên đảo, phải chăng chỉ là một cơn ác mộng kinh hoàng, không có thật. Nhưng nhìn xuống dưới anh thấy Isabel, gia đình nhà Potts, cả Bluey, hết thảy đều có thật một cách ngọt ngào, không thể nào chối bỏ. Anh đứng dậy, tim đập thành thịch, tiến về phía bục phát biểu như phạm nhân bước ra giá treo cổ.

“Lạy Chúa,” anh bắt đầu, khán giả ở dưới cười khúc khích hưởng ứng. “Tôi không biết trước là phải phát biểu.” Anh lau bàn tay lên ống quần, nắm lấy bục phát biểu để đứng cho vững. “Cuộc sống ở Janus ngày nay...” Anh dừng lại, thoáng ngây người ra, rồi lặp lại, “Cuộc sống ở Janus ngày nay...” Làm sao anh giải thích được sự cô quạnh nơi đó? Làm sao anh khiến họ hiểu được cái thế giới nơi ấy, khác biệt với thế giới của họ như ở một thiên hà khác? Sự cô lập chớ che của Janus giờ đây đã vỡ tan: anh đứng đây, trong căn phòng bình thường, có thật, đầy người, đầy những

cuộc đời khác. Hannah Roennfeldt đang ngồi đó. Im lặng kéo dài. Người ta bắt đầu hăng giọng thiếu kiên nhẫn, có người trở mình trên ghế.

“Hải đăng Janus do những người rất giỏi giang thiết kế ra,” anh nói, “và được những người vô cùng dũng cảm xây lên. Tôi chỉ biết cố gắng cho xứng với họ. Giữ cho đèn thắp mãi.” Anh bám vào những chi tiết kỹ thuật, thực tế, những thứ anh có thể nói đến mà không phải suy nghĩ. “Người ta nghĩ hải ngọn đèn phải lớn lắm, nhưng không phải vậy – nguồn sáng có được từ một ngọn lửa đốt bằng hơi dầu trong đèn măng-sông cực sáng. Nguồn sáng được khuếch đại và dẫn qua một bộ lăng kính cao chừng ba thước sáu, gọi là thấu kính Fresnel bậc một, có tác dụng uốn cong ánh sáng thành chùm sáng cực mạnh, khiến ta có thể thấy được từ cách ba mươi dặm. Thật kỳ diệu vì một ngọn lửa nhỏ đến vậy mà trở nên thật mạnh, đứng cách hàng dặm vẫn thấy được... Công việc của tôi... việc tôi làm chỉ đơn giản là giữ cho nó sạch sẽ. Giữ cho đèn quay. Janus như một thế giới khác ở ngoài kia, cứ như theo một khung thời gian khác vậy: chẳng có gì thay đổi trừ bốn mùa đi qua. Dọc bờ biển Australia có đến hàng tá hải đăng như thế: có rất nhiều người làm việc như tôi, cố giữ an toàn cho tàu thuyền, giữ ngọn đèn sáng cho những người cần đến nó, mặc dù chúng tôi chẳng bao giờ thấy mặt hay biết được họ là ai. Thực tôi cũng không biết nói gì thêm nữa. Có lẽ trừ chuyện ta không biết được thủy triều sẽ mang vào đảo những gì mỗi ngày – hết thả những món dạt trôi mà hai đại dương xô đẩy lên đảo.” Anh thấy ông Thị trưởng đang nhìn đồng hồ trong túi. “Có lẽ quý vị cũng khát nước lắm rồi: trời nực quá. Cảm ơn,” anh kết thúc bài nói chuyện, đột ngột quay ngồi xuống ghế. Khá giả hơi bị hăng, vỗ tay chừng mực.

“Anh không sao chứ?” Ralph thì thầm hỏi. “Trông anh hơi tái.”

“Cháu không thích mấy vụ bất ngờ này lắm,” Tom chỉ nói vậy.

Phu nhân Đại tá Hasluck rất thích tiệc tùng. Nhưng sở thích đó rất hiếm khi được thỏa mãn ở Partageuse, vậy nên đêm nay trông bà còn vui vẻ hơn thường ngày. Bà có vẻ thích trách nhiệm phu nhân Cảnh trưởng của mình, hăng hái đi quanh tạo không khí tiệc tùng, nhất là hôm đó có cả khách đến từ Perth. Bà thoát đi thoát lại, giới thiệu khách với nhau, rồi nhắc lại tên tuổi, rồi gợi ý những điểm tương đồng giữa họ. Bà cũng để mắt đến Cha Norkells đang uống tí tí rượu Sherry, trông chừng không để Cha quá chén, rồi bắt chuyện với phu nhân Giám đốc Phòng Thương mại Hàng hải, nói những chuyện vu vơ như làm sao để giặt ủi chỗ dây xích vàng trên đồng phục nhân viên. Bà còn thuyết phục được cả lão Neville Whittnish kể lại câu chuyện lão đã cứu thủy thủ đoàn trên chiếc thuyền chở toàn rượu rum trong trận cháy gần Janus năm 1899. “Đương nhiên hồi đó là trước thời Liên bang,” lão nói. “Rất lâu trước khi Khối Thịnh Vượng Chung nhúng tay vào Hải đăng năm 1915. Về sau thì làm gì cũng giấy tờ quan liêu.” Phu nhân thống đốc bang gật gù chiếu lệ và tự hỏi không biết ông lão có biết tóc mình đầy gàu không.

Phu nhân đại tá Hasluck tìm việc tiếp theo để bận bịu, ngay lập tức nhìn ra cơ hội. “Isabel thân mến,” bà ta chào rồi đặt tay lên khuỷu tay cô. “Tom phát biểu hay quá là hay!” Nói rồi bà quay sang nựng nịu Lucy, lúc này được Isabel bế ngang hông. “Tối nay tiểu thư thức khuya quá hả. Mong là ngoan, không quấy mẹ.”

Isabel mỉm cười. “Nó ngoan lắm đó bà.”

Bà Hasluck nhanh nhẹn chạy ra, đón lấy cánh tay một người phụ nữ vừa đi ngang qua. “Gwen,” bà gọi. “Cô biết Isabel Sherbourne đây đúng không?”

Gwen Potts ngập ngừng trong giây lát. Hai chị em nhà cô lớn hơn Isabel cũng đến vài tuổi, từ nhỏ đã theo học trường nội trú ở Perth nên cũng

không thân quen gì với Isabel. Bà đại tá nhận ra sự ngập ngừng đó. “Graysmark đó. Isabel hồi con gái là Isabel Graysmark,” bà nói.

“Tôi... à đương nhiên là tôi có biết chị.” Gwen mỉm cười, lịch sự trả lời. “Cha chị là thầy hiệu trưởng.”

“Đúng vậy,” Isabel đáp, thấy dợn người, nôn nao trong bụng. Cô nhìn quanh, cứ như thể muốn bỏ trốn ra chỗ khác chỉ bằng đôi mắt.

Bà Đại tá có vẻ bối rối sau màn giới thiệu vừa rồi. hai cô con gái nhà Potts không qua lại gì nhiều với dân xứ Mũi. Rồi nữa lại thêm chuyện tay người Đức, à... chuyện cô chị gái... Trời đất... Bà còn mãi tính xem nên cứu vãn tình thế ra sao thì Gwen vẫy tay về phía Hannah, đứng cách đó có vài bước chân.

“Hannah, chị có biết anh Sherbourne mới phát biểu vừa rồi là chồng của Isabel Graysmark không? Con gái thầy hiệu trưởng xứ Mũi đó.”

“Không, chị không biết,” Hannah đáp, có vẻ như vẫn đang suy nghĩ tận đâu đâu.

Isabel cứng người lại, không thốt nên lời khi gương mặt hốc hác của Hannah tiến lại gần. Cô ôm chặt lấy Lucy, cố mở lời chào hỏi, nhưng vô vọng.

“Con gái chị tên gì vậy?” Gwen hỏi, mỉm cười.

“Lucy.” Phải cố hết sức Isabel mới kiềm lại được, không chạy ngay ra khỏi phòng.

“Tên dễ thương quá,” Gwen khen.

“Lucy,” Hannah lên tiếng, như thể phát âm một từ tiếng nước ngoài. Cô nhìn đứa bé một hồi lâu, rồi đưa tay ra chạm vào nó.

Isabel rùng mình hoảng sợ khi bắt gặp đôi mắt của Hannah lúc cô mãi ngắm đứa trẻ.

Lucy như bị thôi miên trước bàn tay người lạ mặt. Con bé nhìn chăm chú vào đôi mắt sẫm màu của Hannah, không cười cũng không nhăn nhó, như thể đang suy nghĩ giải một câu đố. “Má ơi,” con bé lên tiếng. Cả hai người phụ nữ cùng bừng tỉnh. Con bé quay về phía Isabel. “Má ơi,” nó lặp lại, “Lulu buồn ngủ,” rồi đưa tay dụi mắt.

Trong một khoảng khắc vô cùng ngắn ngủi, Isabel mừng rỡ tưởng ra cảnh phải giao trả đứa bé về với Hannah. Cô ta mới là mẹ. Cô ta có quyền. Nhưng rõ là Isabel đang choáng váng. Mà không, cô đã nghĩ đến chuyện đó rất nhiều lần rồi. Không thể thay đổi được nữa. Ý Chúa đã định, Isabel phải làm theo, phải đi cùng ý Chúa. Cô loay hoay nghĩ cách mở chuyện.

“A nhìn kìa,” bà Hasluck lên tiếng khi thấy Tom đến gần, “nhân vật chính đây rồi,” bà ta kéo ngay anh vào rồi nhanh chóng tách ra, đi đến một nhóm người khác. Nãy giờ Tom vẫn cố tìm Isabel, nên đã cố tình lảng ra khi khách dự tiệc tụ tập quanh những chiếc bàn xếp chất đầy bánh cuộn xúc xích và bánh mì kẹp. Khi nhận ra Isabel đang nói chuyện với ai, cổ anh nóng ran, anh thấy mạch đập nhanh hơn.

“Tom, đây là Hannah và Gwen Potts,” Isabel nói, gượng cười.

Tom nhìn vợ chăm chăm, cô vẫn đang bế Lucy ngang hông. Isabel đặt tay lên cánh tay anh.

“Chào anh,” Gwen lên tiếng.

“Rất hân hạnh được gặp lại anh,” Hannah nói, cuối cùng cũng rời mắt khỏi đứa trẻ.

Tom không biết nói gì.

“Gặp lại?” Gwen hỏi.

“Chị gặp anh Tom cả mấy năm trước rồi nhưng không biết tên.”

Giờ đến lượt Isabel thấy nôn nóng, hết nhìn người này đến người khác.

“Chồng chị rất tử tế. Cứu tôi thoát khỏi một tay... lúc đó đang làm phiền tôi. Trên chuyến tàu từ Sydney.” Hannah đáp lại câu hỏi trống không của Gwen. “Để khi nào rảnh chị sẽ kể em nghe. Chuyện cũng đã lâu rồi.” Rồi quay sang Tom, cô nói. “Tôi không biết là anh ở Janus.”

Sự im lặng nặng nề bao trùm khi họ đứng đó, chỉ cách nhau có gang tấc.

“Ba ơi,” cuối cùng Lucy lên tiếng, đưa tay ra đòi Tom bế. Isabel thoáng giằng lại nhưng đứa bé vòng tay qua cổ Tom, anh để nó trèo lên người mình, dựa đầu nó vào ngực anh, nghe tim mình đập như trống đánh.

Tom chuẩn bị dậm bước đi thì Hannah với tay chạm vào khuỷu tay anh. “Tôi rất thích bài phát biểu của anh, nhất là chỗ ngọn đèn ở đó cho tất cả những ai cần đến nó.” Phải một lúc sau Hannah mới nói tiếp được. “Tôi hỏi anh một chuyện được không, anh Sherbourne?”

Câu hỏi khiến anh thấy lòng nặng trĩu, nhưng vẫn đáp “Chuyện gì kia?”

“Có lẽ câu hỏi hơi lạ, nhưng tàu thuyền có hay cứu được người ở ngoài xa không? Anh có nghe nói gì đến chuyện thuyền nhỏ được cứu không?”

Người sống sót được đem đến những nơi thật xa chẳng hạn? Anh có hay nghe những chuyện như vậy không...”

Tom hăng giọng. “Ở đại dương thì việc gì cũng có thể. Bất cứ việc gì.”

“Tôi hiểu rồi... Cảm ơn anh.” Hannah hít một hơi sâu rồi nhìn Lucy lần nữa. “Tôi đã làm theo lời khuyên của anh,” cô thêm vào. “Chuyện tay say rượu trên tàu hôm đó. Như anh nói, anh ta cũng khổ lắm rồi.” Cô quay sang em gái. “Gwen, đi về nhà thôi. Chị cũng không hợp với tiệc tùng gì. Em chào tạm biệt cha cho chị vậy nhé? Chị không muốn cắt ngang câu chuyện của cha.” Rồi cô quay sang Tom và Isabel, “Xin phép anh chị.” Cô vừa dậm bước đi thì Lucy ngái ngủ vẫy tay theo, “Tạm biệt”. Hannah cố mỉm cười. “Tạm biệt”, cô đáp lời đứa trẻ. Rồi cô nói tiếp trong làn nước mắt, “Anh chị có con gái đáng yêu quá. Xin phép, tôi ra về.” Cô chạy vội ra phía cửa.

“Xin lỗi anh chị,” Gwen nói. “Hannah mấy năm trước gặp chuyện rất buồn. Gia đình bị thất lạc ngoài biển – chồng với cả con gái, nếu còn sống chắc cũng bằng tuổi con gái anh chị đây. Chị tôi hay hỏi những câu như vậy. Thấy đứa nhỏ hăn chị tôi lại bị xúc động.”

“Chuyện buồn thật,” Isabel cố gắng thốt ra mấy tiếng.

“Tôi đi xem chị ấy có sao không.”

Khi Gwen đi ra, mẹ của Isabel tiến lại gần hai người. “Lucy thấy ba có giỏi không hả? Ba thật giỏi quá, phát biểu hay quá, đúng không?” Bà quay sang Isabel. “Để má mang nó về nhà trước vậy. Hai con ở lại chơi cho hết tiệc. Cũng phải mấy năm rồi con chưa được khiêu vũ.”

Isabel nhìn Tom, chờ đợi.

“Con đã hứa sẽ đi uống bia với Ralph và Bluey rồi. Mấy tiệc tùng vậy cũng không hợp với con lắm.” Không nhìn vợ, anh bước vội vào màn đêm.

Đêm đó khi nhìn vào gương lúc rửa mặt, trong giây lát Isabel thấy những đường nét của Hannah trong gương, khắc khổ đau thương. Cô vốc nước lên mặt, cố gạt đi hình ảnh tưởng chừng như không thể chịu được đó, cùng với những giọt mồ hôi sau cuộc gặp gỡ lúc nãy. Nhưng cô không thể khiến hình bóng đó tan biến, cũng không thể xua đi sợi dây sợ hãi vô hình sau khi biết được Tom có quen Hannah. Isabel không thể giải thích được vì sao chuyện đó làm mọi thứ tồi tệ đi, nhưng cô vẫn thấy đất dưới chân mình như vừa dịch chuyển.

Cuộc gặp gỡ khiến cô choáng váng. Thực sự choáng váng khi nhìn thẳng vào bóng tối trong đôi mắt của Hannah Roennfeldt. Khi ngửi mùi phấn thơm ngọt ngào phảng phất của cô ta. Khi cảm thấy, gần như là hơi thở, nỗi tuyệt vọng đang bao quanh người đàn bà đó. Nhưng cùng lúc, Isabel như đã chạm đến viễn cảnh mất Lucy. Những thớ thịt cánh tay cô cứng lại, như thể cố ôm giữ lấy đứa bé.

“Lạy Chúa,” cô cầu nguyện, “Lạy Chúa mang an lành cho Hannah Roennfeldt. Và cho con giữ Lucy được bình yên.”

Tom vẫn chưa về nhà. Isabel vào phòng nơi Lucy ngủ để xem chừng. Cô nhẹ nhàng gỡ cuốn sách đầy tranh vẽ từ tay con bé đang say ngủ, đặt lên chiếc bàn phấn. “Ngủ ngon, thiên thần của má,” cô thì thầm, rồi hôn con. Khi cô vuốt tóc con, Isabel bắt gặp mình đang so sánh gương mặt Lucy với hình bóng Hannah trong gương lúc nãy, tìm kiếm đường nét chung nơi chiếc cằm, hay trên chân mày.

Chương 22

“Má ơi, cho Lulu nuôi mèo đi?” Sáng hôm sau, Lucy nài nỉ, bám theo chân Isabel vào bếp ở nhà Graysmark. Con bé rất mê con vật lông vàng như mút cam không có trên đảo, tên là Tabatha Tabby, suốt ngày đi quanh nhà ông bà. Lucy từng thấy mèo trong sách nhưng đây là con mèo đầu tiên nó được chạm tay vào.

“Má nghĩ con mèo sẽ không thích ở Janus đâu cưng à. Nó sẽ không có bạn chơi cùng.” Giọng Isabel có chút lơ đãng.

“Ba ơi, cho Lulu nuôi mèo đi?” đứa bé tiếp tục hỏi, không hề nghĩ lấy hơi và cũng không nhận ra sự căng thẳng giữa hai người lớn.

Đêm trước Tom về nhà sau khi Isabel đã ngủ, rồi lại là người thức dậy sớm nhất. Anh ngồi ở bàn ăn, tay lật tờ báo *West Australian* tuần trước.

“Lulu, hay con đem Tabatha ra ngoài vườn chơi đi, đi săn chuột với nó đi,” anh nói.

Con bé ôm ngang con mèo ngoan ngoãn, nhắc bổng nó lên rồi lẫm chẫm đi ra phía cửa.

Tom quay sang Isabel. “Còn bao lâu nữa hả Izzi? Còn phải đợi bao lâu nữa hả?”

“Gì kia?”

“Ta làm vậy mà được sao? Sao ta có thể cứ sống như vậy mỗi ngày? Mình biết con người tội nghiệp đó đã phát điên lên vì mất con. Giờ mình đã

thấy tận mắt rồi đó!”

“Tom, ta không thể làm khác được. Em biết vậy, mình cũng biết vậy.” Nhưng gương mặt Hannah hiện lên trong tâm trí cô, cả giọng nói nữa. Khi Tom vừa mở miệng Isabel cố tìm cách đấu dịu. “Có lẽ...” cô đánh liều, “có lẽ... khi nào Lucy lớn lên, có lẽ khi đó ta hãy nói với Hannah, hẳn lúc đó sẽ không quá đau đớn... Nhưng vẫn còn lâu lắm, Tom à, lâu lắm.”

Tom thấy sốc trước sự nhượng bộ của vợ, càng sốc hơn trước lý lẽ yếu ớt đó. Anh tiếp. “Isabel, bao nhiêu năm hả? Không thể đợi mấy năm. Nghĩ mà xem cô ấy sẽ khổ ra sao! Thậm chí mình còn quen biết người ta nữa...”

Isabel thấy sợ hãi thực sự. “Mà hóa ra mình cũng quen vậy, phải không Tom Sherbourne. Nhưng mình giữ kín chuyện đó, không đúng vậy sao?”

Tom bị bất ngờ trước đòn phản công. “Tôi không quen cô ấy. Tôi chỉ gặp cô ấy, đúng một lần.”

“Khi nào?”

“Trên chuyến tàu từ Sydney.”

“Hóa ra là vậy, phải không? Tại sao mình không nói gì với em về cô ta? Còn ý cô ta là gì... ‘Chồng chị rất tử tế’? Mình đang giấu em chuyện gì nào?”

“Tôi giấu mình chuyện gì ư? Làm sao mình có thể nói vậy được.”

“Tôi chẳng biết gì cả về cuộc đời riêng của anh! Anh còn giấu tôi gì nữa hả Tom? Còn bao nhiêu mối tình trên tàu nữa?”

Tom đứng dậy. “Mình thôi đi! Thôi ngay đi, Isabel! Mình khơi chuyện thật điên rồ, chỉ để đánh lạc hướng vì mình biết tôi nói đúng. Chuyện trước kia tôi có gặp Hannah hay không cũng không thay đổi được gì cả.”

Anh cố tìm đến lý trí. “Izz. Mình thấy cô ta sống ra sao rồi đó. Tất cả là do lỗi của chúng ta.” Anh quay mặt đi. “Tôi đã thấy nhiều thứ... nhiều thứ trong chiến tranh, Izz à. Những điều tôi chưa bao giờ kể với mình, và sẽ không bao giờ kể. Lạy Chúa, tôi đã làm những chuyện...” Anh thu năm đấm chặt lại, cứng họng nghẹn ngào. “Tôi từng thề rằng tôi sẽ không làm ai đau khổ nữa, sẽ cố hết sức. Tại sao mình nghĩ tôi muốn ra Hải đăng? Tôi muốn làm việc gì đó có ích, biết đâu cứu được ai đó khỏi bị đắm tàu. Mà giờ đây tôi đã làm gì rồi hả mình. Tôi còn không muốn một con chó phải sống như Hannah Roennfeldt!” Anh lựa lời. “Lạy Chúa, khi ở Pháp tôi học được có thức ăn và còn đủ răng để nhai cũng đã là quá may mắn.” Anh choáng váng trước những hình ảnh tràn về trong tâm trí. “Vậy nên khi tôi gặp mình, mình để mắt đến tôi, tôi cứ tưởng là ở thiên đàng!”

Anh dừng lại giây lát. “Ta là ai hả Izzy ? Ta đang làm trò khốn kiếp gì vậy ? Tôi từng thề rằng sẽ đi cùng mình, sướng khổ gì cũng vậy, Isabel à. Mà giờ đây tôi thấy thật khổ quá,” anh nói, rồi bước ra ngoài.

Đứa bé đứng ở cửa sau, xem hai người lớn cãi nhau, ngơ ngẩn. Nó chưa bao giờ thấy Tom nói nhiều đến vậy, lại nói to nữa. Chưa bao giờ thấy anh khóc.

“Đi mất rồi!” Isabel nói ngay với Tom khi anh trở về nhà Graysmark buổi chiều hôm đó, có Bluey đi cùng. “Lucy đi mất rồi! Em để nó chơi ngoài với con mèo khi em dọn đồ. Em cứ nghĩ má đang trông chừng nó, còn má thì tưởng em trông.”

“Bình tĩnh đã. Bình tĩnh nào Izz,” Tom nói, đặt bàn tay lên cánh tay cô. “Từ từ đã. Lần cuối cùng mình thấy nó là khi nào?”

“Cách đây một tiếng? Hai tiếng là cùng.”

“Lúc nào thì biết nó đi rồi?”

“Chỉ mới đây thôi. Ba đã đi tìm nó trong rừng sau nhà rồi.” Ven rìa xứ Mũi đầy những bụi cây rải rác. Vượt ra ngoài khu vườn gọn gàng của nhà Graysmark là hàng mẫu đất đầy bụi cây, dẫn lối vào rừng.

“Tom, ơn Trời anh đã về tới nơi.” Violet chạy vội ra hiên nhà. “Tôi xin lỗi – là lỗi của tôi hết. Đáng ra tôi phải để mắt trông chừng con bé! Bill đã đi tìm dọc theo lối chở gỗ...”

“Con bé có thể đi đến chỗ nào được nữa không?” Tính cách kỹ càng, thực tế của Tom bộc lộ rõ “Ông bà ngoại có hay kể cho con bé nghe chuyện về nơi nào nữa không?”

“Có thể ở bất cứ đâu,” Violet vừa nói vừa lắc đầu.

“Tom, ở đây có rắn, có nhện lưng đỏ. Lạy Chúa cứu con!” Isabel thốt lên.

Bluey lên tiếng. “Hồi nhỏ tui hay chơi ngoài rừng cả ngày, không sao đâu chị à. Con nhỏ không sao đâu. Tụi tui sẽ tìm ra nó. Đi thôi Tom.”

“Izz, giờ Bluey và tôi sẽ đi vào rừng, xem thử có dấu vết gì không. Mình tìm lại một lần nữa sau vườn và ở trước nhà. Còn má đi tìm trong nhà – xem tất cả tủ kệ, dưới gầm bàn. Những chỗ nó có thể đuổi theo con mèo. Nếu trong vòng một giờ tới mà vẫn chưa tìm ra thì phải gọi điện báo cảnh sát, nhờ họ gọi thêm mấy người thổ dân chuyên dẫn đường nữa.”

Isabel liếc nhìn anh khi nghe nói đến cảnh sát.

“Không đến nỗi vậy đâu,” Bluey nói. “Con nhỏ không sao đâu chị à, chị cứ chờ xem.”

Chỉ cho tới lúc họ đi khuất mắt hai người phụ nữ, Bluey mới nói với Tom. “Mong là con nhỏ vừa đi vừa gây tiếng động. Rắn ngủ suốt ngày. Tụi nó sẽ lẩn đi nếu nghe được tiếng người đang tới. Nhưng nếu bị bất ngờ... Trước giờ con nhỏ có hay đi đâu không?”

“Có chỗ nào đâu mà đi,” Tom gằn giọng, rồi nói ngay, “Xin lỗi, Blue. Tôi không có ý gì – chỉ là nó không biết xa gần gì cả. Ở Janus đâu cũng gần nhà.”

Hai người đi tiếp, vừa đi vừa gọi tên đứa nhỏ, chờ một tiếng đáp lại trong vô vọng. Họ đi theo lối mòn cũ, giờ đây bụi cây mọc cao bằng người lớn, cành lá vươn ra khắp mặt đất trống trải bên dưới. Nhưng thấp như Lucy thì đi qua rất dễ dàng.

Mười lăm phút sau con đường mòn mở ra một khoảng rừng thưa với những lối đi về những hướng khác nhau. “Có rất nhiều lối đi như vậy,” Bluey nói. “Ngày trước người ta hay đi mở đường kiểu này để tìm chỗ có gỗ tốt. Đây đó vẫn còn mấy cái miệng giếng nên anh phải cẩn thận. Mặc dù thường người ta có che hết lại,” Bluey giải thích về những cái giếng đào lấy nước ngầm trong vùng.

Đứa trẻ lớn lên ở đảo hải đăng hầu như không hề biết sợ hãi. Nó biết rằng không được đi gần vách đá. Nó biết nhện thì cắn người, vì vậy mà phải tránh. Nó cũng biết chỉ được đi bơi khi có ba hay má ở gần đó. Khi xuống nước nó biết phân biệt vây của con cá heo hiền lành, hay nhô lên

nhô xuống, khác với vây cá mập cứ ở yên khi rẽ nước. Khi về Partageuse nó cũng biết rằng nếu kéo đuôi mèo thì con vật sẽ quay sang cào nó. Với Lucy, ranh giới của sự nguy hiểm chỉ có chừng đó.

Vậy nên khi đuổi theo Tabatha Tabby ra khỏi hàng rào khu vườn, nó không hề biết sẽ bị lạc. Một lúc sau nó mất dấu con mèo, nhưng đã muộn ròi – nó đã đi quá xa, không nhớ đường về, cứ cố tìm đường lại càng lạc thêm.

Cuối cùng con bé đến một khoảng rừng thưa, ngồi xuống bên khúc cây. Nó nhìn quanh. Có mấy con kiến lửa. Nó biết phải tránh kiến lửa nên tự giác xích ra xa đường đi của chúng. Con bé không thấy lo lắng. Kiểu gì ba má cũng sẽ tìm ra nó.

Con bé ngồi đó, lấy một cành cây vẽ ngoằn nghèo dưới mặt đất. Nó thấy một con vật lạ, chỉ dài hơn ngón tay của nó đang bò ra từ dưới khúc cây. Nó chưa bao giờ thấy con vật nào như vậy cả: thân mình dài, chân giống như côn trùng hay nhện, nhưng lại có hai cánh tay mập mạp, như mấy con cua mà thỉnh thoảng ba lại bắt được trên Janus. Tò mò, con bé lấy cành cây chạm vào con vật, chiếc đuôi dài lập tức uốn cong ngược lên phía đầu, trông thật đẹp mắt. Ngay lúc đó con thứ hai xuất hiện, chỉ cách đó vài phân.

Con bé mê mải nhìn con vật bò lên cành cây đang cầm, cố tìm cách chụp lấy hai chiếc càng cua. Con thứ ba xuất hiện ngay dưới khúc cây. Từng giây lừng lững trôi qua.

Khi họ đến khoảng rừng thưa, Tom bắt đầu tìm kiếm. Anh thấy một chiếc chân mang giày nhỏ đong đưa sau khúc cây gỗ.

“Lucy!” Anh chạy đến bên khúc cây, nơi con bé đang ngồi chơi với cành cây khô. Anh tê cứng cả người khi nhận ra một con bò cạp đang bám vào

đầu cành cây. “Lạy Chúa, Lucy!” Anh chụp lấy người con bé dưới hai cánh tay, nhấc bổng nó lên cao rồi hất con bò cạp xuống đất, đập chân nghiền nát. “Lucy con đang làm gì vậy hả?” anh hét lên.

“Ba! Ba giết nó rồi!”

“Lucy, con đó rất nguy hiểm! Nó có cắn con không?”

“Không cắn. Nó thích con mà. Ba nhìn nè,” con bé nói rồi mở túi phía trước áo, lấy ra thêm một con bò cạp nữa. “Lulu để dành cho ba một con nè.”

“Đứng im!” anh nói, cố tỏ ra bình tĩnh rồi đặt con bé xuống đất. Anh chọc cành cây vào túi áo con bé, đợi cho con bò cạp bò lên đó rồi chậm rãi nâng cành cây lên, hất xuống đất rồi đập chết con vật.

Anh xem khắp cánh tay và cẳng chân của con, xem có vết cắn hay chích nào không. “Con có chắc là nó không chích con không? Con có thấy đau ở đâu không?”

Con bé lắc đầu. “Lulu đi thám hiểm mà!”

“Thám hiểm ra trò luôn!”

“Anh xem kỹ lại đi,” Bluey nói. “Nhiều khi không dễ thấy vết cắn. Nhưng trông con bé không có vẻ buồn ngủ. Như vậy là tốt. Nói thiệt với anh lúc này tui lo là nó rơi xuống giếng hơn.”

“Cậu lúc nào cũng lạc quan,” Tom lẩm bẩm. “Lucy cứng à, ở Janus không có bò cạp. Bò cạp rất nguy hiểm. Con không được đụng vào.” Anh ôm con bé. “Mà con đi đâu vậy hả?”

“Thì con chơi với Tabatha. Ba hiểu mà.” Tom thấy nhói cả lòng khi nhớ lại lời nói với con sáng hôm đó, dặn nó ra ngoài chơi với con mèo. “Thôi được rồi cưng à. Giờ về không má trông.” Anh cảm giác lạ lùng khi nói những tiếng cuối cùng đó, chuyện đêm trước lại hiện về trong tâm trí anh.

Isabel chạy bổ ra từ sân trước đón cả ba ở hàng rào khu vườn. Cô chụp lấy Lucy, òa khóc mừng rỡ.

“Tạ ơn Chúa,” Bill nói, đứng cạnh Violet. Ông khạc tay qua vai bà. “Tạ ơn Chúa lòng lành. Cảm ơn anh nữa Bluey à,” ông nói. “Anh đã cứu mạng cả nhà tôi.”

Tất cả những suy nghĩ về Hannah Roennfeldt đã biến sạch khỏi tâm trí Isabel trong buổi chiều hôm đó, Tom biết anh không thể khơi chuyện lại được. Nhưng anh cứ bị gương mặt đó ám ảnh. Một hình bóng ngỡ như trừu tượng xa xôi giờ đây là một người đàn bà bằng xương bằng thịt, mỗi giây trôi qua lại phải chịu đau khổ vì việc anh đã làm. Từng nét của người đó – hai gò mắt hốc hác, đôi mắt trũng sâu, chỗ móng tay bị cắn trụi – đều hiện lên sống động nơi lương tâm anh. Trớ trêu nhất vẫn là thái độ của cô dành cho anh: sự tin tưởng.

Thỉnh thoảng, Tom nghĩ về cái gốc khuất trong lòng Isabel – nơi cô cất giấu tất cả những rối rắm dằn vặt mà tâm trí anh không thể nào thoát ra được.

Lúc Ralph và Bluey rời Janus ngày sau đó, sau khi đã đưa cả gia đình trở lại đảo hải đăng, cậu lái phụ lên tiếng, “Trời đất, hai người đó có chuyện gì mà lạnh như băng, bác có thấy vậy không?”

“Khuyên cậu một câu nè Bluey - đừng bao giờ xen vào chuyện vợ chồng của người khác.”

“Cháu biết mà, nhưng đáng ra họ phải thấy mừng vì hôm qua Lucy đã vô sự chứ. Isabel cứ làm như vì Tom mà con nhỏ đi lạc.”

“Đừng có nhiều chuyện nhóc à. Đi pha trà đi.”

Chương 23

Câu chuyện về cha con bé Grace Roennfeldt trở thành một trong những chuyện ly kỳ bí ẩn ở hạt Great Southern. Người thì nói rằng chuyện cho thấy kiểu gì cũng không tin bọn Hung được: hẳn anh ta là gián điệp, sau chiến tranh đã bị gọi về Đức. Chuyện anh ta là người Áo cũng không ăn thua. Những người khác, đã quá quen với biển cả, không hề thấy ngạc nhiên: “Trời đất, anh ta nghĩ gì mà lao xuống dòng nước như vậy? Anh ta ám đầu chắc? Kiểu gì mà chịu quá năm phút nổi.” Người ta còn mơ hồ cho hẳn là Chúa phạt ý với sự lựa chọn của Hannah. Tha thứ thì tha thứ, nhưng cứ nghĩ xem đồng bào của anh ta đã gây ra tội gì...

Phần treo thưởng của ông già Potts cũng trở nên ly kỳ. Năm tháng qua đi, phần thưởng lôi kéo người ta từ các bãi vàng, từ phía bắc, từ tận Adelaide, những người ôm mộng làm giàu bằng cách mang đến nhà Potts một mẫu gỗ dạt kèm theo một câu chuyện. Trong mấy tháng đầu, Hannah chăm chú lắng nghe mỗi câu chuyện về dấu vết của hai cha con, cả những chuyện nghe thấy tiếng trẻ con khóc từ bờ biển trong cái đêm định mệnh đó.

Thời gian qua đi, mặc dù vô cùng tha thiết mong tin, Hannah vẫn nhận ra lỗ hổng trong những câu chuyện đó. Khi cô ngờ ý nói rằng chiếc áo bé gái mà người ta tìm được trên bờ biển không hề giống với áo Grace mặc hôm đó, người đưa tin sẽ ngay lập tức nài nỉ. “Chị nghĩ lại đi! Hẳn chị đang buồn quá. Làm sao chị nhớ rõ được hôm đó con nhỏ mặc gì?” hay “Chị biết không nếu chị chấp nhận bằng chứng thì chị sẽ thấy thanh thản hơn, chị Roennfeldt à.” Rồi họ bắt đầu nói lời chua chát khi Gwen đến tiễn họ ra cửa, mặc cho cô cảm ơn họ đã bỏ công tìm đến và cho mỗi người vài shilling tiền tàu xe.

Tháng giêng năm đó hoa nhài lại nở, mùi hương nồng nàn dịu dặt trong không khí. Hannah giờ còn hốc hác hơn, vẫn đi những con đường cũ – dù không thường xuyên như trước – đến đồn cảnh sát, bãi biển, nhà thờ. “Loạn trí thật rồi,” Cảnh sát Garstone lẩm bẩm sau khi cô rời đồn. Ngay cả Cha Norkells cũng lên tiếng khuyên nhủ cô nên tránh ngôi lâu trong gốc tối ở nhà thờ mà nên “tìm Chúa giữa cuộc đời bên ngoài.”

Hai đêm sau buổi tiệc kỷ niệm thành lập hải đăng, Hannah nằm trần trọc. Cô nghe thấy tiếng bản lề thùng thư kẻo kệt. Cô nhìn lên đồng hồ, những con số lạnh lùng cho thấy chỉ vừa ba giờ sáng. Chắc là một con chuột túi? Cô lăn ra khỏi giường, nhìn qua khe rèm cửa nhưng không thấy gì cả. Trăng còn chưa lên: chung quanh tối đen, chỉ có ánh sáng mờ mờ của những vì sao phủ bụi lên khắp bầu trời. Một lần nữa cô nghe tiếng nắp thùng như leng keng, lần này là do gió lay.

Cô châm một cây đèn bão rồi đi ra cửa trước, cẩn thận để không đánh thức em gái, chỉ hơi mơ hồ làm động mấy con rắn đang tranh thủ đêm tối săn chuột hay cóc nhái. Đôi bàn chân xanh tái không hề gây ra tiếng động trên lối đi.

Nắp trước thùng thư mở đóng nhẹ trong gió, Hannah thoáng thấy bên trong có vật gì đó. Khi đứ đèn tới gần cô thấy một hình bầu dục hiện ra – một gói đồ. Cô lấy ra. Một bọc giấy màu nâu chỉ nhỉnh hơn bàn tay. Cô nhìn quanh xem làm sao gói đồ lại đến đây được, nhưng chỉ có bóng tối bao quanh ngọn đèn, như nắm tay đang thu lại. Cô vội đi vào phòng ngủ, lấy chiếc kéo may cắt sợi dây buộc. Gói đồ ghi địa chỉ người nhận là tên cô, cũng với nét chữ ngay ngắn như trước. Cô mở ra.

Khi Hannah tháo dần các lớp giấy, vật gói bên trong gây tiếng động theo mỗi cử động. Lớp giấy cuối cùng được mở ra. Dưới ánh đèn chập chờn

hiện ra chiếc lục lạc bằng bạc mà cha cô đã đặt làm tận Perth cho cháu ngoại. Không thể nhầm được. Những hình thiên thần chạm trên tay cầm. Bên dưới cái lục lạc là một tờ giấy.

Con bé được an toàn. Được yêu thương và chăm sóc. Hãy cầu nguyện cho tôi.

Không có gì hơn. Không có ngày tháng, tên viết tắt, chữ ký.

“Gwen! Gwen, nhanh lên!” Cô gõ rầm rầm lên cửa phòng em gái. “Nhìn này! Con bé còn sống! Grace vẫn còn sống. Chị biết mà!”

Gwen loạng choạng đi ra khỏi giường, chuẩn bị nghe thêm một câu chuyện hoang đường nữa. Nhưng lần này, đối diện với cái lục lạc, cô tỉnh ngay, bởi chính cô đã ngồi với cha tại hiệu Caris Brothers ở tận Perth khi ông nói chuyện đặt làm chiếc lục lạc với người thợ bạc. Cô thận trọng sờ món đồ chơi, như thể nó là quả trứng sắp nở ra con quái vật.

Hannah vừa khóc vừa mỉm cười, rồi cô bật cười thành tiếng, hết nhìn lên trần nhà lại nhìn xuống sàn. “Chị đã nói mà, phải không? Ôi Grace! Nó còn sống!”

Gwen đặt tay lên vai chị. “Khoan đã Hannah à. Sáng mai mình sẽ đi đến chỗ cha rồi ra đồn cảnh sát. Họ sẽ biết phải làm gì. Giờ chị đi ngủ đi. Ngày mai cần tỉnh táo.”

Làm sao mà ngủ được. Hannah sợ rằng nếu nhắm mắt cô sẽ tỉnh giấc mộng này mất. Cô ra sân sau, ngồi trên chiếc ghế xích đu nơi cô từng ngồi với Frank và Grace, nhìn lên hàng ngàn ngôi sao lấp lánh trên trời; những ngôi sao nhấp nhàng ẩn hiện khiến cô thấy khuây khỏa, như nhìn những tia

hy vọng lấp lánh trong đêm. Trong cũi bao la đến phận người cũng thành nhỏ nhoi vô kể. Vậy mà cô đã tìm được chiếc lục lạc. Nó mang đến cho cô hy vọng. Đây không phải là một trò lừa đảo. Đây là một thứ bùa chú nhiệm màu – vật chứng rằng cha cô đã tha thứ cho cô, vật từng được con gái cô và những người yêu thương nó chạm vào. Cô nghĩ đến tác phẩm cổ điển, đến câu chuyện về nữ thần mùa màng Demeter và con gái Persephone. Đột nhiên câu chuyện cổ xưa này trở nên thật sống động với Hannah, khi cô nghĩ đến đứa con gái sẽ trở về sau những tháng ngày bị giam giữ ở nơi nào đó.

Hannah cảm thấy – mà không, cô biết rằng những ngày tháng đau khổ sắp chấm dứt. Một khi Grace quay về với cô, cuộc sống sẽ bắt đầu trở lại. Hai mẹ con sẽ cùng nhau hưởng thứ hạnh phúc mà họ đã từng bị tước trên tay. Cô bật cười khi nghĩ đến những kỷ niệm vui: Frank chặt vật thay tã cho con; cha cô cố giữ mặt nghiêm khi đứa cháu ngoại nôn trở lên vai áo ngay hôm ông mặc bộ đồ đẹp nhất. Lâu lắm rồi cô mới thấy mình xốn xang trong lòng. Giá mà cô có thể chờ được tới sáng.

Khi có chút ngờ vực nào len lỏi vào trong tâm trí, cô nghĩ ngay đến những thứ thật cụ thể rõ ràng: tóc Grace đả sau đầu hơi mỏng do con bé hay nằm ngửa; chỗ móng dưới mỗi ngón tay con tạo hình hình bán nguyệt nhỏ xíu. Hannah níu giữ lấy con gái trong kỷ niệm, dùng ý chí mang nó về nhà với mình – vì trên cõi đời này luôn có một nơi chất chứa mọi ký ức về con bé. Cô mong nó về nhà biết bao.

Thị trấn xôn xao. Nghe nói người ta tìm thấy cái núm vú giả. Không phải, là một cái đồ chơi con nít ngựa lợi kia. Một món gì đó cho thấy con bé đã chết; một món gì đó cho thấy con bé còn sống. Người cha đã giết con bé. Người cha đã bị giết. Từ người bán thịt đến chủ hàng chạp phô, từ xưởng đóng móng ngựa cho đến nhà thờ, câu chuyện được thêm bớt, thêm

dệt từ miệng người này sang người kia, thường mỗi khi kể lại đều đi kèm một cái chặc lưỡi, hay bĩu môi để tỏ vẻ ta đây không quan tâm.

“Ông Potts à chúng tôi không hề nghi ngờ chuyện ông nhìn ra món đồ do chính tay mình mua. Nhưng tôi chắc ông cũng hiểu rằng việc này không có nghĩa là con bé còn sống. Hạ sĩ Knuckey cố đấu dịu với Septimus, giờ đang đỏ bừng mặt, đứng ngay bên cạnh, cằm ngẩng cao, ngực ưỡn ra cứ như chuẩn bị lên võ đài.

“Anh phải điều tra chứ! Tại sao người ta đợi đến lúc này mới đem nộp? Ngay đêm hôm? Không cần phần thưởng?” Hàng ria mép của ông lão dường như trắng hơn khi mặt ông sầm lại.

“Nói xin lỗi ông, làm quái gì mà tôi biết được?”

“Anh nói năng vậy đủ rồi, cảm ơn anh. Ở đây còn có đàn bà con gái!”

“Xin lỗi ông.” Knuckey nhấp môi. “Tụi tôi sẽ điều tra, tôi đảm bảo với ông như vậy.”

“Chính xác là các anh sẽ điều tra như thế nào?” Septimus lớn tiếng.

“Tụi tôi... Tôi... Đảm bảo danh dự với ông sẽ điều tra.”

Hannah thấy lòng chùng xuống. Rồi cũng sẽ như những lần trước thôi. Thấy vậy nhưng cô bắt đầu thức khuya, trông ra chỗ hòm thư, chờ đợi một dấu hiệu.

“Anh làm một tấm cho cái này nhé Bernie,” Cảnh sát Lynch lên tiếng. Lynch đang đứng ở quầy hàng tiệm ảnh Gutcher, chìa ra cái lục lạc bạc

đứng trong túi nỉ.

Bernie Gutcher trông có vẻ ngờ vực. “Sao tự dừng giờ đâm ra ư con nít hả?”

“Tự vì bằng chứng đó cha nội!” viên cảnh sát đáp lại.

Tay thợ ảnh loay hoay chuẩn bị đồ nghề. Trong khi chờ đợi, Lynch nhìn quanh các bức tường treo mấy tấm ảnh mẫu cho thấy nhiều kiểu chụp và khung ảnh khác nhau. Anh ta nhìn lướt qua một loạt ví dụ trong đó có cả hình của đội bóng địa phương, Harry Garstone và mẹ, rồi Bill và Violet Graysmark cùng với con gái và cháu ngoại.

Mấy ngày sau đó tấm ảnh chụp cái lục lạc được dán trên bảng thông báo ngay ngoài đồn cảnh sát. Trong ảnh có thêm một cây thước để người ta dễ hình dung kích cỡ. Tấm ảnh kêu gọi người nào đã từng thấy món đồ này ngay lập tức liên lạc với cảnh sát. Bên cạnh là một thông báo của Ngài Septimus Potts, nói rằng phần thưởng cho người đem đến manh mối về cháu ngoại Grace Ellen Roennfeldt giờ đây đã là ba ngàn guineas. Mọi thông tin về người đó sẽ được giữ kín.

Ở Patageuse, một ngàn guineas có thể mua được cả một nông trại. Ba ngàn – trời, ba ngàn guineas thì biết làm gì cho hết?

“Mày có chắc không đó?” mẹ của Bluey vừa gặng hỏi, vừa sốt ruột di lại trong bếp, vẫn chưa kịp tháo ống uốn tóc từ khi ngủ dậy. “Nhớ kỹ lại đi, trời đất ơi!”

“Không, con không chắc – không chắc hoàn toàn, tại lâu quá rồi. Nhưng trước đó con chưa từng thấy cái gì sáng vậy cả, lại ở trong nôi em bé nữa!” Hai tay Bluey run run khi cậu ta vẫn một điều thuốc, rồi lập bập quệt diêm

châm lửa. “Má ơi, con phải làm sao đây?” Những giọt mồ hôi túa ra trên trán Bluey, ngay dưới mấy lọn tóc đỏ. “Chắc có lý do gì đó. Hay là có khi con nằm mơ thôi.” Cậu rít một hơi thuốc thật mạnh, thở ra ngẫm ngợi. “Có lẽ nên chờ lần ra Janus tới rồi hẵng hỏi chuyện ảnh, đàn ông với nhau.”

“Đàn ông với khí thì có! Làm vậy thì mày còn ngu hơn tao tưởng! Ba ngàn guineas!” Bà đưa ba ngón tay vào mặt cậu. “Mày có đi thuyền một trăm năm cũng không kiếm nổi chừng đó!”

“Nhưng ở đây là anh Tom. Rồi cả Isabel nữa. Hai người đó sao làm chuyện quấy được. Ngay cả khi chính là cái lục lạc đó thì có thể nó chỉ bị dạt vào đảo rồi hai người lượm được. Trên Janus hay dạt vô nhiều món lạ lắm. Có lần anh Tom nhặt được cả khẩu súng trường, rồi cả ngựa gỗ nữa.”

“Hèn gì con Kitty Kelly cho mày lên đường... Người đâu mà không có tham vọng. Không biết tính toán gì hết.”

“Má!” Bluey giật mình trước câu cạnh khóe của bà mẹ.

“Mặc áo vô. Đi ra đồn cảnh sát.”

“Nhưng là anh Tom mà! Ảnh là bạn mà Má !”

“*Ba ngàn guineas* đó con à! Nếu mày không mau lên thì lão già Ralph Addicott có khi đã ngồi sẵn đó rồi.” Bà nói thêm, “Kitty Kelly làm sao dám chê một thằng có tiền, phải không? Giờ chải đầu đi. Rồi quăng dùm cái điều thuốc chết tiệt đó luôn.”

Chương 24

Ban đầu Tom cứ nghĩ là mình đang tưởng tượng ra hình bóng con thuyền *Hồn Gió* đang tới gần, nghiêng ngả trong mưa gió còn dư lại sau trận lốc xoáy vừa lướt qua bờ biển phía Tây Australia. Anh gọi Isabel, xem cô có nhìn thấy vậy không. Cả hai chỉ vừa trở lại Janus có một tuần. Đến giữa tháng Ba mới có thuyền, theo lịch lúc đó họ sẽ theo thuyền về đất liền trước khi chuyển đến trạm Mũi Moore. Hay thuyền bị hư máy khi đang trên đường tới đảo khác? Hay Ralph và Bluey bị thương trong bão?

Sóng nước hôm đó dữ dội, cả đoàn cố gắng lắm mới neo được thuyền mà không va vào cầu tàu. “Méo mó có hơn không bác Ralph?” Tom hét lên cố át tiếng gió khi con thuyền tới gần, nhưng lão Ralph không đáp lời.

Thay vào đó, lúc Bluey bước ra từ phía sau thuyền Tom nhận ra gương mặt gầy gò khắc khổ không thay đổi của Neville Whitinish. Anh thấy càng bối rối. Bốn viên cảnh sát đi theo sau.

“Trời đất bác Ralph! Chuyện gì thế này?”

Một lần nữa lão Ralph không đáp lời. Tom thấy lạnh xương sống. Anh quay nhìn lên dốc nhà, thấy Isabel đang đứng nép người, khuất dạng từ cầu tàu. Một viên cảnh sát lão đảo xuống cầu tàu, chân nam đá chân chiêu như người say, mãi một lúc sau mới đứng vững được. Mấy người khác đi theo.

“Thomas Edward Sherbourne?”

“Đúng vậy.”

“Hạ sĩ Spragg, cảnh sát Albany. Đây là trợ lý của tôi, cảnh sát Strugnell. Hạ sĩ Knuckey và cảnh sát Garstone ở đồn Mũi Partageuse, chắc anh cũng biết.”

“Tôi không nhớ.”

“Anh Sherbourne, tụi tôi tới đây vì chuyện Frank Roennfeldt và con gái Grace.”

Tom thấy choáng váng như vừa bị đấm một quả vào mặt, trong giây lát anh ngộp thở. Cần cổ anh cứng lại, mặt tái xanh. Cuộc chờ đợi đã kết thúc. Như thế vừa nhận được lệnh tiến công sau nhiều ngày cố thủ trong chiến hào.

Viên cảnh sát rút ra từ trong túi một vật gì đó – một mẫu giấy bìa bay phần phật trong cơn gió dữ dội. Anh ta giữ miếng giấy bằng cả hai tay.

“Anh có nhận ra vật này không?”

Tom nhìn thấy tấm hình chụp cái lục lạc. Anh ngược lên vách đá trước khi trả lời: Isabel đã không còn đứng đó. Thời gian như dừng lại, chêngh vênh – rồi sẽ không thể trở lại như xưa nữa.

Anh thở dài, như thể vừa đỡ một vật nặng, rồi cúi đầu, nhắm mắt. Anh thấy có ai đặt tay lên vai mình. Là tay của Ralph. “Tom, Tom, con trai ơi... chuyện quái quỷ gì thế này?”

Khi viên cảnh sát thẩm vấn Tom một mình, Isabel đi ra chỗ mấy cây thánh giá gần vách núi. Đám hương thảo xô dạt trong gió, như những suy nghĩ trong đầu cô. Isabel run rẩy nhớ lại: người cảnh sát thấp nhất, trẻ nhất,

rất nghiêm nghị khi đưa tấm hình cho cô xem, hẳn anh ta đã thấy mắt cô trợn lên và cô đã nín thở ra sao lúc đó.

“Có người gửi cái lục lạc cho cô Roennfeldt tuần rồi.”

“Tuần rồi?”

“Có vẻ như cùng một người hai năm trước từng gửi thư cho cô ấy.”

Mẫu thông tin tiếp theo khiến Isabel choáng váng.

“Tụi tôi sẽ hỏi chị vài câu sau khi đã nói chuyện với chồng chị. Nhưng lúc này đây có lẽ chị nên...” Viên cảnh sát nhún vai bối rối. “Chị đừng đi quá xa.”

Isabel nhìn xuống vách núi: khí trời lồng lộng mà cô vẫn thấy ngạt thở khi nghĩ đến Lucy vẫn còn ngủ trưa ở phòng bên cạnh trong lúc cảnh sát tra hỏi cha nó. Họ sẽ mang nó đi. Đầu cô ong lên: cô có thể giấu nó chỗ nào đó trên đảo này. Cô có thể... có thể ôm nó nhảy xuống thuyền bỏ trốn. Cô tính toán thật nhanh – chiếc thuyền cứu hộ đã sẵn đó. Nếu cố giả vờ là đang mang Lucy đi đâu đó... mà đi đâu bây giờ? Đi đâu cũng được, có quan trọng gì. Cô có thể bồng con ra thuyền rồi hai má con có thể đi khỏi đảo trước khi họ nhận ra. Nếu nương vào đúng dòng hải lưu thì có thể đi về phía bắc... Cô hình dung hai má con an toàn cập bờ ở Perth. Nhưng lý trí xen vào, nhắc cô đến những dòng hải lưu phía nam và cái chết đang chực chờ ở Nam Đại dương. Ngay lập tức cô nghĩ đến một lối khác. Cô có thể thề độc rằng đứa bé là con cô, rằng trong chiếc xuồng hôm đó có hai người chết, rằng cô và Tom chỉ giữ lại chiếc lục lạc thôi. Cô níu kéo bằng mọi khả năng, bất chấp có kỳ quặc đến đâu.

Thứ phản xạ thông thường cứ quay lại: “Phải hỏi ý Tom nên làm gì.” Rồi cô thấy buồn nôn, khi nhớ ra rằng tất cả là tại Tom. Cô thấy đau lòng như

một ngày xưa, tỉnh dậy giữa đêm khuya sau khi đã biết tin Hugh qua đời mà đột nhiên nghĩ rằng, “Mình phải báo tin xấu cho Hugh biết.”

Dần dần cô thấy không còn lối thoát, rồi thấy giận dữ. Tại sao? Tại sao anh ta không để mọi thứ được yên? Đáng ra Tom phải bảo vệ vợ con, chứ không chia lìa má con cô như vậy. Nằm sâu dưới tri giác, thứ cảm xúc tăm tối đó bị đánh thức, lờn lộn tìm chốn nương náu. Suy nghĩ của của Isabel quay cuồng, không còn sáng suốt – anh ta đã lên kế hoạch hai năm nay. Anh ta là ai, là ai mà dám nói dối với cô, dám mang con cô đi ? Cô nhớ lại cách Hannah Roennfeldt chạm vào cánh tay Tom, rồi tự hỏi không biết thực ra giữa hai người có gì. Cô nôn thốc tháo ra bãi cỏ.

Đại dương cuồng nộ đập vào vách núi, nước biển văng lên tới chỗ Isabel đang đứng, cách mặt nước đến hàng trăm feet, ngay bờ vực. Nước thấm vào mấy cây thánh giá, dẫm ướt váy áo cô.

“Izzy! Isabel!” Giọng Tom lạc đi trong gió.

Con chim hải âu lượn trên đầu, bay vòng vòng rồi lao mạnh như tia chớp xuống con sóng gập ghềnh, ngoạm lấy một con cá trích. Nhưng có vẻ như con cá được trận bão phù trợ, nó lắc mình thoát khỏi mỏ chim, rơi ngược xuống nước.

Tom chạy ào mấy trăm thước đến chỗ Isabel. Con hải âu tiếp tục lượn trong bão, dường như biết rằng sóng nước hỗn độn sẽ khiến nó dễ tìm ra mấy con cá không kịp nấp trong những dải san hô sâu nhất.

“Ta không còn thời gian,” Tom nói, kéo Isabel lại gần. “Lucy sẽ thức dậy.” Cảnh sát đã tra hỏi anh nguyên một tiếng đồng hồ. Hai viên cảnh sát

giờ đây đang đi xuống chỗ mấy ngôi mộ cũ ở phía bên kia đảo, mang theo xẻng đào.

Isabel nhìn Tom như người xa lạ. “Cảnh sát nói rằng có người gửi cái lục lạc cho Hannah Roennfeldt...”

Anh nhìn lại cô, nhưng không nói gì.

“... rồi hai năm trước đã có người viết thư cho cô ta, báo rằng đứa nhỏ còn sống.” Cô chật vật với điều muốn nói một lúc lâu. “Tom!” cô chỉ thốt lên được có vậy, đôi mắt cô đầy sợ hãi. “Ôi, Tom!” Isabel lại thốt lên, đứng lì lại.

“Tôi phải làm gì đó, Izzy à. Chúa mới biết, tôi đã cố giải thích. Tôi chỉ muốn cô ấy biết rằng con bé được an toàn.”

Isabel nhìn anh, cứ như thể cố nghe cho ra những lời nói từ xa vọng lại, mặc dù anh đứng sát bên cô, tóc cô bay vào mặt anh. “Tôi đã tin anh, Tom à.” Cô nắm tay vò tóc, nhìn trừng trừng vào Tom, chật vật mở lời. “Anh nghĩ anh đang làm cái quái gì vậy? Anh làm gì với Lucy vậy?”

Cô thấy sự đầu hàng trên đôi vai anh, nhưng đôi mắt anh như vừa trút được gánh nặng. Cô thả tay xuống, tóc bay ngang mặt như tấm mạng tang tóc, thốn thức. “Hai năm! Anh nói dối tôi đến hai năm rồi sao?”

“Mình cũng thấy cô ấy tội nghiệp ra sao rồi! Mình thấy ta đã làm việc quấy như thế nào rồi.”

“Cô ấy với anh còn quan trọng hơn cả gia đình chúng ta hay sao?”

“Không phải là gia đình của chúng ta, Izz à.”

“Ta chỉ có mỗi gia đình đó thôi! Rồi Lucy sẽ ra sao đây?”

Anh nắm chặt cánh tay cô. “Mình nghe tôi đây, cứ làm theo lời tôi, mình sẽ không sao cả. Tôi đã nói với họ là do tôi hết, mình hiểu chưa? Tôi nói là tôi muốn giữ Lucy lại, mình không muốn nhưng tôi ép mình. Mình cứ làm theo vậy, sẽ không ai dám làm gì mình cả... Họ sẽ đưa chúng ta trở lại Partageuse. Izz, tôi hứa sẽ bảo vệ mình.” Anh kéo cô lại gần, đặt môi lên đầu cô. “Tôi có sao cũng không quan trọng. Tôi biết họ sẽ bỏ tù tôi, nhưng khi thụ án rồi, chúng ta vẫn có thể...”

Đột nhiên Isabel nhảy xổ vào anh, hai nắm tay cô đâm thành thịch lên ngực anh. “Đừng nói chuyện ‘chúng ta’ gì nữa Tom à! Nhất là sau những chuyện anh đã làm!” Anh không cản gì cô cả. “Anh đã lựa chọn rồi đó! Anh không nghĩ đến Lucy, hay đến tôi cả. Vậy nên anh đừng...” cô tìm kiếm lời lẽ, “đừng trông tôi thiết gì đến anh nữa.”

“Izz... thôi nào, mình không biết mình đang nói gì đâu!”

“Không sao?” Cô rít lên. “Tôi biết là họ sẽ mang con nhỏ đi. Anh làm gì mà hiểu được hả? Những việc anh làm... thực không thể tha thứ!”

“Lạy Chúa, Izz...”

“Thà anh giết tôi cho rồi, Tom à! Giết tôi còn hơn là giết đứa nhỏ. Anh là đồ quái vật! Đồ lạnh lùng ích kỷ!”

Tom đứng đó, nuốt lấy từng lời còn đau đớn hơn những cú đòn. Anh nhìn gương mặt cô, tìm kiếm thứ tình yêu mà cô từng thề thốt bao lần với anh, nhưng chỉ có sự giận dữ băng giá, như đại dương đang ở quanh anh.

Con hải âu lại lao xuống, lần này đặc thẳng vút lên với con cá ngoặm trong mỏ, thật chặt đến nỗi chỉ có mỗi miệng cá nhấp yếu ớt cho thấy nó

còn ngoi ngóp.

“Trời động quá chưa có quay về được,” Ralph nói với hạ sĩ Knuckey. Hạ sĩ Spragg, viên cảnh sát cấp cao từ Albany này giờ cứ ư làm lớn chuyện. “Nếu thích thì để ông ấy tự mà bơi về,” người hoa tiêu chỉ nói vậy.

“Tên Sherbourne phải ở cách ly ngoài thuyền, có người canh giữ. Không thể để hắn âm mưu bịa thêm chuyện gì với vợ hắn được, tuyệt đối không.” Spragg khẳng khẳng.

Hạ sĩ Knuckey nhìn Ralph, nhướn mày, khuôn miệng cho thấy anh ta không hề đồng ý với đồng nghiệp.

Khi trời vừa hửng sáng, Neville Whittnish bước vội xuống thuyền.

“Ông muốn gì?” Cảnh sát Strugnell hỏi, ra vẻ đang làm nhiệm vụ canh giữ rất nghiêm túc.

“Tôi cần phải bàn giao công việc với anh Sherbourne. Anh ấy phải đi theo tôi lên chằm đèn.” Whittnish ít nói, khi nói lại kiệm lời nhưng lời nói không bao giờ mâu thuẫn.

Strugnell rõ là bị hớ, nhưng vẫn cố ra vẻ tiếp, “Được rồi, vậy để tôi đi theo.”

“Không phận sự không được vào tháp đèn, quy định của Ngành. Tôi sẽ trả anh ấy lại sau khi bàn giao xong.”

Tom và người gác đèn im lặng đi ra tháp. Khi đến cửa, Tom lặng lẽ hỏi, “Có chuyện gì vậy? Bác đâu cần cháu thả đèn.”

Ông lão lên tiếng, chất phác, “Tôi chưa bao giờ thấy đèn nào được giữ kỹ như vậy. Anh làm gì không phải là chuyện của tôi. Nhưng hẳn anh muốn tạm biệt ngọn đèn. Tôi sẽ đợi dưới này,” rồi ông ta quay lưng, nhìn ra phía cửa sổ tròn như ước lượng cơn bão.

Vậy là, lần cuối cùng, Tom leo lên hàng trăm bậc thang. Lần cuối cùng, anh thực hiện cái phép màu tạo ra ánh sáng từ lưu huỳnh và dầu. Lần cuối cùng, anh gửi thông điệp cho tàu thuyền hàng dặm quanh đó: cẩn trọng.

Đến sáng hôm sau cơn bão đã tan bớt, bầu trời lại xanh hiền hòa. Các bãi biển đầy những lớp bọt vàng rong rêu mà sóng đã đánh vào. Khi con thuyền rời Janus Rock, một đàn cá heo đùa trước mũi thuyền một lúc, những chiếc bóng xám trơn nhô lên hạ xuống như cột nước, lúc xa lúc gần. Isabel ngồi một bên trong khoang, hai mắt sững húp và đỏ ngầu. Tom ngồi phía bên kia. Đám cảnh sát nói chuyện phân công trực, rồi chuyện làm sao để đánh giày cho thật bóng. Ở sau thuyền, tấm bạt đã mục thỉnh thoảng lại thả ra mùi kinh khủng của thứ gói ghém trong đó.

Lucy ngồi trong lòng Isabel, lại hỏi lần nữa, “Mình đi đâu vậy má?”

“Đi về Partageuse, cưng à.”

“Tại sao?”

Isabel nhìn Tom. “Má không biết cưng à. Nhưng phải đi.” Cô ôm con bé thật chặt.

Sau đó Lucy trườn xuống khỏi đầu gối Isabel rồi quay sang Tom. Anh ôm nó mà không nói gì, cố níu lại mọi thứ nhớ đến con bé: mùi tóc nó, làn

da mềm mại của nó, mấy ngón tay bé xíu, hơi thở của nó khi nó áp sát mặt vào anh.

Hòn đảo đã trôi về xa, nhạt nhòa, nhỏ dần đi, cho tới khi chỉ còn là một vệt sáng trong ký ức, thứ ký ức với mỗi hành khách trên tàu lại mỗi khác. Tom nhìn Isabel, chờ cô nhìn lại anh, chờ cô mỉm cười như xưa, nụ cười vẫn làm anh nghĩ đến Hải đăng Janus – một điểm tựa cố định, đáng tin cậy mà anh không thể nào lạc mất. Nhưng ngọn lửa đã bị dập tắt. Gương mặt cô bỗng hóa hoang vu lạnh lùng.

Anh đếm thời gian trôi đi cho đến khi vào bờ qua những lần đèn quay.

Phần 3



Chương 25

Ngay khi họ vừa lên bờ, hạ sĩ Spragg lấy trong túi ra một cặp còng số tám, bước về phía Tom. Vernon Knuckey khẽ lắc đầu, ra ý ngăn cản.

“Đúng thủ tục là phải vậy,” tay hạ sĩ đồn cảnh sát đồn Albany đáp lại, ra vẻ. Đồn cảnh sát Albany thì rõ là quan trọng hơn đồn xứ Mũi Partageuse rồi.

“Không được. Ở đây có trẻ nhỏ,” Knuckey vừa nói vừa gạt đầu về phía Lucy. Con bé chạy tới Tom, ôm lấy chân anh.

“Ba! Ba! Bồng Lulu lên đi ba!”

Nỗi đau trần trụi vụt qua gương mặt Tom khi mắt anh gặp mắt con bé, khi nó nói ra yêu cầu vô cùng bình thường đó. Trên đỉnh cây liễu bạc hà một đôi chim chìa vôi ríu rít trò chuyện. Tom nuốt khan, nắm chặt tay, móng tay ghim vào lòng bàn tay. “Nhìn kìa Lulu! Trên kia có mấy con chim ngô ghê. Ở ngoài đảo không có con chim đó phải không Lulu?” Mắt vẫn nhìn vào cặp chim, anh giục con, “Con đi xem đi!”

Hai chiếc xe hơi đậu gần cầu tàu. Hạ sĩ Spragg rạ lệnh cho Tom. “Lối này. Xe thứ nhất.”

Tom quay lưng về phía Lucy, con bé giờ đang mãi nhìn cặp chim đang lúc lắc hai chiếc đuôi đen dài. Anh vừa định với tay tới chỗ con bé, nhưng lại thôi: tốt hơn hết là lẳng lặng mà đi.

Con bé nhận ra anh chuẩn bị đi khỏi, nó đưa cả hai tay ra. “Ba ơi, đợi con! Bồng con lên!” nó giục anh. Nghe giọng hân nó đã đoán ra có chuyện

không ổn.

“Anh đi nhanh cho,” Spragg hối thúc, túm lấy khuỷu tay Tom.

Tom quay đi, mỗi bước một đau đơn, Lucy vẫn nằng nặc đòi cha, hai tay đưa ra. “Ba ơi, đợi LuLu với,” nó sợ hãi nài nỉ, không hiểu chuyện gì đang xảy ra.

Con bé trượt chân, ngã úp mặt xuống sỏi. Nó khóc thét lên. Tom không thể bước được nữa. Anh quay lưng, vùng khỏi tay viên cảnh sát.

“Lulu!” Anh đỡ nó dậy rồi hôn lên chỗ cằm bị xước. “Lucy, Lucy, Lucy, Lucy” anh thầm thì, môi anh cọ vào má con bé. “Con không sao đâu cưng à. Con không làm sao hết.”

Vernon Knuckey nhìn xuống đất, nghèn nghẹn hắng giọng.

Tom nói, “Cưng à, giờ ba phải đi đây. Ba mong là...” Anh dừng lại. Anh nhìn vào mắt con bé, vuốt tóc nó, hôn nó lần cuối cùng. “Tạm biệt cưng của ba.”

Con bé không có vẻ gì là muốn buông anh ra cả, vậy là Knuckey quay sang nhìn Isabel. “Chị Sherbourne?”

Isabel đón lấy con bé từ tay Tom. “Lại đây với má. Cưng không sao mà. Má đây cưng à,” cô nói, mặc cho con bé tiếp tục gọi. “Ba ơi, Lulu muốn đi với ba mà, ba ơi!”

“Anh vừa lòng chưa hả Tom? Chẳng phải anh mong như vậy sao?” Mấy giọt nước mắt lăn trên gương mặt Isabel, nhỏ xuống gò má của Lucy.

Trong giây lát, Tom như tê liệt khi nhìn vợ con, nhìn nỗi đau khắc trên gương mặt của cả hai – anh từng hứa với Bill Graymark sẽ che chở chăm sóc cho cả hai. Cuối cùng, anh chỉ nói được, “Chúa ơi, Izz... Tôi xin lỗi mình.”

Kenneth Spragg đã cạn hết kiên nhẫn, chụp lấy cánh tay Tom rồi tống anh vào trong xe. Khi Tom thụp người ở phía sau xe, Lucy bắt đầu hét lên. “Ba ơi, đừng đi mà! Đừng mà ba! Đừng đi mà!” Gương mặt nó méo xệch, đỏ gay, nước mắt giàn giụa, miệng gào khóc. Isabel không cách gì đỡ dành được. “Má ơi, cản họ lại đi! Mấy ông đó hư lắm má! Họ hư với ba đó!”

“Má biết cương à, má biết mà.” Cô đặt môi lên tóc con bé, thầm thì. “Nhiều khi mấy người đàn ông làm những chuyện rất tệ, cương à. Tệ lắm.” Khi thốt lên những lời đó, cô biết chuyện tồi tệ hơn vẫn còn ở phía trước.

Ralph đứng ở mũi thuyền, thấy hết cảnh tượng đó. Khi về tới nhà gặp Hilda, lão nhìn vợ mình: ngây người nhìn, có lẽ đã hai mươi năm mới nhìn như vậy.

“Sao vậy?” bà vợ hỏi, thấy sự quan tâm đó hơi lạ lùng.

“Chỉ là... chỉ là... mà... không có gì cả,” lão đáp, rồi kéo bà vào lòng, ôm bà thật lâu.

Tại đồn cảnh sát xứ Mũi, Vernon Knuckey nói với Kenneth Spragg. “Tôi nói lại lần nữa, thưa hạ sĩ. Anh không thể mang anh ấy về Albany ngay trong chiều nay. Rồi anh ấy sẽ được chuyển đi đàng hoàng, để tôi hỏi thêm vài câu đã.”

“Đảng nào cũng là tù nhân của Albany. Hải đấng là tài sản của Khối Thịnh Vương chung, anh biết mà, nên cứ để tụi tôi làm cho đúng luật.”

“Tôi cũng biết luật như anh vậy.” Từ Perth đi xuống phía Nam ai cũng biết Kenneth Spragg rất thích tỏ vẻ. Vẫn còn tự ái chuyện mình không nhập ngũ, giờ đây Spragg cố bù lại, hạ sĩ mà ăn nói ra điều ta đây thượng sĩ chứ chẳng vừa. “Đảng nào anh ấy cũng được chuyển về Albany.” Knuckey nói thêm.

“Tôi muốn ra tay xem sao – để coi, tôi mà hỏi kiểu gì cũng ra hết. Tôi còn ở đây, vậy nên để tôi mang tay Sherbourne về Albany luôn một chuyến.”

“Nếu anh muốn tra hỏi thì khi nào quay lại rồi hẵng tra hỏi. Ở đây tôi là người chỉ huy.”

“Gọi cho Perth đi.”

“Cái gì?”

“Anh để tôi gọi cho Perth. Nếu cấp trên đồng ý, tôi sẵn sàng để anh ta lại đây. Bằng không anh ta phải lên xe đi về Albany với tôi.”

Phải mất một lúc khá lâu Isabel mới đỡ được đứa bé đang hờn khóc để nó chịu đi vào chiếc xe thứ hai. Lúc xe vừa đến đồn cảnh sát thì Tom đã ngồi trong nhà giam.

Ở khu chờ đợi, Lucy ngồi trên đùi Isabel, cúi kính và mệt mỏi vì chuyến đi dài và những việc khác lạ vừa xảy ra. Con bé cứ sờ lên mặt Isabel, hết vỗ rồi chọc ngón tay, như tìm kiếm một câu trả lời. “Ba đâu rồi má? Lulu muốn thấy ba.” Isabel tái nhợt, vầng trán hằn nếp nhăn, thần thờ. Thi

thoảng, tâm trí cô dạt trôi, cô tập trung nhìn múi gỗ trên quầy thủ tục, hay nghe tiếng con chim ác là từ xa. Thế rồi ngón tay của Lucy và một câu hỏi nữa đưa cô trở về với thực tế nghiệt ngã, cô nhớ ra mình đang ngồi ở đâu.

Một ông lão đi vào đồn để trả tiền phạt vì để mấy con bò chạy ra xa lộ. Ông đứng ở quầy lễ tân, đợi lấy biên nhận. Ông giết thời gian bằng cách rủ Lucy chơi trò ú òa.

“Con tên gì vậy?” ông hỏi.

“Lucy,” con bé nói, hơi mắc cỡ.

“Tưởng vậy mà không phải vậy,” Harry Garstone lẩm bẫm, vừa cười mĩa mai vừa nguệch ngoạc viết biên nhận cho ông lão chặn bò.

Ngay lúc đó bác sĩ Sumpton cũng vừa đến, thở hổn hển, tay cầm túi y tế. Ông ta gật đầu cho có lệ với Isabel nhưng cố tránh nhìn vào mắt cô. Isabel ngượng chín, nhớ lại lần cuối cùng được bác sĩ khám và cả kết luận tồi tệ sau đó.

“Mời bác sĩ đi lối này,” Garstone lên tiếng, dẫn đường cho bác sĩ Sumpton vào căn phòng phía sau. Viên cảnh sát quay lại chỗ Isabel. “Đứa nhỏ phải được khám sức khỏe. Phiên chị đưa nó đây.”

“Khám gì kia? Để làm gì? Nó chẳng đau ốm gì cả!”

“Chị Sherbourne, việc này chị không quyết được.”

“Nhưng tôi là...” Isabel sững lại trước khi kịp nói hết câu. “Con nhỏ không cần khám gì cả. Xin anh mà. Anh làm ơn đi.”

Viên cảnh sát giật lấy đứa bé khỏi tay Isabel, nó vừa khóc, vừa cố vùng ra. Tiếng khóc inh tai vang khắp đồn cảnh sát, đến tận nhà giam nơi Tom ngồi. Anh mừng tưởng ra con bé đang phải chịu những gì, nghe tiếng khóc đó như còn lớn hơn.

Trong văn phòng của Knuckey, Spragg đặt ống nghe điện thoại xuống, gằm gừ nhìn người đồng nhiệm ở xứ Mũi. “Được rồi. Giờ thì đúng như anh muốn...” Spragg kéo thắt lưng lên, thay đổi chiến thuật. “Cô kia cũng phải bị giam mới đúng. Chắc là cùng một giuộc cả thôi.”

“Tôi biết Isabel từ lúc nó còn nhỏ xíu, hạ sĩ à,” Knuckey đáp. “Còn không dám trốn lễ nhà thờ. Mà anh cũng nghe Tom Sherbourne khai rồi còn gì: nghe như Isabel cũng là nạn nhân của anh ta thôi.”

“Khai khiếc gì! Tôi nói anh nghe, cái cô kia cũng chẳng vừa đâu. Cứ để tôi tra anh ta, kiểu gì cũng biết được tay Roennfeldt kia làm sao mà chết...”

Knuckey biết quá rõ tiếng tăm của Spragg trong nghề tra hỏi, nhưng không để tâm đến lời nhận xét đó. “Anh nghe đây. Tôi không biết tường tận cái nhà anh Sherbourne kia. Có thể anh ta là một con quỷ Jack the Ripper^[1] mới, biết đâu đó. Nếu đúng anh ta có tội thật thì phải bị trừng phạt thích đáng. Nhưng tổng giam cô vợ thì có ích gì, vậy nên anh hãy chờ đã. Anh với tôi đều biết rằng phụ nữ đã có chồng thì được miễn tố nếu phạm tội do bị chồng ép buộc.” Knuckey xếp lại chồng giấy ngay ngắn, đặt cục chặn giấy lên trên. “Xứ Mũi nhỏ lắm. Làm gì cũng phải nghĩ. Muốn tổng giam người ta thì phải có đủ chứng cứ. Vậy cái gì chắc thì hăng làm.”

[1] Jack the Ripper: nhân vật bí hiểm được cho là thủ phạm của các vụ giết người hàng loạt mà cảnh sát không thể tìm ra ở khu White Chaperl,

London 1888. Jack the Ripper được xem là một “huyền thoại” tội ác ở Anh Quốc và là cảm hứng cho rất nhiều tác phẩm trinh thám ly kỳ (ND)

Sau khi hạ sĩ Spragg giận dữ bậm môi bước ra khỏi đồn, Knuckey bước vào phòng khám bệnh, mang Lucy ra.

“Bác sĩ nói nó không sao hết,” Knuckey nói, rồi hạ giọng. “Giờ tụi tôi đem nó trả về cho má ruột, Isabel à. Tôi sẽ rất biết ơn chị nếu chị đừng gây phiền hà hơn nữa. Vậy chị có muốn... tạm biệt nó không?”

“Tôi xin ông. Đừng làm vậy mà!”

“Chị đừng khiến mọi sự tồi tệ hơn.” Vernon Knuckey đã chứng kiến cảnh ngộ của Hannah Roennfeldt qua chừng đó năm, từng nghĩ Hannah bị ảo tưởng khi tin rằng chồng con mình còn sống, nhưng giờ đây ông ta nhìn người đàn bà trước mặt, lại có cùng cảm giác đó. Lucy cứ tưởng là đã được trả về với mẹ. Con bé ôm Isabel thật chặt khi cô hôn lên má nó, khiến cô không thể nào dứt ra khỏi làn da mềm mại ấy. Harry Garstone đặt tay ngang hông con bé, giằng nó ra.

Mặc dù mọi chuyện xảy ra trong hai mươi tư giờ qua đã báo trước kết cục này, mặc dù từ lần đầu tiên nhìn thấy Lucy, Isabel đã ôm nỗi sợ hãi về ngày hôm nay, giờ đây cô vẫn thấy xé cả ruột gan.

“Làm ơn mà!” cô nài nỉ trong nước mắt. “Tôi xin ông!” Giọng cô dội khắp những bức tường trống trải. “Làm ơn đừng mang con tôi đi!”

Khi đứa nhỏ cuối cùng cũng bị giằng khỏi tay cô, miệng la hét, Isabel ngã quy xuống nền đá, âm thanh khô khốc vọng lại.

Hannah Roennfeldt không thể ngồi yên. Cô hết nhìn đồng hồ đeo tay, rồi lại xem đồng hồ trên bệ lò sưởi, rồi quay sang hỏi em gái – hỏi bất kỳ ai có thể cho cô biết cô đã chờ bao lâu rồi. Con thuyền khởi hành ra Janus sáng hôm qua, và kể từ đó mỗi phút trôi qua nặng nề, chậm rãi như vua Sisyphus chịu hình phạt đẩy hòn đá ngược lên đỉnh núi.

Cô vẫn dường không thể tin nổi rằng mình sẽ gặp lại con gái. Kể từ khi có manh mối quanh chiếc lục lạc, cô cứ mơ mộng nghĩ đến ngày con gái trở về. Những vòng tay ôm. Những giọt nước mắt. Những nụ cười. Cô cắt hoa sứ ngoài vườn cắm trong phòng trẻ, để mùi hương tỏa khắp căn nhà nhỏ. Cô vừa lau dọn vừa mỉm cười; vừa khẽ hát vừa đặt lại mấy con búp bê trên ngăn tủ kéo. Rồi nỗi lo lắng xộc đến: con bé ăn được những gì? Vậy là cô nhờ Gwen đi chợ mua táo, sữa và kẹo bánh. Khi em gái còn chưa kịp đi chợ về, Hannah đột nhiên bần khoản, nghĩ rằng chắc cô phải chuẩn bị thêm món gì khác. Không kịp ăn uống Hannah chạy ngay sang nhà bà Dernley hàng xóm, mẹ của năm đứa con nhỏ để hỏi xem trẻ con cỡ tuổi Grace thì nên cho ăn gì. Fanny Darnley vốn thích ngồi lê, ngay lập tức kể lại với ông Kelly ở tiệm chạp phô rằng Hannah đã hóa điên, giờ còn bày trò dọn cho ma ăn nữa – khi đó tin tức vẫn chưa lọt ra ngoài. “Không ai thích đặt điều gì cho xóm giềng, nhưng mà... người ta xây nhà thương điên là có lý do chứ, phải không ông? Tôi không ưa chuyện có người như vậy sống gần sắp nhỏ nhà tôi. Ông mà là tôi thì ông cũng nghĩ vậy thôi.”

Cú điện thoại từ đồn cảnh sát chỉ qua loa. “Ông nên xuống tận nơi, thưa ông Graysmark. Con gái ông đang ở đây.”

Bill Graysmark đến đồn cảnh sát ngay chiều hôm đó, gan ruột rối bời. Cú điện thoại làm ông nghĩ ngay đến việc phải thấy Isabel nằm trên giường lạnh, chờ người nhà đến nhận xác. Dường như ông còn không nghe hết

những lời viên cảnh sát nói sau đó trên chiếc điện thoại vừa lắp. Với Bill, kết luận hiển nhiên nhất chỉ là cái chết. Không thể là đứa con thứ ba. Làm sao ông có thể mất hết cả đám con cái – làm sao Chúa để chuyện như vậy xảy ra được? Tâm trí ông không thể tập trung vào những lời giải thích về em bé nhà Roennfeldt, rồi còn chuyện liên quan đến Tom và một thi thể.

Tại đồn cảnh sát người ta đưa Bill vào phòng sau, nơi đó con gái ông ngồi trên ghế gỗ, hai tay đặt trên đùi. Ông cứ ngỡ là Isabel đã chết, vậy nên khi thấy con, ông ứa nước mắt.

“Isabel. Isabubba!” ông thầm thì, kéo con vào lòng. “Vậy mà ba cứ tưởng sẽ không còn gặp con nữa.”

Mấy giây sau ông nhận ra Isabel có gì đó thật lạ lùng: cô không choàng tay ôm ông; không nhìn ông. Cô ngồi thõng người xuống ghế, không một chút sinh khí, gương mặt nhợt nhạt.

“Lucy đâu rồi?” ông hỏi, đầu tiên là hỏi Isabel, rồi quay sang hỏi viên cảnh sát Garstone. “Nhỏ Lucy đâu rồi? Còn Tom nữa?” Tâm trí ông lại quay mòng mòng: hẳn hai cha con đã bị chết đuối... Hẳn là vậy rồi.

“Anh Sherbourne đang ở trong nhà giam, thưa ông.” Viên cảnh sát đóng dấu lên mảnh giấy trên bàn. “Anh ta sẽ được đưa đến Albany sau khi phiên sơ thẩm.”

“Sơ thẩm? Chuyện quái quỷ gì vậy? Lucy đâu rồi?”

“Nó đang ở với mẹ ruột, thưa ông.”

“Rõ ràng là nó không có ở đây! Anh đã làm gì nó vậy? Chuyện gì đang xảy ra thế này?”

“Có vẻ như cô Hannah Roennfeldt mới là mẹ ruột của nó.”

Bill cho là mình nghe nhầm, vẫn tiếp tục khăng khăng, “Tôi yêu cầu anh trả con về tôi ngay bây giờ.”

“Tôi e là tôi không thể làm việc đó, thưa ông. Anh Sherbourne hiện đang bị tạm giam.”

“Tạm giam? Vì cái quý gì kia chứ?”

“Tính tới giờ thì có các tội làm giả hồ sơ Ngành, thiếu trách nhiệm công chức. Đó là bắt đầu thôi. Rồi còn tội bắt cóc trẻ con. Rồi còn chuyện tụi tôi mới đào được xương cốt của Frank Roennfeldt trên đảo Janus Rock.”

“Anh loạn trí rồi sao?” Ông quay sang nhìn con gái, đột nhiên hỏi ra cái vẻ thần thờ nhợt nhạt đó. “Con đừng lo, con à. Ba sẽ giải quyết được. Có chuyện gì đi nữa thì hẳn đã có sự nhầm lẫn, ba sẽ làm cho tới cùng.”

“Tôi nghĩ ông vẫn chưa hiểu ra, ông Graysmark à,” viên cảnh sát lại lên tiếng.

“Anh nói đúng, tôi không hiểu gì cả. Rồi anh sẽ phải trả giá! Dám lôi con gái tôi vào đồn cảnh sát chỉ vì một chuyện hoang đường. Vu khống con về tôi.” Bill quay sang nhìn con gái. “Isabel, con nói cho anh ta biết đi, tất cả chỉ là bịa đặt thôi!”

Con gái ông vẫn ngồi im, gương mặt vô cảm. Người cảnh sát hắng giọng. “Chị Sherbourne không chịu nói gì cả, thưa ông.”

Sự tĩnh lặng trong nhà giam đè nặng lên tâm trí Tom, cũng đặc quánh, chậm chậm chảy như thủy ngân. Đã từ lâu cuộc sống của anh gắn liền với sóng gió, với nhịp quay đên. Đột nhiên mọi thứ ngừng lại. Anh thần thờ nghe tiếng chim quất roi^[2] tuyên bố lãnh địa từ trên ngọn cây bạch đàn karri cao vút.

[2] Ở đây là chim whipbird: một loài chim đặc trưng của Australia có tiếng kêu như tiếng roi quất (whip có nghĩa là ngọn roi trong tiếng anh) (ND)

Sự cô quạnh này cũng quen thuộc, như lúc anh còn đơn chiếc ở Janus. Anh tự hỏi phải chăng chính anh vừa tưởng tượng ra những năm tháng sống cùng Isabel và Lucy. Thế rồi anh rút tay vào túi và lấy ra dải ruy-băng bằng satin màu tím của con bé, nhớ lại nụ cười của nó khi nó nhặt lên đưa cho anh. “Ba cầm cho Lulu một chút nghe.” Khi Harry Garstone cố tịch thu dải ruy-băng ở đồn cảnh sát, Knuckey đã nổi cáu. “Thôi đi cậu ơi. Chẳng lẽ anh ta âm mưu thắt cổ tôi với cậu bằng cái thứ trời ơi đó à!” Tom cuộn dải ruy-băng lại, cất kỹ.

Anh không thể dung hòa nỗi buồn khi nghĩ đến việc mình vừa làm, với cảm giác nhẹ lòng trong sâu thẳm khi sự thật đã được nói ra. Hai thứ cảm giác đối lập, tạo ra một phản ứng kỳ lạ, bị lấn lướt bởi một cảm giác thứ ba – ý nghĩ rằng anh đã tước lấy đứa con của Isabel. Anh thấy như mình bị ghim trên móc sắt, thấy tan nát cõi lòng, như Hannah Roennfeldt hẳn từng cảm thấy; như Isabel đã phải chịu đã nhiều lần và giờ đây lại thêm một lần nữa. Anh bắt đầu tự hỏi làm sao mình lại gây ra nhiều đau khổ đến vậy, mình đã làm cái quỷ gì thế này.

Anh cố hiểu cho được – hết thấy tình yêu thương này đã bị bóp méo, bị phân tán, như ánh sáng đi qua thấu kính đên.

Vernon Knuckey biết Isabel từ khi cô chỉ là đứa trẻ còn chập chững. Bill Graysmark là thầy dạy năm đứa con của Knuckey. “Tốt nhất là ông đưa cô ấy về nhà,” Knuckey rầu rĩ khuyên Bill. “Ngày mai tôi sẽ nói chuyện với cô ấy.”

“Nhưng còn...”

“Cứ đem Isabel về đã, Bill à. Đem con bé về nhà đi.”

“Isabel con ơi!” Người mẹ ôm chầm lấy cô ngay khi Isabel vừa bước qua cửa. Violet Graysmark cũng rối bời như ai, nhưng khi nhìn thấy bộ dạng của con gái, bà không hỏi gì cả. “Giường đã dọn sẵn. Bill, mình mang túi của nó vào đi.”

Isabel lơ đãng bước vào nhà, gương mặt trống rỗng. Violet dìu cô ngồi xuống ghế tựa rồi vội đi vào bếp và quay trở ra cầm theo ly nước. “Nước ấm pha brandy. Uống đi con,” bà nói. Isabel lặng thinh uống cạn ly, đặt lại trên chiếc bàn con.

Violet mang vào một tấm chăn, phủ lên đầu gối cô con gái, mặc dù căn phòng đã đủ ấm. Isabel bắt đầu miết tay lên mặt len, ngón trỏ chạy theo những đường kẻ ô vuông. Cô tập trung đến nỗi dường như không hề nghe thấy tiếng mẹ hỏi, “Con có cần gì nữa không hả cưng? Con có đói không?”

Bill ló đầu qua cửa, ra dấu gọi Violet vào bếp. “Nó đã nói gì chưa?”

“Không nói năng gì cả. Tôi nghĩ nó vẫn còn sốc, mình à.”

“Tôi cũng còn sốc. Tôi chẳng hiểu đầu cua tai nheo gì cả. Sáng mai tôi sẽ ra đồn, làm cho ra lẽ. Hannah Roennfeldt đã rồ dại bao nhiêu năm nay rồi.

Còn ông già Potts đó nữa, cứ nghĩ có tiền là muốn gì cũng được sao.” Bill kéo vạt áo gi-lê qua bụng. “Tôi sẽ không để hai cha con cái cô loạn trí đó ép nhà mình, mặc cho ông ta có bao nhiêu tiền đi nữa.”

Đêm đó Isabel nằm trên chiếc giường từ ngày thơ ấu, giờ đây trở nên lạ lẫm, chật chội. Cơn gió nhẹ khẽ đẩy rèm cửa bằng vải ren, bên ngoài tiếng dế rì rầm theo nhịp sao trời lấp lánh. Cũng trong một đêm như đêm nay, dường như chỉ vừa chớp mắt đó thôi, cô cũng đã thao thức nằm trên chiếc giường này, nôn nóng chờ hôn lễ sáng hôm sau. Cô đã từng cảm ơn Chúa đã mang Tom Sherbourne đến: đã để anh được sinh ra, giữ anh an toàn nơi chiến trận, mang anh đến với cô bằng cơn gió của Định mệnh, khiến cô là người đầu tiên gặp anh khi anh vừa đặt chân đến xứ Mũi.

Cô cố nhớ lại cái cảm giác hồi hộp sung sướng đó, cái cảm giác rằng sau những đau khổ và mất mát của cuộc chiến, cuối cùng sự sống cũng trở lại, nở hoa. Nhưng cảm giác đó đã mất rồi: giờ đây tất cả chỉ như một lầm lỗi, một thứ ảo tưởng. Hạnh phúc của cô ở Janus giờ đã xa xôi, không thể mừng rỡ tưởng tượng được nữa. Vậy là trong hai năm Tom đã lừa dối cô trong từng lời nói, trong cả sự im lặng. Nếu cô còn không nhận ra sự lừa dối đó, liệu cô đã không nhận ra những gì khác nữa? Tại sao anh ta không hề hé lời về chuyện từng gặp Hannah Roennfeldt? Anh ta đang giấu diếm điều gì? Trong thoáng chốc choáng váng cô tưởng tượng ra Tom, Hannah và Lucy... một gia đình hạnh phúc. Cảm giác bị phản bội từng bắt đầu đeo bám cô ở Janus giờ quay lại, tăm tối hơn, quyết liệt hơn. Có lẽ anh ta từng bỏ vợ... mà biết đâu không chỉ một người... ở bên phía đông... biết đâu còn có cả con cái... Những ý nghĩ kỳ quặc đó trở nên cũng tin được, còn khá là thuyết phục vì chúng lấp đầy khoảng trống trong ký ức của Isabel giữa đêm trước ngày cưới và hiện tại nghiệt ngã trước mắt. Ngọn hải đăng cảnh báo nguy hiểm. Nó lên tiếng khuyên người khác phải tránh xa. Vậy mà cô đã lầm tưởng đó lại là chốn nương náu an toàn.

Cô đã mất con. Khi thấy Lucy sợ hãi và đau đớn khi bị chia cắt khỏi hai người thân thiết trên thế gian, cô tưởng như đã không thể chịu nổi. Nhưng còn chuyện chính người chồng của cô đứng sau những việc đó – chính người đàn ông mà cô ngưỡng mộ, đã trao trọn cuộc đời... Isabel thấy không thể hiểu được. Anh ta từng hứa sẽ chăm sóc cô, vậy mà anh ta đã làm cái việc chỉ có thể hủy hoại cuộc đời cô.

Tập trung suy nghĩ về Tom như vậy, mặc dù vô cùng đau đớn, nhưng lại giúp cô tránh tự vấn chính mình, hẳn sẽ còn giằng xé hơn. Một cảm giác sắt đá chậm rãi lớn dần lên giữa những bóng đen trong tâm trí Isabel: một thôi thúc trừng phạt – cơn thịnh nộ của con thú hoang vừa mất con. Ngày mai cảnh sát sẽ tra hỏi cô. Khi những ánh sao vừa tắt lịm trên bầu trời đang hừng sáng, cô đã thuyết phục được chính mình: Tom đáng phải chịu trừng phạt vì việc anh ta đã làm. Và chính anh chứ không ai khác vừa đưa cho cô thứ vũ khí để làm việc đó.

Chương 26

Cũng như nhiều tòa nhà khác trong thị trấn, đồn cảnh sát ở Mũi Partaguese được làm từ thứ đá tại chỗ và gỗ của những cánh rừng quanh đó. Mùa hè đồn cảnh sát nực như lò nướng còn mùa đông thì lại như thùng đá, khiến đồng phục cũng phải thay đổi những hôm nóng quá hay lạnh quá. Mỗi khi có mưa lớn, mấy phòng giam bị ngập lụt, nhiều mảng trần nhà vông xuống, có lần còn rơi hẳn xuống khiến một tù nhân phải bỏ mạng. Perth không hề muốn chi tiền để sửa sang lại cho đàng hoàng, vậy nên đồn xứ Mũi luôn có cái vẻ thương vong vĩnh viễn, chấp vá tạm bợ hơn là được sửa sang chỉnh chu.

Septimus Potts ngồi ở chiếc bàn đặt gần quầy lễ tân, điền tờ đơn với những chi tiết ít ỏi mà ông biết về anh con rể. Ông biết tên đầy đủ của Frank, biết ngày sinh – những thông tin đó có trên tờ biên nhận bia mộ. Nhưng còn nơi sinh, tên cha mẹ... “Anh nghe đây, tôi nghĩ có thể giả định Frank cũng có cha mẹ, vậy là được rồi. Giờ cần tập trung vào chuyện chính,” ông ta lớn giọng, khiến Garstone phải ngả người lùi lại phía sau, Septimus quá thạo động tác đó qua nhiều năm trên thương trường. Viên cảnh sát đành nhượng bộ, xem như bản cáo trạng ban đầu của Tom đã được viết xong. Ngày nạn nhân mất tích thì quá dễ rồi – lễ Anzac, 1926; nhưng còn ngày chết thì sao?

“Anh đi mà hỏi tay Sherbourne vậy,” Potts chua chát nói, vừa lúc Bill Graysmark bước vào đồn.

Septimus quay lưng lại. Hai người nhìn nhau, hẳn học như hai con bò tót già. “Tôi sẽ đi gọi hạ sĩ Knuckey,” viên cảnh sát lập bập nói rồi đứng dậy, chân ghế đập chan chát xuống nền nhà. Anh ta đập rầm rầm lên cửa phòng

ông hạ sĩ cảnh sát rồi quay ra ngay để gọi Bill vào. Bill bước vội qua mặt Potts, tiến vào văn phòng của Knuckey.

“Vernon!” Bill lên tiếng ngay khi cánh cửa vừa đóng lại. “Tôi không biết chuyện gì đang xảy ra nhưng tôi yêu cầu anh trả cháu gái tôi về với mẹ nó, ngay bây giờ. Làm sao các anh lôi nó đi như vậy được! Nó còn chưa được bốn tuổi, trời đất ơi.” Bill hơ tay về phía trước đờn. “Chuyện nhà Roennfeldt rất buồn, nhưng Septimus Potts không thể cướp lấy cháu gái tôi để bù đắp lại.”

“Bill,” viên hạ sĩ lên tiếng, “Tôi biết giờ chuyện rất khó khăn...”

“Biết gì mà biết! Có là chuyện gì đi nữa thì cũng đã rồi tung lên, chẳng qua cũng chỉ vì lời nói của người đàn bà loạn trí đã mấy năm.”

“Làm một chút brandy rồi...”

“Tôi không cần brandy gì cả! Tôi cần một chút lý lẽ ở đây, nếu anh không phiền. Kể từ khi nào mà anh có quyền tống giam người ta chỉ với lời buộc tội vô căn cứ của... của một người điên?”

Knuckey ngồi xuống bàn, vân vê cây viết trên đầu ngón tay. “Nếu anh ám chỉ Hannah Roennfeldt thì thực ra cô ấy chưa hề có một lời buộc tội Tom. Bluey Smart mới là người khơi chuyện – chính anh ta nhận ra cái lục lạc.” Knuckey dừng lại. “Isabel chưa hề nói tiếng nào. Không chịu mở miệng.” Viên cảnh sát nhìn cây viết đang xoay trên tay, rồi tiếp, “Anh không thấy như vậy thật lạ lùng sao, nếu mọi chuyện chỉ là một sự nhầm lẫn?”

“Thì rõ là nó bị sốc, tự dừng lại bị bắt con như vậy.”

Knuckey nhìn lên. “VẬY anh có trả lời được câu này không hả Bill: Tại sao Tom Sherbourne không hề lên tiếng phủ nhận?”

“Bởi vì anh ta...” Những lời nói bật ra trước khi Bill kịp hiểu người cảnh sát vừa nói gì, ông lập tức hỏi lại: “Ý anh là sao, không phủ nhận là sao?”

“Lúc tụi tôi ra Janus, anh ta khai là đứa bé bị dạt lên đảo trên chiếc xuồng với một người chết. Anh ta đòi giữ nó lại. Anh ta cho là người mẹ đã chết đuối, vì trên xuồng có một chiếc áo len phụ nữ. Còn kể rằng Isabel muốn báo cáo lại hết nhưng bị anh ta cản. Anh ta đổ thừa là vì Isabel không sinh con được cho anh ta. Từ đó về sau toàn là dối trá, nguyên một màn kịch. Tụi tôi phải điều tra, Bill à.” Viên cảnh sát ngáp ngừng, rồi hạ giọng. “Rồi còn chuyện Frank Roennfeldt làm sao mà chết nữa. Ai mà biết Sherbourne còn giấu chuyện gì? Ai mà biết anh ta bắt Isabel phải im lặng về những chuyện gì nữa? Tình hình xấu lắm Bill à.”

Lâu lắm rồi thị trấn mới xôn xao như thế. Như lời vị tổng biên tập tờ *South Western Times* nói với đồng nghiệp trong quán rượu, “Thiếu điều Chúa Jesus xuất hiện, mua cho mỗi người một ly nữa thôi. Mẹ con đoàn tụ, một cái chết bí ẩn, còn già Potts thì tung tiền như thế... như thế là đang lễ Giáng Sinh vậy! Dân tình tò mò bao nhiêu cũng không đủ.”

Ngày hôm sau khi đứa bé trở về, căn nhà của Hannah vẫn còn treo những dải trang trí bằng giấy kẻ. Một con búp bê mới, mặt sứ nhỏ xinh sáng lên trong nắng chiều ngời lạc lõng trên chiếc ghế trong góc nhà. Hai mắt nó mở to, im lặng mời gọi. Chiếc đồng hồ trên bệ lò sưởi vẫn tích tắc thản nhiên, và chiếc hộp nhạc cứ chơi bài “Rock-a-bye Baby”, âm điệu nghe quai quái, dọa dẫm. Tiếng khóc vọng lại từ sân sau át cả tiếng nhạc.

Trên bãi cỏ đứa bé đang gào thét, gương mặt nó tối sầm lại, vừa sợ hãi vừa giận dữ. Gò má nó căng chặt, hàm răng nhỏ nhe ra như phím đàn trên cây dương cầm tí hon. Nó đang cố chạy thoát khỏi Hannah. Cô cố ôm nó dậy, mỗi lần vậy con bé lại vùng chạy, la hét.

“Grace con yêu, thôi mà, Grace. Lại đây đi mà.”

Đứa bé vẫn hét vô vọng, “Con muốn gặp má con. Gặp ba con. Cô đi đi! Con không thích cô!”

Mọi sự vô cùng chộn rộn khi cảnh sát giao trả đứa bé. Người ta chụp hình, rồi những lời cảm ơn và ngợi khen được tung ra cho cả phía cảnh sát lẫn Chúa trời, hai bên có công như nhau. Miệng lưỡi người thị trấn tiếp tục bện rộn truyền tin, thêm thắt câu chuyện về vẻ mặt mơ màng của đứa nhỏ, nụ cười mãn nguyện của người mẹ. “Ôi chao đứa nhỏ tội nghiệp –lúc gặp mẹ thì quá buồn ngủ rồi. Trông như thiên thần. Chỉ còn biết tạ ơn Chúa là cuối cùng nó cũng thoát khỏi nanh vuốt của con người kinh khủng đó!” Fanny Darnley bình phẩm. Bà này giờ đây chuyên moi móc tin tức từ mẹ của cảnh sát Garstone. Hôm đó Grace không buồn ngủ nhưng không thể tỉnh táo sau khi đã được bác sĩ Sumpton cho uống một liều thuốc ngủ khá mạnh. Con bé vô cùng hoảng loạn khi bị tách ra khỏi Isabel.

Giờ đây Hannah như kẹt trong một cuộc đối đầu với đứa con gái vẫn còn sợ hãi. Bao năm rồi cô giữ đứa bé trong tim mình, nên không hề tưởng được chuyện nó không biết cô là ai. Khi Septimus Potts bước vào vườn, ông thấy khó mà biết được giữa hai mẹ con ai mới đau khổ hơn.

“Grace con à, mẹ sẽ không làm con đau, con yêu. Đến đây với mẹ đi,” Hannah nài nỉ.

“Con không phải tên Grace! Con là Lucy!” đứa bé hét lên. “Con muốn đi về nhà! Má ở đâu rồi? Cô không phải là má con!”

Mỗi lời con bé thốt ra lại làm Hannah nhói lòng, cô chỉ biết thầm thì, “Bao lâu rồi mẹ cứ thương nhớ con. Bao lâu rồi...”

Septimus còn nhớ sự bất lực của chính mình khi Gwen, lúc đó cũng bằng tuổi Grace bây giờ cứ đi theo đòi mẹ, như thể ông vừa giấu bà vợ quá cố ở đâu đó trong căn nhà. Giờ nhìn cảnh này ông vẫn thấy xót xa.

Hannah thoáng thấy cha. Gương mặt ông cho thấy ông đang nghĩ gì. Nỗi tủi thân xâm chiếm cô.

“Con bé cần có thời gian để quen với con. Con phải kiên nhẫn, Hanny à,” ông nói. Con bé vừa tìm được một cái hốc nấp ngay sau cây chanh giã và bụi tầm bóp. Nó đứng đó giữ thế, sẵn sàng vùng chạy.

“Nó không biết con là ai cả, cha à. Không biết gì hết. Thì đúng thôi. Nó không muốn lại gần con,” Hannah thổn thức.

“Rồi nó sẽ nguôi ngoai,” Septimus nói. “Sẽ mệt mỏi rồi ngủ gục ngay đó, hay đói bụng mà chui ra. Kiểu gì thì con cũng phải chờ đợi.”

“Con biết mà cha, con biết là nó phải tập quen với con trở lại.”

Septimus đặt tay lên vai cô. “Không có chuyện ‘trở lại’ ở đây. Với con bé con là một người hoàn toàn xa lạ.”

“Cha thử xem. Con xin cha, xem thử nó chịu đi ra không... Nó cũng vùng chạy khỏi Gwen.”

“Cha thấy hôm nay nó gặp quá nhiều người lạ rồi. Nó không cần thêm bộ mặt già nua xấu xí này đâu. Cứ để cho nó yên một lúc.”

“Con đã làm gì sai hả cha, để phải chịu cảnh này?”

“Con không có lỗi gì cả. Con bé là con gái con, nó đang ở ngay nhà nó. Chỉ cần kiên nhẫn, con gái à. Phải kiên nhẫn.” Ông vuốt tóc cô. “Cha sẽ không để Sherbourne thoát tội. Cha hứa với con.”

Khi Septimus quay trở vào nhà, ông thấy Gwen đứng ngay dưới bóng cây ở lối đi, chăm chú nhìn chị gái. Cô lắc đầu, thăm thì, “Cha ơi, con bé tội nghiệp quá chừng. Cứ nghe nó khóc cũng thấy xót cả gan ruột.” Cô thở dài. “Biết đâu rồi nó cũng quen,” cô nhún vai nói, nhưng đôi mắt cho thấy dường như cô không nghĩ vậy.

Ở quanh xứ Mũi mọi sinh vật đều có cơ chế tự vệ riêng. Thường những thứ di chuyển nhanh, sống nhờ biết cách biến mất thì chẳng hề đáng ngại, chẳng hạn như loài nhông cát, loài vẹt cổ vàng hay chuột túi đuôi chổi. Chỉ thoáng nghe động chúng sẽ biến mất, bằng cách rút lui, lẩn tránh, ngụy trang, bằng những cách riêng. Có những loài chỉ nguy hiểm nếu ta đối mặt với chúng. Rắn hổ, cá mập, nhện bẫy chỉ tấn công để tự vệ khi bị con người đe dọa.

Nhưng đáng sợ nhất vẫn là những loài tĩnh lặng, không bị chú ý, dường như không ai nhận ra cơ chế tự vệ của chúng, cho tới khi đột ngột bị khiêu khích. Chúng không cần biết gì cả. Chỉ cần ăn lá hình tim có độc thì tim sẽ ngừng đập. Những loài như vậy thực ra cũng chỉ muốn tự vệ. Nhưng nếu ta đến gần chúng thì chỉ có Chúa mới cứu nổi. Chỉ khi bị đe dọa, bản năng tự vệ của Isabel mới trỗi dậy.

Vernon Knuckey ngồi gõ ngón tay lên bàn trong khi Isabel đang chờ thăm vấn ở phòng bên cạnh. Làm cảnh sát ở xứ Mũi nói chung cũng khá nhàn. Mỗi tuần giới lắm là có một vụ say xỉn ẩu đả, gây rối trật tự. Viên hạ sĩ đã có thể chuyển Perth để dễ bề thăng tiến và có cơ hội chứng kiến nhiều tội ác đen tối hơn, những vết sẹo xấu xí trong đời những kẻ mà Knuckey chẳng xem ra gì. Nhưng ông đã chứng kiến quá đủ trò đời từ chiến tranh, đủ để mà không muốn phải thấy nữa trong suốt phần đời còn lại. Nên giờ đây xử mấy vụ ăn cắp vặt và phạt những tay say xỉn lắm trò cũng đủ rồi. Ngược lại Kenneth Spragg rất nóng lòng thăng tiến, muốn ra thành phố lớn. Nếu anh ta có cơ hội làm vụ này thì tuyệt vời. Rõ là anh ta sẽ xem vụ án như chiếc vé để mà leo cao hơn, để mà chuyển về Perth. Spragg chẳng biết mà cũng chẳng thèm quan tâm đến ai ở xứ Mũi, Knuckey nghĩ thầm: Bill và Violet chẳng hạn, rồi cả hai đứa con trai đã mất. Knuckey nghĩ về những năm tháng ông từng chứng kiến Isabel chỉ là cô bé, với giọng hát ngọt ngào và gương mặt đáng yêu, luôn có mặt trong ca đoàn nhà thờ mỗi dịp Giáng Sinh. Rồi viên cảnh sát lại nghĩ đến ông già Potts, gà trống nuôi hai con gái từ khi vợ mất, đau khổ biết bao khi Hannah lấy chồng. Rồi còn cả Hannah nữa... Mặc dù vẻ ngoài cũng thường, nhưng là người rất trí tuệ, và tử tế. Ông đã luôn nghĩ rằng hẳn Hannah đã loạn trí vì cô cứ tin có ngày con gái sẽ trở về, vậy mà giờ đây...

Knuckey hít một hơi sâu, vặn nắm cửa và bước vào phòng. Ông mở lời với Isabel, ngắn gọn, lịch sự. “Isabel – chị Sherbourne – Tôi phải hỏi chị một vài câu. Tôi biết Tom là chồng chị, nhưng đây là chuyện vô cùng nghiêm trọng.” Ông tháo nắp cây viết, đặt lên tờ giấy. Một đốm mực đen chảy rỉ ra từ ngòi viết, ông nguệch ngoạc mấy đường, đẩy dòng mực thành hàng từ điểm bắt đầu đó.

“Anh ta khai là chị muốn báo cáo về vụ chiếc thuyền dạt nhưng bị anh ta ngăn cản. Có đúng như vậy không?”

Isabel nhìn xuống hai bàn tay.

“Khai tiếp là anh ta hận chuyện chị không sinh con được cho anh ta, nên mới làm như vậy.”

Những lời đó đánh động sâu thẳm bên trong cô. Biết đâu trong lời nói dối, Tom đã để lộ ra sự thật?

“Không phải là khi đó chị cố ngăn cản anh ta hay sao?” Knuckey hỏi tiếp.

Không hề dối trá, cô đáp, “Khi Tom Sherbourne nghĩ rằng việc anh ta làm là đúng thì không cách gì làm anh ta đổi ý cả.”

Knuckey nhẹ nhàng hỏi tiếp, “Anh ta có đe dọa chị không? Có đánh đập chị không?”

Isabel ngừng lại, cơn giận dữ trong đêm thao thức quay về. Cô im lặng như tảng đá.

Knuckey đã quá nhiều lần chứng kiến những người vợ và con cái của mấy tay thợ gỗ, bị hiếp đáp đến mức chỉ biết phục tùng, chỉ cần nhìn thấy bóng dáng chồng hay cha là sợ rúm ró. “Chị sợ anh ta à?”

Hai môi Isabel mím chặt. Không thốt lên lời nào.

Knuckey đặt khủy tay xuống bàn rồi chồm người tới. “Isabel, luật pháp đã quy định rằng người vợ hoàn toàn bất lực khi bị chồng ép buộc. Theo luật, chị không hề phải chịu trách nhiệm nếu bị chồng ép buộc hay ngăn

cấm làm điều gì, vậy nên chị không có gì phải lo lắng cả. Chị sẽ không bị trừng phạt vì những tội lỗi của anh ta. Bây giờ tôi muốn hỏi chị một câu, tôi muốn chị suy nghĩ cho thật kỹ. Chị nhớ đó, chị không có lỗi gì nếu khi đó anh ta ép buộc chị.” Knuckey hăng giọng. “Theo như Tom khai thì Frank Roennfeldt đã chết khi chiếc thuyền dạt vào đảo.” Ông nhìn thẳng vào mắt cô. “Có đúng như vậy không?”

Isabel ngạc nhiên. Cô như nghe tiếng mình nói “Đương nhiên là đúng rồi!” nhưng trước khi cô kịp mở miệng, tâm trí cô lại quay về sự phản bội của Tom. Cô thấy choáng váng – cô đã mất Lucy, cô thấy giận dữ, thấy mệt mỏi. Isabel nhắm hai mắt lại.

Viên cảnh sát lại dò hỏi, nhẹ nhàng, “Có đúng vậy không hả Isabel?”

Cô nhìn chăm chăm vào chiếc nhẫn cưới trên tay, trả lời, “Tôi không có gì để nói cả,” rồi khóc nức lên.

Tom chậm rãi hớp trà, ngấm hơi nước tan vào không khí ấm áp. Nắng chiều chiếu xiên góc qua cửa sổ cao trong căn phòng trống trải. Anh cọ tay vào chiếc cằm lởm chởm, nhớ lại cảm giác khi còn có thể cạo râu, tắm rửa.

“Uống nữa không?” Knuckey điềm điềm hỏi.

“Không, cảm ơn.”

“Anh có hút thuốc không?”

“Không.”

“Vậy ra, một chiếc thuyền bị dạt lên đảo hải đăng. Từ đâu đâu dạt tới.”

“Tôi đã khai hết lúc ở Janus rồi.”

“Tôi muốn thì bao nhiêu lần anh cũng phải khai lại! Vậy là, anh phát hiện ra chiếc thuyền.”

“Vâng.”

“Trong thuyền có một đứa bé.”

“Đúng vậy.”

“Đứa bé lúc đó ra sao?”

“Khỏe mạnh. Khóc thét, nhưng khỏe mạnh.”

Knuckey vừa ghi chép vừa. “Trong thuyền còn có một người đàn ông nữa.”

“Một thi thể.”

“Một người đàn ông,” Knuckey sửa lời Tom.

Tom nhìn ông cảnh sát, cân nhắc cách ông sửa lời mình vừa khai.

“Anh cứ tưởng ở đảo anh là vua muốn làm gì cũng được, có phải vậy không?”

Tom nghĩ về sự oái ăm trong câu nói đó, bất kỳ ai biết về cuộc sống ở trạm hải đăng cũng có thể nhận ra, nhưng anh không trả lời. Knuckey tiếp tục, “Anh cứ nghĩ anh muốn làm gì cũng được, đúng không. Chung quanh không có ai cả mà.”

“Chẳng liên quan gì ở đây.”

“VẬY là anh quyết định giữ đứa bé ở lại. Isabel đã mất con. Chẳng ai có thể biết được. Có phải vậy không?”

“Tôi đã nói với ông rồi: chính tôi quyết định giữ đứa bé ở lại. Tôi bắt Isabel làm theo ý mình.”

“Anh hay đánh đập vợ lắm phải không?”

Tom nhìn viên cảnh sát. “Ông nghĩ vậy sao?”

“Có phải vì vậy mà cô ấy bị sảy thai không?”

Gương mặt Tom bàng hoàng. “Cô ấy khai như vậy sao?”

Knuckey im lặng, Tom hít một hơi sâu. “Tôi đã khai hết mọi chuyện. Cô ấy đã cố cản tôi. Ông muốn kết tội tôi ra sao cũng được, vậy nên làm luôn đi, đừng động tới vợ tôi nữa.”

“Anh đừng có mà dạy tôi phải làm gì,” Knuckey gằn giọng. “Tôi không phải là thuộc cấp của anh. Khi nào muốn thì tôi sẽ làm.” Viên cảnh sát đẩy ghế ra khỏi bàn, khoanh tay lại. “Người đàn ông trong thuyền...”

“Chuyện gì kia?”

“Lúc anh tìm thấy anh ta thì anh ta ra sao?”

“Anh ta đã chết rồi.”

“Anh có chắc không?”

“Tôi lạ gì xác chết nữa.”

“Tại sao tôi nên tin lời anh?”

“Tại sao tôi phải nói dối?”

Knuckey dừng lại, để câu hỏi lơ lửng trong không khí, để kẻ phạm tội thấy hết được sức nặng của câu trả lời đang đè lên anh ta. Tom trở người trên ghế. “Đúng vậy,” Knuckey tiếp. “Tại sao anh phải nói dối?”

“Vợ tôi sẽ nói cho ông biết rằng anh ta đã chết khi chiếc thuyền dạt vào đảo.”

“Cũng chính là người vợ đã bị anh ép phải nói dối?”

“Nhưng ở đây là hai chuyện khác hoàn toàn, giữ nuôi một đứa bé và...”

“Giết người?” Knuckey cắt ngang.

“Cứ hỏi cô ấy đi.”

“Tôi đã hỏi rồi,” Knuckey khẽ đáp.

“Vậy thì ông đã rõ là anh ta chết rồi.”

“Tôi chẳng rõ gì cả. Cô ấy không muốn nói gì đến chuyện đó cả.”

Tom thấy như có tay búa vừa giáng xuống ngực mình. Anh tránh ánh mắt của Knuckey. “Cô ấy đã nói gì?”

“Nói là cô ấy chẳng có gì để nói cả.”

Tom gục đầu. “Lạy Chúa tôi,” anh lẩm bẩm trong miệng, trước khi đáp trả, “Tôi chỉ có thể khai những việc đã khai rồi. Tôi chưa bao giờ thấy anh ta còn sống cả.” Anh đan ngón tay vào nhau. “Nếu ông để tôi gặp cô ấy, nói chuyện với cô ấy...”

“Không có chuyện đó đâu. Ngoài chuyện anh không được phép thì tôi thấy cô ấy không hề muốn gặp lại anh.”

Thủy ngân. Thứ chất lỏng thú vị, nhưng không thể đoán trước được. Chất lỏng đó có thể chịu được cả tấn thủy tinh trong ngọn đèn nhưng chỉ cần chạm tay vào một giọt thôi thì thủy ngân đã chạy ra xa nhiều hướng. Tom cứ liên tưởng đến hình ảnh đó khi ngồi nghĩ về Isabel sau cuộc thăm vấn với Knuckey. Anh nhớ lại lần sảy thai lần cuối cùng, lúc đó anh cố an ủi cô.

“Tội mình sẽ không sao mà. Nếu chỉ có tôi với mình trong suốt quãng đời còn lại tôi cũng thấy đủ rồi.”

Đôi mắt cô mở ra nhìn anh, biểu cảm trên gương mặt cô khiến anh thấy lạnh sống lưng. Một nỗi tuyệt vọng. Cô đã bị đánh gục.

Anh tiến đến gần chạm vào cô, nhưng cô quay đi. “Rồi mình sẽ khỏe lại. Mọi thứ sẽ tốt lên. Chỉ cần có thời gian.”

Đột nhiên cô đứng phắt dậy, chạy ào ra cửa, sững người lại vì đau đớn, rồi tập tễnh bước vào màn đêm.

“Izzy! Thôi mà, dừng lại đi. Mình sẽ tự làm mình đau đớn thêm!”

“Đau thì đã là gì !”

Mặt trăng treo lơ lửng trên nền trời đêm lặng gió, ấm áp. Chiếc áo ngủ trắng dài mà Isabel từng mặc trong đêm tân hôn bốn năm trước nổi bật trong màn đêm, phập phồng như một chiếc lông đèn giấy khi cô đứng đó, chỉ là chấm trắng nhỏ trong màn đêm. “Tôi không chịu được nữa!” cô hét lên, giọng lớn và đanh thép đến nỗi bày dề đang ngủ cũng giật mình, bắt đầu di chuyển, chuông reo leng keng. “Con không chịu được nữa rồi! Chúa ơi, tại sao Người để con sống khi con của con phải chết? Cứ để con chết đi thì hơn!” Cô loạng choạng đi về phía vách núi.

Anh chạy về phía cô, ôm lấy cô trong vòng tay. “Bình tĩnh mà Izzy.” Nhưng cô vùng ra rồi chạy tiếp, chân khập khiễng, cơn đau lại bùng phát.

“Anh đừng có nói tôi phải bình tĩnh, anh là đồ tồi! Là do anh cả. Tôi hận cái nơi này! Tôi hận anh! Tôi chỉ muốn có con tôi thôi!” Ánh đèn quét một vệt trắng xa, để Isabel đứng trợn trong bóng tối.

“Anh không muốn có con! Vậy nên nó mới chết. Nó cũng biết là anh chẳng cần gì nó!”

“Thôi mà Izz. Đi về nhà đi.”

“Anh chẳng có cảm xúc gì cả, Tom Sherbourne à! Tôi không biết anh làm gì với trái tim của mình nhưng rõ là nó không có ở trong ngực anh, chắc là vậy rồi!”

Sức chịu đựng của con người có giới hạn. Anh đã thấy quá nhiều lần. Những người lính trẻ đầy nhiệt huyết, sẵn sàng dạy cho bọn Đức một bài học, sống sót qua trận bom, qua tuyết đổ, qua bao cháy rạn và sinh lầy, đôi khi là hằng năm trời. Thế rồi dường như thẳm sâu trong họ điều gì đó tắt phụt, biến mất, mãi không thể chạm đến. Đôi khi họ trở mặt với chính đồng

đội, xông vào nhau bằng lưỡi lê, rồi cười điên dại, rồi lại bật khóc. Lạy Chúa, anh nhớ lại tâm trạng chính mình khi cuộc chiến chỉ vừa kết thúc...

Anh là ai mà dám phán xét Isabel? Cô ấy đã hết sức chịu đựng, chỉ có vậy thôi. Ai cũng vậy cả. Ai cũng thế. Khi tách Isabel khỏi Lucy, anh đã đẩy cô đến bờ vực.

Khuya hôm đó, Septimus tháo đôi giày, lóng ngóng cho chân vào tất len mịn. Ông khẽ rên rỉ, tấm lưng già rã rời. Ông ngồi một bên chiếc giường bằng gỗ bạch đàn nguyên khối, đốn từ khu rừng riêng. Âm thanh duy nhất trong căn phòng rộng thênh thang là tiếng tích tắc từ chiếc đồng hồ quả lắc đặt trên bàn ở đầu giường. Ông thở dài, nhìn những vật đẹp đẽ quanh mình – tấm ra giường được gột hồ thẳng thớm, bàn ghế sáng bóng, bức chân dung Ellen người vợ quá cố đặt dưới ánh đèn ngủ, chụp đèn làm bằng thủy tinh đục màu hồng. Hình ảnh đứa cháu ngoại đau đớn, sợ sệt buổi chiều hôm đó hãy còn sống động trước mắt ông: Grace, đứa bé mà ai cũng tin là đã chết. Chỉ trừ có Hannah. Cuộc đời. Ai mà biết được đời sẽ ra sao?

Sau khi Ellen qua đời, ông không thể hình dung được có ngày sẽ lại phải chứng kiến lại sự bán loạn và nỗi tuyệt vọng của đứa trẻ lạc mẹ, cho đến khi thấy đứa cháu gái trong vườn. Ngay lúc này ông vừa tưởng đã thấy đủ trò đời thì cuộc đời lại xoay chuyển, như một lá bài nghiệt ngã. Ông hiểu đứa nhỏ đang phải chịu chuyện gì. Chút ngờ vực len lỏi vào góc tâm trí Septimus. Có lẽ... có lẽ... thật tàn nhẫn khi tách nó khỏi cô Sherbourne đó...

Ông nhìn lại chân dung Ellen. Grace cũng có khuôn miệng như vậy. Biết đâu nó sẽ lớn lên, xinh đẹp như bà ngoại. Ông miên man nghĩ đến những mùa Giáng Sinh, những buổi sinh nhật sắp tới. Một gia đình hạnh phúc, ông chỉ muốn vậy. Ông nghĩ đến gương mặt đau khổ của Hannah, dần vật khi nghĩ đến cũng gương mặt đó, lúc ông cố ngăn cản cô lấy Frank.

Không. Đây mới là nhà của đứa bé, mới là gia đình thực sự của nó. Nó sẽ có được những thứ tốt đẹp nhất. Rồi nó sẽ quen với gia đình thực sự và người mẹ ruột thịt. Nếu Hannah có thể kiên nhẫn chịu đựng, chờ đợi...

Ông thấy mắt mình rớm ướn, rồi cơn giận tràn về. Ai đó phải trả giá. Ai đó phải nếm những đau khổ mà con gái ông từng gánh chịu. Làm sao có thể bắt gặp một đứa bé nhỏ như vậy mà đang tâm giữ lại, như người ta giữ một mẫu gỗ dạt làm kỷ niệm?

Ông xua đuổi những ngờ vực đang len đến. Ông không thể thay đổi quá khứ, thay đổi những năm tháng ông không thừa nhận sự tồn tại của Frank, nhưng giờ đây ông có thể đền bù cho Hannah. Sherbourne phải bị trừng phạt. Ông sẽ không để cho anh ta thoát tội.

Septimus tắt đèn, ngắm ánh trăng phản chiếu lấp lánh trên chiếc khung bạc lồng ảnh Ellen. Rồi ông cố xua đuổi những suy nghĩ về nhà Graysmark, không biết giờ đây họ đang cảm thấy ra sao.

Chương 27

Kể từ lúc về nhà Isabel cứ tự hỏi Lucy sao rồi – con bé ở đâu rồi? Đã đến giờ ngủ chưa? Trưa nay ăn gì đây? Rồi trí óc cô lên tiếng, nhắc nhở Isabel rằng giờ đây mọi thứ đã khác xưa, và cô lại thấy đau đớn mắt mát như mới nguyên. Chuyện gì đang xảy ra với con gái cô? Ai đang cho nó ăn? Ai đang thay áo cho nó? Lucy côی cút một mình.

Isabel thấy nghẹt thở khi nhớ lại gương mặt của Lucy lúc nó bị ép uống cốc thuốc ngủ đắng chát. Cô cố khỏa đi bằng những kỷ niệm khác: Lucy nghịch cát; Lucy bịt mũi lại trước khi nhảy xuống nước; gương mặt nó khi đang ngủ – thư thái, an tâm, hoàn hảo. Trên đời này chẳng có gì đẹp hơn cảnh tượng đứa con của mình đang ngủ. Khắp cơ thể của Isabel ghi dấu của Lucy: ngón tay của cô nhớ lớp tóc mượt mà; hông cô nhớ sức nặng của con bé, nhớ cả cặp chân nó vòng qua eo cô, nhớ cả đôi má ấm áp, mềm mại.

Khi miên man qua những ký ức đó, cố dỗ dành mình như hút mật từ bông hoa đã héo rũ, Isabel còn nhận ra bóng đen đang ở sau lưng, bóng đen mà cô không thể đối mặt. Bóng đen tìm đến với cô trong những cơn mộng mị, mờ mịt và đau khổ. Bóng đen đó gọi tên cô, “Izzy! Izzy, mình à...” nhưng cô không thể quay lại, hai vai cô rụt lên đến tận tai như ngăn không cho ai chạm tới. Cô bưng tỉnh, nghẹt thở, ruột gan rồi bời.

Trong lúc đó, cha mẹ Isabel nghĩ rằng Isabel im lặng là để bảo vệ Tom, một lòng một dạ đến mù quáng. “Con chẳng có gì để nói cả,” cô chỉ nói một câu đó trong ngày đầu tiên về đến nhà, rồi cô lặp lại y như vậy khi Bill và Violet cố dò hỏi về Tom, về chuyện vừa xảy ra.

Dãy phòng giam ở phía sau đồn cảnh sát xưa nay chỉ phải giam mấy tay say xỉn cho tới khi già rệu, hoặc giam mấy tay chồng vũ phu, chờ bình tĩnh lại và hứa hẹn sẽ không nổi nóng giơ nắm đấm lên nữa. Cảnh sát trực còn có khi không thèm khóa cửa nhà giam. Có khi, nếu là người quen biết, trong một ca trực dài buồn tẻ thì còn được thả ra làm vài ván bài trong văn phòng. Đương nhiên là phải hứa không được bỏ trốn.

Hôm đó Harry Garstone đặc biệt phấn khích. Cuối cùng cũng có một tên tội phạm nghiêm trọng. Anh ta vẫn còn cảm râm về chuyện một năm trước đây người ta giải Bob Hintching từ Karridale đến dugns ngay hôm anh ta nghỉ trực. Tay đó từ khi trở về từ Gallipoli đã loạn trí, trong cơn giận dữ đã cầm dao phay xông vào người anh trai ở nông trại bên cạnh, chỉ vì tranh chấp thừa kế. Bob Hitching cuối cùng bị phạt tử hình treo cổ. Vậy nên giờ đây Garstone rất thích thú với các thể loại thủ tục. Anh ta rút ra cuốn sổ quy định, kiểm tra tới lui để chắc chắn đúng thủ tục.

Khi Ralph hỏi Tom, viên cảnh sát làm đủ lệ bộ tra cứu sách vở, chập lười, rồi chu má hết bên này đến bên khác, miệng bạnh như cái khe thùng thư. “Xin lỗi thuyền trưởng Addicott. Tôi ước chi có thể cho bác vào nhưng trong này có nói...”

“Đừng có mà bày trò khỉ với tôi, Harry Garstone à, coi chừng tôi mách lại với má cậu đó.”

“Quy định rất cụ thể, và...”

Các bức tường ở đồn cảnh sát rất là mỏng, giọng Vernon Knuckey cắt ngang lời Garstone. Thường Knuckey chẳng thèm đứng dậy khi phải can thiệp những chuyện như vậy. “Đừng làm bộ nữa Garstone. Trong nhà giam là cái anh gác đèn, có phải Ned Kelly^[1] gì hả. Để ông ấy vào đi.”

[1] Một tay tội phạm giang hồ khét tiếng người Australia gốc Ireland sống vào cuối thế kỷ 19, thường xuyên đối đầu với cảnh sát và thường được ví là “Robin Hood” của Australia. (ND)

Viên cảnh sát tiu nghiu giận cá chém thớt, cố tình để chùm chìa khóa chìa loạn khi dẫn Ralph qua một lần cửa khóa, xuống cầu thang và đi dọc theo một hành lang tối, tới chỗ mấy phòng giam có chấn song.

Trong một phòng giam như thế Tom ngồi trên chiếc giường vải bố gắn vào tường. Anh nhìn gương mặt Ralph – râu rĩ và xám xịt.

“Tom à,” người hoa tiêu lên tiếng.

“Bác Ralph,” Tom gật đầu.

“Nghe tin là tôi tới ngay. Hilda gọi lời thăm,” lão nói, “cả Blue nữa,” ông lão làm cái việc chuyển lời chào như thường lệ.

Tom lại gật đầu.

Cả hai ngồi đó, im lặng. Một lúc sau, Ralph lên tiếng, “Nếu anh muốn tôi ra về...”

“Không mà, cháu mừng khi thấy bác vào đây. Chỉ có điều cháu không có gì để nói cả, xin lỗi bác. Nếu mình không nói gì một lúc được không?”

Ralph có rất nhiều câu hỏi, của riêng lão lẫn của bà vợ nhưng lão vẫn im lặng ngồi trên chiếc ghế xập xệ. Trời đang ấm dần lên, mấy bức tường gỗ bắt đầu kẽo kẹt, như một sinh vật dần thức tỉnh, vươn vai. Ngoài kia mấy con chim hút mật và đám chìa vôi vẫn riu rít. Thi thoảng một chiếc xe rồ máy trên đường, át đi cả tiếng râm ran của đám dế và ve sầu.

Tâm trí Ralph ngổn ngang, lời nói cứ chực phát ra nhưng lão ghìm lại được. Lão đặt tay lên đùi, để kìm lại mà không chồm đến lắc vai Tom. Cuối cùng không nhịn được nữa, lão bật ra, “Trời đất ơi, Tom, chuyện gì vậy hả? Lucy là em bé nhà Roennfeldt có nghĩa là sao?”

“Đúng vậy.”

“Nhưng... làm sao... Chuyện quý quái gì vậy...?”

“Cháu đã giải thích hết với bên cảnh sát rồi Ralph à. Những việc cháu đã làm thực đáng xấu hổ.”

“Khi còn ở Janus anh nói chuyện muốn sửa sai, có phải là chuyện này không?”

“Cũng không đơn giản là vậy.”

Hai người im lặng một hồi lâu.

“Anh nói tôi biết chuyện gì đã xảy ra đi.”

“Có ích gì hả Ralph. Cháu đã quyết định sai, giờ đến lúc phải trả giá.”

“Nhưng trời đất, Tom, ít ra anh phải để tôi giúp anh chứ!”

“Bác không thể làm gì được đâu. Việc này mình cháu phải chịu.”

“Anh có làm gì nữa thì anh vẫn là người tốt, tôi sẽ không để anh phải chịu như vậy.” Lão đứng dậy. “Để tôi đi kiểm luật sư đảng hoàng... xem người ta nói gì.”

“Luật sư cũng không làm gì được đâu, Ralph à. Mục sư thì còn có lý hơn.”

“Nhưng mấy chuyện người ta nói về anh, toàn là chuyện bịa đặt, đúng vậy không?”

“Không phải cái gì cũng bịa đặt, Ralph à.”

“Anh nhìn tôi đây mà nói chính anh đã gây chuyện! Nói là anh đã đe dọa Isabel! Nhìn thẳng vào mắt tôi rồi nói, rồi tôi sẽ để cho anh yên.”

Tom nhìn thớ gỗ trên tường.

“Anh thấy chưa?” Ralph thốt lên, đắc thắng. “Anh còn không làm vậy được nữa!”

“Cháu là người phải chịu trách nhiệm, không phải cô ấy.” Tom nhìn Ralph, rồi nghĩ xem liệu anh có thể nói với lão chuyện gì, giải thích cho lão nghe mà không làm hại đến Isabel. Cuối cùng, anh nói, “Izzy chịu khổ đã đủ rồi. Không thể để cô ấy phải khổ nữa.”

“Nhưng nộ mạng của anh như vậy thì giải quyết được gì. Việc phải được suy xét đàng hoàng.”

“Chẳng thể làm gì được cả, Ralph à, không thể thay đổi được gì nữa. Cháu mang nợ với Isabel.”

Phép màu là có thật: có chứng cứ rõ ràng. Những ngày sau khi Grace trở về, Cha Norkells nhận thấy giáo đoàn của mình tăng lên rõ rệt, đặc biệt là đàn bà. Nhiều người mẹ đã từng từ bỏ hy vọng gặp lại đứa con trai yêu quý,

những quá phụ thời chiến tranh giờ đây lại say sưa cầu nguyện, không còn thấy chuyện cầu nguyện là ngớ ngẩn. Thánh Jude chưa bao giờ được người ta chú ý đến vậy. Những nỗi đau đớn mắt mát cũ kỹ trở dậy, những nhung nhớ còn nguyên được vỗ về bởi thứ dầu xoa từ lâu tưởng đã cạn kiệt – hy vọng.

Gerald Fitzgerald ngồi đối diện với Tom, trên bàn giữa họ đầy giấy tờ và mấy sợi dây hồng dùng để buộc hồ sơ vụ án. Luật sư của Tom thấp người, hói đầu, giống như vận động viên cưỡi ngựa mặc đủ lệ bộ complet. Trông ông ta vừa khỏe khoắn vừa nhanh nhẹn. Ông luật sư đáp tàu từ Perth đến nơi tối hôm qua, lúc ăn tối ở nhà hàng The Empress đã tranh thủ đọc hồ sơ vụ án.

“Anh đã có cáo trạng chính thức. Partageuse có tòa kinh lý hai tháng một lần, ông quan tòa vừa mới ghé qua vậy nên anh sẽ bị giam ở đây đến khi ông ấy quay lại. Bị giam ở đây chắc chắn sẽ tốt hơn nhiều so với ở Albany. Ta sẽ có thời gian để chuẩn bị phiên sơ thẩm”.

Tom nhìn ông luật sư, ra ý thắc mắc.

“Tức là phiên tòa đầu tiên, quyết xem có xét xử chính thức không. Nếu có người sẽ quyết định sẽ mang anh ra tòa ở Albany, hay Perth. Cũng tùy”.

“Xét xử các tội gì kia?”

“Giờ hãy xem các cáo buộc”, Fitzgerald đáp, “rồi anh sẽ biết thôi”. Ông luật sư lại lướt mắt qua tờ danh sách trước mặt. “Có vẻ như họ làm rất mạnh tay. Luật hình sự Tây Australia. Luật công chức Khối Thịnh Vượng Chung. Luật Điều tra Tây Australia. Luật Hình sự Khối Thịnh Vượng Chung. Một tờ cáo trạng hồ lớn vừa Luật quốc gia, vừa luật của Khối Thịnh

Vượng Chung”. Ông ta mỉm cười, xoa hay tay vào nhau. “Đúng như tôi muốn”.

Tom nhướng mày tỏ ý ngạc nhiên.

“Điều đó cho thấy họ đang rối trí, không biết nên quy anh tội gì”, ông luật sư nói tiếp. “Thiếu trách nhiệm gây hiệu quả nghiêm trọng – hai năm và nộp phạt. Xâm phạm tử thi – hai năm kèm lao động công ích. Không trình báo khi phát hiện tử thi, ừ thì,” ông ta bật cười khẩy, chỉ là phạt mười bảng thôi. Lập giấy khai sinh khống – hai năm lao động công ích và phạt hai trăm bảng”. Ông luật sư gãi cằm.

Tom buộc miệng, “Còn tội... tội bắt cóc trẻ con thì sao?”. Đây là lần đầu tiên anh dùng cụm từ đó, thấy nao núng khi nghe chính miệng mình nói ra.

“Điều 343 luật Hình sự. Bảy năm lao động công ích”. Ông luật sư làm điệu bộ mím miệng, tự gật đầu với chính mình, anh Sherbourne à, lợi thế của anh là ở chỗ luật pháp chỉ có thể quy định được những việc thông thường. Người ta soạn luật cũng chỉ lường đến những việc hay xảy ra. Vậy nên điều 343 chỉ áp dụng được cho...”, ông luật sư cầm cuốn sách đã sờn gáy rồi đọc lớn, “trường hợp có ý định tước đi một đứa trẻ từ cha mẹ nó... lừa gạt, hoặc dùng vũ lực, hoặc dụ dỗ đứa bé đi chỗ khác, hoặc giam giữ đứa bé...”

“Vậy thì sao?”, anh hỏi.

“Tức là họ sẽ không đủ chứng cứ mà buộc anh tội đó. Anh may mắn ở chỗ trong các trường hợp bắt cóc, trẻ em không tự tách mẹ trừ khi có người mang chúng đi. Cũng không có chuyện trẻ con dạt lên đảo hoang. Anh thấy không? Họ không thể nào lý luận được là anh đã bắt cóc đứa nhỏ cả. Anh không hề ‘giam giữ’ đứa bé lại: về mặt pháp lý mà nói đứa bé muốn bỏ đi lúc nào cũng được. Anh cũng không hề ‘dụ dỗ’ đứa bé. Và họ sẽ không bao

giờ chứng minh được ‘ý định tước đứa bé từ cha mẹ’ bởi vì ta có thể nói rằng anh thực tâm tin rằng cha mẹ đứa bé đã chết. Vậy nên tôi nghĩ anh sẽ thoát tội đó. Thêm nữa anh còn có công trong chiến tranh, từng được tặng thưởng Huy chương Chữ thập hai lần. Hầu hết các hội đồng xét xử sẽ nhẹ tay với người đã từng đem tính mạng ra bảo vệ đất nước, rồi lại không hề có tiền án gì cả”.

Gương mặt Tom giãn ra, nhưng vẻ mặt ông luật sư lại thay đổi, ông ta nói tiếp, “Nhưng cái họ không ưa ở đây, Sherbourn à, là một kẻ dối trá. Thực tế là họ ghét tội này đến nỗi hình phạt cho tội khai man là bảy năm lao động công ích. Nếu kẻ nói dối bao che cho thủ phạm thực sự thì tội được tính thành làm sai lệch quá trình thực thi công lý, như vậy là thêm bảy năm nữa. Anh hiểu ý tôi không?”

Tom nhìn ông luật sư.

“Mục đích của pháp luật là không để thoát tội. Các vị thẩm phán rất kỹ chuyện đó”. Ông luật sư đứng dậy, bước tới cửa sổ, nhìn qua song cửa sắt ra hàng cây phía xa. “Nhưng giờ nếu tôi bước ra tòa, rồi kể câu chuyện một người đàn bà tội nghiệp, đau khổ vì đứa con đẻ non – đến gần loạn trí, không phân biệt đúng sai – rồi tôi kể câu chuyện về chồng của cô ta, một người tử tế, luôn làm tròn phận sự, nhưng chỉ duy một lần, vì vợ mình mà lấy trái tim đặt lên đầu, nhắm mắt làm theo lời cô ấy... Tôi nghĩ thẩm phán sẽ thấy thuyết phục. Bồi thẩm đoàn cũng sẽ bị thuyết phục. Tòa án có cái quyền cho người ta hưởng lượng khoan hồng – có quyền áp hình phạt nhẹ hơn, cho cả người vợ nữa. Nhưng hiện tại, thân chủ của tôi tự nhận không chỉ là kẻ dối trá mà còn là một tay vũ phu. Hình như chỉ vì sợ người đời đàm tiếu về bản lĩnh đàn ông của mình mà anh ta quyết giữ lấy một đứa bé nhỏ xíu, rồi ép buộc vợ phải nói dối.”

Tom ngồi thẳng dậy. “Tôi đã khai đủ rồi.”

Fitzgerald tiếp tục, “Nếu anh thực là loại người có thể làm được việc đó, thì với phía cảnh sát anh cũng sẽ là loại người sẵn lòng làm mọi thứ để có cái mình muốn. Nếu anh là kẻ táng tận lương tâm, một người sẵn lòng bắt vợ phải làm theo ý mình, thì có lẽ anh cũng sẵn sàng ra tay giết người để được cái anh muốn. Ai cũng biết hồi chiến tranh anh đã làm gì rồi.” Ông luật sư dừng lại. “Họ sẽ nói như vậy đó.”

“Nhưng họ chưa buộc tội tôi chuyện đó.”

“Tới giờ thì chưa. Nhưng tôi biết tay cảnh sát từ Albany rất muốn nhúng tay vào vụ của anh. Tôi đã chạm trán tay này rồi, nói thật với anh, hẳn rất khốn nạn.”

Tom hít một hơi sâu, rồi lắc đầu.

“Hẳn rất đặc chí chuyện vợ anh không chịu chứng thực lời khai của anh, rằng Roennfeldt đã chết khi anh tìm thấy anh ta.” Ông luật sư vặn dải dây buộc hồ sơ màu đỏ quanh ngón tay. “Hẳn cô ấy rất hận anh.” Ông ta tháo dải dây rồi chậm rãi nói tiếp. “Có thể cô ấy hận anh vì anh bắt cô ấy nói dối về chuyện giữ lại đứa trẻ. Hoặc vì anh đã ra tay giết người. Nhưng tôi đoán nhiều khả năng cô ấy hận anh vì anh để lộ chân tướng sự việc.”

Tom không đáp lời.

“Bên Công tố sẽ phải chứng minh chuyện anh ta chết ra sao. Người đã chôn bốn năm thì việc đó không hề đơn giản. Cũng chẳng còn gì nhiều. Không có xương gãy. Không có mảnh xương rời. Tiền sử bệnh tim mạch. Thông thường chứng cứ như vậy công tố viên chỉ có thể tuyên án không nói rõ thủ phạm. Với điều kiện, anh phải khai ra hết sự thật.”

“Nếu tôi nhận tất cả các tội – nói rằng tôi buộc Isabel làm theo ý mình, mà lại không có bằng chứng gì khác thì người ta sẽ không làm gì được cô

ấy: có đúng vậy không?”

“Đúng, nhưng...”

“Vậy thì tôi sẽ chịu tội.”

“Vấn đề ở chỗ anh sẽ không lường trước hết được anh phải chịu những gì,” Fitzgerald vừa nói vừa sắp mấy tờ giấy vào cặp. “Ta không hề biết vợ anh sẽ nói là anh đã làm hoặc đã không làm gì, trong trường hợp cô ấy chịu mở miệng. Nếu là anh, tôi sẽ suy nghĩ cho kỹ càng.”

Nếu trước đây người ta hay tò mò nhìn Hannah thì giờ đây người ta còn tò mò hơn nữa. Người ta cứ nghĩ rằng hẳn sẽ có sự thay đổi diệu kỳ nào đó, như một thứ phản ứng hóa học, sau khi hai mẹ con được đoàn tụ. Nhưng họ đã phải thất vọng: đứa trẻ trông mệt mỏi còn người mẹ thì toàn đau khổ. Gương mặt Hannah không hề hồng hào tươi tắn lên mà còn gầy mòn hơn trước. Mỗi khi Grace khóc thét, cô lại tự hỏi thực ra việc giành lại con bé là đúng hay sai.

Những cuốn nhật ký trạm đèn trên Janus đã bị cảnh sát tịch thu để so sánh nét chữ với hai bức thư gửi cho Hannah, đều cùng một thứ chữ cứng cõi, đều đặn. Người ta cũng không đặt nghi vấn gì với chiếc lục lạc mà Bluey chỉ ra. Chỉ có đứa bé là thay đổi đến không thể nhận ra được. Hannah đưa cho Frank một đứa trẻ sơ sinh nhỏ xíu, tóc sẫm, nặng chỉ năm cân rưỡi. Giờ đây Số Phận đã gửi trả cho cô một đứa trẻ bị đánh tráo tóc vàng, vừa sợ hãi vừa ngang bướng. Đứa bé này đã đi đứng được, và khóc thét cho đến khi mặt đỏ gay còn cầm thì ướt đầm nước mắt và dãi dớt. Sự tự tin mà Hannah có được lúc chăm con trong mấy tuần sơ sinh nhanh chóng sụp đổ. Nhịp điệu của sự gần gũi, những điều không cần nói cũng hiểu mà cô cứ tưởng sẽ trở lại ngay, giờ đây đã mất vĩnh viễn: cô không thể

đoán trước phản ứng của đứa bé. Hai mẹ con như đang hai người đang khiêu vũ lạc điệu.

Hannah thấy sợ hãi những lúc cô hết cả kiên nhẫn với đứa con gái. Ban đầu con bé vẫn chịu ăn, chịu đi ngủ và đi tắm sau những cơn khóc lóc còn giờ đây chỉ câm nín. Trong những năm tháng cô mơ mộng ngày con trở về, trong cả những cơn ác mộng cô vẫn chưa bao giờ lường tượng ra điều gì kinh khủng đến vậy.

Bất lực, cô đưa đứa trẻ đến gặp bác sĩ Sumpton.

“Thực ra,” vị bác sĩ phớt pháp vừa nói vừa đặt ống nghe xuống bàn, “con bé hoàn toàn khỏe mạnh.” Ông đẩy chiếc lọ đựng kẹo dẻo hình hạt đậu về phía Grace. “Ăn tự nhiên đi tiểu thơ.”

Vẫn chưa hoàn hồn từ lần đầu gặp ông bác sĩ ở đồn cảnh sát, đứa bé câm nín. Hannah cầm chiếc lọ đưa cho nó. “Ăn đi con. Muốn ăn màu gì cũng được.” Nhưng con gái cô quay đầu đi, rồi cầm lên một lọ tóc, quẩn quanh ngón tay.

“Con bé vẫn còn đái dầm lúc đi ngủ, phải vậy không?”

“Thường xuyên. Nhưng thông thường ở tuổi này...”

“Chị không cần phải nhắc tôi trường hợp của cháu khác thường ra sao.” Ông bác sĩ lắc chiếc chuông trên bàn, rồi sau một cái gật đầu kín đáo, một người đàn bà tóc bạc xuất hiện.

“Bà Fripp à, phiền bà đưa Grace ra ngoài chơi để tôi nói chuyện với mẹ cháu được không?”

Người đàn bà mỉm cười. “Ra đây cưng, để bà lấy bánh quy cho cưng “
bà nói rồi dẫn đứa nhỏ đang lơ đãng đi ra.

Hannah mở lời. “Tôi không biết phải làm sao, phải nói gì nữa. Nó vẫn
còn đòi...” cô lúng túng, “đòi Isabel Sherbourne.”

“Chị nói gì với nó?

“Không nói gì cả. Tôi nói rằng tôi là mẹ nó, rằng tôi rất yêu nó và...”

“Nhưng chị phải nói gì đó về chị Sherbourne.”

“Nhưng nói gì?”

“Tôi nghĩ chị chỉ cần nói rằng hai vợ chồng họ đã đi xa rồi.”

“Đi xa đâu kia, mà vì sao?”

“Ở tuổi đó thì không quan trọng. Con bé chỉ cần có câu trả lời. Dần dần
nó sẽ quên đi, nếu quanh nó không có thứ gì gọi đến nhà Sherbourne cả.
Rồi nó sẽ quen với nhà mới. Tôi đã thấy nhiều trường hợp con nuôi mồ côi
như vậy rồi.”

“Nhưng con bé phản ứng dữ quá. Tôi chỉ muốn làm điều đúng.”

“Người ta không thể làm món trứng rán mà không đập vỏ trứng, chị
Roennfeldt à. Con bé đã phải chịu khá nhiều chuyện oái oăm, chị không thể
thay đổi được quá khứ. Rồi nó sẽ quên đi hai người kia, miễn là chị đừng
giữ liên lạc với họ. Còn hiện tại, nếu nó quấy hay không yên thì chị cho nó
một giọt thuốc ngủ. Không sao cả đâu.”

Chương 28

“Mày tránh xa cái tay đó ra, nghe rõ chưa?”

“Nhưng con phải đi thăm ảnh, má à. Ảnh bị giam lâu lắm rồi! Là do con hết!” Bluey rên rỉ.

“Đừng nói vớ vẩn. Mày đã giúp cho mẹ con người ta đoàn tụ, lại chuẩn bị nhận thêm ba ngàn guinea tiền thưởng.” Bà Smart nhấc bàn ủi khỏi lò nóng, ủi tấm khăn trải bàn, cứ một nhát ủi lại nói một câu. “Nghĩ cho kỹ, nhóc á. Mày làm xong việc rồi, giờ thì tránh xa ra.”

“Ảnh sẽ còn gặp rắc rối nhiều hơn mấy người nhập cư hồi trước, má à. Con nghi vụ này ảnh sẽ không được để yên đâu.”

“Không phải chuyện của mày, con trai à. Giờ đi ra sau nhà nhổ cỏ trong bụi hoa hồng đi.”

Theo phản xạ, Bluey đứng dậy, bước một bước về phía cửa sau, vừa lúc bà mẹ lẩm bẩm. “Trời đất, cuối cùng cái đứa còn sống là cái đứa dở hơi!”

Cậu dừng lại, đứng thẳng người lên, khiến bà mẹ bất ngờ. “Thì tui chỉ là đứa dở hơi, nhưng tui không phải là thằng tồi. Tui cũng không phải là cái loại phụ bạn.” Cậu ta quay người, bước ra cửa trước.

“Mày tính đi đâu hả, Jeremiah Smart?”

“Đi ra ngoài!”

“Bước qua xác tao rồi đi!” bà gằn giọng, chặn đường Bluey.

Bà chỉ cao có thước rưỡi. Bluey cũng phải đến thước tám. “Xin lỗi má,” cậu ta nói, nhắc bổng bà lên như nhắc thanh gỗ đàn hương, rồi đặt bà xuống qua một bên. Bluey để mặc bà đứng đó, miệng há hốc, mắt long sòng sọc giận dữ. Cậu bước ra cửa, thẳng xuống lối đi trước nhà.

Bluey nhìn quanh. Căn phòng chật chội, chiếc xô bẩn đặt ở góc phòng, cái cốc thiếc trên chiếc bàn găng chặt xuống nền nhà. Chừng đó năm quen biết Tom cậu chưa bao giờ thấy anh không cạo râu, chưa bao giờ thấy anh đầu bù tóc rối, hay mặc áo nhả nhúm. Giờ đây dưới hai mắt anh thâm quầng, gò má hốc hác nổi rõ trên nét cằm vuông.

“Tom! Lâu ngày quá,” vị khách lên tiếng, câu chào hỏi quen thuộc khiến cả hai nghĩ ngay đến những ngày thuyền cập bến ở cầu tàu, những chuyến đi dài. Khi đó họ thực sự trông đến lúc gặp nhau.

Bluey cố nhìn gương mặt Tom nhưng bị mấy thanh sắt chắn ngang, nên lúc thì thấy mặt Tom nhòa đi, lúc thì thấy thanh sắt nhòa đi. Cậu ta ngẫm ngợi thêm một lúc rồi lên tiếng, “Chuyện sao rồi?”

“Khá là tệ.”

Bluey mân mê chiếc mũ trong tay cho tới khi lấy hết can đảm. “Tui sẽ không nhận tiền thưởng, anh Tom à,” Mấy lời nói lóng ngóng bật ra. “Chẳng ra gì cả.”

Tom nhìn qua một bên trong giây lát. “Tôi đoán hẳn phải ra làm sao thì cậu mới không được đi lính.” Giọng anh có vẻ thờ ơ hơn là giận dữ.

“Tui xin lỗi anh! Là do má tui ép tui đi báo. Đáng ra tui đừng nghe lời bà. Tui không bao giờ đụng vào món tiền đó đâu.”

“Thực ra cậu nhận tiền thì còn tốt hơn là người khác nhận. Cũng thay đổi được gì nữa đâu.”

Bluey không hề nghĩ rằng Tom sẽ dừng dừng đến vậy. “Rồi sẽ ra sao đây?”

“Tôi làm sao biết được hả Blue.”

“Anh có cần gì không? Cần tui đem gì cho anh không?”

“Một chút bầu trời và một chút đại dương, nếu cậu có lòng.”

“Tui nói thiệt mà.”

“Tôi cũng vậy.” Tom hít một hơi sâu, ngẫm ngợi một chuyện. “Cậu có thể giúp tôi một việc. Cậu có thể ghé qua xem Izzy ra sao rồi. Hiện giờ cô ấy đang ở nhà cha mẹ. Chỉ là để biết... cô ấy ổn cả. Hẳn sẽ khó khăn lắm. Lucy là cả thế gian với Isabel,” anh dừng lại, bắt đầu nghẹn ngào. “Cậu hãy nói với cô ấy là tôi hiểu. Chỉ có vậy thôi. Nói là tôi hiểu mà, được không Bluey.”

Mặc dù vô cùng bối rối, Bluey vẫn nhận nhiệm vụ đó như một thứ mệnh lệnh thiêng liêng. Cậu sẽ nhắn lại cho bằng được với Isabel, cứ như thể mạng sống của cậu phụ thuộc vào việc đó.

Khi Bluey đã ra về Tom nằm xuống giường rồi tự hỏi không biết giờ này Lucy ra sao, Isabel chống chọi thế nào rồi. Anh nghĩ liệu mình đã có thể làm cách nào khác hay không, kể từ cái ngày đầu tiên đó. Rồi anh nhớ đến

lời Ralph, “chẳng ích gì khi cứ dằn vặt chuyện cũ”. Vậy là anh tự an ủi lòng bằng những điều xa xôi hơn: trong tâm trí anh vẽ lại trên trần nhà vị trí chính xác của những ngôi sao ngoài trời trong đêm đó, bắt đầu là sao Thiên Lang, lúc nào cũng sáng nhất; rồi đến sao Thập Tự Nam; rồi các hành tinh – sao Kim và sao Thiên Vương, hết thảy đều nổi rõ trên bầu trời ở đảo. Anh lần theo các chòm sao khi chúng di chuyển trên mái nhà của cả thế gian từ hoàng hôn đến bình minh. Tính chính xác và trật tự lặng lẽ của những vì sao mang đến cho anh một cảm giác tự do. Những chuyện anh đang trải qua đây, chẳng có gì mà những vì sao chưa từng thấy trước đó, ở một nơi chốn, thời điểm khác trên thế gian. Với thời gian, ký ức của những vì sao sẽ khép lại cuộc đời anh như miệng vết thương dần khép lành. Tất cả rồi sẽ bị lãng quên, mọi đau khổ đều sẽ xóa nhòa. Rồi anh nhớ đến tập thiên văn đồ và dòng chữ Lucy ghi trong đó: “mãi mãi và mãi mãi và mãi mãi,” nỗi đau đốn thực tại lại ào ạt tràn về.

Anh cầu nguyện cho Lucy. “Xin Chúa giữ cho con bé được bình yên. Cho nó cuộc đời hạnh phúc. Hãy để nó quên con đi.” Và cho Isabel, vẫn lạc lối trong bóng đêm, “Xin Chúa mang nàng về nhà, về với chính mình trước khi quá muộn.”

Bluey lóng ngóng đứng trước cửa nhà Graysmark, thăm thì dợt lại những lời sẽ nói. Cửa mở, Violet xuất hiện, gương mặt lo lắng.

“Tôi giúp gì được cho cậu?” bà hỏi, lời lẽ khách sáo như muốn ngăn chặn những phiền toái mới.

“Chào bà Graysmark.” Khi thấy Violet không có dấu hiệu gì đáp trả, Bluey nói tiếp, “Tui là Bl... Jeremiah Smart.”

“Tôi biết cậu là ai.”

“Tui không biết liệu... bà có thể cho tui nói chuyện với chị Sherbourne được không?”

“Nó không muốn nói chuyện với ai cả.”

“Tui...” Bluey vừa định bỏ cuộc, nhưng nhớ lại gương mặt Tom, tiếp tục nài nỉ, “Tui sẽ không phiền chị lâu. Tui chỉ cần...”

Giọng Isabel vọng ra từ phòng khách tối om. “Má cứ để cậu ta vào”.

Violet cúi kính. “VẬY thì cậu vào đi. Phiền cậu chùi chân giùm cho,” rồi bà nhìn chăm chăm xuống đôi giày của Bluey khi cậu chùi chân, rồi lại chùi lần nữa lên tấm thảm xơ, trước khi đi theo bà vào nhà.

“Không sao mà má. Má không phải ngồi lại đâu,” Isabel nói, vẫn ngồi tại ghế.

Isabel trông cũng hốc hác như Tom, Bluey nghĩ thầm – da xám nhợt nhạt và gương mặt trống rỗng. “Cảm ơn chị... đã chịu gặp tui...” Cậu lúng túng, viền mũ cầm trong tay đã hơi ẩm ướt. “Tui đã gặp anh Tom.”

Vẻ mặt Isabel chùng xuống, cô quay đi chỗ khác.

“Anh khổ lắm, chị S. à. Khổ thiệt đó.”

“Anh ta gọi cậu đến đây để nói vậy à?”

Bluey tiếp tục loay hoay với chiếc mũ trong tay. “Không. Anh nhờ tôi chuyển lời cho chị.”

“VẬY sao?”

“Ảnh nói là nhân chị anh hiểu mà.”

Isabel không giấu nổi sự ngạc nhiên trên gương mặt. “Hiểu gì kia?”

“Ảnh không nói. Chỉ biểu tui nhân chị như vậy thôi.” Đôi mắt cô dán vào Bluey nhưng cô không nhìn cậu ta. Một lúc lâu sau, khi Bluey đã ngượng chín mặt vì bị nhìn chăm chăm, Isabel lên tiếng, “Vậy thì cậu đã chuyển lời xong rồi đó.” Cô chậm rãi đứng dậy. “Để tôi tiễn cậu ra.

“Nhưng mà...” Bluey hỏi, thấy sốc.

“Nhưng gì kia?”

“Tui phải nói lại sao với ảnh đây? Ý tui là... chị không chuyển lời gì sao?” Cô không trả lời. “Ảnh lúc nào cũng tử tế với tui, chị S. à... cả hai người đều rất tốt với tui!”

“Đi lối này,” cô nói, dẫn Bluey ra đến cửa.

Khi Isabel đóng cánh cửa lại, cô úp mặt vào tường, run rẩy.

“Isabel con à!” bà mẹ thốt lên. “Lại đây nằm xuống đi con, ngoan mà,” bà nói rồi dìu cô về phòng.

“Con muốn hôn nữa,” Isabel nói rồi Violet lấy ra chiếc bình gốm cũ, vừa kịp đặt vào lòng cô con gái.

Bill Graysmark vẫn tự hào rằng mình biết nhìn người, là thầy giáo hiệu trưởng ông có kinh nghiệm quan sát cả quá trình hình thành nhân cách.

Ông rất hiếm khi phán đoán sai rằng trò nào sẽ làm nên chuyện, trò nào sẽ chẳng ra gì. Ông không hề có linh cảm rằng Tom Sherbourne là kẻ dối trá, hay vũ phu. Chỉ cần nhìn anh ta chơi với Lucy cũng thấy đứa nhỏ chẳng hề có một chút sợ sệt. Ông đã tin tưởng giao phó con gái hoàn toàn cho Tom.

Nhưng giờ đây, mất đi đứa cháu duy nhất, Bill chỉ còn biết đến đứa con còn lại của mình. Giờ đây sự phán xét bằng linh cảm đó bị dẹp qua một bên: một giọt máu đào hơn ao nước lã – có Chúa mới biết giờ ông đã thấm thía câu đó như thế nào.

“Chuyện thật quá khủng khiếp, Vernon à. Khủng khiếp quá. Tội nghiệp Isabel giờ như cái xác không hồn,” ông nói, khi ngồi trong góc quán với viên cảnh sát.

“Chỉ cần con nhỏ đưa bằng chứng buộc tội Tom là được” Knuckey nói, “Isabel chẳng có gì phải lo cả.”

Bill nhìn ông cảnh sát, thắc mắc.

“Isabel không thể bị quy trách nhiệm với những việc bị anh ta ép làm, vậy nên chỉ cần khai ra thôi. Ở đây Isabel được xem là nhân chứng “đủ năng lực hành vi nhưng bị ức chế” ông cảnh sát giải thích. “Lời khai của Isabel vẫn được chấp nhận – Tòa sẽ nói là cũng có giá trị như lời khai của bất kỳ ai khác. Nhưng ta không thể ép người vợ đưa ra bằng chứng không có lợi cho người chồng. Mà đương nhiên anh ta cũng có quyền giữ im lặng. Ta cũng không thể bắt anh ta khai ra điều gì bất lợi cho Isabel, nếu anh ta không muốn, mà anh ta thì đã khẳng định sẽ không hé một lời.” Viên cảnh sát dừng lại. “Có khi nào anh thấy... Isabel không tự nhiên với đứa nhỏ chưa?”

Bill nhìn Vernon một cái. “Đừng có lạc đề nữa, Vernon.”

Knuckey bỏ qua, rồi triết lý, “Người gác đèn là vị trí rất được tin tưởng, anh biết đó. Cả nước ta, mà nói cả thế giới cũng được đều trông cậy vô họ: phải là người tử tế, thật thà, đứng đắn. Ta không thể để họ tự tung tự tác mà làm giả giấy tờ của nhà nước, rồi ép buộc vợ mình. Chưa kể là không biết anh ta đã làm chuyện gì với Frank Roennfeldt trước khi chôn cất.” Viên cảnh sát nhận ra sự hoảng hốt trên gương mặt Bill, nhưng vẫn nói tiếp, “Không. Phải ngăn chặn ngay những việc như vậy. Vài tuần nữa thẩm phán sẽ đến đây xử phiên sơ thẩm. Suy từ lời khai của Sherbourne cho tới giờ... có lẽ anh ta sẽ bị chuyển đến Albany, tòa nơi đó có quyền xử nặng hơn. Hoặc họ có thể làm thật mạnh tay, đẩy anh ta tới tận Perth. Tay Spragg đang lăm le tìm manh mối chứng minh rằng Frank vẫn chưa chết khi ra đến Janus.” Knuckey dốc cạn cốc bia, rồi nói. “Mọi sự đang rất tệ với Tom, Bill à, tôi chỉ biết nói với anh có vậy thôi.”

“Con có thích sách không hả cưng?” Hannah đánh liều hỏi. Cô đã thử mọi cách để xây chiếc cầu nối giữa mình và con gái. Hồi còn nhỏ cô rất yêu các câu chuyện, một trong những ký ức ít ỏi về mẹ cô mà cô vẫn còn nhớ được là được bà đọc cho nghe *Câu chuyện về Thỏ Peter*^[1] vào một buổi chiều nắng đẹp trên bãi cỏ ở dinh thự Bermondsey. Cô còn nhớ chiếc áo màu xanh nhạt của mẹ, rồi cả mùi thơm – phảng phất hương hoa và rất lạ. Rồi nụ cười của mẹ nữa... thứ báu vật quý giá nhất. “Đây là từ gì hả con?” bà hỏi Hannah. “Con biết từ đó mà, đúng không?”

[1] *The Tale of Peter Rabbit*: một tác phẩm kinh điển của tác giả Beatrix Potter (1866 – 1943), nhà văn, họa sĩ người Anh chuyên sáng tác cho thiếu nhi (ND)

“Cà rốt”, Hannah đồng dục đọc, rất hãnh diện.

“Hannah giỏi quá!” người mẹ mỉm cười. “Thật là sáng dạ”. Tới đây ký ức đó nhạt nhòa đi, như kết thúc một câu chuyện, vậy là cô cứ nhớ lại từ đầu, lặp đi lặp lại.

Giờ đây cô cố gắng dỗ Grace bằng chính cuốn sách đó. “Con thấy không? Sách kể chuyện con thỏ này. Lại đây, lại đây đọc với mẹ”.

Nhưng đứa bé nhìn cô hờn dỗi. “Con muốn má con. Con ghét sách!”

“Thôi mà, con còn chưa xem qua nữa”. Cô hít một hơi sâu, cố thử lần nữa. “Một trang thôi cũng được. Thử đọc một trang, nếu con không thích mình sẽ không đọc nữa”.

Đứa bé giật lấy cuốn sách từ tay cô, rồi ném về phía cô, gáy sách sượt qua gò má Hannah, suýt nữa là đâm vào mắt cô. Rồi nó lao ra khỏi phòng, đâm sầm vào Gwen đang bước vào.

“Này cô kia!”, Gwen lên tiếng, “Con làm gì với mẹ Hannah vậy? Đi xin lỗi mẹ đi”.

“Để nó đi đi Gwen”, Hannah đáp. “Nó không có ý gì đâu. Chỉ là sơ suất thôi mà”. Cô nhặt cuốn sách, cẩn thận đặt lên giá. “Chị định tối nay sẽ nấu thử món súp gà xem sao. Ai cũng thích ăn súp gà, phải vậy không?” cô nói mà dường như không chắc chắn.

Vài tiếng sau, Hannah bò dưới sàn nhà, lau chùi chỗ súp con gái vừa ói ra.

“Nếu nghĩ lại, mình có biết gì về anh ta đâu chứ? Những chuyện ở Sydney – biết đâu là bịa đặt hết. Mình chỉ biết chắc anh ta không phải là

người xứ Mũi”. Violet Graysmark nói với Bill khi con gái đã ngủ say. “Anh ta là cái loại người gì? Đợi cho đến khi con nhỏ không thể sống thiếu con rồi đem nó đi”. Mắt bà nhìn vào tấm hình lồng khung chụp đứa cháu gái. Bà đã lấy xuống từ bộ lò sưởi, giờ đây cất kỹ dưới lớp vải trong tủ đồ lót.

“Nhưng mình nghĩ gì hả Vi? Thực tình mình nghĩ sao?”

“Trời đất. Ngay cả khi anh ta không dí súng vào đầu bắt nó làm thì anh ta vẫn là người chịu trách nhiệm. Nó mất đến đứa thứ ba thì rõ là không thể nào bình thường được. Rồi còn đổ lỗi cho nó... Nếu anh ta muốn làm đúng luật lệ thì làm ngay lúc đó. Tại sao để bao nhiêu năm rồi quay ngược lại, khiến cho rất nhiều người phải chịu theo. Ta phải chịu trách nhiệm cho việc làm của mình, Bill à. Dững cảm là vậy. Phải biết chấp nhận hậu quả.”

Bill không nói gì cả. Violet vừa sắp lại mấy túi thơm đựng hoa oải hương, vừa nói, “cứ như xát muối vào vết thương, chỉ vì lương tâm dẫn vật của anh ta mà làm khổ Isabel và Lucy và...” bà đặt tay lên tay ông, “cả vợ chồng mình nữa. Chẳng thêm nghĩ gì đến chúng ta cả. Cứ như từ trước giờ mình không có liên quan.” Mắt bà rơm ướm. “Đứa cháu nhỏ của mình, Bill... Biết bao nhiêu là tình thương...” Bà chậm rãi đóng ngăn kéo lại.

“Thôi mà Vi. Tôi biết mình khổ lắm. Tôi biết mà.”

Người chồng lên tiếng, ôm bà lại gần, để ý thấy tóc bà gần đã bạc nhiều. Hai người đứng một hồi lâu, Violet thốn thức, Bill nói. “Tôi thật là dại, vậy mà tôi cứ nghĩ đau khổ đã qua rồi.” Rồi ông nấc lên, ông ôm bà chặt hơn, như thể làm vậy sẽ ngăn được thứ tai họa vừa giáng xuống gia đình mình.

Lau sàn xong, con gái cuối cùng cũng đã ngủ. Hannah ngồi bên chiếc giường nhỏ ngắm nó. Ban ngày cô không thể ngắm con bé. Grace giấu mặt

đi nếu phát hiện ra có người đang nhìn. Nó quay lưng lại, hay chạy trốn vào phòng khác.

Giờ đây, bên ánh sáng của ngọn nến, Hannah có thể quan sát các nét của con bé; từ đường gò má tới đường chân mày, cô đều thấy Frank ở đó. Hannah thấy tim mình lan ra, cô gần như tin rằng nếu cô mở lời với đứa nhỏ đang ngủ kia thì Frank sẽ lên tiếng đáp lại. Ngọn lửa đèn đồ bóng lay lắt theo nhịp thở của con bé, thỉnh thoảng phản chiếu ánh vàng nơi tóc nó, hoặc ánh lên đường dải li ti nơi khóe miệng hồng hào trong veo.

Hannah chỉ vừa chậm rãi nhận ra cái ước muốn đang lớn dần trong cô: giá mà Grace cứ ngủ vậy, qua nhiều ngày, nhiều năm nếu cần, cho đến khi mọi ký ức về những con người đó, về cuộc sống đó bị lùi lại thật xa phía sau. Cô lại thấy trống rỗng lạ kỳ trong sâu thẳm, như lần đầu tiên cô thấy vẻ đau khổ trên gương mặt đứa con vừa trở về. Giá như Frank ở đây. Anh ấy sẽ biết phải làm gì, phải làm sao để vượt qua chuyện này. Cuộc đời anh ấy gặp biết bao nhiêu chuyện, tưởng gục ngã nhưng lần nào anh ấy cũng tự đứng dậy, mỉm cười, không hề ai oán.

Hannah nghĩ miên man đến một hình hài còn bé bỏng hơn – đứa con hoàn hảo của cô, khi đó chỉ vừa một tuần tuổi... Cô lại nghe tiếng Frank hát ru, “*Schlaf, Kindlein, schla*”, “Ngủ ngoan, con yêu, ngủ ngoan.” Cô nhớ lại cách anh nhìn vào trong nôi, thì thầm bằng tiếng Đức. “Tôi đang nói thầm những điều tốt lành, để con mơ đẹp, mình à,” khi đó anh giải thích “Chỉ cần trong đầu ta luôn có những điều tốt lành thì lúc nào ta cũng hạnh phúc. Tôi biết mà.” Hannah ngồi thẳng lưng. Chỉ cần nghĩ đến ký ức đó cũng cho cô đủ can đảm để đương đầu với ngày tiếp theo. Grace là con gái cô. Ất hẳn trong tâm hồn con bé vẫn còn nhớ điều gì đó, rồi nó cũng sẽ nhận ra cô. Cô chỉ cần kiên nhẫn, từng ngày một, như lời cha dặn. Sớm muộn gì đứa bé cũng sẽ lại là con của cô, lại cho cô niềm vui như ngày nó ra đời.

Cô khẽ thổi cây nến rồi bước về phòng trong ánh sáng tỏa ra từ cánh cửa đang mở, đổ dọc theo sàn nhà. Khi vào trong giường, cô bàng hoàng thấy nó thật trống trải xiết bao.

Isabel sốt ruột đi lại. Ba giờ sáng, cô đã lên ra ngoài bằng cửa sau nhà cha mẹ. Mặt trăng như đang bị kẹp giữa hai cành khăng khiu trên cây keo ma. Dưới đất cỏ khô khẽ gãy rạp theo từng bước chân Isabel, từ cây phượng tím đến cây phượng đỏ, rồi ngược lại: đây chính là sân chơi cricket ngày trước của hai anh em cô, đã bao nhiêu năm rồi.

Isabel mộng mị ra vào tri giác, mơ hồ giữa thực tại, bồng bềnh với những ý nghĩ rối ren lần đầu xuất hiện khi cô vừa mất đứa con thứ nhất. Những ý nghĩ đó lớn lên khi hai đứa con nữa cũng rời xa cô, và giờ đây là Lucy. Và trong màn sương lừa lọc – lên ra khi cô không để ý, bỏ đi với những lá thư cho người đàn bà khác, âm mưu mang con gái của cô đi xa.

“Tôi hiểu mà.” Lời nhắn của Tom như đánh đổ. Ruột gan cô xoắn lại, vừa giận dữ vừa nhung nhớ. Ý nghĩ của Isabel như đảo loạn khắp chốn, có lúc cô chỉ có ký ức hồi chín tuổi, cưỡi con ngựa đang bỏ chạy. Con rắn hổ nằm trên lối đi. Đột nhiên con ngựa nhấc bổng hai chân trước, nhảy chồm lên giữa những thân cây, đâm bừa vào cành cây. Isabel chỉ biết bám vào bờm ngựa. Isabel nắm dựa vào cổ nó, cho đến khi nó mệt lả, dừng lại trong khoảng rừng thưa cách đó gần một dặm. “Con không thể làm gì được,” cha cô nói. “Một khi ngựa đã lồng lên thì chỉ biết cầu nguyện rồi bám vào nó thôi. Không thể làm gì với con vật đang sợ hãi mù quáng.”

Cô không thể nói chuyện với ai. Sẽ chẳng ai hiểu cả. Đời cô một thân một mình rồi có nghĩa lý gì, khi cái gia đình đó không còn nữa? Cô miết ngón tay lên vỏ cây phượng tím, lần ra dấu khắc – Alfie đã khắc chiều cao

của cô vào đó, ngay trước ngày anh và anh Hugh lên đường sang Pháp. “Tụi anh sẽ về để xem em lớn bao nhiêu rồi. Nên em mau lớn đi nha.”

“Thực ra chừng nào mấy anh mới về?” Isabel hỏi.

Hai anh nhìn nhau, vừa lo lắng vừa phẫn khích. “Chừng nào em cao bằng này,” Hugh đáp, khắc thêm một dấu vào gốc cây cao hơn khoảng tấc rưỡi. “Chừng nào em cao tới đó tụi anh lại về nhà gheo em nữa, Bella à.”

Cô chưa bao giờ cao tới vạch đó.

Tiếng con tắc kè sột soạt lướt qua mang cô về với thực tại, về với nỗi đau. Những câu hỏi cứ bám theo cô, trên đầu ánh trăng mòn mỗi chiều qua cành cây: thực ra Tom là ai? Con người mà cô tưởng mình biết quá rõ đó. Làm sao anh ta có thể phản bội cô như vậy? Cuộc sống trước đó của hai người liệu có ý nghĩa gì? Cả những linh hồn sinh ra từ dòng máu hai người để rồi tàn lụi, không thể nương náu bên trong cơ thể cô, là những ai? Một ý nghĩ như bóng ma đậu lại trên vai cô: ngày mai còn có nghĩa lý gì?

Những tuần sau khi Grace trở về với Hannah còn đau đớn hơn cả lúc con bé vừa mất tích. Cô phải đối diện với những sự thật từ lâu bị gạt ra một bên, giờ đây không thể nào trốn thoát. Đã nhiều năm trôi qua. Frank thực sự đã không còn nữa. Một phần đời đứa con gái của cô cũng đã trôi qua và không thể nào lấy lại được. Khi Grace vắng bóng trong cuộc đời Hannah, nó lại hiện diện ở những cuộc đời khác. Đứa con ấy đã sống một cuộc đời không hề có cô: Hannah chợt bắt gặp một ý nghĩ, nó đã sống mà không hề nghĩ đến cô. Cô thấy xấu hổ khi nhận ra mình đang cảm thấy bị phản bội. Bị một đứa bé phản bội.

Hannah còn nhớ vợ của Billy Wishart, nhớ bà ấy đã vui sướng thế nào khi người chồng mà bà tưởng đã bỏ mạng trên chiến trường Somme quay về, để rồi tuyệt vọng. Khi về nhà, nạn nhân ngạt khí độc đã thành người xa lạ, không chỉ với gia đình mà còn với chính mình. Sau năm năm đau đớn, một buổi sáng khi mặt nước trong thùng đóng băng, bà Wishart đã đứng trên chậu vắt sữa đặt úp trong chuồng bò, treo cổ tự vẫn. Mấy đứa con sau đó phải tự tay cắt dây kéo bà xuống vì Billy không thể cầm dao được.

Hannah cầu nguyện, mong có thêm lòng kiên nhẫn, sức mạnh và sự sáng suốt. Mỗi sáng cô đều cầu Chúa cho cô sức mạnh để đi hết ngày.

Buổi chiều hôm đó khi đi ngang qua phòng trẻ, cô nghe thấy giọng nói. Hannah bước chậm lại, nhón chân, đứng gần cánh cửa đang mở hé. Cô mừng run lên khi thấy con gái cuối cùng cũng chịu chơi với búp bê: mọi cố gắng trước đó của cô đều bị từ chối. Lúc này bộ đồ chơi uống trà vương vãi trên mặt ga trái giường. Một con búp bê vẫn còn mặc nguyên áo đầm ren tinh xảo, một con đã bị cởi áo đầm, chỉ còn mặc áo cánh và quần cộc. Con búp bê mặc đầm ôm trong lòng một chiếc kẹp phơi áo. “Ăn tối nào”, búp bê mẹ lên tiếng. Đứa bé cầm chiếc tách trà bé xíu lại gần chiếc kẹp áo, giả tiếng ăn “nhom nhom”. “Cứng ngoan quá, giờ đi ngủ thôi. Ngủ ngoan.” Rồi búp bê mẹ ghé môi hôn búp bê con – kẹp áo. “Ba ơi nhìn nè,” búp bê mẹ lại nói, “Lucy ngủ rồi nè,” và đưa bàn tay búp bê bé xíu chạm vào chiếc kẹp áo. “Ngủ ngon Lulu, Ngủ ngon má Lulu,” con búp bê mặc quần nói. “Tối giờ tắt đèn rồi. Mặt trời gần lặn rồi.” Rồi búp bê cha bước đi dưới tấm chăn. Búp bê mặc đầm lên tiếng, “Lucy đừng lo. Mụ phù thủy không bắt con được đâu, má làm mụ ta chết rồi.”

Trước khi kịp nhận ra mình đang làm gì, Hannah bước vào, giật lấy đám búp bê. “Đủ rồi, con nghe chưa?” cô gằn giọng, đánh vào tay con bé. Tay chân con bé gồng lên, nhưng nó không khóc – nó chỉ im lặng nhìn Hannah.

Ngay lập tức, Hannah thấy ân hận vô vàn. “Mẹ xin lỗi! Mẹ xin lỗi con. Mẹ không muốn làm con đau.” Rồi cô nhớ lại lời dặn của bác sĩ. “Họ đi rồi, mấy người đó đi rồi. Họ đã làm một việc xấu, không cho con về nhà. Giờ thì họ đi rồi.” Nghe từ ‘về nhà’, Grace tỏ ra bối rối không hiểu. Hannah thở dài. “Một ngày nào đó. Một ngày đó con sẽ hiểu.”

Trưa hôm đó, Hannah khóc trong bếp, thấy ân hận vì đã nổi nóng với con, Grace lại chơi trò cũ, lần này con bé chơi bằng ba chiếc kẹp áo. Tối đến, Hannah thức thật khuya, tỉ mỉ cắt may, để sáng hôm sau khi thức dậy con gái cô sẽ thấy một con búp bê vải mới ngay trên gối – một bé gái mặc đầm yếm có thêu chữ Grace.

“Con không chịu được khi nghĩ tới con nhỏ giờ ra sao, má à.” Isabel nói khi hai mẹ con ngồi trên ghế mây dưới mái hiên sau nhà. “Chắc nó nhớ nhà, nhớ mình lắm. Con nhỏ tội nghiệp còn không hiểu chuyện gì đang xảy ra.”

“Má biết mà, Isabel. Má biết mà.” Mẹ cô đáp.

“Violet đã pha cho cô một tách trà, đặt sẵn trên đũa. Con gái bà giờ đây đã tiêu tụy nhiều – hai mắt lõm sâu thâm quầng xám, tóc rối bời.

Isabel thốt ra cái ý nghĩ vừa đến, cứ như để hiểu hơn. “Chưa bao giờ có đám tang...”

“Con nói gì kia?” Violet hỏi. Dạo này Isabel hay nói năng khó hiểu.

“Những người đã bỏ con – họ đều bị mang đi, biến mất. Biết đâu một đám tang sẽ... con không biết... làm cho mọi thứ khác đi. Hugh chỉ có mỗi tấm ảnh chụp tại ngôi mộ ở Anh. Alfie chỉ còn là cái tên trên tấm bia tưởng

niệm. Ba đứa con đầu tiên của con – ba đứa, má à, đều không được hát cho một bài thánh ca. Rồi giờ đây...” Isabel nghẹn ngào, “Lucy...”

Violet không muốn làm lễ tang cho các con trai, vì nó là một thứ bằng chứng, có lễ tang có nghĩa là thừa nhận con bà đã chết. Và đã được chôn cất. Lễ tang như một sự phản bội. Không có lễ tang thì một ngày biết đâu chúng sẽ trở về, lượn vào trong bếp rồi hỏi tối nay má nấu món gì, rồi cười với bà về sự nhầm lẫn ngớ ngẩn đó. Sự nhầm lẫn đã khiến bà trong giây lát nghĩ rằng chúng đã ra đi mãi mãi.

Violet lựa lời cẩn thận. “Con à, Lucy không chết.” Isabel như không để ý đến lời nói đó. Violet nhướn mày. “Con không có lỗi gì cả, con à, má sẽ không bao giờ tha thứ cho anh ta.”

“Con tưởng anh ta yêu con, má à. Anh ta nói rằng với anh ta con là điều quý giá nhất trên thế gian. Rồi anh ta lại làm một việc khủng khiếp...”

Sau đó khi đánh bóng lại những chiếc khung bạc lộng ánh các con trai, Violet lại nghĩ đến câu chuyện ban nãy, không biết là lần thứ bao nhiêu. Một khi đứa trẻ đã thuộc về trái tim ta, thì không còn chuyện đúng sai nữa. Bà biết nhiều người sinh con với những ông chồng họ căm ghét, hoặc tệ hơn là sau khi bị cưỡng hiếp. Nhưng họ đều yêu thương đứa con vô cùng, mặc dù vẫn căm ghét kẻ vũ phu gieo chúng vào mình. Không thể nào mà không yêu thương con trẻ được, Violet biết quá rõ điều đó.

Chương 29

“Tại sao anh bảo vệ cô ấy?”

Ralph lo lắng hỏi Tom từ phía bên kia song sắt. “Việc rõ như ban ngày. Tôi mà nhắc đến Isabel thì anh lạ hẳn, nói năng vô lý.”

“Đáng ra cháu phải bảo vệ cô ấy tốt hơn. Bảo vệ cô ấy khỏi cháu.”

“Đừng nói vớ vẩn.”

“Bác rất tốt với cháu, Ralph à. Nhưng có nhiều chuyện của cháu mà bác chưa biết hết đâu.”

“Nhưng tôi biết cũng khá nhiều đó, con trai à.”

Tom đứng dậy. “Máy thuyền có sửa được không? Bluey kể là đang bị hư.”

Ralph nhìn Tom thật kỹ. “Chắc là không ra gì.”

“Cũng bao năm rồi.”

“Đúng vậy. Tôi luôn tin tưởng nó, không bao giờ nghĩ có ngày nó làm tôi thất vọng. Fremantle giờ còn muốn đẹp luôn.”

Lão nhìn vào mắt Tom. “Ai rồi cũng chết cả. Anh là ai mà đi vứt bỏ tuổi xuân của mình như vậy?”

“Tuổi xuân của cháu đã chết từ lâu rồi, Ralph à.”

“Nói vợ vãn, anh biết rõ vậy mà! Giờ anh phải đứng dậy và làm gì đó! Lạy Chúa, anh tỉnh lại đi chứ!”

“Vậy bác nghĩ cháu nên làm gì hả bác Ralph?”

“Tôi khuyên cậu nên nói ra sự thật, có là gì đi nữa cũng nói ra. Nói dối chỉ có dẫn tới tai họa thôi.”

“Nhưng đôi khi nói thật cũng chỉ có vậy... Người ta chỉ chịu được tới chừng đó, bác Ralph à. Lạy Chúa, hơn ai hết cháu hiểu điều đó. Izzy là một cô gái hạnh phúc, bình thường trước khi dính đến cháu. Những chuyện này hẳn đã không xảy ra nếu cô ấy không phải ra Janus. Cô ấy cứ nghĩ Janus là thiên đường. Cô ấy không biết cái gì đang chờ mình. Đáng ra cháu đừng bao giờ để cô ấy ra đảo.”

“Isabel đâu phải là đứa bé.”

Anh nhìn người hoa tiêu, lựa chọn những lời tiếp theo. “Ralph à, cháu đáng phải bị như vậy. Cuối cùng phải đền tội.” Anh thở dài, nhìn lên mạng nhện nơi góc nhà giam, mấy con ruồi dính lơ lửng trên đó như mấy món đồ trang trí Giáng Sinh bị bỏ quên. “Đáng ra cháu đã chết từ nhiều năm trước. Có Chúa mới biết, cháu đã tránh đạn, tránh lưỡi lê cả hàng trăm lần. Cháu đang sống nhờ đời của người khác.” Anh nuốt khan. “Izzy không có Lucy đã đủ khổ rồi. Cô ấy sẽ không chịu được... Ralph, đây là điều duy nhất cháu có thể làm cho cô ấy. Cháu chỉ có thể bù đắp đến vậy thôi.”

“Không đúng mà.” Đứa nhỏ cứ lặp đi lặp lại mấy từ đó, không phải bằng giọng rên rỉ mà như đang cầu viện đến lý lẽ. Gương mặt nó giống với một

người đang cố nói tiếng Anh với người ngoại quốc. “Không đúng mà. Con muốn đi về nhà.”

Đôi khi Hannah cũng dỗ được con bé khoảng vài tiếng. Làm bánh với nó. Cắt búp bê giấy. Bỏ vụn bánh mì cho đám chim hồng tước, đợi mấy con chim nhỏ xinh đến ngay cửa, nhảy nhót loạn xạ bằng những đôi chân mảnh như sợi thép, mổ liên tục xuống những mẩu bánh mì thiu. Grace cứ nhìn chúng mê mẩn.

Sau khi cô thấy gương mặt Grace vui hẳn lên lúc tình cờ nhìn thấy con mèo mướp trên đường, Hannah đi hỏi quanh thị trấn xem nhà ai có mèo con. Rồi một con mèo đen bé xíu, chỉ có mặt và chân trắng được mang về nhà.

Grace tỏ ra quan tâm, nhưng ngờ vực. “Của con đó, là của con thật đó,” Hannah nói, khẽ đặt con mèo vào tay Grace. “Giờ đây con phải chăm sóc cho cậu bé này nhé. Con nghĩ nên đặt tên gì cho cậu ấy?”

“Lucy,” đứa trẻ đáp, không chút chần chừ.

Hannah cãi lại. “Mẹ nghĩ Lucy là tên bé gái, không phải tên mèo,” cô gợi ý, “mèo thì phải tên gì nhỉ?”

Vậy là Grace nói ra cái tên mèo duy nhất mà nó biết. “Tabatha Tabby.”

“Vậy thì đặt là Tabatha Tabby,” Hannah đáp, cố không sửa lại rằng cái tên không hợp vì con mèo không phải là mèo mướp^[1], lại không phải là mèo cái. Thôi thì con bé cũng chịu nói.

[1] Tabby trong tiếng anh nghĩa là mèo mướp (ND)

Ngày hôm sau khi Hannah rủ, “Giờ cho nó ăn nhé?”, Grace trả lời, tay vẫn vờ lộn tóc, “Nó không thích cô. Nó chỉ thích con thôi.”

Không hề ác ý gì. Chỉ giải thích một sự thật.

“Có lẽ chị nên để con bé gặp Isabel Sherbourne,” Gwen gợi ý sau một trận chiến nữa giữa mẹ và con chỉ vì chuyện mang giày.

Hannah kinh hãi thốt lên. “Gwen!”

“Em biết chị không muốn nghe chuyện đó. Nhưng em nghĩ rằng chị là bạn của nó thì sẽ đỡ hơn.”

“Bạn của mẹ nó! Làm sao em nói vậy được! Hơn nữa, em biết bác sĩ Sumpton đã nói gì rồi. Nó càng sớm quên cô ta đi càng tốt!”

Nhưng Hannah không thể phủ nhận rằng con gái cô đã ghi dấu sâu sắc hai người cha mẹ đó, cuộc đời đó. Khi họ đi dạo trên bãi biển, Grace vùng chạy về phía nước. Hàng đêm, trong khi những đứa trẻ chỉ cần chỉ ra được mặt trăng, Grace có thể chỉ đến ngôi sao sáng nhất trên trời rồi gọi, “Sao Thiên Lang! Và dải Ngân Hà,” giọng vô cùng tự tin, khiến Hannah thấy lo lắng, lập tức vội vã kéo nó vào nhà, “Đến giờ ngủ rồi. Đi vào thôi.”

Hannah cầu Chúa cho mình hết hận thù, hết căm ghét, “Lạy Chúa, con đã được ban phước cho con gái trở về, Xin Chúa chỉ đường cho con đi.” Nhưng ngay lập tức cô lại hình dung ra Frank, bị ném xuống huyết mộ không hề đánh dấu trong tấm vải bạt. Cô nhớ lại vẻ mặt anh khi lần đầu tiên ôm đứa con gái trong tay, cứ như cô vừa mang đến cho anh cả đất trời gói gọn trong tấm chăn hồng đó.

Đâu còn là chuyện của cô nữa. Tom phải được xử theo luật. Nếu tòa quyết rằng anh ta phải đi tù, thì mắt đền mắt, Kinh thánh đã dạy. Cô chỉ để công lý lên tiếng. Nhưng rồi cô nhớ lại người đàn ông đã đến cứu cô khỏi nỗi kinh hoàng đó, trên chuyến tàu nhiều năm trước. Cô nhớ lại mình đã yên lòng biết bao khi anh ta xuất hiện. Sự oái ăm đó giờ đây lại khiến cô thấy khó thở. Làm sao biết được lòng dạ con người? Cô từng thấy anh ta dẫn mặt tên say rượu ra sao. Hay anh ta cho rằng mình đứng trên cả luật? Nhưng cô nghĩ đến hai lá thư và dòng chữ viết tay đẹp đẽ: “Hãy cầu nguyện cho tôi”. Vậy là cô trở lại cầu nguyện, cô cầu nguyện cho cả Tom Sherbourne: rằng anh ta sẽ được xử công bằng, mặc dù phần nào đó trong cô vẫn muốn anh ta phải trả giá cho những việc đã làm.

Chiều hôm sau Gwen khoác tay cha, hai người đi dạo trên bãi cỏ. “Con nhớ nơi này lắm, cha biết không,” cô nói, quay đầu nhìn tòa nhà bằng đá vôi hoành tráng phía sau.

“Nó cũng nhớ con lắm, Gwenny à,” cha cô đáp. Vài bước sau, ông nói, “Giờ đây Grace đã về với Hannah rồi, có lẽ cũng tới lúc con về với cha...”

Gwen mím môi. “Con muốn vậy lắm. Con thực muốn vậy. Nhưng...”

“Nhưng gì kia?”

“Con nghĩ Hannah vẫn chưa tự xoay xử được.” Cô bước ra, nhìn cha. “Con không muốn nói điều này chút nào, cha à, nhưng con nghĩ Hannah sẽ không bao giờ chịu được. Còn con bé tội nghiệp nữa! Con chưa thấy đứa trẻ con nào khổ tới vậy.”

Septimus chạm lên má con gái. “Cha biết một cô bé ngày xưa cũng khổ như vậy. Làm cha đau lắm, con đó. Hàng tháng trời sau khi mẹ con qua

đời.” Ông dừng lại, ngửi một đóa hồng nở đã lâu, không còn căng mịn tươi tắn nữa. Ông hít một hơi thật sâu rồi đặt tay ra sau lưng, đứng thẳng lại.

“Nhưng buồn là ở chỗ đó,” Gwen khẳng định. “Mẹ của con bé đã chết đâu. Cô ta ở ngay Partageuse.”

“Đúng vậy. *Hannah* ở ngay đây, ở Partageuse!”

Gwen biết rõ cha mình, biết đủ để không cãi nữa. Họ tiếp tục đi bộ trong im lặng. Septimus ngắm các bồn hoa, Gwen cố gắng không nhớ đến tiếng khóc vật vã của đứa cháu gái, cứ hằn in trong tâm trí cô.

Đêm đó, Septimus nghĩ thật lâu. Ông cũng biết đôi chút về những bé gái mất mẹ. Ông còn biết cách thuyết phục người khác. Khi đã quyết xong việc sẽ làm, ông gật gù chìm vào giấc ngủ, không mộng mị.

Sáng hôm sau ông lái xe đến nhà Hannah, tuyên bố ngay. “Được rồi. Sẵn sàng chưa? Hôm nay mình sẽ đi phiêu lưu một chuyến. Grace cũng phải tập quen với Partageuse, để biết quê quán chứ.”

“Nhưng con vẫn còn đang vá rèm cửa. Cho nhà thờ. Con hứa với Cha Norkells...”

“Cha sẽ đưa con bé đi. Không sao đâu.”

Chuyến “phiêu lưu” bắt đầu ở xưởng cửa gỗ của nhà Potts. Septimus còn nhớ lúc còn nhỏ Hannah và Gwen rất thích cho mấy con ngựa giống Clydedales ăn táo và đường viên. Giờ đây người ta vận chuyển gỗ bằng xe

lửa nhưng xưởng cửa vẫn giữ lại vài con ngựa kéo, phòng khi mưa cuốn trôi mấy đoạn đường xe lửa trong rừng.

Septimus đập tay lên một con ngựa, “Con này, Grace à, tên là Arabella. Con nói ‘Arabella’ được không?”

“Cột xe vào đi chú em,” Septimus nói với tay nài ngựa, anh ta làm ngay. Chỉ một lát sau anh nài ngựa dẫn Arabella vào sân, kéo theo một chiếc xe nhỏ.

Septimus đặt Grace lên ghế rồi leo lên ngồi cạnh con bé. “Đi một vòng chơi, Grace nhỉ?” ông nói, giật cương con ngựa già.

Grace chưa bao giờ thấy con ngựa lớn như vậy. Nó cũng chưa bao giờ được đi vào một khu rừng thật sự – lần gần nhất là cuộc phiêu lưu đứng tim trong khu rừng cây thấp đặng sau ngôi nhà của ông bà Graymarks. Từ trước giờ nó hầu như chỉ biết hai cây thông Norfolk trên đảo Janus. Septimus đi theo lối chở gỗ cũ, qua những tán cây bạch đàn karri, thi thoảng lại chỉ cho con bé chuột túi kangaroo, rồi cả con nhông ở đây đó. Đứa bé như hút vào thế giới thần tiên đó. Đôi lúc nó chỉ một con chim hay chuột túi wallaby, rồi nói. “Con gì vậy?” Và người ông sẽ nói tên con vật đó ngay.

“Nhìn kìa, kangaroo con,” nó nói, chỉ tay về phía một con vật có túi đang chậm chạp nhảy gần lối đi.

“Không phải đâu Grace à. Con đó là chuột túi quokka. Giống kangaroo vậy nhưng bé xíu. Nó chỉ lớn được tới chừng đó thôi.” Ông xoa đầu con bé. “Thấy con cười ông mừng quá. Ông biết con buồn lắm... Con nhớ cuộc sống trước đây.” Septimus ngẫm nghĩ một lúc. “Ông biết mà, vì khi nhỏ ông cũng như con vậy.”

Vẻ mặt đứa bé bối rối, không hiểu. Septimus nói tiếp. “Ông phải tạm biệt mẹ của ông, phải vượt biển, đi tàu tới Fremantle. Khi đó ông chỉ lớn hơn con một chút thôi. Khó hình dung quá phải không con. Nhưng ông tới đây rồi có cha mẹ mới, tên là Walt và Sarah. Từ đó cha mẹ chăm sóc ông. Cha mẹ thương ông như mẹ Hannah thương con vậy. Nhiều khi trong đời mình đâu chỉ có một gia đình.”

Nhìn mặt Grace ông không thể biết nó nghĩ gì về câu chuyện vừa rồi, vậy là Septimus đổi hướng. Con ngựa thong thả bước đi, thi thoảng ánh mắt trời chiếu loang lổ qua những cành cây cao. “Con thích cây cối không?”

Grace gật đầu.

Septimus chỉ mấy cây non. “Con thấy không, cây non đó, đang lớn. Mình đốn cây già đi, mấy cây mới này lại thế chỗ. Mọi thứ đều mọc trở lại, nếu ta kiên nhẫn. Khi nào con bằng tuổi ông, cái cây kia sẽ như người khổng lồ. Sẽ có ích.” Một ý nghĩ chợt đến. “Một ngày nào đó khu rừng này sẽ là của con. Của riêng con.”

“Của riêng con?”

“Hiện giờ nó là của ông, một ngày nào đó sẽ là của mẹ con và dì Gwen, rồi sẽ là của con. Con thấy sao?”

“Cho con giựt dây con ngựa được không?”, con bé hỏi.

Septimus bật cười. “Đưa tay đây cho ông rồi mình cùng giữ cương”.

“Con bé về rồi đây rồi, không sao hết,” Septimus nói, trả Grace lại cho Hannah.

“Cảm ơn cha.” Cô cúi xuống hỏi con bé. “Con đi chơi vui không?”

Grace gật đầu.

“Con có được vỗ lên ngựa không?”

“Có.” con bé khẽ nói, lấy tay dụi mắt.

“Mệt rồi hả cưng? Giờ đi tắm rồi đi ngủ.”

“Ông nói cho con cả khu rừng,” Grace nói, nụ cười thoáng qua. Hannah nghe tim mình lỡ một nhịp.

Tối hôm đó khi đã tắm cho Grace xong, Hannah ngồi trên giường con bé. “Hôm nay con đi chơi vui, mẹ mừng quá. Kể mẹ nghe con thấy gì đi. “

“Chuột túi quotta.”

“Gì hả con?”

“Con quotta nhỏ biết nhảy.”

“A, chuột túi quokka! Tụi nó dễ thương quá phải không con. Còn gì nữa?”

“Một con ngựa to. Con lái nó đi.”

“Con nhớ nó tên gì không?”

Đứa bé suy nghĩ một lúc. “Arabella.”

“Arabella, đúng rồi. Nó đáng yêu lắm. Nó có nhiều bạn ở đó – Samson này, Hercules này, cả Diana nữa. Arabella cũng khá già rồi, con biết không. Nhưng mà vẫn còn mạnh lắm. ông có cho con xem xe chở gỗ mà nó kéo không?”

Đứa bé trông bối rối. Hannah giải thích, “Mấy chiếc xe lớn đó, chỉ có hai bánh lớn thôi. Ngày trước người ta dùng xe như vậy để chở gỗ đã đốn ra khỏi rừng”. Đứa bé lắc đầu, Hannah nói tiếp, “Cứng của mẹ, mẹ muốn dẫn con đi xem thật nhiều. Con sẽ rất thích khu rừng đó. Mẹ hứa đó”.

Khi Grace chìm vào trong giấc ngủ, Hannah ngồi cạnh nó, lên kế hoạch. Cô sẽ dẫn nó đi xem đồng hoa dại khi mùa xuân đến. Cô sẽ mua cho nó một con ngựa nhỏ – ngựa lùn Shetland chẳng hạn, để hai mẹ con có thể cùng cưỡi qua mấy con đường mòn hẹp trong rừng. Viễn cảnh của hàng chục năm tới mở ra trong trí tưởng tượng của Hannah, cô dám nghĩ tới những điều xa xôi. “Mừng con đã về nhà”, cô thì thầm với con gái đang ngủ, “Mừng con cuối cùng đã về nhà, con yêu của mẹ”. Rồi cô đi làm nốt việc nhà tối hôm đó, vừa làm vừa khe khẽ hát.

Chương 30

Xứ Mũi chỉ có chừng đó người, chừng đó nơi chốn để người ta lui tới. Kiểu gì cũng gặp người mình cố tránh mặt.

Mất đến mấy ngày Violet mới thuyết phục được con gái ra khỏi nhà. “Thôi mà, đi với má một chút, má ghé chỗ ông Mouchemore. Cần thêm ít len sợi để làm cho xong tấm trải giường.” Violet không còn đan áo khoác len mềm mại. Cũng không còn may những chiếc đầm nhỏ xinh theo mẫu hoa Liberry nữa. Giờ đây bà trở lại đan móc chăn mềm cho những bệnh nhân khốn khổ cuối cùng còn sống lay lắt ở Nhà An dưỡng. Thì cũng để có việc làm luôn tay, ngay cả khi bà vẫn chưa thôi nghĩ ngợi.

“Má à thực con không muốn đi. Để con ở nhà cũng được.”

“Thôi mà con”.

Rồi hai người đi xuống phố, người ta cố không nhìn quá lộ liễu. Vài người còn cười lịch sự, nhưng không ai hỏi những câu như “Sao rồi Vi?” hay “Hẹn Chủ nhật ở nhà thờ nha?” Người ta không biết phải cư xử ra sao với nỗi đau tang tóc mà không đi sau một cái chết. Có người còn cố băng qua đường để tránh họ. Dân thị trấn đọc báo, cố tìm thêm ít thông tin nhưng gần đây sự việc cũng đã lắng lại.

Khi hai mẹ con Violet đi vào tiệm kim chỉ, Fanny Damley cũng vừa đi ra. Bà ta há hốc miệng, rồi đứng lại bên ngoài, mắt trở ra sững sờ nhưng có vẻ hứng thú.

Cửa hàng có mùi nước đánh bóng hoa oải hương và mùi máy bông hồng khô từ giỏ hoa khô ở gần quầy tính tiền. Trên tường treo các súc vải đủ

loại: lụa damask và muslin, vải lanh và vải bông. Những cuộn chỉ sắp cạnh nhau như những dải cầu vồng, mấy cuộn len tròn bồng bênh như mây. Mấy mẫu ren quần quanh bìa – từ dày, mỏng, ren Brussel đến ren Pháp trải khắp trên chiếc bàn nơi ông Mouchemore đang bán hàng cho một bà cụ. Trong tiệm có đặt mấy bộ bàn ghế cho khách ngồi nghỉ chân ở hai bên, tới tận quây thu ngân.

Ở chiếc bàn gần đó có hai người phụ nữ đang ngồi quay lưng về phía Isabel. Một người tóc vàng, người kia tóc đen, đang mãi mở một súc vải lanh màu vàng chanh nhạt ra xem. Một bé gái tóc vàng ngồi cạnh đó, mặt mày ủ rũ, loay hoay với con búp bê vải. Con bé mặc chiếc đầm xòe màu hồng mới tinh, mang tất trắng có viền ren.

Khi hai người phụ nữ còn đang xem vải, hỏi chuyện người bán hàng về giá cả và số lượng, con bé lướn mắt quanh cửa hàng xem ai vừa mới vào. Nó vút con búp bê, leo ngay xuống ghế. “Má!” nó gọi, chạy ào đến Isabel. “Má! Má ơi!” Trước khi có ai kịp hiểu chuyện gì vừa xảy ra, Lucy đã vòng tay ôm chặt lấy chân của Isabel, bám nhanh như cua kẹp.

“Lucy!” Isabel nhắc bồng con bé lên, ôm nó vào lòng, để nó dụi đầu vào cổ cô. “Lucy cưng của má!”

“Má ơi cái cô người xấu đó bắt con đi! Còn đánh con nữa!” Đứa trẻ nhõng nhẽo mách mẹ, chỉ tay về phía Hannah.

“Tội nghiệp cưng quá, tội nghiệp cưng của má!” Isabel ghì chặt lấy con bé, thõn thức khi chạm vào nó, hai chân nó vòng ôm khít lấy eo cô, chiếc đầu nhỏ nép vừa vịn dưới cằm cô, như mảnh ghép hình cuối cùng. Cô không còn thiết đến những gì và những ai quanh đó nữa.

Hannah nhìn cảnh đó, tan nát: cô thấy tủi nhục và tuyệt vọng khi chứng kiến sức hút của Isabel đối với Grace. Lần đầu tiên, cô thấm thía tội trọng

cấp của họ. Trước mắt cô là bằng chứng của những gì đã bị lấy mất. Cô thấy hàng trăm ngày, hàng ngàn cái ôm mà hai người từng có với nhau – thứ tình yêu bị tước đoạt ấy. Cô thấy chân mình run lên, cô sợ rằng mình sẽ ngã xuống mất. Gwen đặt tay cánh tay cô, không biết phải làm gì.

Hannah cố che đi sự hổ thẹn, và cả những giọt nước mắt theo đó. Người đàn bà và đứa trẻ con đan vào nhau, chỉ còn là một, ở một thế giới riêng không ai có thể bước vào. Hannah thấy buồn nôn khi cố đứng thẳng, gắng giữ thể diện. Cô cố giữ hơi thở bình tĩnh, cầm lấy túi xách từ quầy thu ngân rồi cố hết sức từ từ bước về phía Isabel.

“Grace con à,” cô thử gọi. Đứa bé vẫn vùi người vào Isabel, cả hai không hề cử động. “Grace à, tới giờ về nhà rồi”. Cô đưa tay chạm lấy đứa bé, nó hét lên: không phải một tiếng la oái mà là một tiếng hét giết chóc, mở hết họng ra mà hét, dội lại từ khung cửa sổ.

“Má ơi, biểu cố đi đi! Má biểu đi!”

Mấy người đứng quanh tò mò nhìn, gương mặt những đàn ông đầy bối rối còn đàn bà thì kinh hãi. Con bé méo xệch mặt mũi, tím tái. “Đi mà má ơi!” Nó nài nỉ, hai bàn tay bé xíu ôm lấy gương mặt Isabel, hét những lời đó như thể cô đứng ở xa lắm hoặc không thể nghe được. Isabel vẫn câm nín.

“Có lẽ mình...” Gwen chưa nói hết câu thì người chị đã cắt ngang.

“Thả con bé ra!” Hannah hét lên, cô vẫn không thể gọi tên Isabel. “Cô làm vậy đủ rồi,” cô hơi hạ giọng xuống, nhưng đầy chua chát.

“Làm sao chị có thể tàn nhẫn tới vậy?” Isabel thốt lên. “Chị cũng thấy nó ra sao rồi! Chị chẳng biết gì về nó, chẳng biết nó cần gì, chẳng biết chăm nó ra sao! Nếu chị không nhẹ tay được với nó thì cũng đừng vô lý vậy!”

“Thả con gái tôi ra! Thả ra ngay!” Hannah yêu cầu, giận run. Cô chỉ muốn ra khỏi cửa hàng, chỉ muốn phá vỡ sự gắn kết đó. Cô kéo đứa bé khỏi Isabel, bế nó ngang hông. Đứa bé vùng vẫy, la hét, “Má ơi! Con đi với má! Thả con ra!”

“Không sao con à,” Hannah nói. “Mẹ biết con đang buồn nhưng mình không ở lại đây được,” rồi cô nói tiếp, cố vừa dỗ dành con bé vừa giữ nó thật chặt để nó khỏi vùng chạy.

Gwen liếc nhìn Isabel, lắc đầu bất lực. Rồi cô quay sang đứa cháu gái. “Suyt, yên nào cưng. Đừng khóc mà”. Cô lau mặt cho nó bằng một chiếc khăn mùi xoa ren mềm mại. “Về nhà rồi dì sẽ lấy kẹo cho con. Tabatha Tabby chắc là nhớ con lắm. Thôi mà, nín đi con.” Hannah và Gwen tiếp tục rủ rỉ dỗ dành con bé khi cả ba bước ra khỏi cửa hàng. Khi đến cửa, Gwen quay lại nhìn Isabel, nhìn sự tuyệt vọng trong đôi mắt cô.

Trong giây lát hết thảy đứng im. Isabel nhìn trân trân, không dám cử động, nhớ mà mất đi dấu vết con bé. Mẹ cô đưa mắt nhân viên bán hàng, ngăn không cho họ lên tiếng. Cuối cùng cậu bé khi nãy phụ mở vải lanh cúi xuống nhặt súc vải lên, bắt đầu cuốn lại.

Larry Mouchemore như được ra hiệu, tiếp tục câu chuyện với bà khách hàng, “Bà chỉ mua hai thước thôi hả? Chỗ ren đó?”

“À ờ, chỉ hai thước thôi” bà ta đáp, cố tỏ ra bình thường nhưng lóng ngóng rút từ trong túi xách tay ra một chiếc lược thay vì mấy đồng bạc cần để trả tiền.

“Đi nào con,” Violet khẽ nói. Rồi bà nói lớn, “Chắc lần này tôi sẽ lấy thứ len khác. Để tôi coi lại mẫu đan rồi quyết định sau.”

Fanny Darnley đang nhiều chuyện với một người đàn trên vỉa hè, khi thấy hai mẹ con Isabel đi ra thì đứng sững lại, chỉ biết đưa mắt nhìn theo tới cuối đường.

Knuckey đi dọc theo doi đất ở xứ Mũi, nghe tiếng sóng vỗ bờ từ cả hai phía. Thường sau bữa tối ông hay ra đây đi dạo cho nhẹ đầu. Ông đã lau sạch chỗ bát đĩa bà vợ vừa rửa. Ông vẫn còn nhớ ngày sắp nhỏ còn ở nhà, bà trò chơi lau đĩa với chúng. Giờ sắp thành người lớn hết rồi. Ông mỉm cười nhớ lại kỷ niệm về thằng Billy, mãi chỉ ba tuổi.

Hai ngón tay ông vân vê một cái vỏ ốc, mát lạnh và tròn trịa như đồng xu. Gia đình. Chúa mới biết nếu không có gia đình ông làm sao mà sống nổi. Với người đàn bà, mong con là chuyện tự nhiên nhất trên đời. Bà Irene vợ ông sẵn sàng làm tất cả để Billy quay lại. Bất kỳ việc gì. Khi đã nói đến con cái, cha mẹ chỉ còn có bản năng, có hy vọng. Và cả nỗi sợ hãi. Những quy tắc luật lệ đều trở thành vô ích, đáng bị vứt ra cửa sổ.

Luật là luật, nhưng con người vẫn là con người. Ông nghĩ đến cái ngày khởi đầu câu chuyện đau đớn ấy: Lễ Anzac năm đó ông bạn đi Perth đám tang người di. Nếu có nhà hãn ông đã có thể đuổi bọn họ, đám đông hung hãn ấy, cả tay Garstone nữa. Tất cả những kẻ muốn trút hết đau khổ cho Frank Roennfeldt, dù chỉ trong lát. Nhưng biết đâu mọi sự sẽ còn tồi tệ hơn. Ta không thể bắt cả một thị trấn phải đối diện với nỗi nhục của riêng mình. Đôi khi chỉ có lãng quên mới giúp ta sống bình thường được.

Ông nghĩ đến phạm nhân đang bị giam giữ. Tay Tom Sherbourne đó thật khó hiểu. Kín miệng như hạt dẻ xứ Queensland. Không thể biết được bên trong anh ta ẩn dưới vỏ ngoài trơn tru, cứng rắn đó. Cũng không có điểm yếu để gây áp lực. Tay Spragg chết tiệt rất muốn thịt anh ta. Ông đã cố hết sức chặn Spragg lại nhưng cũng sẽ phải sớm cho hãn đến thăm vấn

Sherbourne. Ở Albany, ở Perth, ai mà biết người ta nghĩ gì. Với cung cách như hiện giờ, chính Sherbourne mới là kẻ thù ghê gớm nhất của bản thân mình.

Ít ra Knuckey cũng đã không để Spragg tới gần Isabel. “Anh biết là ta không thể ép buộc người vợ phải khai, vậy nên tránh xa cô ấy ra. Nếu anh gây áp lực, cô ấy sẽ ngậm miệng luôn. Anh có muốn vậy không?” Knuckey từng nói lóí Spragg. “Vậy để cô ấy cho tôi.”

Lạy Chúa, sao mà rắc rối thế này. Một cuộc sống yên tĩnh trong thị trấn yên tĩnh, Knuckey chỉ mong có vậy. Mà giờ đây ông phải cố hiểu mớ rối ren đó. Một vụ án quái gở. Thật quái gở. Công việc của Knuckey là phải làm sao cho công bằng, thấu đáo. Và bàn giao lại cho Albany khi yêu cầu. Ông vút vỏ ốc xuống biển. Chẳng có nước bắn dội lại, chiếc vỏ ốc chìm dưới tiếng sóng gầm gừ.

Hạ sĩ Spragg mờ hôi mờ kê nhể nhại sau chuyến đi dài từ Albany. Anh ta phải hắt chút sợi bông trên tay áo. Spragg chậm rãi quay lưng ra, nhìn đám giấy tờ trước mắt. “Thomas Edward Sherbourne. Sinh ngày 28 tháng Chín năm 1893.” Tom không lên tiếng đáp lại lời viên cảnh sát. Tiếng dế râm ran vọng lại từ cánh rừng, cứ như thể là âm thanh của sức nóng mùa hè.

“Đúng là anh hùng chiến tranh. Hai lần huy chương chữ thập. Tao đọc thành tích của mày rồi: tay không bắt sống nguyên đội súng máy giặc Đức. Đưa bốn đồng đội đến nơi an toàn dưới làn đạn bắn tỉa. Còn gì gì nữa.” Spragg dừng lại một lúc. “Chắc mày đã giết cũng khá nhiều.”

Tom vẫn im lặng.

“Tao nói,” Spragg chồm người qua bàn, lại gần Tom, “Chắc mày đã giết cũng khá nhiều.”

Nhịp thở của Tom vẫn đều đặn. Anh nhìn thẳng về phía trước, gương mặt không biểu cảm.

Spragg đập bàn. “Khi nào tao hỏi thì mày phải trả lời, hiểu không đồ khốn?”

“Khi nào anh hỏi, tôi sẽ trả lời,” Tom lặng lẽ đáp.

“Tại sao mày giết Frank Roennfeldt? Câu hỏi đó.”

“Tôi không giết anh ấy.”

“Có phải vì anh ta là người Đức không? Ai cũng nói là vẫn còn giọng Đức.”

“Lúc tôi gặp thì anh ta không có giọng gì cả. Anh ta chết rồi.”

“Trước đó mày giết nhiều đồng loại của anh ta. Thêm một đứa thì có sao đâu, phải vậy không?”

Tom thở ra một hơi dài, vòng tay lại.

“Đó cũng là câu hỏi.”

“Thực ra là chuyện gì vậy? Tôi đã nói với anh là tôi là người có tội giữ Lucy lại. Tôi đã khai là anh ấy đã chết khi thuyền dạt lên đảo. Tôi đã chôn cất anh ấy, cũng là tội của tôi. Anh còn muốn gì nữa?”

“Ôi chào anh ấy dũng cảm quá, trung thực quá, tốt quá, sẵn sàng đi tù,” Spragg giả giọng eo éo. “Tao không tin, mày hiểu chưa? Với tao thì nghe giống như mày đang tìm cách trốn tội giết người.”

Sự tinh tặc của Tom khiến viên cảnh sát càng lồng lộn, hấn ta tiếp, “Tao đã thấy quá nhiều cái loại như mày rồi. Mà ta cũng gặp đủ mấy tay anh hùng chiến tranh rồi. Cứ trở về rồi nghĩ người ta phải cung phụng mình cả đời. Thấy ai chưa đi lính cũng khinh khỉnh. Chiến tranh hết rồi con ạ. Chúa mới biết có bao nhiêu thằng trở về rồi loạn cả trí. Sống trên ở một nước có luật pháp không như sống ở chiến trường, mày không thoát nổi đâu.”

“Việc này chẳng liên quan gì đến chiến tranh cả.”

“Phải có người đấu tranh cho sự tử tế ở đời. Ở đây tao là người làm việc đó.”

“Còn lý lẽ thì sao hả, thưa ông Hạ sĩ? Chúa ơi, anh nghĩ nếu muốn tôi đã phủ nhận hết. Tôi đã có thể khai rằng Frank Roennfeldt còn không ở trong thuyền nữa mà, các anh cũng chẳng cách gì biết. Tôi nói ra sự thật vì tôi muốn vợ anh ấy biết chuyện gì đã xảy ra, và vì anh ấy đáng được chôn cất tử tế.”

“Hoặc có thể mày chỉ nói nửa sự thật thôi vì lương tâm cắn rứt, nhưng vẫn muốn người ta đánh khề rồi tha bổng.”

“Tôi chỉ hỏi anh chuyện nào nghe có lý hơn.”

Viên hạ sĩ lạnh lùng nhìn anh. “Hồ sơ ghi rằng mày đã giết bảy người trong ổ súng máy đó. Với tao chuyện đó cho thấy mày là đứa khát máu. Giết người không ghê tay. Làm bộ anh hùng rồi mày cũng chết,” Spragg vừa nói vừa gom giấy tờ. “Bị treo cổ thì làm sao làm anh hùng nổi.” Viên cảnh sát đóng hồ sơ, gọi Harry Garstone đến giải người tù về nhà giam.

Chương 31

Kể từ vụ chạm trán ở cửa hàng Mouchemore, Hannah hầu như không bước ra khỏi nhà. Grace trở lại như cũ, không hợp tác, mặc cho cô có cố tới đâu đi nữa.

“Con muốn về nhà. Con muốn gặp má”, con bé rên rỉ.

“Mẹ là mẹ của con. Grace à. Mẹ biết con đang rối”. Cô đặt ngón tay dưới cằm con bé. “Mẹ yêu con từ ngày sinh con ra. Mẹ đợi con về nhà đã lâu lắm rồi. Một ngày nào đó con sẽ hiểu. Mẹ hứa với con”.

“Con muốn ba!”, đứa trẻ tiếp tục, gạt phăng ngón tay của Hannah đi.

“Cha không còn nữa. Nhưng cha thương con lắm. Thương con rất nhiều. Rồi cô mừng tượng ra Frank đang ôm con trong tay. Đứa bé nhìn Hannah sững sốt, đôi lúc giận dữ, rồi đau khổ tột đỉnh.

Tuần sau đó, khi trở về từ tiệm may áo, Gwen cứ nghĩ đi nghĩ lại về chuyện của Hannah và Grace. Cô lo lắng không biết con bé rồi sẽ ra sao: không thể để một đứa trẻ đau khổ đến vậy, rõ là sai. Cô cũng không thể đứng ngoài mãi.

Khi đi ngang qua rìa công viên, nơi có mấy bụi cây viền quanh, mắt cô dừng lại ở một người đàn bà ngồi trên băng ghế, nhìn trân trân. Đầu tiên cô để ý màu vải áo xanh, trông thật xinh của người đó. Rồi cô nhận ra đó chính là Isabel Sherbourne. Cô bước vội qua, nhưng cô đã quá lo xa, Isabel không hề nhìn thấy Gwen: cô ta ngồi đó như mộng mị. Ngày hôm sau và cả ngày tiếp theo, Gwen vẫn thấy Isabel ngồi đó, vẫn với cái nhìn đó.

Có lẽ Gwen nghĩ ra điều đó trước cả hôm Grace xé toạc cuốn sách. Hannah đã mắng con bé, rồi vừa khóc vừa nhặt lại những trang giấy trong cuốn sách đầu tiên mà Frank mua cho con gái – truyện cổ Grimm, với những tranh minh họa chẵn chu bằng màu nước. “Con làm gì cuốn sách của cha vậy hả? Trời ơi, tại sao con làm vậy?” Đứa bé trả lời bằng cách trốn dưới gầm giường, co người lại để không ai đụng tới được.

“Cuốn sách hư nhiều quá, Frank mà...” Hannah bật khóc lần nữa khi nhìn lại đám giấy rách tả tơi trong tay.

“Em hiểu mà, Hanny, em hiểu mà. Nhưng Grace không hiểu. Nó không cố ý.” Cô đặt tay lên vai chị gái. “Giờ chị đi ngủ một lúc, em sẽ dẫn con bé ra ngoài chơi.”

“Nó phải quen với căn nhà này.”

“Hai dì cháu chỉ tới thăm cha thôi. Chắc cha vui lắm, đi ngoài cho thoáng cũng tốt cho con bé.”

“Không cần, thực sự là không cần. Chị không muốn...”

“Thôi mà Hanny. Chị cần phải nghỉ ngơi.”

Hannah thở dài. “Được rồi. Nhưng đi rồi về ngay nhé?”

Khi cả hai đi xuống phố, Gwen đưa cho cô cháu gái một cái kẹo bơ. “Con thích kẹo que không hả Lucy?”

“Thích,” đứa bé trả lời rồi nghiêng đầu qua một bên khi nhận ra Gwen vừa gọi tên nó.

“Vậy thì con phải ngoan, rồi mình sẽ đi thăm ông.”

Đôi mắt con bé sáng lên khi cô nhắc đến người ông với đàn ngựa và những cái cây lớn. Nó đi theo Gwen, vừa đi vừa mút kẹo bơ. Gwen để ý thấy nó không cười, nhưng không hét hay gào gào.

Đúng ra mà nói thì hai người không cần phải đi ngang công viên. Họ có thể tới nhà Septimus nhanh hơn nếu đi theo lối dọc nghĩa trang và nhà thờ Hội Giám lý.

“Con mệt chưa Lucy? Mình ngồi nghỉ một lúc nhé? Nhà ông còn xa lắm mà con thì nhỏ xíu...” Đứa trẻ vẫn cứ đóng mở ngón tay như cào cua, vọc mấy chỗ kẹo còn thừa. “Con chạy trước đi, ngoan lắm. Con chạy tới chỗ ghế, rồi dì sẽ đi theo.” Đứa bé không chạy mà chỉ lững thững đi, kéo lê con búp bê vải dưới đất. Gwen giữ khoảng cách, quan sát.

Isabel chớp mắt. “Lucy? Lucy!” cô reo leo rồi ôm con bé vào lòng trước khi nhận ra ai đang đi cùng.

“Má!” con bé la lên, ôm chặt lấy cô.

Isabel quay lại và thấy Gwen đứng từ xa, khẽ gật đầu như có ý “Cứ tự nhiên.”

Isabel không quan tâm Gwen đang làm gì, và vì sao lại làm vậy. Cô khóc, ôm con bé rồi đẩy nó ra, để nhìn nó kỹ hơn. Biết đâu, mặc cho mọi sự, biết đâu Lucy vẫn có thể là của cô. Cô thấy như có luồng hơi ấm chạy qua người mình.

“Trời ơi con gầy quá, cứng à! Chỉ còn da với xương. Con phải ngoan, phải ăn. Ăn cho má.” Dần dần cô nhận ra những thay đổi khác nơi con bé:

tóc rẽ phía bên kia, áo đầm vải muslin mỏng có hoa cúc li ti, giày mới có khuy con bướm.

Gwen thấy nhẹ cả người khi chứng kiến phản ứng của cô cháu gái. Cô như đang nhìn một đứa bé khác hẳn, đột nhiên không còn sợ sệt trong tay người mẹ mà nó yêu thương. Cô cố để cả hai ở với nhau thật lâu, trước khi lại gần. “Tôi phải mang nó về. Tôi không biết là chị sẽ ra đây.”

“Nhưng... tôi không hiểu...”

“Thật khổ quá. Ai cũng khổ.” Gwen lắc đầu, thở dài. “Chị tôi là người tốt, thực tình. Chị ấy khổ nhiều lắm rồi.” Cô gật đầu về phía đứa trẻ. “Tôi sẽ lại dẫn nó tới. Tôi không hứa được. Chị phải kiên nhẫn. Tôi chỉ nói vậy được thôi. Cứ kiên nhẫn rồi biết đâu...” Gwen bỏ lỏng câu nói. “Nhưng làm ơn, đừng nói với ai cả. Hannah sẽ không hiểu. Chị ấy sẽ không bao giờ tha thứ cho tôi. Đi nào Lucy,” cô nói rồi đưa tay cho đứa nhỏ.

Lucy bám lấy Isabel. “Không đi, má ơi, Đừng đi.”

“Thôi mà cưng. Cưng phải ngoan cho má, được không? Con phải đi với cô đây nhưng má sẽ gặp con sớm, má hứa.”

Đứa nhỏ vẫn bám cứng. “Nếu con ngoan thì mình sẽ ra đây nữa,” Gwen mỉm cười, nhẹ nhàng kéo nó ra.

Chút lý trí còn sót lại ngăn không cho Isabel theo cảm tính mà giật lấy đứa trẻ rồi chạy đi. Không. Nếu cô thật kiên nhẫn, người ta sẽ mang con bé tới nữa. Ai mà biết rồi chuyện gì sẽ thay đổi theo thời gian?

Mãi một hồi lâu Gwen mới dỗ được cô cháu gái. Cô ôm nó, bế nó, đặt câu đố, đọc đồng dao, cố tìm mọi cách để đánh lạc hướng nó. Cô không

biết liệu kế hoạch của mình có thực hiện được không, nhưng cô không thể nhìn đứa bé tội nghiệp phải xa mẹ thêm ngày nào nữa. Hannah vốn ương bướng, Gwen lo rằng giờ đây tính cách đó khiến chị ấy không còn sáng suốt. Gwen tự hỏi làm sao có thể giữ kín chuyện để Hannah không biết. Ngay cả khi cô không thể giữ kín thì vẫn đáng thử xem sao. Khi Grace cuối cùng cũng dịu lại, Gwen hỏi. “Con có biết bí mật là gì không cũng?”

“Biết,” con bé lẩm bầm trong miệng.

“Được rồi. Giờ mình sẽ chơi trò bí mật, được không?”

Con bé nhìn cô, chờ đợi một sự giải thích.

“Con thương má Isabel lắm, phải không?”

“Phải.”

“Dì biết là con muốn gặp má lại. Nhưng mẹ Hannah có thể sẽ giận vì mẹ Hannah đang buồn lắm, nên mình không được nói với mẹ, hay với ông, được không?”

Mặt đứa bé nghiêm lại.

“Mình phải giữ bí mật chuyện này, bí mật đặc biệt, nếu ai hỏi hôm nay mình làm gì con chỉ được nói là mình đi thăm ông thôi. Con không được kể chuyện đi gặp má. Con hiểu không?”

Con bé mím chặt môi, nghiêm trọng gật đầu, trong mắt vẫn đầy bối rối.

“Con bé là đứa thông minh, nó biết Isabel Sherbourne vẫn chưa chết – tại tôi có thấy cô ta ở tiệm Mouchemore”. Hannah ngồi trong phòng khám của bác sĩ Sumpton, lần này cô không mang con bé theo.

“Là người trong nghề, tôi khuyên chị, thứ duy nhất chữa lành cho con gái chị là thời gian, và giờ không cho nó gặp người đàn bà tên Sherboume đó.”

“Tôi chỉ không biết... liệu nếu tôi cố hỏi nó về cuộc sống trước đó. Cuộc sống ngoài đảo. Như vậy có ích gì không?”

Bác sĩ Sumpton cầm tẩu, rít một hơi thuốc. “Chị phải nghĩ như thế này, giả thử tôi cắt ruột thừa của chị xong thì việc vô ích nhất là năm phút lại mở vết thương ra xem, chọc ngoáy coi vết thương đã lành chưa. Tôi biết rất khó, nhưng ca này, càng ít lời, càng sớm lành. Con bé sẽ quên”.

Nhưng con bé chẳng có vẻ gì là quên cả, Hannah thấy vậy. Tự dưng nó cứ nằng nặc đòi xếp lại đồ chơi, xếp chăn mền cho ngay ngắn. Nó đánh con mèo vì dám húc đổ nhà búp bê, rồi cứ ngậm kín miệng, câm như thóc, sợ nhỡ mà vô tình thể hiện tình cảm với người mẹ giả này.

Nhưng Hannah vẫn kiên nhẫn. Cô kể cho nó nghe những câu chuyện về khu rừng, về những người thợ gỗ, về ngôi trường ở Perth và lúc cô ở đó, về Frank và cuộc sống của anh ở Kargoorlie. Cô hát cho nó nghe những bài hát tiếng Đức, mặc dù nó không màng đến. Cô may áo cho búp bê, làm món tráng miệng sau bữa tối. Con bé đáp lại bằng những bức tranh vẽ. Lúc nào cũng chỉ một cảnh. Má và Ba và Lulu ở hải đăng, ngọn đèn tỏa sáng nơi góc giấy, xua đi mọi bóng tối quanh đó.

Từ trong bếp Hannah nhìn thấy Grace ngồi trên sàn nhà trong phòng khách, nói chuyện với mấy cái kẹp phơi đồ. Dạo này con bé khó chịu hẳn, nhất là khi ở gần Septimus, vậy nên Hannah mừng thầm khi thấy nó yên lặng ngồi chơi. Cô đến gần cánh cửa, lắng nghe.

“Lucy ăn kẹo bơ đi,” một cái kẹp áo lên tiếng.

“Măm,” cái kẹp khác đáp lời, ăn chỗ không khí mà con bé vừa đưa ngón tay xuống dứt.

“Dì có bí mật đặc biệt,” cái kẹp thứ nhất nói. “Đi chơi với dì Gwen. Đợi Hannah ngủ đã.”

Hannah tập trung theo dõi, cảm giác dờn dợn lạnh lẽo tràn tới.

Từ chiếc túi áo yếm, Grace lấy ra một quả chanh rồi bọc nó lại bằng khăn mùi soa. “Ngủ ngon Hannah,” dì Gwen nói. “Giờ mình đi thăm má ngoài công viên.”

“Moa, moa.” Hai chiếc kẹp áo dựa vào nhau, hôn hít. “Lucy cứng của má. Lại đây cứng. Mình về Janus.” Rồi chúng lóc cóc đi dọc theo tấm thảm.

Tiếng ẩm nước sôi làm con bé giật mình. Nó quay lại, thấy Hannah đứng ở cửa. Nó quăng đám kẹp áo xuống, nói “Lucy hư!” rồi tự đánh vào tay.

Trước cử chỉ trừng phạt cuối cùng đó, Hannah từ chỗ kinh hãi chuyển sang tuyệt vọng: với con gái, cô là người như thế đó. Không phải là người mẹ yêu thương nó, mà là một kẻ độc tài. Cô cố giữ bình tĩnh, suy nghĩ xem nên làm gì.

Hai tay Hannah vẫn còn hơi run khi cô pha ít ca cao đem vào cho con bé. “Con có trò chơi hay quá,” cô nói, cố giấu đi sự run rẩy trong giọng nói.

Đứa trẻ ngồi im, không nói cũng không uống ca cao, tay cầm cốc.

“Con có bí mật nào không hả Grace?”

Đứa bé chầm chậm gật đầu.

“Mẹ đoán là bí mật của Grace phải dễ thương lắm.”

Một lần nữa, chiếc cằm bé lại đưa lên xuống, trong khi đôi mắt vẫn đang nghĩ xem nên theo luật chơi nào.

“Giờ mình chơi trò chơi nhé?”

Con bé dí mũi ngón chân cái theo đường vòng cung dưới sàn nhà.

“Giờ chơi trò này, mẹ sẽ đoán bí mật của Grace. Như vậy vẫn còn là bí mật vì Grace không hề nói cho mẹ. Nếu mẹ đoán đúng Grace sẽ được tặng một cây kẹo mút.”

Gương mặt con bé căng thẳng khi Hannah cố gượng cười.

“Mẹ đoán là... là con có đi thăm cái cô ở Janus. Đúng vậy không?”

Đứa trẻ vừa chồm gật đầu nhưng dừng lại. “Không phải, đi thăm ông ở nhà to. Ông có mặt hồng.”

“Mẹ sẽ không giận con đâu cưng à. Thỉnh thoảng đi thăm cũng tốt chứ, phải không? Cô đó có ôm con một cái không?”

“Có,” con bé chậm rãi đáp, vừa nói vừa cố nghĩ xem như vậy có tính là để lộ bí mật không.

Nửa giờ sau đó Hannah đi lấy áo quần ở dây phơi xuống, cô vẫn thấy thắt cả gan ruột. Làm sao em gái cô lại có thể làm việc đó? Cô nhớ đến vẻ mặt những khách hàng ở tiệm Mouchemore hôm đó, rồi cô cảm giác như họ nhìn ra điều gì đó mà cô không thể nhìn ra – mọi người, kể cả Gwen đang cười sau lưng cô. Cô để lại một chiếc váy lót kẹp lơ lửng trên dây. Cô trở vào nhà, xộc ngay vào phòng Gwen. “Tại sao em có thể làm vậy được?”

“Chuyện gì vậy?” Gwen hỏi.

“Còn giả vờ không biết nữa!”

“Cái gì hả, Hannah?”

“Chị biết em đã làm gì. Chị biết em mang Grace đi đâu.”

Lần này chính Hannah bị bất ngờ. Nước mắt Gwen trào ra, cô nói. “Con bé tội nghiệp quá, Hannah à.”

“Cái gì kia?”

“Con bé thật tội nghiệp! Đúng vậy đó, em mang nó đi gặp Isabel Sherbourne, ở ngoài công viên. Em để hai người nói chuyện với nhau. Nhưng em làm vậy là vì nó. Con bé có biết nó là ai đâu. Em làm vì nó mà Hanny, vì Lucy.”

“Tên nó là Grace! Con bé tên là Grace, nó là con gái của chị, chị chỉ muốn nó được hạnh phúc và...” Giọng cô lạc đi, cô bật khóc, “Chị nhớ Frank quá. Ôi Chúa ơi, em nhớ mình quá Frank à.” Cô nhìn em gái. “Còn

em thì dẫn con bé đến gặp vợ của con người đã đào huyệt chôn anh ấy! Sao em có thể làm được việc đó? Grace phải quên họ đi. Cả hai người. Chị mới là mẹ nó!”

Gwen ngật ngừng, cô lại gần chị gái, nhẹ nhàng ôm Hannah. “Hannah, chị biết em thương chị nhiều bao nhiêu. Em đã cố làm mọi thứ có thể để giúp chị, kể từ cái ngày đó. Em cũng đã rất cố gắng từ khi con bé quay về. Nhưng vấn đề là ở chỗ đó. Đây chẳng phải là nhà nó. Em không thể chịu được khi nhìn nó đau đớn vậy. Em cũng không thể chịu được khi thấy chị khổ tâm.”

Hannah nuốt khan, hít một hơi sâu rồi thở hắt ra.

Gwen vuốt vai chị gái. “Em nghĩ chị nên trả con bé về. Cho Isabel Sherbourne. Em không thể nghĩ ra cách gì khác. Vì con bé thôi. Và cả vì chị nữa, Hannah của em à. Vì chính chị.”

Hannah rụt người lại, giọng lạnh như thép. “Chừng nào chị còn sống thì nó sẽ không bao giờ gặp lại cô ta. Không bao giờ”

Không ai thấy gương mặt bé bóng đang nhìn trộm qua khe nứt trên cửa; và cả đôi tai nhỏ vừa nghe hết mọi thứ trong căn nhà lạ lùng, thật lạ lùng đó.

Vernon Knuckey ngồi tại bàn, đối mặt với Tom. “Tôi cứ nghĩ đã thấy đủ loại rồi, cho tới khi anh xuất hiện.” Ông nhìn tờ giấy trước mặt một lần nữa. “Một chiếc thuyền bị dạt, vậy là anh tự nhủ, *‘Đứa bé đó trông cũng được. Tôi có thể giữ nó lại mà không ai hay biết.’*”

“Đó có phải là câu hỏi không?”

“Anh đang làm khó tôi à?”

“Không.”

“Isabel đã mất mấy đứa con?”

“Ba. Ông biết mà.”

“Nhưng anh lại là người quyết định giữ đứa bé lại. Không phải người đàn bà ba lần sảy thai? Tất cả là ý anh hết, chỉ vì anh nghĩ nếu anh không có con cái người ta sẽ cho là anh không có bản lĩnh đàn ông. Anh nghĩ tôi kém cỏi lắm sao?” Tom không nói gì, Knuckey chồm về phía anh, mềm giọng lại. “Tôi hiểu mất con là sao. Tôi cũng biết nó ảnh hưởng ra sao tới vợ tôi. Gần như điên dại một thời gian.” Ông cảnh sát chờ đợi, nhưng không có lời đáp. “Họ sẽ xử nhẹ cho cô ấy, anh hiểu không.”

“Họ sẽ không đụng được đến cô ấy,” Tom lên tiếng.

Knuckey lắc đầu. “Tuần sau thẩm phán sẽ tới xử sơ thẩm. Sau đó là Albany, Spragg sẽ mở rộng vòng tay mà đón anh, có Chúa mới biết chuyện gì sẽ đến. Hẳn ta rất ghét anh, khi chuyển xuống đó rồi tôi sẽ không thể nào chặn hẳn được nữa.”

Tom im lặng.

“Anh có muốn tôi báo cho ai biết về phiên sơ thẩm không?”

“Không. Cảm ơn.”

Knuckey nhìn Tom. Ông cảnh sát vừa chuẩn bị đi thì Tom nói, “Tôi viết vài chữ cho vợ tôi được không?”

“Đương nhiên là anh không thể viết cái quái gì cho vợ anh cả. Anh không thể can thiệp tới người có thể là nhân chứng. Nếu anh cứ kiêu vậy thì đi mà làm cho đúng luật.”

Tom nhìn ông cảnh sát, đoán chừng. “Chỉ một tờ giấy với cây viết chì thôi. Nếu muốn ông cứ đọc... Cô ấy là vợ tôi.”

“Còn tôi là cảnh sát, trời đất”.

“Đừng nói là ông chưa bao giờ phá rào cho ai – chưa bao giờ nhắm mắt làm ngơ cho một kẻ khốn khổ tội nghiệp nào đó... Cho tôi mẫu giấy và cây viết chì.”

Ngay trong chiều hôm đó lão Ralph đưa thư đến cho Isabel. Cô lưỡng lự nhận thư từ tay lão, bàn tay run rẩy.

“Tôi về đây, để chị còn đọc.” Lão đưa tay chạm lên cánh tay cô. “Anh ta cần chị giúp, Isabel à,” lão rầu rĩ nói.

“Con gái của cháu cũng cần cháu,” cô nói, hai mắt lửng lơ.

Khi Ralph đã ra về cô cầm bức thư về phòng rồi nhìn nó trân trân. Cô cầm bức thư lên, ngửi nó, cố tìm chút vết của Tom, nhưng chẳng có gì đặc biệt... chẳng có dấu vết nào của con người đó cả. Cô cầm chiếc kéo cắt móng tay từ bàn phấn, bắt đầu rọc thư, nhưng rồi ngón tay cô như đông cứng lại. Gương mặt Lucy hiện lên trong tâm trí cô, cả tiếng thét của con bé. Cô rùng mình khi nghĩ rằng chính Tom đã gây ra điều đó. Cô đặt chiếc kéo xuống, thấy bì thư vào ngăn kéo, chậm rãi đóng nó lại mà không hề có tiếng động.

Chiếc áo gối đẫm nước mắt. Mặt trăng lưỡi liềm treo lơ lửng ngoài cửa sổ, yếu ớt đến không rọi nổi đường đi của chính nó ngang bầu trời. Hannah nhìn trăng. Trên thế giới này có biết bao điều cô muốn chia sẻ cùng con gái nhưng giờ đây cả đứa con và cả thế gian đã vượt khỏi tay cô.

Bị bỏng nắng. Ban đầu cô không hiểu tại sao kỷ niệm đó lại hiện về, không mời mọc cũng chẳng liên quan. Một cô gia sư người Anh, hoàn toàn không có khái niệm bị bỏng nắng, chưa nói tới làm sao để chữa trị đã bắt cô ngồi trong thùng nước nóng “để làm vết thương đỡ nóng” sau lần cô tắm nắng quá lâu trên vịnh, lần đó Septimus đi vắng. “Cầm rằm cũng vô ích,” cô gia sư đã nói vậy với Hannah, khi đó chỉ là đứa trẻ lên mười. “Đau mới hết.” Hannah tiếp tục la hét cho tới khi bác đầu bếp về tới nhà, thấy cô đang bị làm thịt, ngay lập tức kéo cô ra khỏi bể nước nóng.

“Tại làm sao mà ngớ ngẩn vậy?” bác đầu bếp sau đó đã phán. “Đã bị bỏng rồi còn cố nấu cho chín. Không cần là Florence Nightingale^[1] cũng phải hiểu chuyện đó chứ?”

[1] Florence Nightingale (1820-1920): nhà thống kê y khoa nổi tiếng, được xem là mẹ đẻ của ngành y tá hiện đại (ND)

Nhưng Hannah không hề giận, cô còn nhớ. Vì cô gia sư thực lòng nghĩ mình đang làm đúng. Cô ấy chỉ muốn điều tốt nhất cho Hannah. Cô ấy làm Hannah đau chỉ vì muốn giúp cô học trò.

Đột nhiên cô thấy giận dữ khi nhìn ánh trăng lụi tàn, cô ném chiếc gối về phía bên kia phòng, nắm tay lại đấm xuống nệm, cứ đấm mãi. “Tôi muốn

Grace con tôi trở về,” cô thì thào, nước mắt đầm đìa. “Đây đâu phải là Grace!” Đứa con của cô, cuối cùng, đã chết thực sự rồi.

Tom nghe tiếng chìa khóa va vào nhau loảng xoảng.

“Chào anh,” Gerald Fitzgerald lên tiếng, theo sau Harry Garstone. “Xin lỗi tôi đến trễ. Tàu dừng ngay bầy cừ gần Bunbury. Làm chậm một lúc.”

“Tôi cũng chẳng đi đâu cả mà.” Tom nhún vai.

Ông luật sư sắp xếp lại giấy tờ trên bàn. “Bốn ngày nữa là xử sơ thẩm.”

Tom gật đầu.

“Anh đổi ý chưa?”

“Không.”

Fitzgerald thở dài. “Anh đợi gì nữa?”

Tom nhìn ông luật sư, ông ta lặp lại. “Anh còn đợi cái quái gì nữa? Chẳng ai đến cứu anh nữa đâu. Chẳng ai cả, trừ tôi. Tôi tới đây vì thuyền trưởng Addicott đã trả thù lao cho tôi.”

“Tôi đã dặn ông ấy đừng phí tiền vô ích.”

“Đâu nhất thiết phải vô ích! Anh có thể để cho tôi ăn lương xứng đáng mà, anh biết đó.”

“Làm sao kia?”

“Để tôi nói ra sự thật, để anh có cơ hội tự do?”

“Anh nghĩ phá hỏng cuộc đời vợ tôi sẽ khiến tôi thành người tự do?”

“Tôi chỉ nói là... một nửa các cáo buộc đó ta đều có thể cãi được, không cần biết anh đã làm gì, ít nhất cũng phải bắt họ chứng minh. Nếu anh không nhận tội, tòa sẽ phải chứng minh tất cả các yếu tố của từng tội một. Thăng cha Spragg và mớ cáo trạng vớ vẩn của hắn: để tôi cho hắn biết mùi, coi như vì danh dự nghề nghiệp của tôi vậy!”

“Nếu tôi nhận tội hết thì họ sẽ để vợ tôi yên, ông đã nói vậy. Ông biết luật. Còn tôi biết mình muốn gì.”

“Từ suy nghĩ tới hành động là hai chuyện khác nhau, anh sẽ thấy vậy. Nhà tù ở Fremantle là địa ngục trần gian. Hai năm ở đó thì còn gì là đời.”

Tom nhìn thẳng vào mắt ông luật sư. “Ông muốn biết địa ngục trần gian là sao ư? Hãy đi đến Pozieres, Bullecourt, Passchendaele. Ông tới đó đi, rồi nói tôi biết có chỗ ở, có giường ngủ, có thức ăn, trên đầu có mái nhà thì kinh khủng tới đâu.”

Fitzgerald nhìn xuống mớ giấy tờ, rồi lấy viết ghi chép. “Nếu anh yêu cầu tôi cãi theo hướng nhận tội, thì tôi sẽ làm vậy. Rồi anh sẽ lãnh đủ hết. Nhưng theo tôi anh chẳng còn sáng suốt nữa rồi... Thôi thì anh cố mà cầu nguyện rằng Spragg không buộc anh thêm tội nào nữa khi đến Albany.”

Chương 32

“Chuyện quái quỷ gì vậy?”, Vernon Knuckey hỏi khi Harry Garstone bước vào phòng, đóng cửa lại, ra về bối rối.

Garstone lóng ngóng, hăng giọng, rồi hất đầu về phía trước đồn cảnh sát.

“Nói lẹ đi chứ.”

“Có khách.”

“Của tôi à?”

“Không phải của sếp”.

Knuckey liếc anh ta, dẫn mặt.

“Là khách của Sherbourne, thưa sếp”.

“Thì sao? Anh biết phải làm gì mà, trời đất. Ghi tên họ vào rồi đưa họ vô”

“Là... Hannah Roennfeldt, thưa sếp”.

Viên hạ sĩ cảnh sát ngồi thẳng dậy. “À”. Ông ta đóng hồ sơ lại rồi đưa tay gãi cằm. “Vậy thì tôi phải ra có lời đã.”

Knuckey đứng gần quầy thủ tục phía trước đồn cảnh sát. “Thường thì người ta không để thân nhân của nạn nhân vào gặp bị can, chị Roennfeldt

à.”

Hannah nhìn ông cảnh sát chăm chú, không nói gì, bắt ông ta phải nói tiếp.

“Thực tình là rất khó, tôi e là vậy... Xin lỗi chị nhưng...”

“Nhưng đâu có sai quy định? Đâu có sai luật?”

“Chị nghe tôi. Nội chuyện ra tòa sẽ rất khó khăn với chị. Chị cứ tin tôi, một vụ án như vậy sẽ rất mệt mỏi. Thực tình chị không nên làm mình khổ hơn trước khi nó bắt đầu.”

“Tôi muốn gặp anh ta. Tôi muốn nhìn thẳng vào mắt anh ta, nhìn thẳng vào mắt con người đã giết con tôi.”

“Giết con chị? Chị bình tĩnh lại.”

“Đưa con mà tôi đã mất sẽ chẳng bao giờ quay lại nữa, thưa hạ sĩ, chẳng bao giờ nữa. Grace không còn là đứa bé đó nữa.”

“Chị nghe tôi, tôi không chắc là tôi hiểu ý chị, chị Roennfeldt à, nhưng dù sao tôi...”

“Tôi có quyền gặp anh ta chứ, ông không nghĩ vậy sao?”

Knuckey thở dài. Người đàn bà tội nghiệp. Bao năm nay cô ta đã ám ảnh cái thị trấn này. Biết đâu việc này sẽ giúp cô ta vứt bỏ những bóng ma cũ.
“Vậy chị chờ ở đây...”

Tom đứng dậy, vẫn còn bối rối trước tin mới nhận. “Hannah Roennfeldt muốn nói chuyện với tôi? Để làm gì?”

“Đương nhiên là anh có quyền từ chối. Tôi sẽ nói cô ấy đi về.”

“Không...”, Tom đáp. “Tôi sẽ gặp cô ấy. Cảm ơn ông.”

“Tùy anh.”

Một lát sau Hannah bước vào, theo sau là cảnh sát Garstone, tay cầm một chiếc ghế gỗ nhỏ. Anh ta đặt nó cách song sắt vài bước.

“Tôi sẽ để cửa mở và đợi bên ngoài. Hoặ c nếu chị muốn tôi có thể ở lại chờ luôn?”

“Không cần đâu. Tôi sẽ nói nhanh thôi.”

Garstone lại nhếch miệng rồi xúng xoảng cầm chùm chìa khóa lên. “Được rồi, vậy tôi để chị lại đây,” anh ta nói rồi rảo bước dọc theo hành lang.

Hannah im lặng quan sát, nhìn khắp người Tom: vết sẹo bom đạn nhỏ hình lưỡi móc ngay dưới tai trái anh, thùy tai mảy, những ngón tay dài và thon mặc dù có nhiều vết chai.

Tom để cho Hannah dò xét, không chút ngần ngại, như con mồi tự đem nộp mình cho tay thợ săn đang ở gần. Trong lúc đó những hình ảnh hiện về chớp nhoáng trong trí óc anh – con thuyền dạt, thi thể, chiếc lục lạc, tất cả đều rõ mồn một. Rồi những ký ức khác – ngồi ở bếp nhà Graysmark viết bức thư thứ nhất gửi Hannah trong một đêm khuya, cảm giác chần chợn trong lòng khi chọn từng câu chữ; làn da mềm mại của Lucy, tiếng con bé cười khúc khích, mái tóc nó thả dưới nước mềm như rong biển khi anh ôm

nó tắm biển ở Bãi Đầm Tàu. Rồi cả khoảnh khắc anh nhận ra mẹ ruột của con bé là người quen cũ. Anh thấy mồ hôi chảy ròng trên lưng.

“Cảm ơn anh đã để tôi gặp, anh Sherbourne...”

Nếu Hannah chửi mắng anh hay ném chiếc ghế về phía song cửa, có lẽ Tom thấy ít sốc hơn là thái độ lịch sự đó. “Tôi biết là anh có quyền từ chối.”

Anh khẽ gật đầu.

“Lạ lùng thật, phải không?” Cô nói tiếp. “VẬY mà chỉ cách đây mấy tuần thôi, nếu nghĩ đến anh tôi chỉ có biết ơn. Nhưng hóa ra anh mới là người tôi phải e sợ đêm hôm đó, không phải là tên say rượu. ‘Đi về người ta thay đổi lắm’ anh đã nói vậy, rồi cả ‘Đúng sai không còn rõ ràng như xưa nữa.’ Cuối cùng tôi cũng hiểu được ý anh.”

Bằng giọng đều đều cô hỏi, “Tôi muốn biết: thật ra có phải việc này một tay anh làm hết không?”

Tom gật đầu, chậm rãi, đau khổ.

Nỗi đau đốn vụt qua gương mặt Hannah, như thể cô vừa bị tát. “Anh có ân hận về việc mình đã làm không?”

Câu hỏi như đâm chém anh, anh tập trung nhìn vào một múi gỗ trên sàn nhà. “Tôi ân hận không thể nào nói hết.”

“Chẳng lẽ anh không bao giờ nghĩ, dù chỉ trong giây lát, rằng biết đâu đứa bé còn có một người mẹ? Chẳng lẽ anh không nghĩ rằng có người thương nhớ nó?” Cô nhìn quanh nhà giam, rồi lại nhìn Tom. “Tại sao vậy? Giá mà tôi hiểu được tại sao anh lại làm vậy...”

Hàm Tom cứng lại. “Tôi không thể nói ra lý do “

“Thử nói đi. Làm ơn mà?”

Cô ấy đáng được biết sự thật. Nhưng anh không thể nói gì mà lại không phản bội Isabel. Anh đã làm xong việc – Lucy đã được trả về, anh đang chịu hậu quả. Còn lại chỉ là những lời nói. “Thực lòng. Tôi không thể nói với chị được.”

“Tay cảnh sát từ Albany nghĩ rằng anh giết chồng tôi. Có đúng vậy không?”

Anh nhìn thẳng vào mắt cô. “Tôi thề với chị, khi tôi phát hiện ra, anh ấy đã chết... Tôi biết đáng ra tôi phải làm việc khác. Tôi rất tiếc về những đau khổ mà việc tôi làm ngày đó gây ra. Nhưng khi đó chồng chị đã chết.”

Cô hít một hơi sâu, chuẩn bị ra về.

“Chị muốn làm gì tôi cũng được. Tôi không xin chị tha thứ,” Tom nói, “... nhưng vợ tôi... cô ấy không có sự lựa chọn nào khác. Cô ấy rất yêu con bé, chăm nó như thể trên đời này chỉ có mỗi một mình nó. Xin hãy rộng lượng với cô ấy.”

Sự cay đắng trên gương mặt Hannah tan thành vẻ buồn rầu mệt mỏi. “Frank là người tử tế,” cô nói, rồi chậm rãi bước dọc theo hành lang.

Trong ánh sáng nhờ nhờ, Tom lắng nghe tiếng ve râm rân, như tiếng thời gian, mỗi lần hàng ngàn con cùng lên tiếng. Anh thấy ý thức được cả khi mình đóng mở bàn tay, như thể làm vậy cũng mang anh đến nơi khác, việc mà chân anh giờ đã không thể làm. Anh nhìn xuống. Trong giây lát anh

nghĩ đến những việc đôi chân đó đã làm. Những tế bào, những thớ thịt, những suy nghĩ này là cuộc đời của anh, mà rõ là đâu chỉ có vậy... Anh quay lại với thực tại, với bức tường nóng bức và không khí hầm hập. Nấc thang cuối cùng có thể đưa anh ra khỏi địa ngục đã bị lấy đi mất.

Isabel có thể không nghĩ đến Tom trong hàng giờ đồng hồ: khi cô giúp mẹ làm việc nhà, khi cô nhìn những bức tranh Violet còn giữ từ mấy lần Lucy về thăm ngoại, khi cô thấm thía nỗi đau mất con. Thế rồi Tom len lỏi trở lại trong tâm trí cô, rồi cô nghĩ đến lá thư mà Ralph đá chuyển, bị bỏ mặc trong ngăn kéo.

Gwen đã hứa sẽ mang Lucy đến gặp cô lần nữa, nhưng đã mấy ngày rồi mà cô ấy không hề ra công viên, mặc cho Isabel chờ đợi hàng tiếng đồng hồ. Nhưng cô phải vững lòng, chỉ cần có hy vọng gặp lại con gái, dù là mỏng manh nhất. Cô phải hận Tom, vì Lucy. Vậy mà... Cô lấy bức thư ra, nhìn vết xé ở góc thư lúc cô vừa định mở. Cô đặt nó trở lại, vội chạy ra công viên, ngồi chờ, nhớ khi...

“Anh nói cho tui biết anh muốn tui làm gì đi Tom. Anh biết là tui muốn giúp anh mà. Làm ơn, cứ biểu tui làm gì đi”. Giọng Bluey nghẹn ngào, mắt cậu rơm ướn.

“Chẳng cần làm gì nữa, Blue.” Phòng giam của Tom rất nóng, đầy mùi xà phòng diệt khuẩn lau chùi đã một giờ trước.

“Tui ước chi mình đừng có thấy cái lục lạc đó. Đáng ra tui phải ngậm miệng lại.”. Cậu nắm chặt lấy song sắt. “Ông hạ sĩ Albany đó có tới gặp tui, hỏi tui đủ điều về anh – hỏi là anh có hay gây sự không, rồi anh có

uống rượu không. Ông cũng tới gặp Ralph nữa. Người ta đồn thổi chuyện án mạng. Trời đất ơi Tom. Dưới quán rượu người ta còn nói chuyện treo cổ nữa”.

Tom nhìn vào mắt cậu ta. “Vậy cậu có tin họ không Tom?”

“Đương nhiên là tui không tin. Nhưng tui tin là miệng lưỡi thế gian rất ghê gớm. Tui cũng tin có chuyện người vô tội bị kết án oan. Tới khi người ta chết rồi thì xin lỗi còn ích gì”. Bluey như nài nỉ Tom, anh ta vẫn im lặng.

“Có những chuyện rất khó giải thích”, Tom đáp. “Chuyện tôi làm là có nguyên nhân”.

“Nhưng anh đã làm gì mới được chứ?”

“Tôi đã làm những chuyện phá hoại đời người khác, giờ là lúc trả giá.”

“Họ còn nói là ông già Potts nghĩ rằng một người mà tới vợ cũng không thềm bênh vực thì hẳn đã làm chuyện gì xấu xa lắm.”

“Cảm ơn cậu. Cậu đúng là biết an ủi người ta.”

“Anh đừng buông xuôi Tom à. Anh hứa với tui đi?”

“Tôi sẽ không sao mà Blue.”

Nhưng khi tiếng bước chân Blue dần lụi xa, Tom chợt tự hỏi anh có thật sự nghĩ vậy không? Isabel vẫn chưa trả lời bức thư anh gửi, rất có thể là vì lý do tệ hại nhất. Dù sao, anh hẳn phải bám víu vào những gì anh đã hiểu về cô, về con người anh từng biết đó.

Ven thị trấn là những khu nhà nhỏ của dân thợ gỗ, kiểu nhà lợp ván tuềnh toàng, từ rách nát tới tươm tất. Chúng được dựng trên những khu đất nền nhỏ hơn nhà thường, gần trạm bơm đem nước về cho cả thị trấn. Một trong những ngôi nhà đó, Isabel biết, chính là nơi ở của Hannah Roennfeldt, là nơi Lucy bé bỏng bị giam giữ. Isabel chờ đợi Gwen xuất hiện trong vô vọng. Cùng đường, giờ đây cô đi tìm Lucy. Chỉ để xem con bé ở đâu. Chỉ để biết nó vẫn ổn. Trời đang mưa, trên đường không một bóng người, chỉ rợp màu phượng tím.

Một căn nhà nhỏ trông rất chĩnh chu. Ván gỗ vừa mới sơn, bãi cỏ cắt gọn và không như những nhà khác, căn nhà có hàng dậu cao bao quanh, hiệu quả hơn hẳn hàng rào thông thường khi phải xua đuổi những con mắt tò mò.

Isabel đi dọc đường hẻm sau dãy nhà. Từ phía sau bờ dậu cô nghe được tiếng kẻo kẹt đều đặn. Cô nhìn qua một cái lỗ nhỏ xíu giữa cây lá, hơi thở cô gấp gáp khi trông thấy con gái nhỏ của cô đang đạp xe ba bánh trên lối đi. Con bé đang chơi một mình, gương mặt không buồn không vui, chỉ có sự tập trung dữ dội vào bàn đạp. Cô đang ở thật gần: Isabel có thể chạm tay vào con bé, ôm ấp nó, dỗ dành nó. Đột nhiên chuyện cô không thể gặp con bé trở nên quái gở – như thể cả thị trấn đang loạn trí, chỉ có mỗi mình cô là minh mẫn.

Cô dẫn đo suy nghĩ. Mỗi ngày có một chuyến tàu từ Perth đến Albany, rồi một chuyến từ Albany về Perth. Nếu cô chờ đến sát giờ tàu chạy biết đâu sẽ không ai trông thấy cô? Biết đâu người ta sẽ không kịp phát hiện ra con bé đã đi mất? Ở Perth sẽ không ai biết mẹ con cô. Rồi cô sẽ lên tàu đến Sydney. Thậm chí là Anh quốc. Một cuộc sống mới. Chuyện cô không có một xu dính túi, chưa bao giờ có tài khoản ngân hàng chẳng hề làm cô chùn bước. Cô quan sát con gái, cân nhắc bước đi tiếp theo.

Harry Garstone đập rầm rầm lên cửa nhà Graysmark, Bill ra mở cửa, sau khi nhìn qua gương xem ai lại đến giờ này.

“Ông Graysmark,” viên cảnh sát lên tiếng, gật đầu chiếu lệ.

“Chào Harry. Có chuyện gì vậy?”

“Chuyện công việc.”

“Vậy hả,” Bill đáp, chuẩn bị nghe tin xấu.

“Tôi đang tìm Roennfeldt.”

“*Hannah?*”

“Không. Là con gái của cô ấy, Grace.”

Phải một lát Bill mới nhận ra anh ta tìm Lucy, ông nhìn tay cảnh sát, ra ý hỏi.

“Con nhỏ có ở đây không?” Garstone hỏi.

“Đương nhiên là không. Tại sao...?”

“Vì nó không ở chỗ Hannah Roengeldt. Nó đi lạc rồi.”

“Hannah để lạc nó?”

“Hoặc bị bắt cóc. Con gái ông có nhà không?”

“Có.”

“Ông chắc không?” Garstone hỏi, giọng hơi thất vọng.

“Đương nhiên là tôi chắc chứ.”

“Hôm nay ở nhà cả ngày à?”

“Không. Mà anh nói chuyện gì vậy? Lucy đâu rồi?”

Lúc này Violet đã đến đứng sau lưng Bill. “Có chuyện gì vậy?”

“Tôi cần gặp con gái bà, thừa bà Graysmark,” Garstone nói, “Phiền bà gọi cô ấy ra đây.”

Violet miễn cưỡng đi vào phòng Isabel. Căn phòng trống trơn. Bà chạy vội sau nhà. Isabel đang ngồi trên xích đu, nhìn vào hư vô.

“Isabel! Harry Garstone tới tìm con!”

“Anh ta muốn gì kia?”

“Mẹ nghĩ con nên ra ngoài gặp anh ta,” Violet nói, trong giọng bà có điều gì đó khiến Isabel đi theo bà ngay.

“Chào chị Sherbourne. Tôi tới đây vì chuyện của Grace Roennfeldt,” Garstone bắt đầu.

“Là chuyện gì kia?” Isabel hỏi.

“Lần cuối cùng chị thấy con nhỏ là khi nào?”

“Kể từ lúc về đây có được tới gần nữa đâu,” mẹ cô lên phản đối, trước khi tự mình sửa. “À, có tình cờ gặp trong tiệm của Mouchemore nhưng chỉ có lần đó thôi...”

“Có đúng vậy không chị Sherbuorne?”

Isabel không nói gì, cha cô lên tiếng, “Đương nhiên là đúng rồi. Anh nghĩ...”

“Không phải đâu ba. Thực ra từ lần đó tôi có gặp con nhỏ.”

Cha mẹ cô quay lại, há hốc miệng bối rối.

“Ba ngày trước ở ngoài công viên. Gwen Potts đem nó ra để gặp con.” Isabel nghĩ xem nên nói gì thêm không. “Con không tự đi tìm nó, Gwen dẫn ra. Con thề. Lucy đâu rồi?”

“Đi rồi. Mất tích.”

“Từ khi nào?”

“Tôi tưởng chị có thể trả lời câu hỏi đó,” viên cảnh sát nói. “Ông Graysmark, ông có thể cho tôi kiểm tra quanh đây được không? Chỉ để chắc chắn.”

Bill vừa định đứng lên phản đối nhưng thông tin Isabel vừa mới đưa ra khiến ông thấy lo lắng. “Nhà này không có gì để giấu cả. Anh muốn tìm đâu thì tìm.”

Viên cảnh sát vẫn nhớ mấy roi mà Bill Graysmark từng giáng cho vì tội gian lận trong bài kiểm tra toán, giờ đây anh ta ra bộ đóng mở tủ, nhìn khắp gầm giường. Anh ta vẫn còn chút lo sợ, cứ như vẫn có thể bị ông thầy hiệu

trưởng cho ăn đòn. Cuối cùng anh ta trở ra trước nhà. “Cảm ơn ông. Nếu có gặp con nhỏ. Ông nhớ báo lại.”

“Báo lại?” Isabel nổi giận. “Chẳng lẽ các anh chưa đi tìm hay sao? Tại sao anh không đi tìm nó?”

“Không liên quan gì đến chị, chị Sherbourne à.”

Ngay khi Garstone vừa đi khỏi, Isabel quay lại nói với Bill. “Ba, mình phải đi tìm nó! Liệu nó có thể đi đâu? Con phải đi...”

“Gượm đã, Izz. Để ba xem có hỏi Vernon Knuckey được gì không. Ba sẽ gọi điện cho đồn cảnh sát, xem chuyện này ra sao.”

Chương 33

Từ lúc còn rất nhỏ, đứa trẻ sống ở đảo Janus Rock đã trải nghiệm thứ hoàn cảnh sinh tồn vô cùng khắc nghiệt. Ai mà biết liệu những ký ức về chuyến đi đầu tiên ra đảo còn vương lại trong máu thịt nó? Ngay cả khi ký ức đó đã hoàn toàn bị xóa mờ, cuộc sống của nó ở trên đảo hải đăng, trong cái thế giới chỉ có mỗi ba người đã thấm vào máu nó. Sự gắn kết giữa con bé và hai người nuôi dưỡng nó vô cùng mạnh mẽ, không thể nghi ngờ. Con bé không biết gọi tên cảm giác mất đi hai người đó, không biết đó là nỗi đau. Nó vẫn chưa biết những từ như khao khát hay tuyệt vọng.

Nhưng nó thèm ba, thèm má đến nhức nhối, chỉ muốn gặp lại hai người. Cả ngày nó chỉ nghĩ đến ba má, mặc dù đã vào đất liền nhiều tuần. Hẳn nó đã làm điều gì rất quấy nên má mới khóc nhiều như vậy. Còn cái người đàn bà tóc đen, mắt đen vẫn tự nhận là mẹ nó... nói dối là rất xấu. Vậy thì tại sao bà ta cứ nói dối mãi, với tất cả mọi người? Tại sao người lớn để bà ta nói dối?

Con bé biết má ở ngay Partageuse. Nó biết mấy người xấu đã mang ba đi, nhưng không biết là đi đâu. Nó đã nghe từ “cảnh sát” rất nhiều lần nhưng chỉ mơ hồ hiểu. Người ta ở ngoài đường vẫn thì thầm “Thật là chuyện động trời. Kinh khủng quá.” Hannah nói nó sẽ không bao giờ được gặp lại má nữa.

Janus thật rộng lớn, vậy mà nó biết từng góc ngách: Bãi Đắm Tàu, Vũng Phán Trắc, Đỉnh Gió Lộng. Muốn về nhà nó chỉ cần tìm ra ngọn hải đăng, ba hay nói vậy. Nó cũng biết là Partageuse rất nhỏ, đã nghe người ta nói vậy nhiều lần rồi.

Khi Hannah còn ở trong bếp và Gwen đã đi ra ngoài, con bé trở về phòng. Nó nhìn mình. Nó cẩn thận cài khuy giày sandal. Nó lấy một cái túi nhỏ, bỏ vào đó bức tranh vẽ hải đăng có má, có ba, có Lulu. Thêm vào một quả táo mà hồi sáng cô đó cho nữa, thêm cả mấy cái kẹp phơi áo nó vẫn dùng làm búp bê chơi.

Nó cẩn thận đóng cửa sau rồi tìm quanh hàng giậu sau vườn, tới khi tìm ra một lỗ hẹp chỉ vừa rộng để chui qua. Nó thấy má nó ở ngoài công viên. Nó sẽ tới đó. Nó sẽ gặp má. Rồi hai người sẽ đi tìm ba. Rồi họ sẽ đi về nhà.

Con bé bắt đầu đi khi trời đã về chiều. Mặt trời đang lặn dần nơi góc trời và bóng cây đổ như kéo dài ra mãi.

Con bé chui sục sạo qua hàng giậu, kéo lê cái túi xách trên mặt đất khi nó đi qua những bụi cây thấp đằng sau nhà. Âm thanh ở đây thật khác so với ở trên Janus. Nhiều chim quá, chúng gọi nhau ríu rít. Nó cứ đi thò thẩn, những bụi cây dày hơn và xanh hơn. Nó không sợ mấy con thằn lằn bóng da đen, đầy vẩy thoát ẩn thoát hiện dưới mấy bụi cây. Thằn lằn bóng không cắn, nó biết mà. Nhưng nó không hề biết rằng, khác với Janus, nơi đây thằn lằn bóng không phải là loài duy nhất có màu đen da trơn. Nó chưa bao giờ phải học phép phân biệt vô cùng quan trọng giữa thằn lằn có chân và không có chân. Con bé chưa bao giờ nhìn thấy rắn.

Khi con bé đến công viên, ánh nắng đang dần tắt. Nó chạy đến băng ghế nhưng không thấy má nó đâu. Nó kéo lê theo chiếc túi, ngồi đó, nhìn không gian trống trải xung quanh. Nó bỏ tay vào túi, lấy ra trái táo đã bị dập sau chuyến đi, rồi cắn một miếng.

Giờ này những căn bếp ở Partageuse lại bận rộn với các bà mẹ cáu kỉnh và những đứa con đang đói. Chúng sẽ lao nhao rửa tay, rửa mặt sau một ngày đánh trận trên cây hay ở bãi biển về. Trong khi đó, cha chúng sẽ tự thưởng cho mình một chai bia lấy từ chiếc tủ mát Coolgardie, các bà mẹ thì lu bu trông chừng mấy nồi khoai luộc và món thịt hầm trong lò nướng. Nhà nhà sum họp, an vui, đầy đủ. Lại một ngày qua đi. Bóng tối tràn đến trên bầu trời, từng giây, cho tới khi không còn rơi từ trên cao xuống mặt đất nữa mà bay tỏa từ dưới mặt đất lên, chiếm trọn không gian. Con người rút về tổ ấm, nhường đêm cho những loài sở hữu nó: dế, cú vọ, rắn rết. Một thế giới chưa đổi thay qua hàng trăm năm giờ đây thức dậy, tiếp diễn như thế ánh sáng ban ngày, con người và những thay đổi cảnh quan chỉ là ảo ảnh. Giờ đó trên đường không có ai.

Khi hạ sĩ Knuckey đến công viên, trên ghế chỉ còn chiếc túi xách và lõi quả táo với những dấu răng nhỏ, đầy kiến bu.

Khi đêm xuống những ánh đèn bắt đầu lấp ló: những chấm sáng trên nền đen, khi những chiếc đèn dầu bên cửa sổ; khi lại là bóng đèn điện từ những căn nhà mới hơn. Con đường chính Partageuse đã có đèn đường điện chạy dọc theo hai bên. Những vì sao lấp ló trong màn đêm trong veo. Dải Ngân Hà quét một lớp nhòe sáng qua bóng tối.

Những đốm sáng giữa rừng cây đong đưa như một thứ quả cây. Người ta đã mang đèn đi tìm trong bụi cây. Không chỉ có cảnh sát mà còn có cả thợ gỗ từ các xưởng cửa của nhà Potts, cả người bên Cảng và Hải đăng. Hannah nóng ruột chờ ở nhà, như đã được căn dặn. Ba người nhà Graysmark đi dọc theo lối mòn trong rừng thấp, gọi tên đứa trẻ. Trong đêm vang lên cả “Lucy” lẫn “Grace”, mặc dù chỉ có một đứa trẻ bị mất tích.

Con bé giữ chặt trong tay bức tranh nó vẽ ba má và hải đăng, nhớ lại câu chuyện ba vua đi theo ngôi sao sáng để tìm Chúa Hài đồng. Nó đã nhìn thấy hải đăng Janus ở ngoài biển: cũng không xa mấy – hải đăng có bao giờ xa nó đâu. Nhưng mà hình như có gì đó không đúng lắm. Ánh đèn đỏ sáng lên giữa những lần đèn trắng. Nhưng nó vẫn đi theo.

Con bé đi về phía biển, nơi sóng đêm bắt đầu gầm gào và chiếm lấy bờ. Ở hải đăng nó sẽ tìm thấy ba má. Nó đi xuống doi đất dài – “Mũi” của xứ “Mũi”, nơi nhiều năm trước Isabel chỉ cho Tom cách nằm xuống khi ngấm khe nước phun để khỏi bị cuốn đi. Mỗi bước dẫn con bé lại gần với ngọn hải đăng, tận ngoài đại dương.

Nhưng ngọn hải đăng đó không phải là Janus. Mỗi hải đăng có đặc tính chớp khác nhau, ánh đèn đỏ cắt ngang đèn trắng của hải đăng này báo cho tàu thuyền biết rằng họ đang tới gần các bãi cạn ở cửa Cảng Partageuse, cách xa Janus Pock gần cả trăm dặm.

Gió nổi lên. Nước biển khuấy tung. Đứa bé vẫn đi. Bóng tối ngụ lại.

Từ nhà giam, Tom nghe tiếng nói bên ngoài vọng vào. “Lucy? Lucy, con có đó không?” Rồi “Grace? Con ở đâu rồi Grace?”

Một mình trong khám, Tom gọi với về phía trước đồn, “Hạ sĩ Knuckey? Hạ sĩ?”

Có tiếng chìa khóa leng keng rồi cảnh sát Lynch xuất hiện. “Anh muốn gì hả?”

“Có chuyện gì vậy? Máy người bên ngoài họ cứ gọi Lucy.”

Bob Lynch nghĩ một lúc rồi mới trả lời. Anh ta đáng được biết. Anh ta cũng chẳng làm gì được. “Con bé đi mất rồi.”

“Khi nào? Đi mất sao?”

“Vài tiếng trước. Hình như là bỏ trốn.”

“Lạy Chúa tôi! Làm sao lại có chuyện như thế?”

“Không biết.”

“Giờ họ làm gì?”

“Đi kiếm nó.”

“Để tôi giúp. Tôi không thể cứ ngồi đây được.”

Vẻ mặt Lunch đã thay cho câu trả lời.

“Trời đất!” Tom nói. “Anh nghĩ tôi trốn đi đâu được nữa?”

“Nếu có tin gì tôi sẽ báo cho anh biết. Tôi chỉ làm được vậy thôi.” Rồi leng keng, viên cảnh sát lại đi mất.

Trong bóng tối, Tom nghĩ đến Lucy, con bé luôn tò mò muốn khám phá xung quanh. Không bao giờ sợ bóng tối. Có lẽ anh đã nên dạy con bé biết sợ. Anh đã không thể giúp nó chuẩn bị cho cuộc sống bên ngoài Janus. Rồi anh chợt nghĩ. Isabel đang ở đâu? Trong lúc này cô ấy có thể làm được chuyện gì? Anh cầu nguyện rằng Isabel đã không làm việc gì liều lĩnh.

Ơn Chúa trời vẫn chưa sang đông. Gần nửa đêm Vernon Knuckey cảm nhận rõ hơi lạnh đang xuống. Đứa bé mặc một chiếc áo đầm vải bông và mang giày sandal. Ít ra vào tháng Giêng nó vẫn có cơ hội sống sót qua đêm. Nếu là tháng Tám thì đến giờ hẳn nó đã tím tái.

Lúc này mà tìm kiếm cũng chẳng có ích gì nữa. Sau năm giờ mặt trời sẽ mọc. Tốt hơn là giữ cho mọi người tỉnh táo để còn tìm khi trời đã sáng. “Dặn họ như vậy,” ông nói với Garstone khi gặp anh ta ở cuối đường. “Giờ nghỉ đã. Mọi người trở lại đồn ngay khi trời sáng, rồi sẽ bắt đầu lại.”

Đã một giờ sáng nhưng Knuckey cần đi ra ngoài cho thoáng. Ông đi theo con đường quen thuộc mà mình hay dạo mỗi tối, vẫn mang theo cây đèn, đóng đũa trong bóng tối theo mỗi bước ông đi.

Trong căn nhà nhỏ Hannah cầu nguyện. “Xin Chúa giữ con bé bình an. Xin người chở che và cứu lấy nó. Người đã từng cứu nó...” Hannah lo lắng – biết đâu Grace đã dùng hết phép may mắn của mình? Rồi cô tự an ủi. Sống sót qua một đêm ở đây cũng chưa cần đến phép màu. Chỉ cần tránh rủi ro. Hai chuyện đó khác nhau. Nhưng suy nghĩ đó ngay lập tức bị át đi bởi nỗi sợ hãi hoang mang, cấp bách hơn. Mệt rã rời, Hannah chợt nghĩ, một ý nghĩ oái oăm mà rành rọt. Có lẽ Chúa không muốn Grace ở cùng cô. Có lẽ cô có lỗi. Cô chờ đợi và cầu nguyện. Rồi cô hứa với Chúa một điều.

Có tiếng chân đá vào cửa. Đèn đã tắt hết nhưng Hannah vẫn còn tỉnh táo, cô bật dậy mở cửa. Trước mặt cô là Hạ sĩ Knuckey, ôm Grace trong cánh tay, chân tay con bé thõng xuống.

“Ôi Chúa ơi!” Hannah lao tới ôm con bé. Mắt cô dán vào nó, không nhìn người đàn ông đứng đó, cô không nhận ra ông đang mỉm cười.

“Suýt nữa thì vấp phải nó ngoài Mũi. Con bé ngủ say quá,” ông nói. “Phải có tới chín mạng chứ không vừa.” Mặc dù Knuckey đang cười, mắt ông rớm ướt khi nhớ lại sức nặng của đứa con trai mà mình không thể cứu, hàng chục năm trước.

Hannah không nghe thấy ông cảnh sát nói gì. Cô ôm con bé, vẫn còn ngủ say trên tay cô.

Đêm đó, Hannah đặt Grace nằm cạnh mình, lắng nghe mỗi nhịp thở, nhìn mỗi lần nó trở đầu hay đá chân. Con bé nằm đây, hơi ấm của nó làm cô thấy an tâm, nhưng cô cũng kịp nhận ra điều gì vừa xảy đến.

Những tiếng mưa rơi đầu tiên, nghe như tiếng sỏi lăn trên mái tôn khiến Hannah nghĩ đến ngày cưới của mình: thời đó khắp nhà dột nát và đầy những chiếc chậu hứng. Thời của tình yêu và hy vọng. Trên tất cả là hy vọng. Frank lúc nào cũng mỉm cười, lúc nào cũng vui vẻ mặc cho ngày hôm đó có ra sao đi nữa. Cô muốn Grace cũng như thế. Cô muốn con gái mình là một cô bé hạnh phúc. Rồi cô cầu Chúa ban can đảm và sức mạnh để làm những việc phải làm.

Khi tiếng sấm đánh thức đứa trẻ, nó mơ màng nhìn Hannah rồi dụi người vào gần cô, trước khi trở lại với giấc mơ, để mặc người mẹ lặng lẽ khóc, nhớ lại lời hứa ban nãy.

Con nhện đen đã quay trở lại chỗ mạng nhện trong góc phòng giam. Nó cứ chạy đi chạy lại trên mớ tơ rối rắm, chuẩn bị giăng một kiểu lưới mới

mà chỉ nó mới biết – vị trí sợi tơ, sức căng, tạo góc ra sao. Mỗi đêm con nhện lại bò ra để sửa lại tấm mạng đó, một mớ tơ bám bụi, tạo thành những cái bẫy nguy hiểm. Con nhện cứ dệt mãi cái thế giới ngẫu nhiên của nó, lúc nào cũng chấp vá, không bao giờ rời xa lưới trừ khi bị bắt đi.

Lucy an toàn. Tom thấy nhẹ cả người nhưng vẫn không có tin tức gì của Isabel. Không có gì cho thấy cô đã tha thứ cho anh, hoặc có thể tha thứ. Nỗi bất lực khi không thể làm gì cho Lucy giờ đây lại củng cố quyết tâm làm việc mà anh có thể làm được cho người vợ. Anh chỉ còn chút tự do đó thôi.

Nếu anh phải sống phần đời còn lại mà không có cô, anh thấy muốn buông xuôi, để mọi thứ tự diễn ra. Tâm trí anh lại miên man kỷ niệm. Tiếng phực của hơi dầu cháy sáng khi anh châm que diêm. Ánh cầu vồng qua lăng kính. Hai đại dương trải quanh Janus trước mặt anh như một món quà bí mật. Nếu phải từ bỏ thế gian này, anh muốn nhớ những gì đẹp đẽ, chứ không chỉ là khổ đau. Hơi thở của Lucy, đứa bé từng tin tưởng hai người xa lạ, gắn bó với họ như huyết cầu trong tim. Rồi Isabel, Isabel ngày đó, người đã soi đường đưa anh về với cuộc đời, sau những năm dài chết chóc.

Một cơn mưa nhẹ chợt khiến hơi nước ẩm hương rừng tràn vào phòng giam: hơi đất, mùi gỗ ướt, mùi cây mạ sữa nồng nặc với những bông hoa tựa quả sồi khổng lồ phủ lông mượt. Anh chợt nhận ra rằng sẽ phải từ giã nhiều con người trong anh – đứa trẻ lên tám bơ vơ, người lính mộng mị giữa chốn địa ngục vô chừng; người gác đèn đã liều lĩnh mở cửa trái tim mình. Những phần đời đó lồng chứa trong anh như một hộp búp bê gỗ.

Khu rừng hát cho anh nghe: mưa rơi trên lá, nhỏ giọt xuống những vũng nước đọng, những con chim bói cá cười như người đại – mãi là thứ chuyện đùa con người không thể hiểu được. Anh cảm thấy mình hòa vào cả thế giới vẹn nguyên nối kết, thấy đã đủ. Một ngày nữa, mười năm nữa cũng

không khác đi. Tạo hóa ôm lấy anh, chờ đợi anh cuối cùng sẽ trở về, để sắp đặt từng nguyên tử thành một hình hài khác.

Mưa càng lúc càng nặng hạt, ở phía xa, sấm giận gầm gừ vì bị ánh chớp bỏ lại sau lưng.

Chương 34

Gia đình Addicott sống trong căn nhà sát biển, nếu thiếu đi mấy thước vuông cỏ biển thì đã chạm chân xuống nước. Ralph chăm chút cho khung gỗ và gạch xây, còn Hilda thu vén một khu vườn nho nhỏ phía sau, ngay trên nền đất cát. Nơi đó, cúc ngũ sắc và thực dục nở hoa rực rỡ như một hàng vũ nữ chạy dọc theo lối đi ra nhà nuôi chim nhỏ. Bên trong mấy con sẻ hót riu rít, mặc kệ lũ chim trời thảng thốt.

Mùi mít cam bay qua cửa sổ, đón Ralph khi lão lê bước trên lối đi vào nhà, ngay hôm sau khi Lucy được tìm thấy. Khi lão bỏ mũ ra đặt ở hành lang ngoài phòng khách, Hilda chạy ra, tay vẫn cầm chiếc thìa gỗ óng ánh mít cam như cây kẹo que. Bà đặt một ngón tay lên môi ra dấu rồi dẫn ông vào bếp. “Đang ở phòng khách!” bà thì thầm, mắt mở to. “Isabel Sherbourne! Cô ta đợi ông này giờ.”

Ralph lắc đầu. “Điên rồ hết cả rồi.”

“Cô ta muốn gì?”

“Vấn đề là ở chỗ đó. Cô ta không biết mình muốn gì.”

Căn phòng khách nhỏ, ngăn nắp của lão thuyền trưởng không hề trưng những chiếc thuyền trong chai hay mô hình tàu chiến, mà chỉ có những bức tranh thánh. Hai tổng lãnh thiên thần Michael và Raphael, Đức Mẹ và Chúa Hải Đồng, cùng với vô số thiên sứ khác nhìn thẳng vào khách đến thăm, vẻ mặt nghiêm nghị và bình thản từ chốn vĩnh hằng.

Ly nước đặt cạnh Isabel đã gần cạn. Đôi mắt cô chăm chú nhìn vào một thiên thần tay cầm gương và khiên đứng nghiêm, dưới chân là một con rắn. Hôm đó trời đầy mây, cả căn phòng tối đi, những bức tranh trông như những vũng màu vàng ánh, trôi lững lờ trong bóng tối.

Cô không để ý thấy Ralph đã bước vào. Lão nhìn cô một lúc rồi mới lên tiếng, “Bức đầu tiên đó. Bốn mươi năm trước tôi vớt được một anh thủy thủ người Nga sém chết đuối, gần Sevastopol. Anh ta tặng cho tôi để cảm ơn.” Lão nói chậm rãi, thỉnh thoảng dừng lại. “Mấy bức kia thì tôi mua thời đi tàu viễn dương.” Lão bật cười. “Tôi có phải là cái anh ngoan đạo gì đâu, mà tôi cũng chẳng biết gì về tranh pháo cả. Nhưng mấy vị trong tranh cứ như muốn nói gì với mình vậy. Hilda nói là nhờ đó mà bà ấy có bầu bạn những lúc tôi đi biển.”

Lão bỏ tay vào túi rồi gật đầu nhìn bức tranh Isabel đang ngắm. “Tôi từng thổ lộ muốn rụng tai vị đó luôn cô biết không. Tổng lãnh thiên thần Michel. Gương trong tay nhưng cũng đưa khiên lên giữa chừng. Cứ như đang phân vân điều gì đó.”

Căn phòng im lặng, gió lay khung cửa sổ gấp hơn, như giục giã Isabel. Xa về phía chân trời, sóng cuồn cuộn hỗn độn và bầu trời mù đi, chờ trận mưa rào đang tới. Tâm trí cô quay về Janus – về nơi sự cô quạnh bao la đó, về với Tom. Cô bắt đầu khóc, thốn thức từng tiếng như lớp sóng, cuối cùng cũng đẩy cô về bến bờ quen thuộc.

Ralph ngồi xuống cạnh cô, nắm lấy tay cô. Cô khóc, lão ngồi đó, không ai nói gì trong nửa giờ đồng hồ.

Cuối cùng, Isabel mở lời, “Lucy bỏ chạy là vì cháu, bác Ralph à – nó đi tìm cháu. Nó có thể chết. Ôi bác Ralph, mọi thứ thật tồi tệ. Cháu không thể nói gì với ba má cả...”

Lão vẫn ngồi im lặng, nắm tay cô, nhìn móng tay đã bị cắn cụt ngắn. Lão chậm rãi gật đầu, nhẹ nhàng. “Con bé còn sống. Nó được an toàn.”

“Cháu chỉ mong nó được bình an, bác Ralph à. Từ lúc nó xuất hiện ở Janus, cháu chỉ muốn làm điều tốt nhất. Nó cần tụi cháu. Còn tụi cháu cần nó.” Cô dừng lại. “Cháu cần nó. Khi nó xuất hiện, tự dưng mà tới, cứ như một phép màu. Cháu biết chắc chắn con bé phải ở lại Janus. Mọi thứ rõ như ban ngày. Một em bé lạc mẹ, còn tụi cháu thì vừa mất đi một đứa con... Cháu rất thương nó.” Cô sụt sùi. “Ở ngoài đó... Ralph à, bác là một trong chỉ vài người biết Janus. Có thể hình dung được nơi đó. Nhưng mà chính bác cũng chưa bao giờ phải vẫy tay tiễn thuyền đi. Phải đứng trên cầu tàu và nghe tiếng máy tắt dần, nhìn nó nhỏ dần đi. Bác không biết cái cảm giác cứ vài năm lại phải tạm biệt thế giới bên ngoài. Janus có thật. Lucy có thật. Mọi thứ khác chỉ là tưởng tượng. Khi tụi cháu biết chuyện Hannah Roennfeldt thì... ôi... đã quá trễ, Ralph à. Cháu không thể từ bỏ Lucy: cháu không thể làm vậy với con bé.”

Ralph ngồi đó, hơi thở chậm rãi và sâu, thi thoảng lại gật đầu. Lão cố không đặt câu hỏi hay phản bác lại lời cô. Giữ yên lặng lúc này là cách tốt nhất để giúp cô, giúp tất cả.

“Tụi cháu thật hạnh phúc. Rồi cảnh sát ra đảo – khi cháu biết việc Tom đã làm thì chẳng còn gì là an toàn nữa. Không còn nơi nào an toàn. Bên trong con người cháu cũng không. Cháu đau đớn, và giận dữ kinh khủng. Và cả sợ hãi. Chẳng còn gì nữa, từ khi cảnh sát nói cho cháu nghe về chiếc lục lạc.”

Cô nhìn lão. “Cháu đã làm gì?” Dường như cô cũng thực sự cần câu trả lời. Cô đang tìm một tấm gương, một thứ gì đó giúp cô thấy được điều mà cô không thể tự thấy.

“Thực ra tôi quan tâm hơn tới chuyện chị sẽ làm gì.”

“Cháu chẳng làm được gì nữa cả. Mọi thứ đều tiêu tan. Chẳng còn nghĩa lý gì nữa.”

“Con người đó yêu chị, chị biết mà. Điều đó hẳn cũng đáng nghĩ chứ.”

“Nhưng còn Lucy thì sao? Nó là con gái cháu, Ralph à.” Cô cố tìm cách giải thích. “Bác thử tượng tượng Hilda phải cho một đứa con đi thì sao?”

“Đây đâu phải là cho đi. Mà là trả về Isabel à.”

“Nhưng chẳng phải Lucy được mang đến cho tụi cháu hay sao? Chẳng phải Chúa đã mang nó đến đó sao?”

“Có lẽ Người muốn chị che chở cho nó. Và chị đã làm việc đó. Có lẽ giờ đây Người muốn chị để một người khác làm việc đó.” Lão thở hắt ra. “Trời, tôi có phải là cha sở đâu. Tôi biết gì về Chúa? Nhưng tôi biết rằng có một người sắp từ bỏ tất cả – tất cả chỉ để bảo vệ chị. Chị nghĩ như vậy là đúng sao?”

“Nhưng bác đã thấy chuyện hôm qua. Bác đã thấy Lucy tội nghiệp ra sao. Nó cần cháu, bác Ralph à. Làm sao cháu giải thích với nó được? Làm sao bắt một đứa nhỏ như nó hiểu được?”

“Đôi khi cuộc đời này thật nhọc nhằn, Isabel à. Có lúc mình tưởng chừng như đã ngã quy. Có khi mình đã tưởng điều tệ hại nhất đã qua, thì nó quay trở lại, gặm nhấm thêm nữa.”

“Cháu cứ tưởng cháu đã khổ đủ rồi, từ nhiều năm trước.”

“Nếu chị nghĩ rằng mọi sự lúc này thật tồi tệ, thì sẽ tệ hơn nữa nếu chị không lên tiếng vì Tom. Chuyện rất nghiêm trọng, Isabel à. Lucy còn nhỏ.

Nó có nhiều người muốn chăm sóc nó, cho nó một cuộc đời tốt đẹp. Tom chẳng còn ai. Tôi chưa biết ai xứng đáng được yên ổn hơn Tom Sherbourne.”

Dưới sự chứng giám của thánh và thiên sứ, Ralph tiếp tục nói, “Chúa mới biết ở ngoài đảo hai người nghĩ gì. Nói dối chồng chất, lúc nào cũng vì ý tốt. Nhưng hai người đã đi quá xa. Mọi việc chị làm vì Lucy lại khiến một người khác tổn thương. Lạy Chúa lòng lành, đương nhiên tôi cũng hiểu chị rất khổ tâm. Nhưng tay Spragg đó tệ hại vô cùng, sẽ không tha cho ai đâu. Tom là chồng chị. Khi sung sướng cũng như lúc đau khổ, khi bệnh tật cũng như lúc khỏe mạnh. Trừ khi chị muốn anh ấy phải ngồi tù hay...” Ralph không thể nói hết câu. “Tôi nghĩ đây là cơ hội cuối cùng của chị.”

“Con đi đâu vậy?” Một giờ sau, Violet hoảng hốt khi nhìn thấy con gái mình. “Con mới về đó thôi.”

“Con đi ra ngoài má à. Con có công chuyện.”

“Nhưng trời đang mưa to lắm. Đợi tạnh mưa đã.” Bà chỉ tay về đồng quần áo trên sàn nhà cạnh đó. “Má định sẽ soạn lại đồ của mấy anh. Mấy cái áo sơ mi cũ, cả mấy đôi giày: biết đâu có người dùng được. Má định sẽ đem cho nhà thờ.” Giọng bà thoáng run run. “Nếu được, con ngồi lại với má, để má soạn đồ...”

“Con phải đi tới đồn cảnh sát ngay bây giờ.”

“Để làm gì kia chứ?”

Isabel nhìn mẹ, trong giây lát cô gần như nói ra. Nhưng cô chỉ nói, “Con muốn gặp ông Knuckey.”

“Lát nữa con về,” Isabel nói với lại, đi dọc hành lang ra trước cửa.

Khi mở cửa, cô giật mình khi thấy bóng người đứng ngay đó, vừa dợm nhấn chuông. Người ướt nhẹp nước mưa đó là Hannah Roennfeldt. Isabel không thốt nên lời.

Ngay bậc cửa, Hannah nói nhanh, mắt nhìn bát hoa hồng trên bàn cạnh Isabel. Cô sợ rằng nếu nhìn thẳng vào Isabel cô sẽ đổi ý. “Tôi đến để nói một chuyện, chỉ để nói xong rồi đi. Làm ơn đừng nói gì cả.” Hannah nhớ lại lời hứa với Chúa chỉ vài tiếng trước đó: không thể nào nuốt lời. Cô hít một hơi sâu, như lấy đà. “Bất cứ chuyện gì cũng có thể xảy ra với Grace đêm qua. Con bé rất muốn gặp cô. Ông Chúa là người ta đã tìm thấy nó trước khi có chuyện.” Cô nhìn lên. “Cô có hiểu cảm giác của tôi không? Thấy đứa con mình hoài thai, đứa con mình sinh ra và cho bú mớm gọi một người khác là mẹ?” Cô liếc mắt sang bên. “Nhưng tôi chấp nhận điều đó, cho dù có đau đớn đến đâu đi chăng nữa. Tôi không thể đặt mình lên trên hạnh phúc của con bé. Đứa con của tôi – Grace – sẽ không trở lại nữa. Giờ tôi đã hiểu. Sự thật là con bé có thể sống thiếu tôi, ngay cả khi tôi không thể sống thiếu nó. Tôi không thể trừng phạt nó vì những chuyện đã xảy ra. Tôi không thể trừng phạt cô vì chuyện chồng cô làm.”

Isabel định nói lại, nhưng Hannah đã nói át đi. Mắt vẫn dán vào mấy bông hồng, cô tiếp, “Tôi hiểu Frank tới tận đáy lòng. Có lẽ tôi đã hiểu rất ít về Grace.” Cô nhìn thẳng vào mắt Isabel. “Grace yêu cô. Có lẽ con bé thuộc về cô.” Cố lắm Hannah mới nói được những từ tiếp theo: “Nhưng tôi muốn công lý phải được thực thi. Nếu cô thề với tôi rằng việc chỉ một tay chồng cô làm – lấy tính mạng ra mà thề – thì tôi sẽ để Grace trở về.”

Không có một ý nghĩ chủ động nào chạy qua tâm trí Isabel. Cô nói như phản xạ vô thức, “Tôi thề.”

Hannah nói tiếp, “Chỉ cần cô đưa ra bằng chứng tố cáo anh ta, một khi anh ta bị tống vào tù, Grace sẽ được trở về.” Đột nhiên Hannah bật khóc. “Ôi Chúa cứu con!” Cô chạy đi.

Isabel choáng váng. Cô nghĩ lại những điều vừa nghe, tự hỏi hay mình vừa tưởng tượng ra. Nhưng dấu chân ướt vẫn còn trên thềm nhà; cả những giọt nước rơi xuống thành hàng từ chiếc dù đã gấp của Hannah Roennfeldt.

Cô nhìn cánh cửa lưới mắt cáo, nhìn gần đến độ ánh chớp bên ngoài dường như bị chia thành những ô vuông nhỏ xíu. Rồi sấm đổ đến, lay chuyển cả mái nhà.

“Má tưởng con đi ra đồn cảnh sát?” Lời nói cắt ngang suy nghĩ của Isabel, trong chốc lát cô không biết mình đang ở đâu. Cô quay lại, thấy Violet đang hỏi. “Má tưởng con đi rồi. Có chuyện gì vậy?”

“Trời sấm sét quá.”

“Ít ra Lucy sẽ không sợ,” Isabel bắt gặp suy nghĩ đó khi tia chớp sáng xé rách bầu trời. Từ lúc còn ẵm ngửa, Tom đã dạy con bé phải tôn trọng nhưng không sợ hãi sức mạnh của tự nhiên – sấm chớp đánh lên tòa tháp hải đăng, hai đại dương xô đẩy quanh đảo. Cô nghĩ đến sự kính trọng mà Lucy dành cho bùng đèn: nó biết là không được chạm vào các thiết bị, không sờ vào kính. Cô nhớ lại đứa bé trong vòng tay Tom, mãi vẫy chào và cười thích thú từ vọng đài khi cô đang phơi quần áo trên mặt đất. “Ngày xưa ngày xưa có một ngọn hải đăng...” Bao nhiêu câu chuyện của Lucy đã bắt đầu như thế? “Rồi trời bão. Gió cuốn ào ào, người gác đèn giữ cho đèn sáng. Lucy cũng giúp một tay. Trời rất tối nhưng người gác đèn không sợ vì đã có ánh đèn nhiệm màu.”

Gương mặt đau khổ của Lucy quay về trong tâm trí Isabel. Cô sẽ có được con bé, để giữ nó bình an và hạnh phúc, quên hết tất cả. Cô sẽ được yêu thương nó, được nâng niu và nhìn thấy nó lớn lên... Trong vài năm tới cô tiên rằng sẽ mang đi đám răng sữa, trả lại ba đồng xu, rồi Lucy sẽ cao dần lên, rồi hai má con sẽ nói chuyện về cả thế gian và rồi...

Cô sẽ có được con bé. Chỉ cần... Cô gập người trên giường, thốn thức, “Tôi muốn con tôi. Lucy ơi, má không chịu được nữa rồi.”

Hannah đã tuyên bố. Ralph đã nài nỉ. Cô sẽ phá bỏ lời thề, phản bội Tom như anh đã phản bội cô. Những ngả rẽ quay cuồng như vòng đu quay, lộn nhào và xô vào nhau, kéo cô theo, lúc thì về hướng này, lúc lại sang hướng kia. Cô nhớ lại những lời nói đó. Nhưng giọng nói duy nhất vắng đi là Tom. Con người đứng giữa cô và Lucy. Giữa Lucy và người mẹ của nó.

Không thể kiềm chế lại được nữa, cô lê phía tủ, lấy lá thư ra. Isabel chậm chậm mở phong thư.

Isabel yêu thương,

Tôi mong mình sẽ không sao, sẽ mạnh mẽ. Tôi biết ba má sẽ chăm lo cho mình. Hạ sĩ Knuckey đã có lòng cho tôi viết thư gửi mình, nhưng ông ấy sẽ đọc thư trước khi mình đọc. Tôi ước gì ta có thể mặt đối mặt nói chuyện.

Tôi không biết liệu tôi còn được nói chuyện với mình nữa không. Lúc nào ta cũng tưởng rằng sẽ còn có cơ hội nói ra điều cần nói, để mà sửa sai. Nhưng không phải lúc nào cũng thế.

Tôi không thể cứ sống như thế... Tôi không thể đối diện với chính mình. Những đau đớn mà tôi gây ra cho mình tôi không bao giờ có thể nói xin lỗi cho đủ.

Ai cũng có vận ở đời, nếu vận tôi là như vậy, thì tôi vẫn thấy mừng. Đáng ra tôi phải chết từ nhiều năm trước. Được gặp mình, khi tôi tưởng đã hết thật rồi, rồi được mình thương yêu, nếu có sống thêm một trăm năm nữa tôi cũng không mong gì hơn thế. Tôi đã yêu thương mình bằng hết khả năng yêu thương của tôi, có lẽ cũng chẳng đáng là bao. Mình thật tuyệt vời, mình đáng gặp một người xứng đáng hơn tôi.

Mình đang giận dữ, đang đau đớn, chẳng thấy nghĩa lý gì nữa, tôi biết. Nếu mình quyết định sẽ quay đi, tôi sẽ không bao giờ nghĩ mình đã sai.

Có lẽ suy cho cùng, mỗi người đâu chỉ tính bằng tội lỗi lớn nhất trong đời. Tôi chỉ có thể cầu Chúa, và xin mình, tha thứ cho những đau đớn mà tôi đã gây ra. Và tôi cảm ơn mình, vì mỗi ngày ta đã có nhau.

Mình có quyết định ra sao đi nữa, tôi sẽ chấp nhận. Tôi sẽ luôn tôn trọng sự lựa chọn của mình.

Mãi là người chồng thương yêu của mình.

Tom

Isabel lần đầu ngón tay lên bức thư, cứ như nó là một bức tranh. Cô lần theo những nét nghiêng đều đặn, những nét vòng thanh tú – cứ như làm vậy sẽ khiến cô hiểu được những từ viết trên đó. Cô mừng tượng ra những

ngón tay thon dài của Tom cầm lấy cây viết chì, lướt qua mặt giấy. Cô cứ lần đi lần lại trên chữ “Tom”, từ đó vừa xa lạ vừa quen thuộc. Cô nghĩ đến trò chơi hai người vẫn chơi, cô lấy ngón tay viết chữ lên tấm lưng trần của anh để anh đoán, rồi anh cũng sẽ làm vậy với cô. Nhưng ký ức đó nhanh chóng bị giăng co bởi ký ức thân thuộc của con bé. Làn da mềm mại của nó. Cô lại tưởng tượng ra bàn tay của Tom, lần này đang viết thư cho Hannah. Như một quả lắc, tâm trí cô cứ lui tới, giữa cảm hận và hối tiếc, giữa người đàn ông và đứa bé.

Cô nhắc tay lên khỏi tờ giấy, đọc lại bức thư, lần này cố hiểu cho được những từ ngữ trên giấy, nghe chính giọng Tom đọc lên. Cô đọc đi đọc lại, thấy mình bị xé làm đôi, cho tới khi, cuối cùng, run rẩy thốn thức, cô quyết định sẽ làm gì.

Chương 35

Ở xứ Mũi, mỗi khi trời mưa, những đám mây như trút nước đổ ào ào xuống, cả thị trấn ướt đến tận xương cốt. Cũng chính những trận mưa đó, qua hàng thiên niên kỷ đã mang đến những cánh rừng mọc trên thứ đất mùn xa xưa. Trời tối sẫm và nhiệt độ hạ xuống. Mặt đường đất bị xẻ rãnh, nếu có lũ quét thì không thể chạy xe hơi nổi. Mấy con sống như cũng thức dậy khi nghe thấy mùi đại dương đã bao lâu chia cắt.

Thị trấn trở nên im lặng. Vài con ngựa ít ỏi cuối cùng đứng buồn bã trước xe kéo, nước mưa nhỏ từ miếng da che mắt bắn xuống chiếc mũ chiếc xe hơi, dạo này đã nhiều hơn xe ngựa. Người ta đứng dưới những mái hiên lớn của các hàng quán dọc theo đường chính, vòng tay co ro, nhăn nhó chịu thua thời tiết. Ở sân sau trường học mấy trò quấy đang giẫm chân nghịch vũng nước mưa. Những người đàn bà mệt mỏi, nhìn áo quần phơi ngoài dây vẫn chưa lấy vào được. Mấy con mèo len lỏi qua những cánh cửa gần nhất, miệng kêu meo meo khinh khỉnh. Nước xối xuống tấm bia kỷ niệm tử sĩ, những dòng chữ vàng trên đó giờ đã phai. Nước bắn trên mái nhà thờ qua miệng máng xối hình kỳ dị, đổ xuống ngôi mộ mới của Frank Roennfeldt. Cơn mưa biến đổi cả người còn sống lẫn kẻ đã chết, không hề phân biệt.

“Lucy sẽ không thấy sợ hãi.” Tom cũng nghĩ như vậy. Anh nhớ lại cảm xúc trong lồng ngực, chút run rẩy kinh ngạc khi nhìn nó ngẩng sấm chớp mà cười thành tiếng. “Ba ơi, làm nó nổ cái nữa đi ba!” con bé reo lên chờ tiếng sấm đổ đến.

“Khi thật!” Vernon Knuckey thốt lên. “Lại mưa đột ngột nữa rồi.” Trận mưa đổ xuống từ ngọn đồi phía trên đồn cảnh sát không chỉ là chút “mưa đột”. Nước tràn vào từ phía sau, vốn thấp hơn phía trước tòa nhà. Chỉ trong vài giờ, phòng giam của Tom đã ngập đến tắc rười, nước từ trên đổ xuống, từ dưới dâng lên. Con nhện đã bỏ tấm lưới chằng dờ, tìm chỗ ẩn náu an toàn.

Knuckey xuất hiện, chìa khóa cầm trong tay. “Hôm nay đúng là ngày may mắn của anh, Sherbourne à.”

Tom không hiểu lời ông cảnh sát.

“Mỗi khi mưa nhiều như vậy, trần nhà ở góc này rất dễ sập. Perth lúc nào cũng nói sẽ sửa nhưng rồi chỉ đưa xuống một đĩa để bôi trét ít bột và keo dán lên cho có. Nhưng mà nếu tội phạm bỏ trốn trước phiên xử thì kiểu gì họ cũng làm cho ra chuyện. Nên anh ra trước một lúc đã. Chờ nước rút.” Ông cảnh sát để chìa khóa trong ổ mà không vặn. “Anh sẽ không làm trò gì chứ?”

Tom nhìn ông cảnh sát, thành thật mà không nói gì.

“Thôi được rồi. Anh ra đi.”

Tom đi theo Knuckey đến văn phòng phía trước. Ông cảnh sát móc còng tay Tom vào một chiếc ống nước bị hở. “Trời cứ như vậy thì mình sẽ tha hồ ế ẩm,” ông nói với Harry Garstone, Knuckey bật cười ra điều dí dỏm. “Mo McCackie mà kể vào!”^[1]

[1] Mo McCackie (1891-1954): Nghệ sĩ hài nổi tiếng người Australia.

Không có tiếng động nào khác trừ tiếng mưa, rầm rập trút xuống, biến mọi bề mặt thành trống, thàng chũm chọe. Gió đã trốn đi, ngoài trời mọi thứ bất động chỉ có mỗi nước là chảy tràn. Garstone cầm cây lau và mớ giẻ, bắt đầu dọn dẹp và lau chùi bên trong đồn.

Tom nhìn đường phố qua cửa sổ, mừng tượng quanh cảnh từ vọng đài Janus ngay bây giờ: người gác đèn hắt thấy như mình như đang ở trong đám mây, không khí như đảo ngược. Anh nhìn kim di chuyển quanh mặt đồng hồ, cứ như hết thảy thời gian vẫn còn đó.

Anh giật mình. Một người nhỏ đang tiến về phía đồn. Không áo mưa, không dù che, hai tay khoanh lại, cúi về phía trước như dựa vào cơn mưa. Anh nhận ra dáng ai ngay. Lát sau Isabel mở cửa bước vào. Cô nhìn thẳng tới quầy thủ tục nơi Harry Garstone đang cời trần, loay hoay vét khô vũng nước.

“Tôi...” Isabel mở lời.

Garstone quay lại xem ai đang nói.

“Tôi cần gặp Hạ sĩ Knuckey...”

Viên cảnh sát bối rối, mình trần, tay cầm giẻ lau, ngưng chín mặt. Anh ta thoáng liếc về phía Tom. Isabel nhìn theo, há hốc.

Tom giật mình đứng dậy nhưng không thể đi xa khỏi bức tường. Anh vói tay về phía cô. Isabel nhìn anh, bàng hoàng.

“Izzy! Izzy mình ơi!” Anh giằng chiếc còng, vươn cánh tay ra, đầu ngón tay duỗi căng. Cô đứng đó, hoảng sợ, hối hận và tủi nhục, không dám cử động. Đột nhiên nỗi sợ hãi chiếm lấy cô, cô quay lưng dợm đi ra.

Hình bóng Isabel nhẹ làm cho cả cơ thể Tom hồi sinh. Thoáng thấy cô chuẩn bị biến mất, anh không thể chịu nổi. Anh kéo mạnh tay, lần này mạnh đến nỗi bút đoạn ống ra khỏi tường, nước bắn lên cao.

“Tom!” Isabel bật khóc khi anh ôm cô trong tay, “Ôi Tom!” Cô vẫn run cả người, mặc cho anh ôm ghì chặt. “Em phải nói cho họ biết. Em phải...”

“Suyt, Izz, suyt, rồi sẽ ổn mà, mình à. Không sao cả.”

Hạ sĩ Knuckey bước ra khỏi phòng. “Garstone, chuyện quái quỷ gì...” Ông dừng lại khi thấy Isabel trong tay Tom, cả người ướt đẫm nước từ đường ống tràn.

“Ông Knuckey, không đúng... chuyện không đúng!” Isabel hét lên. “Frank Roennfeldt đã chết khi chiếc thuyền dạt vào. Giữ Lucy lại là ý của tôi. Tôi ép anh ấy không được báo cáo. Là lỗi của tôi.”

Tom ôm chặt lấy cô, hôn lên đầu cô. “Shh, Izz. Cứ để yên đi.” Anh đẩy cô ra, giữ chặt vai cô, khuỵu gối nhìn thẳng vào mắt cô. “Không sao mà mình. Đừng nói gì nữa.”

Knuckey chậm rãi lắc đầu.

Garstone đã kịp mặc lại chiếc áo chèn, tay vuốt vệt tóc cho xong. “Bắt cổ luôn hả sếp?”

“Bớt ngớ ngẩn đi một lần được không hả. Lo mà sửa ống nước không ngập hết giờ!” Knuckey quay nhìn hai người, họ nhìn nhau chăm chú, sự yên lặng cũng là một thứ tiếng nói. “Còn hai người này, giờ thì đi theo tôi.”

Túi nhục. Hannah ngỡ ngàng nhận ra mình thấy túi nhục, nhiều hơn là giận dữ khi Hạ sĩ Knuckey ghé thăm, mang theo tin tức mới nhất về Isabel Sherbourne. Mặt cô đỏ bừng khi nhớ đến chuyến viếng thăm Isabel chỉ một ngày trước đó, và cả sự thỏa thuận đã xong xuôi.

“Khi nào? Cô ta khai khi nào?” cô hỏi.

“Hôm qua.”

“Mấy giờ?”

Câu hỏi làm Knuckey ngạc nhiên. Mấy giờ thì có liên quan gì? “Khoảng năm giờ chiều.”

“Vậy là sau khi...” Giọng cô tắt dần đi.

“Sau gì kia?”

Hannah càng đỏ mặt, thấy nhục nhã rằng Isabel đã từ chối sự hy sinh của cô, và thấy ghê tởm vì bị lừa dối. “Không có gì cả.”

“Tôi tưởng cô muốn biết chuyện này.”

“Đương nhiên. Đương nhiên rồi...” Cô cố không tập trung vào ông cảnh sát, mà cố nhìn vào tấm kính cửa sổ. Cần phải lau chùi. Cả căn nhà cần được dọn dẹp: đã mấy tuần rồi cô không hề đụng tới. Hannah nghĩ đến những việc nhà quen thuộc, những thứ khiến cô thấy an toàn, cho đến khi bình tĩnh lại. “Vậy... giờ cô ta ở đâu?”

“Cô ta được bảo lãnh tại ngoại, đang ở nhà cha mẹ.”

Hannah bứt chỗ móng tay bị xước. “Rồi sẽ ra sao?”

“Cô ta sẽ bị xử chung với chồng.”

“Cô ta nói dối, từ đầu đến cuối... Cô ta làm tôi tưởng...” Cô lắc đầu, lạc vào một suy nghĩ khác.

Knuckey thở hắt ra. “Chuyện rất tệ. Isabel là người tử tế, trước khi ra Janus. Sống ngoài đó chẳng tốt chút nào cho cô ấy. Mà có lẽ cũng chẳng tốt cho ai cả. Suy cho cùng thì Sherbourne có việc đó vì Trimble Docherty tự sát.”

Hannah không chắc phải hỏi câu tiếp theo ra sao. “Họ sẽ phải ngồi tù bao lâu?”

Knuckey nhìn cô. “Cả cuộc đời còn lại.”

“Chung thân?”

“Tôi không nói chuyện ở tù. Hai người sẽ không bao giờ thấy tự do nữa. Họ sẽ không bao giờ quên được chuyện xảy ra.”

“Tôi cũng thế, thưa Hạ sĩ.”

Knuckey ngẫm ngợi, quyết định sẽ thử xem. “Chị nghe tôi, được Huy chương Chữ thập không phải là chuyện đơn giản. Chưa nói đến chuyện hai lần Huy chương Chữ thập, chỉ cho người cứu được nhiều đồng đội mà không quản ngại hy sinh thân mình. Tom Sherbourne là người tử tế, tôi thấy vậy. Tôi có thể nói anh ấy là người tốt, chị Roennfeldt à. Isabel cũng là người tử tế. Ba lần bị sảy thai ở ngoài đó, không có ai giúp đỡ. Trải qua những chuyện như vậy thì khó mà sáng suốt được.”

Hannah nhìn ông ta, hai bàn tay nắm yên, chờ đợi xem ông ta sẽ nói gì.

“Một người như Tom mà rơi vào cảnh đó thì thật đáng tiếc. Chưa nói đến người vợ.”

“Ông muốn nói gì kia?”

“Những điều tôi sắp nói ra vài năm nữa chị cũng sẽ nghĩ đến. Nhưng đợi tới lúc đó thì đã quá muộn.”

Hannah hơi quay đầu lại, cứ như để hiểu rõ hơn ý của ông cảnh sát.

“Tôi chỉ muốn hỏi chị, thực chị có muốn như vậy không? Ra tòa xét xử? Rồi tù tội? Con gái chị đã trở về. Biết đâu cũng còn cách khác...”

“Cách khác?”

“Sparagg hẳn sẽ không mẫn mà gì nữa khi không còn chuyện án mạng. Miễn vụ việc vẫn thuộc thẩm quyền Partageuse tôi cũng có thể can thiệp chút ít. Biết đâu thuyết phục được đại tá Hasluck nói cho một câu với bên phía Cục Hải đăng. Nếu chị cũng có thể nói đỡ cho anh... Để mà giảm án...”

Gương mặt Hannah lại đỏ bừng lên, cô đột ngột đứng thẳng dậy. Những lời lẽ nung nấu hàng tuần, hàng năm, những lời lẽ mà chính Hannah cũng không biết là đã có sẵn trong cô, bật tuôn ra. “Tôi chán lắm rồi! Tôi chán bị các người đá qua đá lại, cuộc đời của tôi mà ai muốn phá cũng xong. Ông chẳng biết gì về tôi cả, hạ sĩ Knuckey à! Ai cho ông vào nhà tôi nói chuyện như vậy? Ai cho ông nói những lời khốn nạn đó?”

“Tôi không có ý...”

“Để tôi nói hết đã! Tôi ngán ngẩm lắm rồi, ông hiểu không?” Lúc này Hannah đã hét thành tiếng. “Không ai được bắt tôi phải sống ra sao nữa! Đầu tiên là cha tôi nói cho tôi nghe phải lấy ai, rồi cả thị trấn xông vào hiệp đáp Frank như một đám mọi rợ. Rồi Gwen cố thuyết phục tôi trả Grace lại cho Isabel Graysmark, và tôi đã đồng ý – Tôi đồng ý, ông biết không! Đừng sốc như vậy: không phải chuyện gì ở đây ông cũng biết cả! Rồi hóa ra là cô ta đã nói dối với tôi! Ai cho ông hả? Ai cho ông cái quyền nói với tôi, đề nghị tôi phải đặt người khác lên trên mình, lại một lần nữa!” Cô đứng thẳng người dậy. “Bước ra khỏi nhà tôi! Ngay! Đi ngay! Trước khi tôi...” cô cầm lên thứ ở gần nhất – bình cắm hoa bằng thủy tinh, “ném cái này vào mặt ông!”

Knuckey đứng dậy không kịp, chiếc bình hoa xệt ngang qua vai ông rồi va xuống ván chân tường, vỡ thành vô số mảnh sắc.

Hannah dừng lại, không chắc mình có tưởng tượng được việc vừa làm. Cô nhìn ông, chờ đợi.

Knuckey đứng im. Gió đùng đưa màn cửa. Một con ruồi xanh bị mắc vào lưới bẫy. Mảnh bình hoa cuối cùng rơi tiếng buồn tẻ xuống đất.

Im lặng một hồi lâu, Knuckey lên tiếng, “Cô thấy đỡ hơn không?”

Miệng Hannah vẫn còn mở. Trong đời cô chưa bao giờ tấn công ai. Hiếm khi nào chửi thề. Và chắc chắn là chưa bao giờ hành xử như vậy với một sĩ quan cảnh sát.

“Nhiều đó không hề gì.”

Hannah nhìn xuống sàn nhà. “Tôi xin lỗi ông.”

Người cảnh sát cúi xuống nhặt những mảnh thủy tinh lớn, đặt lên bàn. “Lỡ con nhỏ đập trúng.”

“Nó đang ở ngoài bờ sông với cha tôi,” Hannah lầm bầm. Cô quơ tay mơ hồ về phía đám thủy tinh vỡ, nói thêm, “Thường tôi không...” nhưng câu nói bị bỏ lửng.

“Cô khổ lắm rồi. Tôi biết. Cũng may là cô ném vào tôi chứ không phải Hạ sĩ Spragg.” Knuckey thoáng mỉm cười.

“Tôi không nên nói như vậy.”

“Ai cũng có lúc vậy mà. Nhiều người còn khổ hơn cô. Không phải lúc nào mình cũng kiểm soát được mọi việc mình làm. Nếu vậy thì tôi thất nghiệp mất.” Ông nhặt mũ lên. “Thôi tôi đi đây. Để cô suy nghĩ. Nhưng mà thời gian còn ít lắm. Một khi thăm phán tới đây rồi quyết định chuyển bọn họ về Albany thì tôi không thể làm gì được.”

Knuckey bước qua cửa, ngoài trời rực nắng, mặt trời đang thiêu đốt mấy đám mây cuối cùng đang đông.

Hannah đi lấy chổi và hót rác, cô làm mà không nghĩ gì cả. Cô gom mấy mảnh bình vỡ, cẩn thận kiểm tra xem còn mảnh nào sót không. Cô mang vào bếp và đổ ra giấy báo cũ, gói lại cẩn thận rồi mới bỏ vào thùng rác bên ngoài. Cô nghĩ đến câu chuyện về Abraham và Isaac. Chúa đã thử thách Abraham đến tận cùng, để xem ông ta có chịu dâng hiến thứ quý giá nhất trên thế giới này cho Người. Chỉ khi lưỡi dao đã kề cổ đứa con, Chúa mới chỉ ra vật sinh tế khác.^[1] Cô vẫn còn đứa con gái.

[1] Câu chuyện trong Kinh thánh: Vâng lệnh Thiên Chúa, Abraham mang con trai là Issac ra làm sinh tế. Khi dao đã kề cổ Isaac thiên sứ hiện ra và nói rằng Chúa muốn thử thách đức tin của Abraham. Sau đó Abraham giết một con chiên (cừu) đực ở gần đó để thế vào. (ND)

Cô vừa định đi vào nhà thì chợt trông thấy bụi cây tầm bóp, rồi nhớ đến cái ngày tồi tệ sau khi Grace trở về, lúc đó con bé cứ chui vào giữa bụi cây. Cô khụy gối xuống cỏ và khóc nức, miên man nhớ lại cuộc trò chuyện với Frank. “Nhưng làm sao? Làm sao việc gì mình cũng bỏ qua được!” Cô từng hỏi anh. “Mình cứ gặp nạn nhưng lúc nào cũng vui vẻ. Làm sao vậy hả mình?”

“Tôi lựa chọn mà,” anh nói. “Tôi có thể ngồi đó ủ rũ về quá khứ, ghét bỏ người ta vì những chuyện đã xảy ra, như cha tôi từng làm. Hoặc là tôi có thể tha thứ và quên đi.”

“Nhưng đâu có dễ gì.”

Anh mỉm cười, nụ cười của Frank không lẫn vào đâu được. “Nhưng mình ơi, đỡ nhọc hơn nhiều chứ. Ta chỉ phải tha thứ có một lần. Muốn ghét ai, ta phải ghét suốt ngày, ghét hàng ngày. Cứ nhớ mãi những việc tồi tệ.” Anh bật cười, giả vờ lau sạch mồ hôi trên chân mày. “Nếu vậy tôi phải viết ra một danh sách thật dài, dài lắm, rồi phải nhớ ghét mỗi người đó bao nhiêu cho đủ. Ghét như vậy cũng mất công kỹ lưỡng lắm: đúng kiểu dân Đức chính cống! Không,” giọng anh trở nên tỉnh táo, “lúc nào ta cũng có sự lựa chọn mình à. Ai cũng có.”

Giờ đây cô nằm úp trên cỏ, cảm thấy nặng như muốn làm mình lả đi. Mệt mỏi, cô nằm đó, mơ hồ thấy mấy con ong và nghe mùi hoa bồ công anh bên cạnh, tay chạm vào hoa chẵn dê nảy lên giữa đám cỏ um tùm, rồi thiếp đi.

Tom như còn cảm giác thấy làn da ướt nước mưa của Isabel, mặc dù bây giờ trong khám đã rút hết nước, áo quần anh cũng đã khô và cuộc tái ngộ với Isabel tối hôm qua giờ chỉ còn là ký ức. Anh vừa mong nó có thật, vừa mong đó chỉ là ảo ảnh. Nếu có thật, Izzy đã quay lại với anh, như anh từng cầu nguyện. Nếu là ảo ảnh, cô ấy vẫn tránh xa được tù tội. Vừa nhẹ lòng vừa lo lắng, anh tự hỏi liệu có còn được ôm cô trong tay nữa không?

Trong phòng ngủ, Violet Graysmark đang khóc. “Ôi Bill. Tôi không biết phải nghĩ sao, phải làm gì. Con gái mình có thể phải đi tù. Tội nghiệp quá.”

“Tội mình sẽ vượt qua được mà. Con nhỏ cũng sẽ vượt qua được.” Ông không kể lại câu chuyện với Vernon Knuckey. Không muốn bà mừng vội. Nhưng biết đâu, vẫn còn một tia hy vọng.

Isabel ngồi một mình dưới cây phượng tím. Cô vẫn thường nhớ Lucy như lúc ban đầu: một nỗi đau không có nơi chốn, không có cách chữa lành. Bỏ đi gánh nặng của lời nói dối cũng có nghĩa là từ bỏ giấc mơ. Nỗi đau trên gương mặt mẹ cô, trong đôi mắt cha cô, vẻ khổ sở của Lucy, hình ảnh Tom bị còng tay: cô cố xua đi một loạt hình ảnh, rồi tưởng tượng ra nhà tù sẽ ra sao. Cuối cùng cô thấy sức mình cạn kiệt. Cô không còn chống chọi được nữa. Cuộc đời cô chỉ còn là những mảnh vỡ, không thể hàn gắn. Tâm trí cô như gục ngã trước sức nặng đó, rơi xuống một cái giếng sâu, đen tối, nơi tối tăm, mất mát và sợ hãi khiến cô chìm sâu.

Septimus và cháu gái đang đứng ở bờ sông, ngắm tàu thuyền. “Để ông kể cho con nghe ai chèo thuyền giỏi: Hannah đó. Khi đó mẹ còn nhỏ. Mẹ con cái gì cũng giỏi. Thông minh sáng dạ lắm. Lúc nào cũng ở bên ông, như con đây.” Ông xoa đầu con bé, “Con là Grace, là của để dành của ông.”

“Không, con là Lucy!” con bé khẳng khăng.

“Lúc mới sinh ra con tên là Grace.”

“Nhưng con muốn là Lucy.”

Ông nhìn con bé, chăm chú ngắm nó. “Thôi giờ mình tính vậy đi, giống như đi làm ăn, chia đều vậy, ông sẽ gọi con là Lucy-Grace. Được không?”

Hannah tỉnh dậy khi có bóng người trước mặt. Cô mở mắt ra, Grace đang đứng cách đó vài bước, nhìn cô chăm chú. Hannah ngồi dậy, vuốt tóc, hơi choáng.

“Ông nội nói rồi mà, mẹ biết ngay,” Septimus bật cười. Grace thoáng mỉm cười.

Hannah bắt đầu đứng dậy nhưng Septimus đã kịp nói, “Không, cứ ngồi đó. Còn Công Chúa của ông, con ra ngồi trên cỏ, kể cho mẹ nghe Hannah nghe chuyện mình đi coi tàu thuyền. Con thấy bao nhiêu cái?”

Con bé ngật ngừng.

“Cố nhớ thử, lúc này con xò tay đếm đó?”

Con bé đưa hai bàn tay ra. “Sáu,” nó nói, xòe hết một bàn tay và đưa ba ngón tay ở tay kia, rồi nó xếp lại ngón lại.

Septimus nói, “Giờ ông vô trong bếp lấy nước ngọt cho con. Con ngồi đó, kể cho mẹ nghe chuyện con hải âu tham lam ăn con cá lớn khi này đi.”

Grace ngồi trên cỏ, chỉ cách Hannah có vài bước. Mái tóc vàng óng ánh trong nắng. Hannah lưỡng lự: cô muốn kể lại cho cha nghe chuyện Hạ sĩ Knuckey vừa ghé thăm, muốn xin ông lời khuyên. Nhưng Grace chưa bao giờ có vẻ muốn nói, muốn chơi đùa như hôm nay. Hannah không thể bỏ lỡ khoảnh khắc này. Như thói quen, cô so sánh đứa bé đang ngồi trước mặt với ký ức về đứa con nhỏ, cố nhớ lại đứa con đã mất. Cô dừng lại. “*Lúc nào ta cũng có sự lựa chọn.*” Những lời nói đó vang lên trong tâm trí cô.

“Mình làm dây chuyền hoa cúc nhé?” cô hỏi.

“Cây chuyền hoa cúc là gì?”

Hannah mỉm cười. “Dây chuyền. Đây, để mẹ kết cho con một cái vương miện,” cô nói rồi bắt đầu ngắt bông bồ công anh gần đó.

Khi Hannah chỉ cho Grace cách lấy móng tay xẻ dọc cuống hoa, rồi móc cuống hoa kế tiếp vào, cô nhìn bàn tay của con bé, nhìn cách nó cử động. Không phải bàn tay của một em bé. Mà là bàn tay của một bé gái mà cô sẽ phải làm quen từ đầu. “*Lúc nào ta cũng có sự lựa chọn.*” Cô thấy lồng ngực nhẹ bẫng, như vừa thở một hơi rất sâu.

Chương 36

Khi mặt trời chỉ còn lơ lửng trên chân trời, Tom đứng đợi ở cầu tàu Rartageuse. Anh thấy Hannah chậm rãi đi tới. Lần cuối cùng anh thấy cô là sáu tháng trước đó. Giờ đây cô như người khác hẳn: gương mặt đầy đặn hơn, thư thái hơn. Cuối cùng cô lên tiếng, giọng bình tĩnh. “Là chuyện gì?”

“Tôi muốn nói lời xin lỗi. Và cảm ơn. Vì việc chị đã làm.”

“Tôi không muốn nhận lời cảm ơn của anh,” cô nói.

“Nếu không có chị nói đỡ thì tôi đã phải ngồi tù lâu hơn ba tháng ở Bumbury.” Tom khó nhọc nói mấy chữ cuối cùng: tiếng nào cũng trĩu nặng sự tủi hổ. “Cả án treo của Isabel nữa, nhờ chị là chính, luật sư của tôi có nói vậy.”

Hannah nhìn ra xa. “Cô ta có ở tù cũng chẳng có ích gì. Nếu anh ở tù nhiều năm cũng vậy. Có thay đổi được gì.”

“Tuy vậy, hẳn cũng rất khó với chị.”

“Lần đầu tiên tôi gặp anh là vì anh tự đến cứu tôi. Khi đó tôi là người hoàn toàn xa lạ, cũng không nợ gì tôi cả. Chuyện đó cũng đáng chứ. Tôi cũng biết nếu anh không tìm thấy con bé thì nó cũng không sống nổi. Tôi cố ghi nhớ chuyện đó.” Cô dừng lại. “Tôi không tha thứ cho anh, cho cả vợ anh nữa. Hai người đã nói dối... Nhưng tôi sẽ không để quá khứ níu kéo mình. Chuyện của Frank cũng là vì người ta làm vậy.” Cô dừng lại, vắn chiếc nhả cười trên ngón tay một lúc. “Oái oăm thật, bởi nếu Frank còn sống, anh ấy hẳn là người đầu tiên muốn tha thứ cho hai người. Anh ấy sẽ là người đầu tiên nói đỡ cho anh. Đỡ cho những người đã phạm sai lầm. Đó

là cách duy nhất tôi có thể làm Frank tự hào: cư xử theo cách của anh ấy, nếu anh ấy còn sống.” Cô nhìn anh, mắt rơm ướm. “Tôi yêu anh ấy.”

Cả hai im lặng, nhìn ra phía trước. Cuối cùng, Tom lên tiếng. “Những năm tháng mà chị không thể có được với Lucy – chúng tôi không bao giờ trả lại được. Con bé thật tuyệt vời.” Về mặt Hannah khiến anh nói thêm ngay. “Chúng tôi sẽ không bao giờ lại gần nó nữa, tôi hứa với chị.”

Những lời tiếp theo như nghẹn trong cổ anh, anh cố một lần nữa. “Tôi không có quyền đòi hỏi gì cả. Nhưng nếu một ngày... khi con bé đã lớn... nếu nó nhớ đến và hỏi về chúng tôi, nếu có thể, xin chị hãy nói rằng chúng tôi rất yêu nó. Ngay cả khi chúng tôi không có quyền đó.”

Hannah đứng im, suy nghĩ.

“Sinh nhật của con bé là ngày mười tám tháng Hai. Anh không hề biết chuyện đó, đúng không?”

“Vâng.” Giọng Tom lạc đi.

“Khi sinh ra con bé bị nhau quấn cổ tới hai vòng, Frank... Frank thường hát ru nó ngủ. Anh thấy chưa? Có những chuyện tôi biết về nó mà anh không hề hay.”

“Vâng,” Tom gật đầu.

“Anh có tội. Cả vợ anh nữa. Đương nhiên rồi. Tôi không tha thứ.” Cô nhìn thẳng vào mắt anh. “Tôi đã từng sợ là con bé sẽ không bao giờ yêu tôi.”

“Con trẻ chỉ biết có yêu thương.”

Cô nhìn xuống một chiếc xuồng bập bênh gần cầu tàu theo mỗi đợt sóng, cau mày trước ý nghĩ vừa tới. “Quanh đây không ai nhắc chuyện cũ – chuyện vì sao mà Frank và Grace phải lên chiếc xuồng đó. Không một ai lên tiếng xin lỗi. Ngay cả cha tôi cũng không muốn nói chuyện đó. Ít ra anh đã xin lỗi. Đã trả giá việc anh làm với Frank.”

Một lúc sau, cô hỏi, “Giờ anh sống ở đâu?”

“Ở Abany. Ralph Addicott giúp tôi tìm việc ở cảng dưới đó khi tôi ra tù, ba tháng trước. Được gần vợ tôi. Bác sĩ nói cô ấy phải được nghỉ ngơi hoàn toàn. Hiện giờ cô ấy vẫn ở nhà an dưỡng, để được chăm sóc chu đáo.” Anh hăng giọng. “Thôi tôi để chị đi. Tôi mong cuộc đời rồi sẽ tốt đẹp cho chị và cho Lu... Grace.”

“Chào anh,” Hannah nói, quay bước ra về trên cầu tàu. Ánh nắng chiều tàn nhuộm vàng lá cây bạch đàn khi Hannah đi tới nhà cha để đón con gái.

“Chú heo con ở nhà chơi...” Septimus vừa đọc câu đồng dao vừa lúc lắc ngón chân của cháu gái đang ngồi trong lòng mình. Hai ông cháu ngồi chơi ngoài hiên. “A nhìn ai về đó, Lucy-Grace.”

“A mẹ! Mẹ đi đâu về đó?”

Hannah nấp ngờ nhìn thấy nơi con bé nụ cười của Frank, đôi mắt anh, cả mái tóc vàng. “Một ngày nào đó mẹ sẽ kể cho con nghe, cưng à,” cô nói, khẽ hôn nó. “Giờ mình đi về nhà nhé?”

“Ngày mai mình tới chơi với ông ngoại nữa được không mẹ?”

Septimus bật cười. “Con muốn tới chơi với ông lúc nào cũng được, công chúa của ông. Bất kỳ lúc nào con thích.”

Bác sĩ Sumpton đã nói đúng – qua thời gian, đứa bé dần quen với cuộc sống mới, mà có lẽ đúng hơn là cuộc sống trước đó. Hannah đưa hai tay, chờ con bé leo từ ông ngoại qua. Cha cô mỉm cười. “Đúng rồi, nhóc con. Đúng rồi.”

“Đi nào con, đi về thôi.”

“Con muốn đi bộ.”

Hannah để con bé xuống, nó nắm tay cô, đi qua cổng rồi xuống đường. Hannah đi thật chậm để Lucy-Grace theo kịp. “Con thấy con chim bói cá kia không?” cô hỏi. “Nhìn nó như đang cười vậy, đúng không?”

Đứa bé không để ý nhìn, cho tới khi con chim bật cười một tràng như súng nổ lúc hai mẹ con lại gần. Nó ngơ ngẩn đứng lại, ngắm con chim mà trước đây nó chưa bao giờ tới gần như vậy. Con chim bật ra thêm một tràng rôn rảng nữa.

“Nó cười đó con. Chắc nó thích con,” Hannah nói. “Hoặc chắc là trời sắp mưa. Chim bói cá cười mỗi khi trời sắp mưa. Con có bắt chước tiếng nó được không? Như vậy nè,” rồi cô bật ra một tràng, khá giống với tiếng chim mà mẹ cô đã dạy cho hàng chục năm trước. “Lucy-Grace làm thử xem có giống không.”

Con bé không bắt chước được tiếng kêu rồi rầm đó. “Để con làm hải âu,” nó nói rồi bật ra tiếng kêu loài chim mà nó biết rất rõ. Con bé bắt chước y như thật, tiếng kêu the thé, khàn khàn inh tai. “Mẹ làm thử đi,” nó nói, Hannah thử mấy lần, bật cười vì chẳng giống gì cả.

“Vậy con phải chỉ cho mẹ cứng à,” cô nói. Hai mẹ con đi tiếp.

Trên cầu tàu Tom nghĩ về lần đầu tiên anh thấy Partaguse. Và lần cuối cùng. Giữa hai lần đó Fitzgerald và Knuckey tìm cách gỡ tội cho anh, đánh đổi từng cáo buộc, gạt đi từng lời buộc tội của Spragg. Ông luật sư đã rất lưu loát khi chứng minh rằng cáo buộc bắt cóc trẻ em là không có căn cứ, do đó những cáo buộc liên quan cũng vậy. Tom thừa nhận các cáo buộc liên quan đến chuyên môn, được xử ở Partageuse chứ không phải ở Albany. Như vậy cũng vẫn có thể đưa tới án nặng, nếu không có Hannah lên tiếng nói đỡ cho anh, đề nghị cho anh được khoan hồng. Nhà tù Bunbury nằm giữa Partageuse và Perth, không đến nỗi khắc nghiệt như nhà tù ở Fremantle hay Albany.

Khi mặt trời đã tan vào nước biển, Tom thấy bút rút, nhớ một thói quen cũ. Đã xa Janus hàng tháng nhưng cứ tới giờ này anh chân anh vẫn còn muốn leo hàng trăm bậc thang để châm đèn. Nhưng thay vào đó anh lại ngồi ở cuối cầu tàu, ngắm những con hải âu cuối cùng trên mặt nước lấp lánh.

Anh nghĩ về cái thế giới vẫn tiếp tục mà không có anh, những câu chuyện vẫn mở ra, mặc cho anh chứng kiến hay không. Lucy giờ này có lẽ đã lên giường. Anh mừng tượng gương mặt con bé, ngây thơ trong giấc ngủ. Anh tự hỏi không biết bây giờ con bé trông ra sao, không biết nó có nằm mơ về Janus, có nhớ ngọn hải đăng không. Anh cũng nghĩ đến Isabel, giờ đang nằm trên chiếc giường sắt nhỏ bé ở nhà an dưỡng, thốn thức nhớ con gái, nhớ thương một quãng đời cũ.

Thời gian sẽ mang cô ấy trở lại. Anh đã tự hứa vậy với cô. Và với cả chính mình. Rồi cô ấy sẽ hồi phục.

Một tiếng nữa chuyến tàu đi Albany sẽ khởi hành. Anh đợi trời tối rồi đi bộ vào thành phố, ra ga tàu.

Vài tuần sau trong khu vườn của nhà an dưỡng ở Albany, Tom ngồi ở một đầu băng ghế sắt, Isabel ngồi ở đầu kia. Đám cúc hồng đã nở xong, bắt đầu rũ cánh và lốm đốm nâu. Ốc sên đã bắt đầu ăn lá cây thạch thảo, mấy cây hoa bị gió vo lại thổi về phía nam.

“Ít ra giờ mình cũng bắt đầu có da thịt lại rồi, Tom à. Hồi đó trông mình yếu quá. Giờ mình có ổn không?” Giọng Isabel lo lắng, nhưng có gì đó xa cách.

“Đừng lo cho tôi. Giờ phải lo cho mình.” Anh ngấm con đế đang đậu trên tay ghế, bắt đầu lên tiếng râm ran. “Họ có nói mình muốn ra viện khi nào cũng được được Izz à.”

Cô cúi đầu, vén tóc ra sau tai. “Đi đâu nữa giờ, mình biết mà. Chuyện đã qua rồi, không còn cách gì thay đổi nữa... những chuyện mà ta đã trải qua,” cô nói. Tom nhìn cô chăm chú, nhưng cô không nhìn lại anh, mà chỉ thì thầm, “Hơn nữa, có còn gì đâu?”

“Là sao mình?”

“Chẳng còn gì cả. Cuộc đời của hai ta có còn gì nữa?”

“Ừ giờ ta không thể quay trở lại Hải đăng nữa. Nếu ý mình là vậy.”

Isabel thở dài. “Ý em không phải vậy, Tom à.” Cô bút một đoạn dây kim ngân ở trên tường phía sau, rồi ngấm nó. Cô xé vụn một chiếc lá, rồi thêm lá nữa, mấy mảnh lá li ti rơi xuống váy cô như một thứ hoa vãn. “Bị mất Lucy, cứ như là bị mất tay chân. Giá mà em có thể nói thành lời.”

“Lời nói có nghĩa lý gì.” Anh với tay nắm tay cô, nhưng cô rút lại.

“Hãy nói với em là mình vẫn thấy như xưa,” cô nói.

“Nói như vậy có ích gì hả Izz?”

Cô dồn mấy mẫu lá thành một đống nhỏ ngay ngắn. “Mình còn không hiểu em nói gì, phải không Tom?”

Anh nướng mày, chậ vật. Cô nhìn ra xa phía đám mây trắng bồng bênh như sắp muốn che mặt trời. “Mình rất khó hiểu. Đôi khi sống với mình cũng rất cô đơn như sống một mình.”

Anh im lặng, rồi nói. “Mình muốn tôi nói gì bây giờ hả Izz?”

“Em muốn ta được hạnh phúc. Cả ba chúng ta. Lucy chạm đến tim mình. Khiến mình mở lòng, thật kỳ diệu.” Cả hai im lặng một lúc lâu, vẻ mặt cô thay đổi khi nhớ đến một chuyện khác. “Vậ mà, suốt hai năm, em chẳng hề biết mình đã làm gì. Mỗi khi mình chạm vào em, mỗi khi... em chẳng hề hay biết mình đang giấu em.”

“Tôi cố kể với mình, Izz à. Nhưng mình không để tôi nói.”

Cô đứng bật dậy, đám vụn lá rơi vèo xuống cỏ. “Em muốn làm mình đau đớn, Tom à, như mình đã khiến em phải đau đớn vậ. Mình có hiểu không? Em muốn trả thù. Mình không nói gì tới chuyện đó sao?”

“Tôi biết mà, mình à. Tôi biết. Nhưng chuyện đã qua rồi.”

“Vậ là, mình tha thứ cho em, chỉ vậ thôi sao? Như chẳng có chuyện gì cả?”

“Thì còn gì nữa đâu? Mình là vợ tôi mà Isabel.”

“Ý mình là mình luôn ở bên em...”

“Ý tôi là tôi đã hứa đi trọn đời với mình. Tôi vẫn muốn vậy, Izz à. Khó khăn lắm tôi mới học được rằng muốn có tương lai thì ta phải biết từ bỏ chuyện muốn thay đổi quá khứ.”

Cô quay đi, bứt thêm đoạn dây kim ngân trên tường. “Rồi ta sẽ làm gì? Sẽ sống ra sao? Em không thể cứ nhìn mình và hận mình vì những chuyện mình đã làm. Em thấy tủi nhục lắm.”

“Mình không làm vậy cũng được mà.”

“Đã tan tành cả rồi. Không thể nào sửa chữa được nữa.”

Tom đặt tay lên tay cô. “Ta đã sửa hết sức mình rồi. Ta chỉ có thể làm tới đó. Ta phải sống với thực tại.”

Cô thơ thẩn đi trên lối đi cạnh bãi cỏ, để Tom trên ghế. Đi một vòng quanh bãi cỏ, cô trở lại. “Em không thể quay lại Partageuse. Em không còn thuộc về nơi đó nữa.” Cô lắc đầu, nhìn mây trôi. “Giờ đây em không biết mình thuộc về nơi nào nữa.”

Tom đứng dậy, đặt tay lên cánh tay cô. “Mình ở cùng tôi, Izz à. Không cần biết là ở đâu.”

“Vẫn đúng vậy sao Tom?”

Cô cầm lấy dây kim ngân, lơ đãng vuốt ve mặt lá. Tom ngắt đám hoa mướp mà trên đó. “Hồi còn nhỏ tôi vẫn hay ăn hoa này. Mình có vậy không?”

“Thật sao?”

Anh cắn đài hoa, hút gọn mật từ đế hoa. “Chỉ ngọt một giây thôi. Nhưng cũng đáng lắm.” Anh ngắt thêm một bông nữa, đặt lên môi cô.

Chương 37

Hopetoun, Ngày 28 tháng 8 năm 1950

Ngày nay Hoprtoun chẳng còn gì nhiều, trừ cây cầu tàu dài cần như đang thì thầm nhắc lại thời hoàng kim khi thị trấn vẫn còn là cảng vận chuyển cho các bãi vàng. Cảng đã đóng cửa từ năm 1936, chỉ vài năm sau khi Isabel và Tom dọn đến. Anh trai Cecil của Tom chỉ thọ hơn người cha có vài tuổi. Khi Cecil mất, tiền thừa kế đủ mua một trang trại nhỏ ở rìa thị trấn. Cơ ngơi của Tom và Isabel tính theo tiêu chuẩn ở thị trấn thuộc loại nhỏ, nhưng vẫn chạy dọc theo bờ biển vài dặm. Ngôi nhà nằm trên sườn núi mép đất liền, nhìn xuống bãi biển dài. Họ sống một cuộc đời yên tĩnh. Thi thoảng có vào thị trấn. Trang trại chỉ thuê người phụ giúp.

Hopetoun nằm trong vịnh ngang, cách Partageuse gần bốn trăm dặm về phía đông, đủ xa để họ không dễ tình cờ gặp người quen ở xứ Mũi, nhưng đủ gần để hàng năm cha mẹ Isabel ghé thăm mỗi dịp Giáng Sinh, cho đến những năm tận cuối đời. Ralph thi thoảng gửi thư qua lại – chỉ trong vài dòng thăm hỏi, ngắn gọn không màu mè nhưng tận đáy lòng. Sau khi Hilda qua đời thì gia đình con gái dọn vào ở chung với Ralph, chăm sóc cho lão rất chu đáo nhưng đến giờ lão cũng đã yếu đi nhiều. Khi Bluey cưới Kirty Kelly, Tom và Isabel gửi quà nhưng không đến dự. Cả hai chưa bao giờ về lại Partageuse.

Hai mươi năm trôi qua như dòng nước sông yên tĩnh chảy giữa miền quê, lòng sông chảy một ngày một sâu thêm.

Đồng hồ đổ chuông. Gần đến giờ lên đường. Ngày nay, đường sá đã được tráng nhựa, từ nhà ra thị trấn chỉ cần lái xe một quãng ngắn. Không như lúc họ mới đến. Tom thắt cà vạt, thấy một người lạ tóc bạc đang nhìn mình. Trong chớp mắt anh nhận ra mình trong gương. Giờ đây bộ complet trở nên rộng thùng thình với anh, áo không còn bó sát như trước nữa.

Bên ngoài cửa sổ sóng vẫn cuộn trào, vỡ tan thành muôn vòn bọt trắng rơi xuống biển xa. Đại dương không hề in dấu thời gian, mặc cho năm tháng trôi đi. Âm thanh duy nhất vang lên là tiếng gió thág Tám lồng lộn.

Tom đặt phong thư vào chiếc rương bằng gỗ long nảo, kính cẩn đóng lại. Rồi đây những thứ trong rương sẽ mất hết ý nghĩa, như thứ ngôn ngữ trong chiến hào đã bị lãng quên, chỉ còn thuộc về một khoảng thời gian xưa cũ. Năm tháng tẩy mòn ý nghĩa của mọi thứ, co đến khi chỉ còn quá khứ lạnh như xương, không cảm xúc, không ý nghĩa.

Bệnh ung thư đã làm xong việc từ hàng tháng trước, giờ đây chỉ còn gặm nhấm từng ngày của Isabel. Không còn gì khác để làm, chỉ chờ đợi. Anh đã ngồi bên giường cô, nắm tay cô hàng tuần. “Mình nhớ cái máy hát không?” anh hỏi, hay “Không biết bà Mewett sau này ra sao nhỉ?” Cô mơ hồ mỉm cười. Đôi khi, cô cố sức nói được, “Đừng quên tĩa cây nghe mình?” Hay, “Mình kể chuyện em nghe đi Tom. Kể chuyện gì kết thúc có hậu ấy.” rồi anh sẽ vuốt má cô mà thì thầm. “Ngày xưa ngày xưa có một cô bé tên là Isabel, tính tình nóng nảy nhất vùng...” khi kể câu chuyện, anh nhìn những đốm nắng trên tay cô, để ý thấy khuỷu ngón tay hơi sưng lên còn chiếc nhẫn giờ đây đã lỏng lẻo giữa hai đốt ngón tay.

Gần đến lúc đi, cô không thể tự uống nước, Tom nhúng khăn ướt để cô ngậm, thoa kem mỡ cừu lên môi cô cho đỡ khô nứt. Anh vuốt tóc cô, giờ đây đã bạc nhiều, thắt thành bím dày sau lưng. Anh nhìn lồng ngực gầy gò

của Isabel nhô lên hạ xuống, cũng thấp thỏm như khi Lucy vừa đến Janus: mỗi hơi thở là một cuộc vật lộn, một chiến thắng.

“Mình có hối hận là đã gặp em không hả Tom?”

“Tôi sinh ra là để gặp mình, Izz à. Tôi nghĩ vậy đó,” anh nói rồi hôn lên má cô.

Đôi môi anh nhớ lại nụ hôn đầu tiên hàng chục năm trước, trên bãi biển lộng gió trong buổi hoàng hôn: người con gái liều lĩnh, không biết sợ hãi, chỉ nghe theo trái tim mình. Anh nhớ tình yêu mà cô dành cho Lucy, lập tức, dữ dội và không hề nghi ngại – thứ tình yêu sẽ được đền đáp cả cuộc đời, nếu đời rẽ sang một ngã khác.

Anh đã cố thể hiện tình yêu của mình với Isabel, trong từng cử chỉ ba mươi năm qua. Nhưng giờ đây ngày tháng cạn kiệt. Không còn đủ thời gian nữa, anh thấy gấp gáp. “Izz,” anh nói, ngập ngừng. “Mình có muốn hỏi tôi điều gì không? Bất cứ điều gì mà mình muốn tôi nói ra? Gì cũng được. Tôi không giỏi nói năng nhưng nếu mình muốn gì, tôi hứa tôi sẽ cố mà trả lời.”

Isabel cố mỉm cười. “Chắc mình nghĩ kỹ lắm rồi hả Tom.” Cô khẽ gật đầu, rồi vỗ nhẹ lên tay anh.

Anh nhìn vào mắt cô. “Hoặc là cuối cùng tôi cũng thấy sẵn sàng để nói...”

Giọng cô yếu ớt. “Không sao cả. Giờ em không cần gì nữa.”

Tom vuốt tóc cô, nhìn vào mắt cô một hồi lâu. Anh tựa trán mình lên trán cô, cứ ở vậy, yên lặng cho tới khi hơi thở cô thay đổi, rồi rạc đi.

“Em không muốn bỏ mình mà đi,” cô nói, nắm chặt tay anh. “Em sợ lắm mình à. Sợ lắm. Nếu Chúa không tha thứ cho em thì sao?”

“Chúa đã tha thứ cho mình từ nhiều năm trước. Giờ đã đến lúc mình phải tha thứ cho chính mình.”

“Còn lá thư?” cô lo lắng hỏi. “Mình sẽ giữ gìn lá thư chứ?”

“Tôi sẽ giữ, Izz à. Tôi sẽ giữ cẩn thận.” Gió lay cửa sổ, như hàng chục năm trước trên Janus.

“Em sẽ không tạm biệt mình, lẽ Chúa có nghe thấy mà nghĩ rằng em muốn đi.” Cô nắm chặt tay anh. Sau đó, cô không hề nói gì nữa. Thi thoảng cô mở mắt, trong mắt cô sáng lên, thứ ánh sáng mỗi lúc một rõ khi hơi thở trở nên nông và nhọc hơn, như thể cô vừa được tiết lộ một bí mật rồi đột nhiên hiểu được điều gì đó.

Và rồi, trong buổi tối cuối cùng đó, khi vầng trăng khuyết lặn vào mây gió, nhịp thở của Isabel thay đổi, sự thay đổi mà Tom biết quá rõ. Cô tuột khỏi tay anh.

Mặc dù nhà có điện, Tom ngồi đó chỉ với ánh đèn dầu soi mặt người vợ: ánh đèn mềm mại biết bao, thứ ánh sáng từ ngọn lửa trần. Cũng hiền hậu hơn. Anh ngồi bên cô cả đêm hôm đó, đợi trời sáng rồi mới gọi điện cho bác sĩ, làm cái việc canh gác, như những ngày xưa cũ.

Tom đi bộ trên lối nhỏ, anh ngắt lấy một nụ hồng vàng từ bụi hồng mà Isabel trồng lúc hai người vừa dọn đến. Mùi hoa chưa nở đã nồng, làm anh nhớ đến gần hai mươi năm trước, hình ảnh cô quỳ gối bên bồn hoa vừa xới, hai tay vun đất quanh bụi cây non. “Cuối cùng ta cũng có được vườn hồng, Tom nhỉ,” cô nói. Đó là lần đầu tiên anh thấy cô cười kể từ khi rời Partageuse. Hình ảnh đó đọng lại mãi trong anh, như một tấm ảnh kỷ niệm.

Sau đám tang là tiệc trà tưởng niệm nhỏ ở sảnh nhà thờ. Tom nán lại cho phải phép lịch sự. Nhưng anh ước gì người ta thực sự biết người vừa nằm xuống là ai: Isabel mà anh gặp trên cầu tàu, đầy sức sống, liều lĩnh, tinh nghịch. Nửa bầu trời còn lại của anh.

Hai ngày sau đám tang, Tom ngồi một mình trong căn nhà giờ đây trống trải và yên lặng. Bên ngoài bụi bốc lên, dấu hiệu có xe vừa tới. Chắc là người giúp việc bên trang trại. Nhưng khi chiếc xe tới gần, anh nhìn lần nữa. Chiếc xe loại đắt tiền, mới cứng, mang biển số Perth.

Chiếc xe dừng lại gần nhà, Tom bước ra trước cửa.

Một người phụ nữ bước ra khỏi xe, vuốt mái tóc vàng rồi vắn chặt sau gáy. Cô nhìn quanh, chậm rãi đi lên phía hiên nhà, nơi Tom đang đứng.

“Chào cô,” anh lên tiếng, “cô bị lạc sao?”

“Cháu mong là không lạc,” người phụ nữ đáp.

“Tôi giúp gì được?”

“Cháu tìm nhà ông bà Sherbourne.”

“Cô tìm thấy rồi đó. Tôi là Tom Sherbourne.” Anh đợi cô gái giải thích.

“Vậy thì cháu không lạc rồi.” Cô gượng cười.

“Tôi xin lỗi,” Tom nói, “Tuần vừa rồi lu bu quá. Tôi có quên gì chăng? Một cuộc hẹn trước?”

“Không, cháu không có hẹn trước. Nhưng cháu đến để gặp bác. Và...” cô ngập ngừng, “bác gái. Cháu nghe nói bác ấy ốm nặng.”

Tom thấy bối rối, cô nói tiếp, “Tên cháu là Lucy-Grace Rutherford. Hồi con gái là Roennfeldt...” Cô mỉm cười lần nữa. “Cháu là Lucy.”

Anh nhìn cô sững sốt. “Lulu? Lulu bé nhỏ,” anh nói, cứ như tự nói với mình. Anh vẫn đứng tại chỗ.

Người phụ nữ đỏ mặt. “Cháu không biết phải gọi bác là gì... và cả bác gái.” Đột nhiên một suy nghĩ chợt nảy đến, cô hỏi, “Cháu mong bác không thấy phiền. Cháu mong là cháu không phiền hai bác.”

“Bà ấy rất trông cô đến.”

“Gượng đã. Cháu còn mang theo cái này nữa,” cô nói, quay trở lại xe. Cô mở cửa trước, mang ra một cái nôi xách tay, gương mặt cô vừa dịu dàng vừa hãnh diện.

“Đây là Christopher, con trai cháu. Ba tháng tuổi.”

Đứa bé quần chần trông y hệt như Lucy lúc còn nhỏ, Tom thấy nhói lòng. “Nếu còn, Izz hẳn rất muốn gặp thằng bé. Chuyện cô tới thăm đây hẳn làm bà ấy rất vui.”

“Ôi. Cháu rất tiếc... Bác gái... khi nào...?” Cô bỏ lỡ câu hỏi.

“Một tuần rồi. Đám tang hôm thứ hai.”

“Cháu không biết. Nếu bác muốn cháu sẽ về...”

Anh nhìn đứa bé một hồi lâu, rồi ngẩng lên, thoáng mỉm cười xao xuyến.
“Vào nhà đi.”

Tom mang ra khay, ấm và tách trà, Lucy-Grace ngồi nhìn ra đại dương, đứa bé nằm bên cạnh trong nôi.

“Phải bắt đầu từ đâu hả bác?” cô hỏi.

“Hãy cứ ngồi yên một lúc đã?” Tom đáp. “Để cho quen.” Anh thở dài.
“Lucy bé bỏng. Sau ngần đó năm.”

Cả hai ngồi trong im lặng, uống trà, nghe tiếng gió gào từ đại dương, thì thoảng lại kéo dạt đám mây để đủ một vạt nắng chiếu qua cửa sổ, đổ xuống nền nhà. Lucy nghe mùi căn nhà, mùi gỗ cũ, mùi khói lò sưởi, và mùi nước đánh bóng. Cô không dám nhìn thẳng vào mắt Tom, cứ nhìn quanh. Tranh thánh Michael; một lọ hoa hồng vàng. Tấm ảnh cưới của Tom và Isabel, cả hai tươi trẻ, tràn đầy hy vọng. Trên kệ có sách hàng hải, hải đăng, âm nhạc, có những cuốn rất lớn chẳng hạn như cuốn Thiên văn đồ Brown, lớn đến nỗi phải đặt nằm ngang. Trong góc nhà có một cây dương cầm, mấy tờ chép nhạc chồng lên đó.

“Làm sao mà cô biết?” Cuối cùng Tom hỏi. “Chuyện Isabel bị ốm?”

“Mẹ cháu nói. Khi bác viết thư cho Ralph Addicott kể chuyện, Ralph có đến gặp mẹ cháu.”

“Ở partageuse?”

“Giờ mẹ cháu đã dọn về đó. Khi cháu năm tuổi rưỡi thì hai mẹ con cháu dọn đến Perth, muốn làm lại từ đầu. Mẹ chỉ dọn về Partageuse khi cháu vào Không Quân Nữ năm 1944. Sau đó mẹ dọn về với dì Gwen ở Bermondsey, chỗ ông ngoại để lại. Sau chiến tranh cháu ở hẳn lại Perth.”

“Còn chồng cô?”

Cô tươi cười. “Tên là Henry! Gặp nhau hồi còn ở Không Quân... Anh ấy rất dễ thương. Chúng cháu kết hôn hồi năm ngoái. Cháu rất may mắn.” Cô nhìn ra mặt nước phía xa, rồi nói, “Cháu vẫn thường nghĩ về hai bác, nhiều năm qua, không biết hai bác ra sao. Nhưng cho tới khi...” cô dừng lại, “cho tới khi sinh Christopher thì cháu mới thức sự hiểu: tại sao hai người làm như vậy. và tại sao mẹ lại không thể tha thứ cho hai người. Vì con cháu có thể làm bất cứ điều gì. Không cần suy nghĩ.”

Cô vuốt lại mặt váy. “Cháu vẫn nhớ vài chuyện. Hoặc ít ra cháu nghĩ vậy... như những giấc mơ rời rạc: ngọn đèn, đương nhiên rồi; tháp hải đăng, rồi cả ban công quanh nó... gọi là gì nhỉ?”

“Vọng đài.”

“Cháu nhớ ngồi trên vai bác. Chơi dương cầm với bác gái. Một bài hát gì đó kể chuyện chim gì đó trên cây, rồi cả lúc tạm biệt bác...”

“Rồi mọi thứ lẫn lộn và cháu không nhớ gì nhiều. Chỉ còn cuộc sống mới ở Perth, và trường lớp. Nhưng mà nhiều nhất, cháu nhớ gió, sóng và đại dương: cứ như đã ăn vào máu thịt. Mẹ cháu không thích nước. Chẳng bao giờ đi bơi cả.” Cô nhìn đứa bé. “Cháu không thể đến sớm hơn. Cháu phải đợi mẹ... ừm... cho phép.”

Ngắm cô Tom thấy thấp thoáng nét mặt của cô bé ngày nào. Nhưng thật khó liên kết giữa người phụ nữ ngồi đây và cô bé đó. Và ban đầu anh cũng chật vật tìm lại con người cũ bên trong mình, người đã từng yêu thương Lucy hết mực. Vậy mà người cha trẻ tuổi đó vẫn còn đó, còn đâu đó, trong giây lát, rõ ràng như tiếng chuông đổ, anh nghe thấy giọng con bé lạnh lốt. “Ba ơi! Ba ơi bỗng Lulu đi!”

“Bà ấy có để lại cái này cho cô,” anh nói, rồi đi đến chiếc rương gỗ long nã. Anh mở rương ra lấy lá thư, đưa cho Lucy-Grace. Cô cầm lá thư một lúc mới mở ra.

Lucy thương yêu của má,

Thật lâu phải không con. Thật là lâu quá. Má đã hứa sẽ đi xa con, và má đã giữ lời, mặc dù vô cùng khó khăn.

Giờ má đã đi rồi, nên con mới đọc lá thư này. Má thấy an ủi lắm vì con đã tới tìm ba má. Má chưa bao giờ hết hy vọng là một ngày con sẽ tới.

Trong cái rương cùng với lá thư còn có mấy thứ đồ hồi con còn rất nhỏ: áo con mặc lúc rửa tội, cái chăn vàng, vài bức tranh con vẽ khi còn nhỏ. Rồi cả mấy thứ má làm cho con sau đó, mấy thứ đồ vải. Má giữ cho con – kỷ niệm phần đời đã mất. Để nếu con có muốn tìm lại.

Giờ con đã lớn khôn. Má mong đời con gặp nhiều may mắn. Má hy vọng con có thể tha thứ cho má đã giữ con lại. Rồi để con ra đi.

Nhớ rằng lúc nào má cũng thương con.

Má thương yêu của con

Những chiếc khăn mùi soa thêu tay xinh xắn, mấy đôi giầy bằng len móc, cả chiếc mũ bằng vải satin: mọi thứ được gấp cẩn thận trong rương,

cất kỹ dưới những món đồ thờ ấu của chính Isabel. Tom không hề biết là Isabel giữ lại những thứ đó. Những mảnh vỡ của một thời. Của một đời. Cuối cùng, Lucy-Grace mở cuộn giấy có cột ruy-băng. Bản đồ Janus, do chính tay Isabel trang trí từ ngày xưa: Bãi Đầm Tàu, Vũng Phấn Trắc... vết mực còn tươi sáng. Tom thấy nhói lòng khi nhớ đến cái ngày cô đưa tấm bản đồ cho anh, khi đó anh chỉ thấy sợ vì đã vi phạm quy định. Đột nhiên anh thấy trào dâng tình yêu đối với Isabel, cả nỗi đau mất cô.

Lucy-Grace đọc bản đồ, một giọt nước mắt lăn xuống gò má cô, Tom đưa cho cô chiếc khăn mùi soa của anh đã được gấp cẩn thận. Cô lau mắt, nghĩ ngợi, rồi cuối cùng nói, “Cháu chưa bao giờ được cảm ơn hai bác. Nói với bác và với cả... má, đã cứu con, đã chăm sóc cho con... Con còn nhỏ quá... rồi sau đó thì đã quá muộn.”

“Con không phải cảm ơn ba má.”

“Con còn sống là nhờ ba má.”

Đứa bé khóc òa, Lucy cuối xuống ôm nó. “Shh, shh, đừng à. Con không sao mà. Con không sao, thỏ con à.” Cô đứng đưa đứa bé một lúc, nó nín khóc. Cô quay lại nhìn Tom. “Ba thử bồng nó xem?”

Anh ngập ngừng. “Ba không quen, đã lâu lắm rồi.”

“Thôi mà.” Cô nói rồi đặt đứa bé vào tay anh.

“Nhìn con này,” anh nói, mỉm cười. “Giống y mẹ con ngày xưa vậy, phải không hả? Cái mũi này, mắt xanh này.” Đứa bé chăm chú nhìn Tom, những cảm xúc xa xưa lại tràn về. “Ôi Izz hẳn đã rất muốn gặp con.” Một giọt nước dãi lấp lánh bên khóe mắt đứa bé, Tom nhìn dải cầu vồng nơi đó khi nắng chiếu lên. “Nếu còn, chắc Izz cũng thương con lắm,” anh nói, rồi nghẹn ngào.

Lucy-Grace nhìn đồng hồ. “Con phải đi đây. Tối nay con ở Ravenshope. Không muốn lái xe lúc trời tối – lỡ mà đâm trúng kangaroo.”

“Đúng rồi.” Tom gật đầu về phía chiếc rương gỗ long nã. “Để ba giúp con bỏ vào trong xe? Nếu mà... nếu mà con muốn đem đi. Ba cũng hiểu nếu con không muốn lấy.”

“Con không muốn lấy,” cô nói, vẻ mặt Tom chùng xuống, cô mỉm cười. “bởi vì vậy hai mẹ con con sẽ còn có cơ để quay lại. Con sẽ ghé lại sớm.”

Mặt trời chỉ còn là ánh bạc lấp lánh trên ngọn sóng khi Tom thả người xuống chiếc ghế gỗ dài ở ngoài hiên. Bên cạnh anh, trên ghế của Isabel là những chiếc gối dựa chính tay cô làm, có thêu mấy ngôi sao và mặt trăng lưỡi liềm. Gió vừa lặng, mấy đám mây bồng lên màu cam pha sẫm phía chân trời. Một tia sáng chiếu qua bóng hoàng hôn: hải đăng Hopetoun. Ngày nay hải đăng đều tự động hóa – không còn người gác đèn kể từ khi cảng chính đóng cửa. Anh nghĩ về Janus, về ngọn đèn anh chăm chút bao lâu xưa, mỗi tia sáng của nó vẫn còn dạo chơi đâu đó trong bóng tối xa xôi bên rìa vạn vật.

Cánh tay anh vẫn còn nhớ sức nặng đứa con trai của Lucy, rồi cảm giác đó gợi mở ký ức của cơ thể, trở về lúc anh ôm Lucy, và trước đó nữa là ôm đứa con trai chỉ trong thoáng chốc. Nếu nó sống sót thì bao nhiêu cuộc đời nữa đã khác đi. Anh hít sâu, suy nghĩ một lúc, rồi thở dài. Nghĩ vậy chẳng có ích gì. Một khi đã bắt đầu nghĩ theo hướng đó, dường như không bao giờ có hồi kết. Anh đã sống cuộc đời đó. Đã yêu người đàn bà đó. Không ai khác đã ra đi, hoặc sẽ đi theo con đường đó trên thế gian này, anh cũng thấy yên lòng. Anh vẫn còn thương nhớ Isabel đến cồn cào: nụ cười của cô, làn

da của cô. Những giọt nước mắt mà anh đã nuốt lại trước mặt Lucy giờ đây chảy dài trên mặt.

Anh nhìn sang bên, mặt trăng tròn đang lên trên bầu trời như giữ thăng bằng với mặt trời đã gần tàn ở phía chân trời đối diện. Mỗi sự kết thúc lại là một sự khởi đầu khác. Christopher bé bỏng đã được sinh ra trong một thế giới mà ngày trước Tom không thể nào hình dung được. Có lẽ nó sẽ không phải thấy chiến tranh? Lucy-Grace cũng vậy, đã thuộc về một tương lai mà Tom chỉ có thể ước đoán. Nếu Lucy yêu con trai chỉ bằng một nửa tình yêu Isabel dành cho cô, đứa bé sẽ được hạnh phúc.

Vẫn còn nhiều ngày phía trước. Và anh biết rằng mỗi người trong cõi đi về cứ đổi thay theo từng ngày, theo từng mối nhân duyên trong đời. Những vết sẹo cũng chỉ là một thứ ký ức khác. Isabel là một phần của anh, dù cô có ở đâu nữa, cũng như cuộc chiến, và ánh đèn hải đăng, và cả đại dương. Rồi ngày tháng sẽ xóa nhòa cuộc đời họ, cỏ sẽ phủ xanh những ngôi mộ, đến khi câu chuyện của họ chỉ là một tấm bia không người thăm viếng.

Anh nhìn đại dương đang đầu hàng trước đêm tối, biết rằng rồi ngọn đèn sẽ lại hiện ra.

Lời cảm ơn

Cuốn sách được ra đời với rất nhiều “bà đỡ”. Có quá nhiều người đã giúp tôi mang nó đến với cuộc đời, nếu kể tên từng người một tôi sẽ phải viết một cuốn nữa thì mới đủ. Tôi hy vọng mình đã cảm ơn từng người trong suốt cuộc hành trình, nhưng một lần nữa tôi muốn ghi nhận công lao đó ở đây. Đóng góp của mỗi người đều độc đáo và vô giá: con người ở một thời điểm cụ thể; có người trong suốt một thời gian dài và có người là trong suốt cả cuộc đời.

Cảm ơn mọi người đã giúp tôi kể lại câu chuyện này. Tôi quả thực rất may mắn.

Table of Contents

Phần 1

Chương 1

Chương 2

Chương 3

Chương 4

Chương 5

Chương 6

Chương 7

Chương 8

Chương 9

Phần 2

Chương 10

Chương 11

Chương 12

Chương 13

Chương 14

Chương 15

Chương 16

Chương 17

Chương 18

Chương 19

Chương 20

Chương 21

Chương 22

Chương 23

Chương 24

Phần 3

Chương 25

Chương 26

[Chương 27](#)

[Chương 28](#)

[Chương 29](#)

[Chương 30](#)

[Chương 31](#)

[Chương 32](#)

[Chương 33](#)

[Chương 34](#)

[Chương 35](#)

[Chương 36](#)

[Chương 37](#)

[Lời cảm ơn](#)